STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1	Carani 105 (Carob powder)	185-5/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột Carob. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Đường tổng số ≥ 40,0%; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 5,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,2 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	S.A.R.L Boublenza Agroalimentaire Et Produits Agricoles.	Algeria	14/6/2021
2	Eurobiosweet	209-7/11-CN		Bột carob (sản phẩm sau khi tách hạt) được dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Sarl Boublenza Agroalimentaire Et Produits Agricoles	Algeria	10/2/2019
3	AP 301 ™ & AP 301G ™ Spray Dried Blood Cells	AP-190-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/2/2019
4	AP 920™ Spray Dried Animal Plasma	AP-188-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/2/2019
5	Appetein™, AP920 Spray Dried Animal Plasma	AP-189-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/2/2019
6	Bedgen 40® Premix SFA Concentrate	394-9/10-CN		Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Bedson S.A	Argentina	10/2/2019
7	Bedgen 40® SFA Concentrate	395-9/10-CN		Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Bedson S.A	Argentina	10/2/2019
8	Detox	69-02/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eurotec Nutrition Argentine	Argentina	10/2/2019
9	EOH 500	214-06/09-CN		Sản phẩm được chiết xuất từ thảo dược, tăng cường trao đổi chất, cải thiện hệ số chuyển hóa thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng màu nâu đục.	Adrian Hector Valle	Argentina	10/2/2019

10	Mycotoxin Binder (Sintox)	AA-1736-10/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Alinat.Insumos Para. Nutricion Animal.	Argentina	10/2/2019
11	Phyzyme XP 1000 TPT	133-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Danisco Argentina S.A	Argentina	10/2/2019
12	Phyzyme XP 10000 TPT	132-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Genencor International Argentina S.R.L	Argentina	10/2/2019
13	Phyzyme XP 10000 TPT	85-3/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng ngà đến vàng nâu.	Danisco Argentina S.A.	Argentina	10/2/2019
14	Agri Lena Team Creep (Creep Feed)	AA-1490-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
15	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
16	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
17	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN		Thức ăn cho chó con		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
18	Australian Lupins	SA-1792-12/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Standard Commodities International Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
19	Cesar Beef	TL-1385-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
20	Cesar Chicken	TL-1386-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
21	Cesar Chicken & Cheese 100g	260-08/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
22	Cesar Classic Beef & Liver	TU-1834-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
23	Cesar Gourmet Beef 100g	259-08/06-CN		Thức ăn cho chó.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
24	Cesar Lamb with Vegetable Topping 100g	261-08/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu đậm.	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
25	Cesar Prime Beef & Choice Chicken	TU-1835-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019

26	Companion Pets Classic Canned Dog Food Beef & Lamb	197-7/11-CN		Thức ăn đóng hộp từ thịt bò, thịt cừu và thịt gà cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia	10/2/2019
27	Companion Pets Classic Canned Dog Food Chicken & Turkey	198-7/11-CN		Thức ăn đóng hộp từ thịt gà và thịt cừu cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia	10/2/2019
28	Copper sulphate	AT-1444-02/03-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN	Hạt, màu xanh biển.	Coogee Chemicals Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
29	Copper Sulphate (Pentahydrate)	NW-1909-5/04-NN		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xanh.	Coogee Chemicals Pty Ltd.	Australia	10/2/2019
30	Demineralised Whey Powder	027-8/04-NN		Bột váng sữa - bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bonlac Foods Limited	Australia	10/2/2019
31	Divine China Beef & Veal	376-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
32	Divine China Beef Gourmet	378-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
33	Divine China Chicken & Turkey	377-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
34	Divine China Gourmet Chicken	380-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
35	Divine China Tender Beef	379-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
36	Elite Whey Powder	MA-1780-12/03-NN		Bổ sung Protein và Lipit trong TĂCN		Murray Goulburn Cooperative Co. Ltd.	Australia	10/2/2019
37	Feedmill Bacon 1 Premix	AA-1487-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia	10/2/2019
38	Feedmill Breeder 1 Premix	AA-1488-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019
39	Feedmill Weaner 1 Premix	AA-1489-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/2/2019

40	Fismate	AC-184-6/00-KNKL		Cung cấp đạm trong thức ăn chăn nuôi.		Arrow Commodities	Australia	10/2/2019
41	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia	10/2/2019
42	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN		Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Australia	10/2/2019
43	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia	10/2/2019
44	Hogro For All Pigs	AN-157-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/2/2019
45	Kitekat Chicken Gourmet	EF-95-3/01-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho mèo		Effem Foods.	Australia	10/2/2019
46	Manganous Oxide	AUS-352-12/00-KNKL		Chất bổ sung khoáng	Bột màu nâu có ánh xanh	Ausminco Pty. Ltd	Australia	10/2/2019
47	Meat-E-Vite Beef & Chicken Buttons	116-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia	10/2/2019
48	Meat-E-Vite Puppy Plus	115-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia	10/2/2019
49	Micronised Wheat	AA-1491-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia	10/2/2019
50	Oaten Hay	193-7/11-CN		Cỏ khô làm thức ăn chăn nuôi	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng.	J.T.JOHNSON AND SONS PTY Ltd.	Australia	10/2/2019
51	Orange Pig Feed Lavour	TU-1648-8/03-KNKL				Taste Master Ltd	Australia	10/2/2019
52	Pedgree Puppy Rehydratable	UU-1516-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó con		Uncle Ben S	Australia	10/2/2019
53	Pedgree Small Dod Clutd	UU-1515-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó trưởng thành		Uncle Ben S	Australia	10/2/2019

54	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL		Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
55	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia	10/2/2019
56	Pedigree 5 Kinds Of Meat	UB-128-4/01-KNKL		Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia	10/2/2019
57	Pedigree Beef	SH-109-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
58	Pedigree Chicken	SH-110-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
59	Pedigree Puppy	UB-129-4/01-KNKL		Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/2/2019
60	Pro Plan (Adult Dog-Chicken & Rice Formula)	NU-1728-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/2/2019
61	Pro plan (Chicken & rice Formula performance)	NU-1729-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/2/2019
62	Pro Plan (Puppy-Chicken & Rice Formula)	NU-1727-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/2/2019
63	Sodium Bicarbonate	022-7/04-NN		Bổ sung khoáng chất và điện giải trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Penrice Soda Products Pty Ltd.	Australia	10/2/2019
64	Troy Nutripet High-Energy Vitamin Concentrate	62-02/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin, khoáng và năng lượng cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	Troy Laboratories Pty., Ltd.	Australia	10/2/2019
65	Truben (Bentonite, Sodium Bentontie)	AB-75-3/01-KNKL		- Chất kết dính - Chất đệm, điều hoà axit trong đường tiêu hoá	Dạng bột mịn, màu ghi nhật	Australin Bentonite	Australia	10/2/2019
66	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
67	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019

68	Vital Wheat Gluten (Gtulen lúa mì)	MU-285-8/01-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Manildra Flour mills.	Australia	10/2/2019
69	Vitaltm For All Poultry	AN-155-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho gia cầm		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/2/2019
70	Vitaltm For Chicken & Pullet	AN-156-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho gà		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/2/2019
71	Whey Powder protein 11% (NHWP)	BU-1721-10/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		BonLac Foods	Australia	10/2/2019
72	Whiskas Beef Mince	EF-337-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia	10/2/2019
73	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben S	Australia	10/2/2019
74	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL		Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia	10/2/2019
75	Biomin® BetaPlus	09-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng, vitamin, acid amin và beta-carotine vào thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột thô có các hạt bột màu đỏ.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
76	Biomin® HepaFit	11-01/07-CN		Bổ sung khoáng vi lượng, acid amin, chất tiền sinh học cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
77	Biomin® HepaProtect	03-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
78	Biomin® Jump&Run	08-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng, dầu thực vật vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019

79	Biomin® P.E.P 125 Poultry	51-02/08-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (fructo-oligosaccharide) và chất tạo mùi (chiết xuất thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám xanh.	Biomin GmbH .	Austria	10/2/2019
80	Biomin® P.E.P MGE 500	159-6/11-CN		Bổ sung hương liệu (từ hỗn hợp tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xám.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
81	Biomin® P.E.P.MGE 150	345-8/10-CN		Bổ sung h.ương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
82	Biomin® pHD	266-8/07-CN		Bổ sung chất chiết xuất hương liệu thực vật, phospho và dinh dưỡng cho lợn nái trong thời kỳ sinh sản và nuôi con.	Dạng bột, màu hồng da cam.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
83	Biomin® Phytase 5000	224-4/05-NN		Chất tăng cường sự hấp thu phot pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc trắng.	Biomin Austria	Austria	10/2/2019
84	Biomin® PreLac	07-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng, acid hữu cơ và chất xơ cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột thô, màu be xám có kèm theo chất xơ.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
85	Biomin® PropioBac	06-01/07-CN		Bổ sung chất tiền sinh học, đường lactose, dextrose vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
86	Biomin® RelaxAqua	05-01/07-CN		Bổ sung Vitamin B5 vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
87	Biomin® TopHeat	01-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, acid amin và khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nâu.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
88	Biomin® TopLac	02-01/07-CN		Bổ sung một số acid amin, chất béo thực vật vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
89	Biomin® TopVital	04-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, acid amin, khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019

90	Biomin® Weanolyte	10-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng vào thức ăn cho vật nuôi còn non.	Dạng bột thô, màu trắng vàng.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
91	Biomin®P.E.P.MGE	207-5/10-CN		Bổ sung hương liệu (Thymol, Carvacrol, Anethol và Limonen trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
92	Biotronic® Cleangrain	12-01/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ (axit propionic và axit formic) để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
93	FibreCell® M1	233-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/2/2019
94	Levucell SB10ME Titan	74-3/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae boulardii CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be sáng.	Lallemand GmbH .	Austria	10/2/2019
95	Mycofix® Secure	206-5/10-CN		Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be.	Biomin GmbH	Austria	10/2/2019
96	OptiCell ® C5	231-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/2/2019
97	OptiCell® C2	230-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/2/2019

98	OptiCell® M1	232-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/2/2019
99	Friskies Kitten - Chicken and Fish Flavour with Milk Essentials	200-07/06-CN		Thức ăn cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
100	Friskies Oceanfish Flavour	198-07/06-CN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
101	Friskies Tuna and Sardine Flavour with Milk Essentials	199-07/06-CN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/2/2019
102	Dried Crab Shell	14-02/10-CN		Vỏ ghẹ khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ ghẹ.	Polygon Resource .	Bangladesh	10/2/2019
103	Dried Crab Shell	140-5/11-CN		Vỏ ghẹ khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh	10/2/2019
104	Dried Shrimp Shell	13-02/10-CN		Vỏ tôm khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ mình tôm.	Polygon Resource	Bangladesh	10/2/2019
105	Dried Shrimp Shell	139-5/11-CN		Vỏ tôm khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vảy, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh	10/2/2019
106	AcidalR NC	IB-1842-01/04-NN		Bổ sung acid HCl trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019
107	Acidron Lac Dry	351-10/09-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và formic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/2/2019
108	Adimix C	450-11/05-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
109	Adimix® Butyrate 30% Coated	NB-1777-11/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019

110	Adimix® Butyrate FV	NB-1766-11/03-NN		Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
111	Adsorbate Dry	076-11/04-NN		Chất hấp phụ nấm độc tố bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
112	Agra Bond	BrA-174-6/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong chế biến thức ăn viên		Intraco.	Belgium	10/2/2019
113	Agra Yucca Meal 15%	BrA-175-6/00-KNKL		Thức ăn bổ sung		Intraco.	Belgium	10/2/2019
114	Appenmold	BB-670-8/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Biakon n.v	Belgium	10/2/2019
115	Appennox	BB-669-8/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN.		Biakon n.v	Belgium	10/2/2019
116	Aqua - Sap L	124-04/08-CN		Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/2/2019
117	Aqua - Sap P	123-04/08-CN		Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/2/2019
118	Aquavit C Stable	263-08/06-CN		Chất bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
119	AveMix 02 CS Premix	463-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Aveve, Belgium	Belgium	10/2/2019
120	Avemix P5000	393-11/08-CN		Hỗn hợp enzyme dùng bổ sung phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Aveve NV	Belgium	10/2/2019
121	AveMix XG 10 Premix	464-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Aveve, Belgium	Belgium	10/2/2019
122	Babito	NB-1614-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho heo con	Bột màu vàng nhạt	Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
123	Babito (87916725)	VB-183-6/01-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn con		Vitamex.	Belgium	10/2/2019

124	Beneo IPS	395-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium	10/2/2019
125	Beneo IPX	394-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu lục.	Orafti S.A.	Belgium	10/2/2019
126	Beneo OPS	396-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium	10/2/2019
127	Bianox	BIA-124-4/00-KNKL		Chất chống oxy hoá	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium	10/2/2019
128	Bianox Dry	BIA-124-4/00-KNKL		Chất chống oxy hoá (Antioxidant)		Biakon N.V.	Belgium	10/2/2019
129	Blood Meal 88-90% Protein	TN-40-1/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/2/2019
130	Bronchimax	65-03/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Herbavita BVBA	Belgium	10/2/2019
131	Bronchimax Pulvis	66-03/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sang.	Herbavita BVBA	Belgium	10/2/2019
132	Calcium Iodate ($Ca(IO_3)_2.H_2O$)	NB-1432-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	10/2/2019
133	Clinacox® 0.5%	225-8/07-CN		Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng phòng bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Janssen Pharmaceutica N.V.	Belgium	10/2/2019
134	Cobalt Sulphate ($CoSO_4.7H_2O$)	NB-1429-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột màu hồng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	10/2/2019
135	Detox	NS-129-5/00-KNKL		Chất kháng độc tố Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi.		Nutritec S.A.	Belgium	10/2/2019
136	Digest - Pro	121-04/08-CN		Chế phẩm sinh học chứa nấm men khô và hỗn hợp enzyme tiêu hóa, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/2/2019
137	ElitoxR	IB-1844-01/04-NN		Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019

138	Euromold 52 Plus	186-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
139	Euromold LP	187-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
140	Euromold MC Dry	185-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
141	Euromoldp- BP	NS-128-5/00-KNKL		Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium	10/2/2019
142	Europenlin HC PB.1402	NS-259-8/00-KNKL		Chất kết dính và tăng độ cứng cho thức ăn	Bột, màu vàng nhạt	Global Nutrition SAS	Belgium	10/2/2019
143	Europenlin HC PB.142	NS-259-8/00-KNKL		Chất kết dính và tăng độ cứng cho TĂ viên		Nutritec S.A	Belgium	10/2/2019
144	Eurotiox 32 Premix	190-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
145	Eurotiox Liquid	188-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
146	Eurotiox RX	189-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium	10/2/2019
147	Eurotioxp-07	NS-126-5/00-KNKL		Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium	10/2/2019
148	Eurotioxp-BP	NS-127-5/00-KNKL		Chất chống oxy hoá (ANTIOXIDANT)		Nutritec S.A.	Belgium	10/2/2019
149	Evacide S liquid	077-11/04-NN		Chất axit hoá bổ sung trong nước uống của gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
150	FeedooxR Dry	IB-1843-01/04-NN		Bổ sung chất chống Oxi hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019
151	Feedox Dry	IT-160-5/00-KNKL		Chất chống oxy hoá		Impextraco.	Belgium	10/2/2019
152	Finitox Dry	350-10/09-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/2/2019
153	Fokkamix 40	120-04/06-CN		Bột sữa cung cấp chất béo, protein và lactose cho heo con và bê.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium	10/2/2019
154	Free-Tox	17-02/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (hỗn hợp bentonite, zeolite, thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạ	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
155	Fyto Detox	451-11/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019

156	Fyto Respiratory	452-11/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
157	Globacid OPCLP	NS-323-11/00-KNKL		Chất chống nấm mốc (ANTIMOLD)	Dạng bột, màu nâu sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
158	Globafix	NS-129-5/00-KNKL		Kháng độc tố aflatoxin (Aflatoxin inactivating agent)		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
159	Globamold L Plus	GV-241-6/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nhựa thông.	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
160	Globamold P Plus	NS-128-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
161	Globatiox 32 Prémex	NS-322-11/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nhựa thông sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
162	Globatiox L 32	NS-324-11/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
163	Globatiox P-07	NS-126-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/2/2019
164	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	Belgium	10/2/2019
165	Immunoaid Dry	NB-1773-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
166	Immunoaid Liquid	NB-1763-11/03-NN		Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
167	Kembind Dry	KB-224-6/01-KNKL		Chất kết dính dùng cho các loại thức ăn ép viên		Kemin europa N.V.	Belgium	10/2/2019
168	Khô cỏ linh lăng	ED-242-6/01-KNKL		Nguyên liệu TĂCN		Eurotec (Nutrition).	Belgium	10/2/2019
169	Killox 160 Dry	IT-97-3/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu	Impextraco.	Belgium	10/2/2019
170	Lammomel 24/24	121-04/06-CN		Bột sữa có khả năng hoà tan trong nước cung cấp protein, lipid, các acid amin, Vitamin A, D_3, E.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium	10/2/2019
171	Lechonmix	BP-1717-10/03-NN		Bổ sung protein, axit amin, vitamin và khoáng vi lượng	Dạng bột	Premix Inve Export N.V.	Belgium	10/2/2019
172	Lecithin	CB-574-7/02-KNKL		Bổ sung Photpho lipit trong TĂCN		Cargill N.V	Belgium	10/2/2019

173	Lysoforte Aqua Dry	LB-1540-5/03-KNKL		Tăng cường khả năng tiêu hoá cho vật nuôi		Kemin europa	Belgium	10/2/2019
174	Manganous Oxide (MnO)	NB-1431-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Mangan (Mn) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nâu.	N.V. De Craene S..A.	Belgium	10/2/2019
175	Manganous oxide Alma	181-02/05-NN		Cung cấp Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đen.	Ọrachem Comilog S.A.	Belgium	10/2/2019
176	Manganous Oxide Alma®	40-01/08-CN		Bổ sung khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh nâu.	Eramet ET Chemicals SPRL., Belgium.	Belgium	10/2/2019
177	Meat & Bone Meal 50% Protein, Low Fat	TN-42-1/2000-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/2/2019
178	Meat & Bone Meal 55% Protein, Low Fat	TN-39-1/00-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/2/2019
179	Milkiwean 10 Plus	286-7/10-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con sau cai sữa đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/2/2019
180	Milkiwean 15 Plus	266-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/2/2019
181	Milkiwean Baby Milk	289-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 3 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/2/2019
182	Milkiwean Complete 84	304-6/05-NN		Thức ăn hoàn chỉnh cho heo con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition. LLC	Belgium	10/2/2019
183	Milkiwean Granito Plus	287-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo con từ 14 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/2/2019
184	Milkiwean Natalis	92-03/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo nái từ 5 ngày trước khi đẻ đến 3 ngày sau khi đẻ.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition	Belgium	10/2/2019
185	Milkiwean Precoce Plus	288-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 2 ngày tuổi đến 20 kg.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/2/2019

186	Milkiwean Presto	396-10/05-NN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition	Belgium	10/2/2019
187	Milkiwean weaner 20 Plus	267-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/2/2019
188	Milkiwean weaner 25 Plus	268-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/2/2019
189	Mold - Nil Dry	RUBY-74-3/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
190	Mold Nil Liquid	084-11/04-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
191	MoldstopR SD Plus	IB-1845-01/04-NN		Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019
192	Mycoblock	BIA-123-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium	10/2/2019
193	Mycoblock Dry	BIA-123-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Biakon N.V.	Belgium	10/2/2019
194	Nucell	122-3/07-CN		Men chiết xuất nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International N.V.	Belgium	10/2/2019
195	Nutrase P1000	157-05/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp gia tăng khả năng sử dụng chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nutrex N.V.	Belgium	10/2/2019
196	Nutrase Xyla	172-02/05-NN		Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019

197	Nutrase Xyla 500	173-02/05-NN		Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
198	Nutremin 2047	420-12/08-CN		Bổ sung các chất khoáng thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Nutrex N.V.	Belgium	10/2/2019
199	Nutrevit V12	421-12/08-CN		Bổ sung các vitamin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be.	Nutrex N.V.	Belgium	10/2/2019
200	Nutri – Gold yellow Liquid	127-01/05-NN		Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
201	Nutri – Lys 50% coated	078-11/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa.	Dạng vi hạt bao màng film, màu be.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
202	Nutri - Met 50% coated	079-11/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa.	Dạng vi hạt bao màng film, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
203	Nutri Mos	449-11/05-NN		Chất chiết xuất tế bào men, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
204	Nutri® - Gold Yellow Dry Vegetal	123-3/07-CN		Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutri-AD International N.V.	Belgium	10/2/2019
205	Nutri® - Track	122-04/08-CN		Hỗn hợp chất tạo mùi, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/2/2019
206	Nutribind	RUBY-76-3/00-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
207	Nutribind Aqua Dry	NB-1768-11/03-NN		Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
208	Nutribind Gum Dry	NB-1782-11/03-NN		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
209	Nutribind Super Dry	NB-1769-11/03-NN		Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
210	Nutri-Gold Red 35 Dry	354-10/09-CN		Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/2/2019

211	Nutrigold Red Dry	NB-1765-11/03-NN		Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
212	Nutri-Gold Yellow 40 Dry	353-10/09-CN		Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/2/2019
213	Nutrigold Yellow Dry	NB-1767-11/03-NN		Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
214	Nutri-Saponin P	NB-1771-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
215	Nutri-Saponin PV	NB-1772-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
216	Nutri-Zym ™ Dry	NI-268-8/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
217	Nutri-Zym ™ S Dry	NI-268-8/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
218	Nuvisol Hatch L	175-02/05-NN		Chất bổ sung các loại vitamin tan trong nước và L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gà giống và gà con.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
219	Nuvisol Heat	18-02/10-CN		Bổ sung vitamin C và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng có vệt nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
220	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Belgium	10/2/2019
221	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
222	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
223	Oxy Nil 5X Concentrate	448-11/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019

224	Oxy Nil Liquid	085-11/04-NN		Chất chống oxy hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
225	Oxy-nil rx dry	051-9/04-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
226	Oxy-Nil V Dry	352-10/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/2/2019
227	PARAdigmOX Green dry	257-8/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Kemin Europa N.V.	Belgium	10/2/2019
228	PARAdigmOX Green liquid	256-8/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kemin Europa N.V.	Belgium	10/2/2019
229	PigletmixDH-VN	313-7/10-CN		Thức ăn bổ sung, bổ sung chất đạm, chất béo và lactose cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	Belgium	10/2/2019
230	Pulp Shreds of Chicory (Bột rễ rau diếp xoăn)	HT-698-9/02-KNKL		Tăng cường hấp thụ Vitamin, khoáng trong TĂCN.	Dạng bột thô màu trắng đục.	Socode S.C	Belgium	10/2/2019
231	ROVABIO® MAX LC	150-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Adisseo France S.A.S.	Belgium	10/2/2019
232	Saligran G120 (Salinomycine Sodium 12% Granulated)	032-8/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngừa cầu trùng và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Impextraco	Belgium	10/2/2019
233	Salmo Nil Dry	453-11/05-NN		ChÊt chèng nÊm mèc, bæ sung trong thøc ¨n ch¨n nu«i.	D¹ng bét, mµu tr¾ng.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
234	Sanolife AFM	NI-1797-03/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm khử mùi hôi vật nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
235	Selimpex 1% Se	97-04/08-CN		Chế phẩm bổ sung selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Impextraco	Belgium	10/2/2019
236	Sentiguard Dry	359-11/08-CN		Chất bổ sung đạm và dưỡng chất từ nhân tế bào men vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium	10/2/2019

237	Sodium Selenite 45% (Na_2SeO_3)	NB-1430-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	10/2/2019
238	Spray Dried Porcine Digest	BrA-173-6/00-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/2/2019
239	Spraydried porcine Haemoglobin Powder VEPRO 95 PAF	008-7/04-NN		Bổ sung protein trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu nâu đen.	Veos N.V	Belgium	10/2/2019
240	Supergro 72 (Fish Meal Analogue 72%)	TN-41-1/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/2/2019
241	Toxy-Nil Dry	NB-1764-11/03-NN		Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
242	Toxy-Nil Plus Dry	NB-1761-11/03-NN		Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
243	Toxy-Nil Plus Liquid	NB-1762-11/03-NN		Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
244	Ultracid Dry	RUBY-77-3/00-KNKL		Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
245	Ultracid Lac Dry	RUBY-78-3/00-KNKL		Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
246	Ultracid Lac Plus Dry	447-11/05-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
247	Ultracid Lac Plus Liquid	NB-1774-11/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/2/2019
248	Unike® Plus Dry	360-11/08-CN		Chất xử lý độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium	10/2/2019
249	Vita- Bind	BI-1585-7/03-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Vitafor	Belgium	10/2/2019
250	Vitafort L 5%	NB-1617-8/03-KNKL		Bổ sung năng lượng, khoáng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/2/2019
251	Vitalacto	NB-1620-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/2/2019

252	Vitalife	467-11/05-NN		Chất bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
253	Vitalife (87597210)	VB-181-6/01-KNKL		Dinh dưỡng bổ sung cho lợn nái, lợn con		Vitamex.	Belgium	10/2/2019
254	Vitamanna 5%	CB-524-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn nái chửa		Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
255	Vitaoligosol	NB-1616-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/2/2019
256	Vitapunch	NB-1618-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng và khoáng cho heo	Bột màu đỏ hồng.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/2/2019
257	Vitapunch (87596510)	VB-182-6/01-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn nái		Vitamex.	Belgium	10/2/2019
258	Vitarocid	NB-1615-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi cho heo con	Bột màu trắng.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
259	Vitasow 5%	NB-1613-8/03-KNKL		Bổ sung vitamin cho heo nái	Hạt nhỏ, màu vàng nâu nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium	10/2/2019
260	Vitasow Lacto 5%	CB-523-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn con		Vitamex.	Belgium	10/2/2019
261	Vitasow Lacto 5%	NB-1612-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng cho heo nái	Bột màu trắng ngà.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
262	Vitastart 12%	CB-522-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn choai		Vitamex.	Belgium	10/2/2019
263	Vitolpig 0,5%	NB-1619-8/03-KNKL		Bổ sung năng lượng cho neo nái	Bột màu vàng xám	Nuscience., Belgium	Belgium	10/2/2019
264	Y-Boost	174-02/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm hỗ trợ khả năng tiêu hóa cho thú con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
265	Y-Mos	19-02/10-CN		Bổ sung sản phẩm chiết xuất từ tế bào nấm men (thành tế bào và chất chứa bên trong tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/2/2019
266	Zinc Oxide Afox 72%	UB-1537-6/03-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN.	Bột, màu vàng nhạt.	Umicore (Nederland) B.V The Nederlands Zolder.	Belgium	10/2/2019
267	Zympex^{R} 006	IB-1847-01/04-NN		Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019

268	Zympex^{R} P 5000	IB-1846-01/04-NN		Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/2/2019
269	Actigen	151-4/10-CN		Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Altech do Brazil Agroindustrial Ltda	Brazil	10/2/2019
270	ActiveMOS	138-5/07-CN		Sản phẩm prebiotic ngăn cản mầm bệnh đường ruột và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Acucareira Quatá S/A	Brazil	10/2/2019
271	Activo	153-4/10-CN		Bổ sung chất chiết xuất từ dầu thực vật vào thức ăn giúp nâng cao vị ngon cho vật nuôi.	Dạng bột, màu cam sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
272	Adsorb Afla	305-10/11-CN		Khoáng tự nhiên (Sodium Calcium Aluminosilicate), chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu be.	Mineração e Pesquisa Brazileira Ltda.	Brazil	10/2/2019
273	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A Brazil	Brazil	10/2/2019
274	Bandit	294-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
275	Best Yeast	336-12/06-CN		Bổ sung men ỳ Saccharomyces Cerevisiae dead cells) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến nâu nhạt.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltda	Brazil	10/2/2019
276	Bgmos	152-4/10-CN		Bổ sung prebiotic vào thức ăn giúp ngăn cản mầm bệnh đường tiêu hóa, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
277	Bios-Mos	185-06/09-CN		Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và Saccharomyces cerevisiae vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/2/2019

278	Birbo Carne	295-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
279	Birbo Filhotes	296-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
280	Birbo Gatos	36-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, trắng, đỏ.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
281	Cell Wall From Yeast (Nutricell Mos)	IB-1708-9/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nghệ.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltd.	Brazil	10/2/2019
282	CJ Prosin	98-04/08-CN		Nguyên liệu giàu protein có nguồn gốc thực vật làm thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đậm.	CJ do Brazil Indústria e Comércio de Produtos Alimentícios Ltda.	Brazil	10/2/2019
283	Dynamin Copper	159-4/10-CN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
284	Dynamin Iron	158-4/10-CN		Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
285	Dynamin Manganese	156-4/10-CN		Bổ sung Manganese (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
286	Dynamin Zinc	157-4/10-CN		Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019

287	EconomasE	464-11/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men ((Saccharomyces cerevisiae), bột aga, Vitamin C (axit Asorbic), chiết xuất từ nấm men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.500,0 - 1.950,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brazil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
288	Heroi Sabor Carne E Vegetais	448-11/10-CN		Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng hạt, màu tự nhiên, đỏ, xanh.	Mogiana Alimentos Ldta	Brazil	10/2/2019
289	Hilyses	161-7/11-CN		Bổ sung đạm và khoáng (từ tế bào nấm men bất hoạt) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu sáng.	Usina São Luiz S/A	Brazil	10/2/2019
290	Immunowall	289-10/07-CN		Thành tế bào nấm men Saccharomyces Cerevisiae, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brazil	10/2/2019
291	Immunowall	289-10/07-CN		Bổ sung Beta-Glucan từ thành tế bào nấm men vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brazil	10/2/2019
292	Lafeed 80 (Lactic acid 80% Feed)	351-11/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Sinteses Ind. E Com. Ltda.	Brazil	10/2/2019
293	Lecithin Đỗ tương (Lecsam N-Soy Lecithin)	BB-500-4/02-KNKL		Cung cấp chất Lecithin, Phospholipid trong TĂCN.		Bunge AlimenTos S/A. Brazil	Brazil	10/2/2019
294	Lecsamn (Soy Lecithin)	BB-249-7/01-KNKL		Cung cấp Phospholipids, axit béo, nhũ tương hoá	Dạng lỏng.	Bunge Alimentos. Braxin	Brazil	10/2/2019
295	Macrogard	56-02/11-CN		Bổ sung Beta-glucan từ thành tế bào nấm men Saccharomyces trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng đến nâu vàng.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	10/2/2019
296	Mastersorb	155-4/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh ngã vàng sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019

297	Mastersorb Gold	154-4/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Saccharomyces cervesiae và hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh ngã vàng sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/2/2019
298	Mixed Bile Acids	IB-1715-9/03-KNKL		Bổ sung acid mật giúp chuyển hoá và hấp thu chất béo cho vât nuôi.		Interchange Veterinaria Industriae Comercio Ltda Brazil	Brazil	10/2/2019
299	Monello Premium Cat	34-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, đỏ, vàng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
300	Monello Premium Filhotes	37-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
301	Monello Premium Frango E Vegetais	38-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu xanh, cam, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
302	Monello Premium Tradicional	35-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/2/2019
303	Multiman 6098	41-02/09-CN		Bổ sung khoáng Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu xanh nhạt.	Multitécnica Industrial Ltda.	Brazil	10/2/2019
304	Mycosorb	184-06/09-CN		Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và chất hấp thụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/2/2019
305	Nicarmix 25	PU-1631-8/03-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		PlanalquimicaI ndustrial Ltda. Brazil	Brazil	10/2/2019
306	Notox	198-5/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Mineração e Pesquisa Brazileira Ltda.	Brazil	10/2/2019
307	NuPro	179-6/07-CN		Nguồn đạm dinh dưỡng chiết xuất từ men dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda	Brazil	10/2/2019

308	Pangermex 200	417-12/08-CN		Chất chiết hữu cơ thảo dược có tính kháng khuẩn dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm khống chế các vi khuẩn có hại	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Acsedar Indústria e Comércio Ltda.	Brazil	10/2/2019
309	Plasma Powder Spray Dried	IB-1495-5/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	ICC Industrial ComercioExportacao EImportacao Ltd.	Brazil	10/2/2019
310	Pronady 500	350-12/06-CN		Thành tế bào nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Prodesa Produtos Especiais para Alimentos S/A (Lesaffre Group - France)	Brazil	10/2/2019
311	Ronozyme® ProAct (CT)	222-06/09-CN		Bổ sung enzyme Protease giúp tăng khả năng tiêu hóa thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be.	Novozymes Latin American Ltda	Brazil	10/2/2019
312	Sabor E Vida Cães Filhotes Sabor Carne	452-11/10-CN		Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Mogiana Alimentos Ldta	Brazil	10/2/2019
313	Selemax 2000	142-5/11-CN		Bổ sung Selen hữu cơ (từ nấm men bất hoạt chứa selen) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	10/2/2019
314	Sel-Plex	268-9/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.000,0 - 1.300,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sạm.	Alltech Do Brazil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
315	Sel-Plex	268-9/07-CN		Bổ sung khoáng Selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sạm.	Alltech do Brazil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/2/2019

316	Sel-Plex 2000	177-6/08-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và men bia sấy khô (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.600,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brazil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
317	Spray Dried Molasses Yeast	IB-546-5/02-KNKL		Bổ sung chất đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	Industrial Comercio Exportacao E Importacao ltda.	Brazil	10/2/2019
318	Spray Dried Molasses Yeast	IB-463-02/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao LTDA.	Brazil	10/2/2019
319	Unalev	NM-1892-3/04-NN		Cung cấp đạm trong TĂCN	Màu nâu vàng nhạt.	Nardini Agroindustrial Ltda. Brazil	Brazil	10/2/2019
320	Vitosam Tec	BI-358-10/01-KNKL		Bổ sung phốtpholipit, acid béo trong TĂCN		Bunge Alimentos. Brazil	Brazil	10/2/2019
321	Feedophyt-5000 (Phytase-5000)	21-01/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ngà.	Biovet J.S.C.	Bulgaria	10/2/2019
322	HOSTAZYM X 15000 Liquid	181-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ vi Trichoderma longibrachiatum), chất ổn định (Sorbitol), Propylen glycol, chất bảo quản (Sodium benzoate, potassium sorbate), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 15.000,0 EPU/ml - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
323	HOSTAZYM X 15000 MicroGranulate	180-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ vi Trichoderma longibrachiatum), tinh bột, chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 15.000,0 EPU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022

324	Hostazym P 2500 (Phytase 2500)	20-01/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi Pichia pastoris), tinh bột, chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 2.500,0 ETU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
325	Meritose 200	MB-380-11/01-KNKL		Cung cấp đường đơn trong TĂCN		Bulgaria	Bulgaria	10/2/2019
326	Meritose 200	GL-233-7/00-KNKL		Cung cấp đường đơn dextrose	Bột màu trắng	Amylum Bungari	Bulgaria	10/2/2019
327	OPTIPHOS 5000 PF	183-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi Pichia pastoris), monoglyceride, dầu cọ, tinh bột, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 5.000,0 FTU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
328	OPTIPHOS Liquid	184-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi Pichia pastoris), chất bảo quản (Sodium benzoate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 5.000,0 FTU/ml - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
329	OPTIPHOS PF	182-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi Pichia pastoris), monoglyceride, dầu cọ, tinh bột, bột lõi ngô và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 10.000,0 FTU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
330	60% Choline Chloride with carrier	31-02/09-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Balchem Corporation	Canada	10/2/2019
331	Acidmix (NB 73450)	NC-360-10/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	NutriBios Corp	Canada	10/2/2019

332	Acidmix Water Soluble ™	NB-197-7/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
333	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	Canada	10/2/2019
334	Allplex B	73-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Inc	Canada	10/2/2019
335	Allplex GF	75-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn tăng trưởng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Alltech Inc	Canada	10/2/2019
336	Allplex LS	76-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn cho sữa.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada	10/2/2019
337	Allplex S	72-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada	10/2/2019
338	Allplex W	74-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn đầu.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada	10/2/2019
339	AP301, Spray Dried Animal Blood Cells Pork Only	09-01/06-CN		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu đỏ nâu.	APC Nutrition Inc.,	Canada	10/2/2019
340	AP920, Spray Dried Animal Blood Plasma Pork Only	08-01/06-CN		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám.	APC Nutrition Inc.,	Canada	10/2/2019
341	BCL® 7500	291-7/10-CN		Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Bionetix International	Canada	10/2/2019
342	BCP® 54	292-7/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Bionetix International	Canada	10/2/2019
343	Bio Alkalizer Plus	UC-1819-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada	10/2/2019

344	Bioplex Cobalt	255-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Coban) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tía.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
345	Bioplex Copper	259-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Đồng) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
346	Bioplex Iron	258-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
347	Bioplex Magnesium	260-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Magie) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu kem.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
348	Bioplex Manganese	257-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
349	Bioplex Zinc	256-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada	10/2/2019
350	B-Traxim® Tec Cu-130, Code: 9241	25-1/07-CN		Hợp chất đồng amino acids hydrate, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh sẫm.	Pancosma	Canada	10/2/2019
351	B-Traxim® Tec Fe-120, Code: 9240	24-1/07-CN		Hợp chất sắt amino acids hydrate, bổ sung sắt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu sẫm.	Pancosma	Canada	10/2/2019
352	B-Traxim® Tec Mn-110, Code: 9243	27-1/07-CN		Hợp chất mangan amino acids hydrate, bổ sung mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada	10/2/2019
353	B-Traxim® Tec Zn-130, Code: 9242	26-1/07-CN		Hợp chất kẽm amino acids hydrate, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada	10/2/2019
354	Calcium Iodate	386- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung iốt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu trắng.	B.G.R. Chemical Products Inc	Canada	10/2/2019
355	Enviroplex (Odor Control)	UC-1821-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada	10/2/2019
356	Ferm MOS	NB-195-7/00-KNKL		Bổ sung các men tiêu hoá peptides, carbohydrate.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
357	Fish Factor 48*	NB-210-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, a xít amin	Bột màu vàng nâu sẫm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019

358	Formule-HP	02-01/10-CN		Bổ sung vitamin A, D và E cho gia cầm và lợn.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	JEFO Santé Animale Inc.	Canada	10/2/2019
359	Gesta-Lac 110	418-12/08-CN		Chất bổ sung vitamin và khoáng vi lượng cho lợn nái chửa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East-Man Feeds (Registered by: InnoTech Animal Nutrition Solution)	Canada	10/2/2019
360	Lactogen	NB-191-7/00-KNKL		Sản phẩm lên men dùng cho lợn	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
361	Meat Bone Meal	AB-1396-12/02-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Alberta Processsing	Canada	10/2/2019
362	Mega Trac® (Krill Biomass Feed Attractant)	BM-1907-3/04-NN		Bổ sung dinh dưỡng và kích thích ngon miệng cho vật nuôi.	Chất lỏng màu đỏ hồng.	Oceanic Fisheries Inc.	Canada	10/2/2019
363	Nutracro YR	NB-200-7/00-KNKL		Bổ sung chất hoạt hoá enzyme, giảm stress cho vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
364	Nutragen- P	NB-193-7/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
365	Nutragen PCW	NB-192-7/00-KNKL		Sản phẩm lên men dùng cho gia cầm	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
366	Nutramix	NB-194-7/00-KNKL		Nâng cao hiệu quả sử dụng các phụ phẩm từ ngũ cốc.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
367	Nutrasac T-PAK	NB-203-7/00-KNKL		Cải thiện khả năng tăng trọng,tăng khả năng sử dụng thức ăn.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
368	Nutrasel YR	NB-199-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
369	Nutriacid Dry ™	NB-196-7/00-KNKL		Điều hoà độ pH, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng xám đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
370	Nutriacid Liquid	NB-237-7/00-KNKL		Giúp giảm độ pH trong ruột và làm tăng khả năng tiêu hoá cho gia súc non	Dung dịch trắng vàng.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
371	Nutriox	NB-204-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019

372	Nutriprop	NB-198-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
373	Nutrizyme CS-V	NB-202-7/00-KNKL		Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
374	Nutrizyme-V	NB-201-7/00-KNKL		Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
375	Odorstop	NB-205-7/00-KNKL		Bổ sung chất khử mùi hôi trong chăn nuôi lợn và gia cầm.	Bột màu xám hoặc dung dịch màu nâu đen ánh đỏ.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
376	PBT 4-Way	162-5/07-CN		Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada	10/2/2019
377	PBT 4-Way	373-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Animal Nutrition Solution,	Canada	10/2/2019
378	Pig Flav-R	NB-206-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
379	Pig flav-R-Ultrasweet	NB-207-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
380	Polyelectrolyte Oxygen Detoxifier (P.O.D)	92-03/08-CN		Chế phẩm khoáng tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Tecologic International Ltd.	Canada	10/2/2019
381	Porcid	144-05/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
382	Poultrygrow 250	148-05/06-CN		Bổ sung chất enzyme tiêu hoá trong thức ăn gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
383	Pro 22:Six	161-5/07-CN		Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn đực giống.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada	10/2/2019
384	PrOméga-3	143-05/06-CN		Bổ sung chất béo thiết yếu trong thức ăn cho heo.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
385	Salox 100	145-05/06-CN		Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019

386	Sweet Flav R-V	NB-208-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/2/2019
387	Sweet Whey Powder	NW-1904-3/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu trắng kem.	Farmers Cheese Division.	Canada	10/2/2019
388	Tetracid 500	142-05/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
389	Ultra Acidola Plus	UC-1824-01/04-NN		Bổ sung Vitamin A, D, E trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
390	Ultra AF-8	UC-1823-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt đến nâu sẫm.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
391	Ultra Bio-MD	UC-1825-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu nâu xám.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
392	Ultra Biozyme AC	UC-1820-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
393	Ultra Natural Plus	UC-1822-01/04-NN		Tăng cường khả năng tiêu hóa	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
394	Ultra Shrimp/Fish Gro	UC-1826-01/04-NN		Bổ sung Vitamin A, B, E trong TĂCN.		Ultra Biologics Inc.	Canada	10/2/2019
395	Vitamine D3-75	147-05/06-CN		Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
396	Vitoselen	146-05/06-CN		Bổ sung vitamin E và selenium trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/2/2019
397	Whey Powder protein 7% (ANILAC 200)	PC-1722-10/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Parmalat.	Canada	10/2/2019
398	BIOCP	207-3/05-NN		Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	SOC. Pesquera Landes S.A.	Chile	10/2/2019
399	Nutrafito Plus	359-9/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Saponin ≥ 2,5 %; Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất và giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt.	Natural Response S.A., Chile (sản xuất cho Desert King Chile S.A., Chile).	Chile	3/5/2023
400	Supervitasol W.S.P	166-6/08-CN		Bổ sung vitamin dạng hòa tan, hoạt lực cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Laboratorio entrovet Ltda	Chile	10/2/2019

401	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Grower	ET-704-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
402	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Starter	ET-703-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
403	0.30% Trace-Mineral Fremix for 1st - Phase Broiler	ET-686-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
404	0.30% Trace-Mineral Premix for Freshwater Fish	ET-687-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
405	0.30% Trace-Mineral Premix for Laying Hen	ET-685-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
406	0.4% Trace-Mineral Premix Replacement Pullet	ET-706-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
407	0.45% Trace-Mineral Premix for Piglet	ET-702-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
408	1% Nosiheptide Premix	360-11/11-CN		Bổ sung kháng sinh Nosiheptide trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/2/2019
409	1.5% Trace-Mineral Premix for Pig Concentrated	ET-705-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/2/2019
410	10% Carnitine Hydrochloride	23-01/09-CN		Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
411	111N Pig Premix	ADM-146-5/00-KNKL		Premix cung cấp khoáng đa , vi lương cho lợn		Animal Health And Nutrition	China	10/2/2019
412	25% Garlicin Powder	87-03/06-CN		Bổ sung chất chiết suất từ tỏi nhằm tăng sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
413	30% Ethoxy-Quinoline Powder	20-01/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019

414	33% Betaine Powder	21-01/09-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
415	4% Piglet Premix Feed: 4311	51-02/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
416	60% Choline Chloride	MT-718/10/02-KNKL		Bổ sung Vitamin B4 trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Miyasun Great Wall Foods (Dalian) Co.Ltd.	China	10/2/2019
417	60% Ethoxy-Quinoline Powder	19-01/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
418	888N Broiler Premix	ADM-145-5/00-KNKL		Premix cung cấp khoáng đa, vi lương cho gà thịt		Animal Health And Nutrition	China	10/2/2019
419	999N Swine Premix	ADM-144-5/00KNKL		Premix cung cấp khoáng đa, vi lương cho lợn		Animal Health And Nutrition	China	10/2/2019
420	Acid-All	301-6/05-NN		Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	China	10/2/2019
421	Acid-All	345-8/05-NN		Bổ sung axit nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.,	China	10/2/2019
422	Acidified Whey Powder	263-8/07-CN		Bột whey axit hoá, cung cấp nguồn năng lượng có tỷ suất tiêu hoá cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China	10/2/2019
423	Alcare (Bacillus Licheniformis)	24-01/08-CN		Cung cấp vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hoá của vật nuôi (probiotic).	Dạng hạt, màu xám.	Shanghai Chuangbo Ecological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
424	Alliein (Tinh dầu tỏi)	CC-1799-12/03-NN		Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019

425	Allzyme PT	65-1/07-CN		Cung cấp enzyme pentoza vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/2/2019
426	Alphamune (Yeast Cell Wall)	25-01/08-CN		Bổ sung β-glucan từ thành tế bào nấm men (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	10/2/2019
427	Aner C (L-Ascorbic Acid-2-Phosphate	401-10/10-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc hơi trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
428	Antimold	TQ-673-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China	10/2/2019
429	Antioxidant	TQ-672-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China	10/2/2019
430	ApoEplus 10%	194-7/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl 8'-apo-beta-caroten-8'-oate; Sucrose; Gelatin; tinh bột ngô; Dextrin; Ethoxyquin; Ascorbyl palmitate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Ethyl 8'-apo-beta-caroten-8'-oate ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu caroten trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ cam.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co, Ltd.	China	17/5/2023
431	APPLON 106 vitamin premix for livestock and poultry	254-9/11-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019
432	APPLON 136 vitamin premix for livestock	258-9/11-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019
433	APPLON 138 vitamin premix for poultry	256-9/11-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019
434	APPLON 536 vitamin premix for livestock	257-9/11-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019
435	APPLON 538 vitamin premix for poultry	255-9/11-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019

436	Aquatic Feed Binding Agent	HJ-282-9/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn viên	Bột màu trắng hoặc vàng.	Huzhou Jingbao Group Orporation Ltd	China	10/2/2019
437	Arsanilic Acid	357-8/05-NN		Phụ gia bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu trắng, xám.	Zhejiang Huangyan Rongyao Chemical Factory	China	10/2/2019
438	Ascorbic acid phosphate 35% (ASPP35)	06-01/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung vitamin C cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Jiangsu Jiangshan Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
439	Bacillus Subtilis	76-03/09-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus Subtilis) vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch và sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	10/2/2019
440	Bacitracin Methylene Disalicylate 10% Powder/Granular	70-2/07-CN		Chất phụ gia kháng sinh trộn vào thức ăn chăn nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nâu nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/2/2019
441	Bambercin 80	392-11/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi làm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất của vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
442	Bamberfeed	111-12/04-NN		Sản phẩm chứa Bamberfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co. Ltd.,	China	10/2/2019
443	Bangifex 001	388-11/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd.	China	10/2/2019

444	Bangifex 001	422-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/2/2019
445	Bangifex 002	423-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/2/2019
446	Bangifex 003	424-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/2/2019
447	Bangifex 005	425-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/2/2019
448	Banox	63-1/07-CN		Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/2/2019
449	Banox E	64-1/07-CN		Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/2/2019
450	Bear Dregs (Bã bia)	MC-1606-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	China	10/2/2019
451	Beet Pulp Pellet (Bã củ cải đường)	100-3/07-CN		Bã củ cải đường bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu sậm.	Fuxin Beidahuang Sugar Co., Ltd	China	10/2/2019
452	Bentonite (Feed Grade)	VC-1502-5/03-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
453	Bestlytes	192-7/07-CN		Bổ sung chất điện giải trong thức ăn chăn nuôii giúp giảm stress và tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	China	10/2/2019
454	Betain Hydrochloride	22-01/09-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019

455	Betaine	160-6/11-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd	China	10/2/2019
456	Betaine Anhydrous (Feed grade)	103-04/09-CN		Chất phụ gia dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Hylen Co., Ltd.	China	10/2/2019
457	Betaine Anhydrous 80%	20-02/12-CN		Betaine Anhydrous, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
458	Betaine Anhydrous 96%	154-6/11-CN		Nguyên liệu bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/2/2019
459	Betaine Hydrochloride 98%	21-02/12-CN		Betaine Hydrochloride, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
460	Megacid-S	02-01/08-CN		Bổ sung axit vô cơ (axit phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/2/2019
461	Megacid-P	01-01/08-CN		Bổ sung axit hữu cơ (axit lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/2/2019
462	Mega-APM	04-01/08-CN		Nguyên liệu giàu năng lượng và protein (có nguồn gốc từ bột đậu tương, đường và chất lên men), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/2/2019
463	Mega-AWR	03-01/08-CN		Nguyên liệu giàu năng lượng (sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến), dùng làm chất thay thế bột whey trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/2/2019

464	Binder (Sunny Binder)	ZC-1542-6/03-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China	10/2/2019
465	Biomin® CleanFeed	413-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
466	Biomin® CleanFeed Liquid	415-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
467	Biomin® CleanGrain	414-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be hơi nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
468	Biomin® CleanGrain Liquid	416-12/08-CN		Bổ sung acid hữu cơ (Propionic) và muối của nó giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
469	Biomine	45-02/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng, vitamin và axit amin cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kor-chin Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
470	Biostart 10%	190-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42 ngày-22kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
471	Biostart 25%	288-10/07-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
472	Biostart 25%	288-10/07-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019

473	Biostart 5%	189-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42-70 ngày tuổi.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
474	Biotronic Top 3	210-7/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ) và hỗn hợp tạo hương vị (từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
475	Biotronic® CleanFeed	13-01/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ để bảo quản ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
476	Biotronic® Multi	14-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
477	Biotronic® P	16-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ và chất chiết thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
478	Biotronic® SE	15-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
479	Biotronic® SE forte liquid	17-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ và muối cần thiết vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, trong suốt không màu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/2/2019
480	Biscuit Flavor	183-6/07-CN		Phụ gia bổ sung hương bích quy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng tối.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
481	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Feed)	QT-1369-12/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Qingdao	China	10/2/2019
482	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	SC-671-8/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Luzhou Food Group. Co.Ltd	China	10/2/2019
483	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	CT-244-7/01-KNKL		Làm nguyên liệu sản xuất TĂCN		zhucheng xingmao corn developing	China	10/2/2019

484	Bột hoa trà (Tea Seed Powder- Tea Seed Cake)	YC-1415-01/03-KNKL		Hấp thụ NH_3 trong TĂCN	Bột hoặc dang bánh.	Yichun City Import An Export Corp. Jiangxi Province	China	10/2/2019
485	Breeder Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	063-10/04-NN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
486	Broiler Concentrate Feed (Minerals)	125-01/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn cho gà giò.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
487	Broiler Concentrate Feed (Vitamins)	124-01/05-NN		Bổ sung vitamin trong thức ăn cho gà giò.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
488	BuffAcid	159-5/07-CN		Muối canxi của axit formic, axit lactic và axit citric dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China	10/2/2019
489	Calcium Hydrogen Phosphate ($CaHPO_4 .2H_2O$)	VP-68-2/01-KNKL		Nguyên liệu bổ sung khoáng: Ca, P	Dạng bột, màu trắng	Con rồng(Vân Phi) Côn Minh. Vân Nam	China	10/2/2019
490	Calcium Hydrophosphate	NC-1486-5/03-KNKL		Bổ sung P và Ca trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/2/2019
491	Calcium Iodate	267 - 7/10 -CN		Phụ gia bổ sung Iốt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu trắng hoặc không màu.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China	10/2/2019
492	Calcium Lactate	QT-1389-12/02-KNKL		Bổ sung Ca trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
493	Calcium Lactate	034-8/04-NN		Bổ sung Canxi (Ca) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Henan Jindan Lactic Acid Co., Ltd.,	China	10/2/2019
494	Calicop™	322-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XJ Biotech Co., Ltd	China	10/2/2019

495	Caliton™ (Basic Cupric Chloride)	275-08/09-CN		Hợp chất $Cu_2(OH)_3Cl$, dùng để bổ sung Đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China	10/2/2019
496	Calixin™ (Basic Zinc Chloride)	274-08/09-CN		Hợp chất $Zn_5Cl_2(OH)_8.H_2O$, dùng để bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China	10/2/2019
497	Canthaplus 10%	195-7/11-CN/18	- Thành phân nguyên liệu: Canthaxanthin, Gelatin, Sucrose, Dextrin, Ascorbyl palmitate, Ethoxyquin, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co, Ltd.	China	17/5/2023
498	Cattle Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	123-01/05-NN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
499	CC 50 Choline Chloride, 50% on Vegetable Carrier	YC-476-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Akzo Nobel Chemical (Yixing) Co. Ltd.	China	10/2/2019
500	CC 60 Choline Chloride, 60% on Vegetable Carrier	YC-477-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Yixing Taminco Feed Additives	China	10/2/2019
501	Chao Tian Su 301	377-11/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt từ muối saccharin natri và glucose trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
502	Chất kết dính lps binder	ZC-291-8/01-KNKL		Tạo độ kết dính trong thức ăn gia súc	Dạng bột màu trắng	Zhangpu Xinsheng Feed Co. Ltd.	China	10/2/2019
503	Chelat (Co 050M)	CC-1809-01/04-NN		Bổ sung Coban (Co) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu da.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
504	Chelat (Cr 1000G)	CC-1811-01/04-NN		Bổ sung Crom (Cr) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
505	Chelat (Cu 090L)	CC-1813-01/04-NN		Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019

506	Chelat (Cu 175M)	CC-1815-01/04-NN		Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
507	Chelat (Fe 080L)	CC-1817-01/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám đỏ.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
508	Chelat (Fe 150M)	CC-1807-01/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
509	Chelat (Mn 100L)	CC-1808-01/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
510	Chelat (Mn 150M)	CC-1810-01/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
511	Chelat (Se 1000G)	CC-1812-01/04-NN		Bổ sung Selen (Se) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
512	Chelat (S-I-G)	CC-1814-01/04-NN		Bổ sung Selen (Se), Iod (I) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
513	Chelat (Zn 090L)	CC-1816-01/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
514	Chelat (Zn 175M)	CC-1818-01/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/2/2019
515	Chelate	CT-1790-12/03-NN		Bổ sung amino acid trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh.	China	10/2/2019
516	Chicken Vitamin	JT-634-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin cho gia cầm		Jiamei	China	10/2/2019
517	Chlorsteclin (Chlortetracycline 15% Feed Grade)	224-8/07-CN		Chất bổ sung chứa 15% chlortetracycline HCl nhằm tăng hiệu quả thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhuyễn, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/2/2019

518	Chlortetracycline 15%	251-5/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Huameng Jinhe Industry Co., Ltd.	China	10/2/2019
519	Chlortetracycline 15% Feed Grade	10-01/08-CN		Bổ sung Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu xám đen hoặc nâu nhạt.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China	10/2/2019
520	Chlortetracycline Feed Grade 15%	58-02/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đậm.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd.	China	10/2/2019
521	Chlortetracycline Feed Grade 15%	404-10/10-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China	10/2/2019
522	Chlortetracycline Feed Grade 15%	94-03/06-CN		Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
523	Chlortetracycline Feed Grade 15% granular, 15% powder	267-8/07-CN		Phụ gia nhằm nâng cao hiệu suất của thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đen.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/2/2019
524	Chlortetracy-cline Feed Grade 15% Powder	230-8/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu suất và bảo đảm chất lượng thức ăn.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đen.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China	10/2/2019
525	Chlortetracycline Feed Grade 20%	238-8/11-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China	10/2/2019
526	Chlortetracycline Feed grade 20%	51-02/12-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019

527	Chlortetracycline Feed Grade 20% Granular	192-5/10-CN		Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/2/2019
528	Chlortetracycline Feed Grade 20% Powder	191-5/10-CN		Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/2/2019
529	Chlortetracycline Feed Grade Calcium Complex	93-03/06-CN		Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Group Industry Co., Ltd.	China	10/2/2019
530	Chocolate Flavor	182-6/07-CN		Phụ gia bổ sung hương sôcôla trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xám.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
531	Cholesterol	QC-1402-01/03-KNKL		Tạo axit mật cho vật nuôi		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
532	Choline Chloride	146-5/07-CN		Bổ sung Choline Chloride (vitamin B) nhằm giúp tăng trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu nâu.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
533	Choline Chloride	QT-1390-12/02-KNKL		Bổ sung Vitamin B trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
534	Choline Chloride	AA-1884-02/04-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN		Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant.	China	10/2/2019
535	Choline Chloride	252-5/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Weifang China-Bridge chemicals Co. Ltd.	China	10/2/2019
536	Choline Chloride (50; 60% Corn Cob)	MM-631-8/02-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Jining Chloride Factory Shangdong	China	10/2/2019
537	Choline Chloride (Corncob Base)	TC-564-7/02-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tiain No.2 Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/2/2019

538	Choline Chloride (Liquid 75%)	SC-249-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng màu trong suốt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.,	China	10/2/2019
539	Choline Chloride (Veg 50%)	SC-247-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China	10/2/2019
540	Choline Chloride (Veg 60%)	SC-248-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China	10/2/2019
541	Choline Chloride 50%	178-02/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Cangzhou Dazheng Animal Medicine Co. Ltd.	China	10/2/2019
542	Choline Chloride 50% Corn Cob Powder	61-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
543	Choline Chloride 50% on silica carrier	90-03/08-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
544	Choline Chloride 50% Silica	114-12/04-NN		Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong Enbei Group Co., Ltd.	China	10/2/2019
545	Choline Chloride 50% Silica Powder	63-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
546	Choline Chloride 60%	246-08/06-CN		Bổ sung chất choline chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hột nhỏ, màu nâu vàng nhạt.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
547	Choline Chloride 60%	JC-1805-12/03-NN		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group.	China	10/2/2019
548	Choline Chloride 60%	TJ-362-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	Tianjin	China	10/2/2019
549	Choline Chloride 60%	TJ-326-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	TianjinChina	China	10/2/2019
550	Choline Chloride 60%	JT-558-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group	China	10/2/2019

551	Choline Chloride 60%	ST-1308-11/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Shijiahuang Chemicals Medicines & Health Products I/E Corp	China	10/2/2019
552	Choline Chloride 60%	070-11/04-NN		Cung cấp vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant	China	10/2/2019
553	Choline Chloride 60%	177-02/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Hebei Dazheng Feed Sciene & Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
554	Choline Chloride 60% (Corn Cob)	ST-1718-10/03-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt màu nâu vàng	Shanghai Belong Industrial & Trade Inc.	China	10/2/2019
555	Choline Chloride 60% (Corn cob)	225-4/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Oino International Group Limited	China	10/2/2019
556	Choline Chloride 60% (Corncob)	DC-565-7/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Dayang Veterinary Pharmacy Co. Ltd	China	10/2/2019
557	Choline Chloride 60% Corn Cob	55-02/09-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu vàng nhạt.	NB Group Co., Ltd	China	10/2/2019
558	Choline Chloride 60% Corn cob	436-11/10-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping JuJia Choline Industrial Co., Ltd	China	10/2/2019
559	Choline Chloride 60% Corn Cob	380-12/11-CN		Bổ sung Choline chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Hylen Co. Ltd.	China	10/2/2019
560	Choline Chloride 60% Corn cob	120- 4/12-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping Jujia Choline Industrial Co. Ltd.	China	10/2/2019
561	Choline Chloride 60% Corn Cob	459-12/05-CN		Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/2/2019

562	Choline Chloride 60% Corn Cob	JC-1591-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Jining Choline Choride Factory. Shangdong	China	10/2/2019
563	Choline Chloride 60% Corn Cob	BH-1577-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN	Bột màu vàng	Be.long Int'l Group (HK) Limited (Hongkong.	China	10/2/2019
564	Choline Chloride 60% Corn Cob	103-12/04-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Shangdong NB Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
565	Choline Chloride 60% Corn cob	182-02/05-NN		Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Aimtop Chemical Industrial Corp.	China	10/2/2019
566	Choline Chloride 60% Corn Cob	210-4/05-NN		Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/2/2019
567	Choline Chloride 60% Corn Cob Powder	62-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
568	Choline Chloride 60% Corn Cob.	113-12/04-NN		Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	NB Group Co., Ltd.	China	10/2/2019
569	Choline Chloride 60% Corncob	140-05/09-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Be-Long (North) Corporation	China	10/2/2019
570	Choline Chloride 60% Dry	ADM-147-5/00-KNKL		Chất bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Animal Health And Nutrition	China	10/2/2019
571	Choline Chloride 60% Powder	HQ-129-4/01-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng	Helen Qingdao F.T.Z Co. Ltd.	China	10/2/2019
572	Choline Chloride 60% Powder	169-05/06-CN		Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng đến vàng nâu.	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd.	China	10/2/2019
573	Choline Chloride 60pct Corn Cob	202-7/07-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co. Ltd.	China	10/2/2019

574	Choline Chloride Feed Grade	TQ-233-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Trắng hoặc nâu	Fengxian Shanghai Sebicufuci Cholinc Choride Company	China	10/2/2019
575	Choline Choloride 60%	TQ-677-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Veterinary Botou	China	10/2/2019
576	Choline Cloride (Speedy Growth Helper)	CC-1757-11/03-NN		Bổ sung vitamin B1 trong TĂCN.		Kỳ Thuật Thần Long.	China	10/2/2019
577	Citric Acid	QT-1392-12/02-KNKL		Bổ sung axit citric trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
578	Citura Natural Yellow 20	124-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Guangzhou TungYong Natural Pigments Co., Ltd	China	10/2/2019
579	Citura Natural Yellow 50	108-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Zhucheng Sinotrade Agriculture Technoloy Co., Ltd	China	10/2/2019
580	CM 3000 (Coated Sodium Butyrate 30%)	47-02/12-CN		Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
581	Coated Sodium Butyrate 30% (Feed Grade)	205-7/11-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri butyrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
582	Coated Vitamin C 97%	393-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/2/2019
583	Coated Vitamin C 97%	111-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
584	Coated Vitamin C 93%	392-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/2/2019
585	Coated Vitamin C 93%	110-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019

586	Cobalt Carbonate	268 - 7/10 -CN		Phụ gia bổ sung Coban trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu đỏ.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China	10/2/2019
587	Colifeed	109-12/04-NN		Sản phẩm chứa Colistin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019
588	Colifeed Plus	97-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu hơi vàng nâu.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/2/2019
589	Colistin Sulfate Premix	111-4/08-CN		Bổ sung Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
590	Colistin Sulfate Premix	110-3/12-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu trắng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
591	Colistin Sulfate Premix 10% Granular	250-8/11-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/2/2019
592	Colistin Sulphate 10% Premix	279-9/11-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin Sulphate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Zhejiang Qianjiang Biochemical Co. Ltd.	China	10/2/2019
593	Combisol	CC-1787-11/03-NN		Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/2/2019
594	Completed Enzyme for Piglet	457-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019

595	Completed Enzyme for Poultry	455-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
596	Completed Enzyme in Currency	454-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
597	Complex Antimould Agent (Chất Chống Mốc)	JT-643-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/2/2019
598	Complex Enzyme	120-04/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa tổng hợp cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
599	Complex- Enzyme For Forage (Makata)	HE-328-10/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Haofa Bioengineering Exploitation Co. Ltd.	China	10/2/2019
600	Complex Feed Enzymes	300-10/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu xám hoặc nâu nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China	10/2/2019
601	Complex Microelement Premixed Feed (Hong Xue er)	CC-1800-12/03-NN		Giúp quá trình cân bằng eamachrome cho vật nuôi		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/2/2019
602	Complex premix for livestock (Fulebao)	121-3/07-CN		Chất phụ gia thức ăn gia súc thuần thực vật thiên nhiên có tác dụng nâng cao năng suất gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Company Ltd	China	10/2/2019
603	Compound Acidification Agent	CC-1803-12/03-NN		Bổ sung chất xúc tác axit hoá trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/2/2019
604	Compound Anti-oxidant Treasure	15-01/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
605	Compound Anti-oxidant Treasure	85-03/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TACN.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám..	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019

606	Compound Feed Antioxidant	39-02/12-CN		Bổ sung chất chống ôxi hóa (Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Shanghai Bangcheng Biological Science & Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
607	Compound Yeast	73-03/09-CN		Men tổng hợp dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Angel Yeast Co., Ltd	China	10/2/2019
608	CON MOULD$^{\hat{a}}$-I Liquid (KKM-I)	159-05/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Sichuan Action Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
609	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 30)	250-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/2/2019
610	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 40)	251-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/2/2019
611	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 50)	252-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/2/2019
612	Copper sulphate ($CuSO_4.5H_2O$)	NB-1433-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China	10/2/2019
613	Copper Sulphate Feed Grade	TQ-227-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn	Màu xanh nhạt.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China	10/2/2019
614	Copper Sulphate Pent.	365-8/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.,	China	10/2/2019
615	Copper Sulphate Penta	HC-1434-02/03-KNKL		Bổ sung Cu trong TĂCN		Hunan Eversource Trading Co. Ltd	China	10/2/2019
616	Copper Sulphate Pentahydrate	KV-227-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi		Khang Vu.	China	10/2/2019

617	Copper Sulphate Pentahydrate	384-10/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Kirns Chemical Ltd.,	China	10/2/2019
618	Copper Sulphate Pentahydrate 99% min.	385-10/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Xian Medicines & Health Products Co., Ltd.	China	10/2/2019
619	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	CopraChina	China	10/2/2019
620	Corn Gluten	56-1/07-CN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	RAE (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
621	Corn Gluten Feed	381-12/07-CN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mảnh hoặc viên; màu vàng nhạt đến màu nâu.	Qingyuan Foodstuff Co., Ltd.	China	10/2/2019
622	Corn Gluten feed	ZC-1745-10/03-NN		Bổ sung đạm trong trong TĂCN		Zhucheng Xingmao. Corn developing Co. Ltd.	China	10/2/2019
623	Corn Gluten Feed	ZC-1406-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd.	China	10/2/2019
624	Corn Gluten Feed (Pellet)	Ch-1539-6/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Changchun Dachaeng Corn Devlopment Co. Ltd	China	10/2/2019
625	Corn Gluten Meal	132-4/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jinan Hengsheng Agricultural Development Co., Ltd	China	10/2/2019
626	Corn Gluten Meal	ZC-1438-02/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shucheng Xingmao Corn Developing Co.Ltd	China	10/2/2019

627	Corn Gluten Meal (Bột Gluten ngô)	135-5/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt/bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	Shandong Binzhou Foodstuffs Imp. and Exp. Corp. Ltd.	China	10/2/2019
628	Corn Gluten Meal (Dry Basic)	ZC-1538-6/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd	China	10/2/2019
629	Corn Gluten Meal (Wet Basic)	SC-1539-6/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China	10/2/2019
630	Corn Gluten Meal 60%	CC-1408-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Changchun Dacheng Corn Develoment Co.Ltd.	China	10/2/2019
631	Corn Gluten Meal 60%	HT-1328-11/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Heilongjiang Dragon. Phoenix Corn Developing Co. Ltd.	China	10/2/2019
632	$CoSO_4.7H_2O$ (Cobalt Sulphate)	340-8/05-NN		Bổ sung Cobalt (Co) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến màu đỏ.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China	10/2/2019
633	Crude Soya Lecithin - Feed Grade	139-05/09-CN		Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Cofco Eastocean Oils and Grains Industries (Zhangjiagang) Co, Ltd.	China	10/2/2019
634	Crude Soya Lecithin Feed Grade	446-11/05-NN		Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Eastocean Oils & Grains Industries (Zhangjiagang) Co., Ltd.,	China	10/2/2019
635	Cuxavit A/D_3 1000/200	372-11/11-CN		Bổ sung vitamin A và D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	Xiamen Kingdomway Group Co.	China	10/2/2019

636	Cyromazine Premix	106-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu vàng lúa.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
637	Dextrose Anhydrous	306-10/11-CN		Đường Dextrose Anhydrous, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng.	Inner Mongolia Shenghuaxin Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
638	Dextrose Anhydrous (BP2003)	09-01/08-CN		Bổ sung Glucose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zouping Ruixue Anhydrous Glucose Co., Ltd.	China	10/2/2019
639	Dextrose Englandydrous	Hc-1545-6/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Henan Lianhua Bso Pharmaceutical Co. Ltd	China	10/2/2019
640	Dextrose Monohydrate	231-8/08-CN		Bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh bột, màu trắng.	Zhucheng Dongxiao Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
641	Dextrose Monohydrate	228-8/07-CN		Cung cấp năng lượng (carbohydrate) và kích thích hệ tiêu hoá.	Dạng bột, màu trắng kem.	Qinhuangdao Lihua Starch Co., Ltd.	China	10/2/2019
642	Dextrose Monohydrate	SC-1398-01/03-KNKL		Cung cấp năng lượng cho vật nuôi		Sinochem Jiangsu Suzhou Import& Export.	China	10/2/2019
643	Dextrose Monohydrate	SC-1544-6/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China	10/2/2019
644	Dextrose Monohydrate (Food Grade)	HC-1420-01/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co. Ltd)	China	10/2/2019
645	Dextrose Monohydrate C* Dex 02001	CC-1395-12/02-KNKL		Bổ sung nguồn Dextrose Monohydrate trong TĂCN	Dạng tinh thể màu trắng.	Cerestar Jiliang Maize Industry Co. Ltd.	China	10/2/2019

646	Dicalcium Phosphate	TT-480-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam	China	10/2/2019
647	Dicalcium Phosphate	GT-1331-11/02-KNKL		Bổ sung Ca, P trong TĂCN		Chemical Yiliang	China	10/2/2019
648	Dicalcium Phosphate	386-11/05-NN		Bổ sung caxi Ca và P và trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà.	Hunan Centre Machinery Co., LTD	China	10/2/2019
649	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4$)	TT-507-4/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam.	China	10/2/2019
650	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4..2H_2O$)	VT-326-9/01-KNKL		Cung cấp Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China	10/2/2019
651	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN		Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China	10/2/2019
652	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN		Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China	10/2/2019
653	Dicalcium Phosphate (Coo1)	YC-255-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Ca, P		Yiliang ChemicalChina	China	10/2/2019
654	Dicalcium Phosphate (D.C.P)	XC-1621-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng ca; P trong TĂCN		Nhà máy khoáng chất Xuân Hoà .Vân Nam.	China	10/2/2019
655	Dicalcium Phosphate (DCP)	XT-385-11/01-KNKL		Bổ sungphotpho và can xi trong TĂCN		Xuân Hoá. Ngọc Khuê. Vân Nam	China	10/2/2019
656	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-517-4/02-KNKL		Cung cấp Cu trong TĂCN		Tangshan Sanyou	China	10/2/2019
657	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-386-11/01-KNKL		Bổ sung photpho và canxi trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long phi. Phú Dân. Vân Nam	China	10/2/2019

658	Dicalcium Phosphate 17%	SL-319-11/00-KNKL		Bổ sung can xi, phốt pho	Bột màu trắng	Sichuan Lomon Limited Corporation	China	10/2/2019
659	Dicalcium Phosphate 18% (DCP 18%)	SG-184-6/01-KNKL		Phụ gia thức ăn gia súc		Shandong Machinery Imp & Exp. Group Corporation	China	10/2/2019
660	Dicalcium Phosphate Feed Grade	331-9/08-CN		Bổ sung canxi và phospho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng.	Guangxi Xinyi Mineral Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
661	Dicalcium Phosphate Feed Grade	YC-226-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).		Yunfeng Chemical Industry Company	China	10/2/2019
662	Dicalcium Phosphate Feed Grade	TQ-232-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).	Màu trắng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China	10/2/2019
663	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-238-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhow Chia Tai Enterprice Co. Ltd.	China	10/2/2019
664	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-242-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhou Chia Tai Enterprice Co. Ltd .	China	10/2/2019
665	Dicanxi Phosphate Feed Grade (DCP 17)	18-1/07-CN		Nguyên liệu bổ sung khoáng (Ca, P) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Sun Ward Chemicals Co., Ltd	China	10/2/2019
666	Diclafeed	106-12/04-NN		Sản phẩm chứa Diclazuril bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.	China	10/2/2019
667	Diclazuril Premix	431-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
668	Diclazuril Premix	116-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019

669	DigestPro	160-5/07-CN		Sản phẩm axit lactic gắn trên nhóm chất mang silica bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hạ độ pH trong ruột, giữ hoạt động đường ruột tốt.	Dạng bột, màu be.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China	10/2/2019
670	Dinitolmide Premix	107-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
671	DK20	298-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/2/2019
672	DK302	299-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa, protein thực vật và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/2/2019
673	DK601	301-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein (từ protein lúa mì, có bổ sung thêm sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/2/2019
674	DKF50	300-10/11-CN		Thức ăn bổ sung năng lượng (từ dầu thực vật và các sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/2/2019
675	Dried Grass Waste	TN-225-7/00-KNKL		Bột bã rau khô , bổ sung đạm thực vật		Quy Châu	China	10/2/2019
676	Duck Layer Concentrate Feed (Vitamins)	122-01/05-NN		Bổ sung vitamin trong thức ăn cho vịt đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
677	Easywean 10%	186-07/06-CN		Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
678	Easywean 100%	188-07/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019

679	Easywean 25%	187-07/06-CN		Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
680	Emulsifier	48-02/12-CN		Bổ sung chất nhũ hóa (Glyceryl Monostearate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
681	Ethoxyquin 66% Powder (Powder Antioxidant)	HT-1333-11/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China	10/2/2019
682	Ethoxyquin 97% (Liquid Antioxidant)	HT-1334-11/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China	10/2/2019
683	Ethoxyquin Feed Grade	TQ-230-6/01-KNKL		Chất chống oxy hoá	Màu nâu	Fengtian Auxilary Factory.China	China	10/2/2019
684	Ethoxy-Quinoline Oil	18-01/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu sáng vàng.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
685	Excellent Growing Peptides	350-8/05-NN		Tăng quá trình tổng hợp protein, kích thích sinh trưởng.	Dạng bột, viên màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
686	Fatty King	322-9/08-CN		Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
687	FE808 - B	356- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/2/2019
688	FE808 - E	357- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/2/2019
689	FE809 - F1	358- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/2/2019
690	Feed Acidifier	180-6/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám trắng pha vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019

691	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	390-10/05-NN		Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.,	China	10/2/2019
692	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	108-04/06-CN		Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
693	Feed Active Dry Yeast	74-03/09-CN		Men khô dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	10/2/2019
694	Feed Antimold	SC-262-8/01-KNKL		Chất chống mốc trong TĂCN		San Wei Feed Co. Ltd. Shang Hai.	China	10/2/2019
695	Feed Complex Antioxidant (Shen Wei Xian)	CC-1798-12/03-NN		Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
696	Feed Complex Mould Inhibitor (Mei Bu Liao a-b)	CC-1797-12/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
697	Feed Enzyme	39-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng pha vàng.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
698	Feed Enzyme	TQ-676-8/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Tanhoaduong Vũ Hán	China	10/2/2019
699	Feed Enzyme	191-3/05-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China	10/2/2019
700	Feed Flavor-Fruit	361-8/05-NN		Chất tạo mùi trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019

701	Feed Flavor-Milk	360-8/05-NN		Chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
702	Feed Flavors (Milk)	SC-264-8/01-KNKL		Bổ sung chất tạo hương vị sữa trong thức ăn chăn nuôi		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
703	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương sữa)	CT-1372-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		Hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/2/2019
704	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương Sữa)	TT-1435-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China	10/2/2019
705	Feed Fragrance Enhancer TF001	357-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi cá (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp và dầu cá) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/2/2019
706	Feed Fragrance Enhancer TX001	356-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/2/2019
707	Feed Grade Arsanilic Axit	JT-654-8/02-KNKL		Bổ sung Arssanilic trong TĂCN		Trader. Junwei	China	10/2/2019
708	Feed Grade Choline Chloride	LT-272-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng	Louta Feed Additive Plant.	China	10/2/2019
709	Feed Grade Choline Chloride 60%	JT-645-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tian Jin	China	10/2/2019
710	Feed Grade Cobalt Sulphate	JT-653-8/02-KNKL		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
711	Feed Grade Copper Sulphate	GP-273-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Đồng (Cu) trong TĂCN	Bột màu xanh nhạt	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/2/2019
712	Feed Grade Copper Sulphate	JT-646-8/02-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019

713	Feed Grade Dicalcium Phosphate	242-5/10-CN		Bổ sung khoáng canxi và phốt pho vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co,. LTD	China	10/2/2019
714	Feed Grade Ethoxy Quin (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-644-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá, bổ sung trong TĂCN		Jiamei	China	10/2/2019
715	Feed Grade Ethoxyquin	FA-281-9/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Nantong City Fengtian Auxiliary Factory.China	China	10/2/2019
716	Feed Grade Ferrous Sulphate	GP-275-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Fe)	Bột màu trắng sữa	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/2/2019
717	Feed Grade Ferrous Sulphate	JT-647-8/02-KNKL		Bổ sung Sắt (Fe) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
718	Feed Grade Lecithin	FA-280-9/00-KNKL		Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong thức ăn & cải thiện khả năng tiêu hoá hấp thu các chất dinh dưỡng	Bột màu vàng	Frontline Animal Health Technology Center	China	10/2/2019
719	Feed Grade Magnesium Sulphate	JT-652-8/02-KNKL		Bổ sung Magiê (Mg) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
720	Feed Grade Manganese Sulphate	GP-274-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Mangan (Mn) trong TĂCN	Bột màu trắng hoặc hồng.	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/2/2019
721	Feed Grade Manganese Sulphate	JT-648-8/02-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
722	Feed Grade Potassium Iodide	JT-651-8/02-KNKL		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
723	Feed Grade Sodium Selenite	JT-649-8/02-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
724	Feed Grade Zinc Sulphate	JT-650-8/02-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN		Junwei	China	10/2/2019
725	Feed Max	333-8/10-CN		Chiết xuất từ thảo dược dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng xuất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China	10/2/2019

726	Feed Sweetener	38-01/08-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
727	Feed Sweetener	102-4/08-CN		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
728	Feed Sweetener (vị ngọt)	CC-1649-9/03-KNKL		Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
729	Feed Sweetener TT001	358-11/11-CN		Bổ sung chất tạo vị ngọt (hỗn hợp Natri Saccharin và các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/2/2019
730	Feed Sweetening	363-8/05-NN		Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
731	Feedstuff Compound Acdifier	BC-454-02/02-KNKL		Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic và axit phosphoric trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China	10/2/2019
732	Feedstuff Compound Acdifier (Acidlactic)	BT-472-3/02-KNKL		Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China	10/2/2019
733	Fengxiang Platium Fragrant 850	221-07/06-CN		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China	10/2/2019
734	Ferments	267-5/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng hoặc bột, màu vàng nâu và nâu.	Beijing ZNBT Bio-hightech Co., Ltd.,	China	10/2/2019

735	Ferous Sulphate ($FeSO_4$)	218-07/06-CN		Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability Company.	China	10/2/2019
736	Ferous Sulphate ($FeSO_4 . H_2O$)	NB-1434-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu xám nâu.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China	10/2/2019
737	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1489-5/03-KNKL		Bổ sung Fe trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China	10/2/2019
738	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1490-5/03-KNKL		Bổ sung Cu trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China	10/2/2019
739	Ferrous Fumarate	324-10/11-CN		Bổ sung sắt (từ sắt fumarate) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Beijing Enhalor International Tech Co. Ltd.	China	10/2/2019
740	Ferrous Suephate Feed Grade	TQ-231-6/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng Sắt (Fe) trong TĂCN	Trắng sữa, hồng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/2/2019
741	Ferrous Sulfate Mono Fe 31% min	GT-389-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám	Goldentin Developing Co.Ltd Zhaoqing Guangdong.	China	10/2/2019
742	Ferrous Sulphate	KV-228-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Fe)		Khang Vu.	China	10/2/2019
743	Ferrous Sulphate Mono	NK-307-11/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Fe)	Bột màu nâu nhạt	Nanning KangmuChina	China	10/2/2019
744	Ferrous sulphate mono 91% min	334-7/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.	China	10/2/2019
745	Ferrous Sulphate Monohydrate	007-7/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc xám nhạt.	Kirns Chemical Ltd.	China	10/2/2019

746	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-1922-6/04-NN		Bổ sung khoáng (Fe) trong TĂCN.		Tengxian Zhongxin Chemical Co. Ltd.	China	10/2/2019
747	Fish Flavor	101-4/08-CN		Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu sậm.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
748	Fish Flavor	TQ-584-9/02-KNKL		Bổ sung hương vị trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
749	Fish Flavor	362-8/05-NN		Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu sậm.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
750	Fish Flavors	SC-265-8/01-KNKL		Chất tạo hương vị cá		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
751	Fish Flavour (Hương cá)	CC-1650-9/03-KNKL		Bổ sung hương cá trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
752	Fish Meal Pspice-9305 (Hương cá)	TT-1437-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China	10/2/2019
753	Fish- Meal Spice-9305 (Hương cá)	CT-1374-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/2/2019
754	Fishy Flavour	IG-231-7/00-KNKL		Chất tạo mùi cá		Ideal Group.China	China	10/2/2019
755	Fishy Flavour (Fishiness Spice)	YQ-1636-8/03-KNKL		Bổ sung hương cá trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China	10/2/2019
756	Fishy Spicy	360-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
757	Florfenicol Powder (Fuyou)	246-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Flofenvet trong thức ăn chăn nuôi hằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019

758	Florfenvet	110-12/04-NN		Sản phẩm chứa Florfenvet bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019
759	Forall Milk Replacer For Piglet No. 1	114-3/07-CN		Chất phụ gia dùng thay thế sữa trong thức ăn của lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng ngả vàng nhạt.	Feed and Grow International Co., Ltd	China	10/2/2019
760	Forall Milk Replacer for Piglet No. 2	71-03/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bột whey, bột sữa, protein thực vật, dầu thực vật), dùng bổ sung năng lượng, protein và các chất dinh dưỡng thiết yếu cho lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Feed &Grow International Co., Ltd.	China	10/2/2019
761	Fortide	277-9/07-CN		Thức ăn bổ sung Peptit trong thức ăn chăn nuôi thông qua thuỷ phân, lên men potein thô.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Chengdu Mytech Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
762	FP02-4% AA Plus	191-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo choai 20-40kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
763	FP03-4% AA Plus	192-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo thịt 40-70kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
764	FP04-4% AA	193-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo lớn 70kg-xuất chuồng.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
765	FP05-4% G	194-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
766	FP05-4% L	195-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
767	Fragrant Nutrious Aliment (Elegant)	TQ-443-01/02-KNKL		Chất tạo mùi thơm trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019

768	Fruit Flavor	100-4/08-CN		Bổ sung chất tạo hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
769	Fruit flavor (Hương Quả)	CC-1648-9/03-KNKL		Bổ sung hương trái cây trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
770	Fruit Milk Flavour (hương quả và hương sữa)	CC-1652-9/03-KNKL		Bổ sung hương quả và hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
771	Fruit Scent Spice-9306 (Hương quả)	CT-1373-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/2/2019
772	Fruit Scent Spice-9306 (Hương Quả)	TT-1436-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China	10/2/2019
773	Garlicin	254-08/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
774	GC 2000 Broiler mineral premix	54-03/10-CN		Bổ sung khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/2/2019
775	GC 21270 Broiler vitamin premix	52-03/10-CN		Bổ sung vitamin cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/2/2019
776	GC 3000 Pig mineral premix	55-03/10-CN		Bổ sung khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/2/2019
777	GC 31230 Pig vitamin premix	53-03/10-CN		Bổ sung vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu nâu trắng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/2/2019
778	Gelaimei^{TM} 495 (Feed-grade Chromium Picolinate III type)	120-3/07-CN		Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China	10/2/2019
779	Gelaimei^{TM} 990 (Feed-grade Chromium Picolinate II type)	119-3/07-CN		Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China	10/2/2019

780	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL		Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
781	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL		Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
782	Greenenzyme	CT-1789-12/03-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các enzym Beta-Glucanase, Mannanas, Acidic Protease, Xylanase, Pectinase (từ Aspergillus niger), Enzym Cellulase (từ Trichoderma harziamum) và chất mang (vỏ trấu, bentonite và tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 gram): Beta-Glucanase ≥ 50.000,0 U; Mannanas ≥ 4.000,0 U; Acidic Protease ≥ 1.000,0 U; Xylanase ≥ 90.000,0 U; Pectinase ≥ 6.000,0 U; Cellulase ≥ 1.200,0 U - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,05 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing ZNBT Bio- Hightech Co, Ltd.	China	14/6/2021
783	Gua Tang Bao	GT-1642-8/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/2/2019
784	Guo Ji Xiang 0319	376-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
785	Habio 5000U/g Phytase Feed Grade	348-8/05-NN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Habio Bioengineering Co., Ltd	China	10/2/2019
786	Halor C (Coated Ascorbic Acid)	402-10/10-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hột nhỏ, màu vàng nhạt hơi trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
787	Harse Plavouring	JT-655-8/02-KNKL		Tạo vị hắc, cay trong TĂCN		Trader. Junwei	China	10/2/2019
788	Health Acid Cimelia	WC-1519-5/03-KNKL		Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019

789	Hinacol (10% Colistin Sulfate Premix)	171-6/08-CN		Phụ gia bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
790	Hinacox Dicl (0,5% Diclazuril Premix)	67-03/08-CN		Bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
791	Hinacox Diclmadu (0,2% Diclazuril + 1% Maduramicin Ammonium Premix)	69-03/08-CN		Bổ sung Diclazuril và Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
792	Hinacox Madur (1% Maduramicin Ammonium Premix)	66-03/08-CN		Bổ sung Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc gần trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
793	Hinacox Roben (10% Robenidine Hydrochloride Premix)	173-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Robenidine Hydrochloride, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
794	Hinacox Salin (10% Salinomycin Sodium Premix)	68-03/08-CN		Bổ sung Salinomycin Sodium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt, màu vàng đất.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
795	Hinacox Sulfdiav (20% Sulfaquinaxaline + 4% Diaveridine Premix)	172-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Sulfaquinaxaline và Diaveridine, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hay phớt vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
796	Hinacyr (1% Cyromazine Premix)	70-03/08-CN		Bổ sung Cyromazine trong thức ăn chăn nuôi gà, có tác dụng giảm phát triển ấu trùng trong phân gà nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng hạt, màu gần như trắng	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019

797	Hinaenro (50% Enrofloxacin Premix)	174-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Enrofloxacin, tác nhân ức chế hoạt động của vi khuẩn đường ruột.	Dạng hạt hình cầu bọc vi nang, màu vàng nhạt hoặc vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
798	HINAFEN5% Fenbendazole Premix	233-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Fenbendazole trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
799	HINAFULL10% Kitasamycin Premix	231-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kitasamysin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nghệ.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
800	HINAKITA50% Kitasamycin Premix	234-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kitasamysin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
801	HINANEO15,4% Neomycin Sulfate Premix	232-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Neomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/2/2019
802	Hing efficiemcy Compound Enzymes	224-07/06-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Nanning Dazhihuang Fovage Products Co., Ltd.	China	10/2/2019
803	Hono L + S	98-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa lincomycin hydrochoride và spectinomycin sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/2/2019
804	Honophos	105-12/04-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019
805	Honovita	CC-1786-11/03-NN		Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/2/2019
806	HORiZnO 50 (Coated Zinc Oxide 50%)	49-02/12-CN		Bổ sung Kẽm (dưới dạng ôxít Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019

807	Hương bột cá Fish Flavor	HH-1928-6/04-NN		Chất tạo hương cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
808	Hương Cá (Fishiness Spice)	VC-1500-5/03-KNKL		Bổ sung hương cá trong TĂCN		Vân Hoa	China	10/2/2019
809	Hương Quả (Sweet Spice)	VC-1499-5/03-KNKL		Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		Vân Hoa	China	10/2/2019
810	Hương Sữa (Frankin Cense Spice)	VC-1501-5/03-KNKL		Bổ sung hương sữa trong TĂCN		Vân Hoa	China	10/2/2019
811	Hương sữa đặc Milk Flavor	HH-1927-6/04-NN		Chất tạo hương sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
812	Hương sữa ngọt (jiamei-9300)	TT-681-9/02-KNKL		Chất tạo mùi trong TĂCN		Cty TNHH Tinh dầu thơm Gia. Trùng Khánh	China	10/2/2019
813	Hydrogen Calcium Photphat	CC-1492-4/03-KNKL		Bổ sung Ca,P trong TĂCN		hoá chất Hồng Hà.Vân Nam	China	10/2/2019
814	Ideal Fishy Flavour	GI-279-9/00-KNKL		Chất tạo hương: Tạo mùi cá	Bột màu vàng	Guangzhou Ideal Feed Development.China	China	10/2/2019
815	Inositol	59-02/10-CN		Bổ sung Inositol nhằm tăng khả năng tiêu hóa và hấp thu Phot pho (P) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Xi'an Hao Tian Bio-Engineering Technology Co., Ltd	China	10/2/2019
816	Inositol	321-10/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 4,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung Inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co. Ltd.	China	11/9/2022
817	Inositol	202-7/11-CN		Bổ sung inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co., Ltd	China	10/2/2019
818	Inositol	338-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghe Xianju Inositol Factory	China	10/2/2019

819	Inositol	70-02/06-CN		Cung cấp Inositol cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Changzhou Whole Fortune Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
820	Inositol Nf12	CT-560-6/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		China National Chemical Construction Corporation	China	10/2/2019
821	Iron-G 100	164-5/07-CN/17	- Thành phân nguyên liệu: Ferrous sulfate, Glycine và chất mang (Colloidal Silicon Dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 12,5 - 15,0 %; Glycine ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	11/7/2022
822	Jiamei 203- Feed Flavour	JT-638-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/2/2019
823	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China	10/2/2019
824	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd	China	10/2/2019
825	Jiamei 9302-Roats Soybean Type Aromatizer	JT-639-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi đậu nành trong thức ăn chăn nuôi		Jiamei	China	10/2/2019
826	Jiamei 9305- Fish Meal Type Aromatizer	JT-636-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi hương cá trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/2/2019
827	Jiamei 9306- Fruit Fragrant Type Aromatizer	JT-640-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/2/2019
828	Jiamei 9312- Fruit And Milk Fragrant Type Aromatizer	JT-641-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa và hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/2/2019
829	Jiamei Flavour	CJ-279-9/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt	Chongoing Jiamei essence Material Co. Ltd	China	10/2/2019

830	Jiamei Flavour (Jiamei Xiang)	CT-682-9/02/-KNKL		Chất tạo mùi trong TĂCN.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.Ltd	China	10/2/2019
831	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China	10/2/2019
832	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.	China	10/2/2019
833	Jin Huang Suy (15)	GT-1645-8/03-KNKL		Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/2/2019
834	Jin Huang Suy (20)	GT-1644-8/03-KNKL		Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/2/2019
835	Jin Qian Bao Creep Feed	131-4/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn giai đoạn từ 5 ngày tuổi đến 10 kg trọng lượng.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt.	Goldcoin (Zhuhai) Co. Ltd.	China	10/2/2019
836	K3 MSB	45-02/09-CN		Vitamin K3 (menadione) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Brother Enterprises Holding Co., Ltd	China	10/2/2019
837	Kangyue Flavour	NK-279-9/00-KNKL		Chất tạo hương sữa dùng chế biến TĂCN	Bột màu vàng	Nanning Kang Yue Feed Co. Ltd	China	10/2/2019
838	KC-Biomix	212-06/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin thiết yếu cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
839	KC-POL	373-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China	10/2/2019
840	KDN Bacillus PF Dry	141-5/07-CN		Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019

841	KDN Bacillus PF Liquid	142-5/07-CN		Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
842	Kechongwei	WC-1520-5/03-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu nâu đen.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
843	Khô dầu bông (Cotton Seed Meal)	HC-1404-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China	10/2/2019
844	Khô dầu dừa (Copra Expellers, Copra Extraction Pellets, Copra Ex-Pellets)	BG-166-6/01-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN		Philippin...	China	10/2/2019
845	Khô dầu hạt cải	TT-1711-9/03-KNKL		Bổ sung Prôtein trong TĂCN		TNHH ép dầu thực vật Hồng Kỳ.khu Thanh Bạch Giang.thành phố Thành Đô	China	10/2/2019
846	Khô dầu hạt cải	CT-692-8/02-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN	Dạng bột màu vàng	TNHH Lương Dần. Nghênh Tiên Tân Tân. Thành Đô. Tứ Xuyên	China	10/2/2019
847	Khô dầu hạt cải	GT-1332-11/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Guoqing Rateseed Lees.Chendu	China	10/2/2019
848	Khô dầu hạt cải (Rape seed meal)	GC-1746-10/03-NN		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Guizhou Kangxin Grease.	China	10/2/2019
849	Khô dầu hướng dương (Sunflower Meal)	HC-1405-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China	10/2/2019
850	KIO_3 (Potassium Iodate)	339-8/05-NN		Bổ sung I trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt hoặc trắng.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China	10/2/2019

851	Kitasafeed	CC-1788-11/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá và chất kháng khuẩn trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/2/2019
852	Kitasamycin Premix	111-3/12-CN		Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
853	Kitasamycin premix (Jia ji Kang)	74-3/11-CN		Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Ganzhou Bailing Animal Medicine Co., Ltd.	China	10/2/2019
854	Kitasamycin Premix (kangnuo-500)	245-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
855	Lactic Acid	16-01/09-CN		Bổ sung axit Lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
856	Lactic acid 90% Food grade	424-10/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Anhui BBCA & Galactic Lactic Acid Co., Ltd	China	10/2/2019
857	Lactometh (Hydroxyl Methionine Chelated Zinc)	263-9/11-CN		Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu trắng xám.	XJ Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
858	Lactose	QT-1388-12/02-KNKL		Bổ sung Lacto trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
859	L-ascorbate-2-monophosphate	332-9/08-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shijiazhuang Pharma. Weisheng Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	China	10/2/2019
860	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	391-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/2/2019
861	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	109-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019

862	Layer Concentrate Feed (Vitamins)	064-10/04-NN		Bổ sung vitamin cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
863	L-Carnitine Hydrochloride	17-01/09-CN		Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
864	Leader Lactic Acid	322-10/09-CN		Bổ sung axit Lactic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
865	Leader Red (Jiuzhou Red)	284-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Gelatin, tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung Canthaxanthin nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà	Dạng bột, màu đỏ.	Foshan Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	12/6/2022
866	Leader Sodium Butyrate	323-10/09-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
867	Leader Yellow	285-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophyll, Zeaxanthin, chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Silica, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xanthophyll ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà.	Dạng bột, màu vàng	Foshan Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	12/6/2022
868	Lecithin	12-01/12-CN		Lecithin, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Huiyu Feed Protein (Fang Cheng Gang) Co., Ltd.	China	10/2/2019
869	Lecithin	QT-1393-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
870	Lee Mecon	321-9/08-CN		Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
871	Lee-Mecon	184-7/08-CN		Chế phẩm vi sinh dùng bổ sung men có ích cho đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd	China	10/2/2019

872	Lincomix 110 Premix	PC-1633-8/03-KNKL		Mycoplasma cho lợn		Suzhou	China	10/2/2019
873	Lincomix 44 Premix	PC-1632-8/03-KNKL		Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bột, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China	10/2/2019
874	Lincomycin hydrochloride and Spectinomycin Sulfate premix (Jiajian)	248-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Lincomycin hydrochloride và Spectinomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu nâu hoặc nâu xám.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
875	Linco-Spectin 44 Premix	PC-1634-8/03-KNKL		Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bột, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China	10/2/2019
876	Liquid Vitamin C	112-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
877	Liquid Vitamin C	394-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/2/2019
878	Luctacid	28-02/10-CN		Bổ sung chất acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng xám.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
879	Luctamold	27-02/10-CN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
880	Luctanox PX	202-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nâu.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
881	Luctarom D	208-5/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
882	Luctarom Fruity	24-02/10-CN		Hương liệu dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019

883	Luctarom Milky	25-02/10-CN		Hương liệu dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
884	Luctarom Sucklers "S" 1806Z	122-04/06-CN		Phụ gia TACN nhằm kích thích tính thèm ăn, cải thiện hiệu quả TACN và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	10/2/2019
885	Luctasweet	26-02/10-CN		Chất tạo ngọt dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/2/2019
886	Luprosil Adsorbate	223-8/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu.	BASF (China) Company Limited.	China	12/6/2022
887	Luprosil Salt	222-8/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Propionic ≥ 98,0%. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Axit Propionic ≥ 77,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	BASF (China) Company Limited.	China	12/6/2022
888	Lysozyme	205-7/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Lysozyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/2/2019
889	Maduramicin Ammonium Premix	108-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
890	Maduramicin Ammonium Premix	430-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
891	Maduramicin Ammonium Premix	115-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019

892	Magicoh HJ-1™	HC-452-02/02-KNKL		Làm chất kết dính trong TĂCN		Huzhou International Trade Co. Ltd	China	10/2/2019
893	Mami-Sol	374-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng bột, màu cam.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China	10/2/2019
894	Manganese Concentrate 57%	QC-312-9/10-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu nâu đất	Quangzhou Chemical Plant. Quangzhou Guangxi.	China	10/2/2019
895	Manganese Concentrated 62% (Manganese Oxide 62%)	NW-49-1/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Changsha IndustryChina	China	10/2/2019
896	Manganese Sulphate	KV-230-7/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Khang Vu.	China	10/2/2019
897	Manganese Sulphate ($MnSO_4$)	219-07/06-CN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability Company.	China	10/2/2019
898	Manganese Sulphate 98%	CX-327-12/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám	Changsha Xianben Chemical Plant	China	10/2/2019
899	Manganese Sulphate 98%	NW-48-1/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Guangxi Quangzhou	China	10/2/2019
900	Manganese Sulphate $MnSO_4.H_2O$	003-7/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh hồng nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China	10/2/2019
901	Manganesse Oxide	QT-308-11/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu tro	Quangzhou Tianxing	China	10/2/2019
902	Manganous Oxide MnO	005-7/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh có màu xanh xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China	10/2/2019

903	Mannanase	206-7/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/2/2019
904	Maxarome M1	16-01/08-CN		Chất tạo mùi hương sữa, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	BFI Innovations (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/2/2019
905	MDCP 21 Lomon	71-2/07-CN		Cung cấp canxi, phospho chất lượng cao cho động vật.	Dạng hạt, màu trắng.	Sichuan Lomon Phosphorous Products Inc.	China	10/2/2019
906	Meiji Phytase 5000	440-11/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Beijing Challenge Bio-technology Limited Company	China	10/2/2019
907	$MgSO_4.H_2O$	XC-1491-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng Mg trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 SAo. địa khuNam Ninh	China	10/2/2019
908	Micronutrients TBCC	383-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung nguyên tố đồng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Shenzhen Dongjiang Heritage Technologies Co., Ltd.	China	10/2/2019
909	Microtech 5000	GC-1514-5/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám hơi nâu.	Guangdong VTR Biotech.	China	10/2/2019
910	Microtech L 5000	207-7/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu hoặc nâu đen.	Guangdong VTR Bio-tech Co. Ltd.	China	10/2/2019
911	Microvit B5 Premix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng .	Adisseo	China	10/2/2019
912	Microvit ^{TM} B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/2/2019
913	Microvit ^{TM} B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/2/2019
914	Microvit^{TM} B3 Promix (Niacin)	AA-45-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/2/2019
915	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Skystone Feed Co Ltd	China	10/2/2019
916	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yixing Tianshi Feed Co.,Ltd.	China	10/2/2019

917	Milk Flavor	99-4/08-CN		Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng nhạt.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
918	Milk Flavor	181-6/07-CN		Phụ gia bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
919	Milk Flavour (Frankincense Spice)	YQ-1637-8/03-KNKL		Bổ sung hương sữa trong TĂCN		Yun Hua.Vân Nam	China	10/2/2019
920	Milk Flavour (hương sữa)	CC-1651-9/03-KNKL		Bổ sung hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/2/2019
921	Mintai Allitridum	103-3/10-CN		Bổ sung dầu tỏi vào thức ăn chăn nuôi giúp nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám bạc.	Chongqing Mintai Perfum Chemicals Company, Ltd.	China	10/2/2019
922	Mintai Feed Antimold	MC-223-7/00-KNKL		Chất chống mốc.		Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/2/2019
923	Mintai Flavour	MC-224-7/00-KNKL		Chất tạo hương cho thức ăn chăn nuôi.		Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/2/2019
924	Mintai Sweetening	MC-299-10/00-KNKL		Chất tạo vị ngọt cho TĂCN.	Bột màu trắng	Mintai Chong QingChemical IndustryCo. Ltd.	China	10/2/2019
925	Mintai Sweetening	MC-299-10/00-KNKL		Chất tạo vị ngọt cho TĂCN.	Bột màu trắng	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/2/2019
926	Mintaifish Flavours	MC-298-10/00-KNKL		Chất tạo hương, tạo mùi cá	Bột màu vàng.	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/2/2019

927	Monenfeed	112-12/04-NN		Sản phẩm chứa Monenfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019
928	Monensin Premix 20%	429-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd	China	10/2/2019
929	Monensin Premix 20%	114-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/2/2019
930	MonoCalcium Phosphate	YC-1398-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, hạt trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China	10/2/2019
931	Mono-Dicalcium Phosphate Feed Grade (MDCP)	71-02/11-CN		Bổ sung khoáng vô cơ Phốtpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	Sichuan Chuanheng Chemical Corporation	China	10/2/2019
932	Monopotassium Phosphate	QT-1391-12/02-KNKL		Bổ sung Phospho trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/2/2019
933	Mycotoxin Absortbent (Shen Wei Jin)	CC-1801-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
934	Na Wei Kang	320-9/08-CN		Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019
935	Na Wei Sheng	319-9/08-CN		Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/2/2019

936	Nai Bing Xiang 0316	375-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
937	Natri Sunphate (Na_2SO_4)	220-07/06-CN		Bổ sung Natri cân bằng ion trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sichuan Chengdu Hing (Rong xing) chemical limited liability company	China	10/2/2019
938	Neofeed	108-12/04-NN		Sản phẩm chứa Neomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019
939	Neofeed Plus	99-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa lincomycin và spectinomycin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sẫm.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/2/2019
940	Neomycin Sulphate Premix	109-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
941	Nicarbazine and Ethopabate Premix	105-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
942	Nosiheptide Premix	87-03/08-CN		Chế phẩm chứa Nosiheptide, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/2/2019
943	Nu Yang Le	CC-1802-12/03-NN		Bổ sung chất ức chế Urease trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/2/2019
944	Nupro	AC 448-01/02-KNKL		Bổ sung đạm cho lợn con.		Alltech Inc	China	10/2/2019
945	Omniguard	363-11/09-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	China Bestar Laboratories Ltd.	China	10/2/2019

946	Phytacin 5000 Granule	43-02/12-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
947	Phytacin 5000 Granule HT	42-02/12-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
948	Phytase	145-5/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải tiến việc sử dụng các chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
949	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN		Phụ gia nhằm nâng cao khả năng hấp thu phospho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China	10/2/2019
950	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China	10/2/2019
951	Phytase 5000U/g Coated	349-10/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
952	Phytase 5000U/g dry	456-12/05-CN		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.,	China	10/2/2019
953	Phytase 5000U/g Pellet	320-10/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd	China	10/2/2019
954	Pig Concentrate Feed (Minerals)	126-01/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
955	Pig Concentrate Feed (Vitamins)	066-10/04-NN		Bổ sung vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
956	Pig Flavour (Doo9)	QP-254-8/00-KNKL		Chất tạo mùi		Quangxi Peter Hand	China	10/2/2019

957	Pig Mineral (Boo2)	QP-253-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng cho lợn		Quangxi Peter Hand	China	10/2/2019
958	Pig Mineral Premix	TQ-226-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn	Màu nâu.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/2/2019
959	Pig Plavour	TQ-229-6/01-KNKL		Bổ sung hương liệu	Màu vàng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/2/2019
960	Pig Vitamin	TQ-225-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho lợn	Màu nâu nhạt, vàng.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/2/2019
961	Pig Vitamin	JT-633-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin cho lợn		Jiamei	China	10/2/2019
962	Pig Vitamin (Boo5)	QP-252-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin cho lợn		Quangxi Peter Hand	China	10/2/2019
963	Piglet complete feed (Artificial milk)	03-01/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 10kg trọng lượng.	Dạng bột, từ màu nâu đến màu vàng nhạt.	Anhui Anyou Bio-Tech Co., Ltd.	China	10/2/2019
964	Piglet concentrate feed	335-7/05-NN		Bổ sung dinh dưỡng cho lợn con, làm tăng khả năng miễn dịch.	Dạng bột màu vàng.	Guyomarc'h N.A. Qingdao	China	10/2/2019
965	Piglet Concentrated Feed: 10810	50-02/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
966	Poison Compound Mould Inhibitor of Feed	222-07/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China	10/2/2019
967	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo ..	China	10/2/2019
968	Premix (Enramycin) 4 %	06-01/12-CN		Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
969	Premix (Enramycin) 8 %	07-01/12-CN		Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
970	Premix Vitamin (Cho Gà Thịt)	TQ-674-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng KháNh	China	10/2/2019

971	Premix Vitamin (Cho Lợn Thịt)	TQ-675-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng KháNh	China	10/2/2019
972	Prime Golden	42-02/11-CN		Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Chengdu Fenglan Science & Technology Co. Ltd.	China	10/2/2019
973	Prolac	67-1/07-CN		Protein đậu nành và các sản phẩm từ sữa nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
974	Prolac 42	136-5/07-CN		Chất thay thế sữa, dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Company Limited	China	10/2/2019
975	Purer F101	330-10/09-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/2/2019
976	Purer F102	331-10/09-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/2/2019
977	Purer F201	332-10/09-CN		Bổ sung hương trái cây (dâu tây) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/2/2019
978	Purer F202	333-10/09-CN		Bổ sung hương trái cây tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/2/2019
979	Purui 301 Feed Flavour	354-12/06-CN		Bổ sung hương sữa thuần trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/2/2019
980	Purui 302 Feed Flavour	355-12/06-CN		Bổ sung hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/2/2019

981	Purui 303 Feed Flavour	356-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/2/2019
982	Qilimix	361-12/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
983	Quail Concentrate Feed (Vitamins)	065-10/04-NN		Bổ sung vitamin cho chim cút.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
984	Rapid Growth Essence 110	WC-1518-5/03-KNKL		Chất bổ sung acid amin histamin trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
985	Rapid Health Essence 110	WC-1521-5/03-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu trắng vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
986	Riboflavin (Vitamin B2) 80% Feed Grade	056-10/04-NN		Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng cam đến vàng nâu.	Hubei Guangji Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/2/2019
987	Rich Red Cimelia (Fuhongbao)	WC-1522-5/03-KNKL		Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
988	Robenidine Hydrochloride Premix	86-03/08-CN		Chế phẩm chứa Robenidine Hydrochloride, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/2/2019
989	Rovimix ® B6	RT-1344-12/02-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Pyridoxine Hydrochloride (C8H11NO3 HCl ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Pyridoxine Hydrochloride ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Vitamin B6 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd., China	China	14/6/2022
990	Rovimix ® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03-KNKL		Bổ sung vitamin E trong TĂCN.	- Hạt mịn, màu trắng hơi vàng	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China	10/2/2019

991	Rovimix ® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03-KNKL		Bổ sung vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng hơi vàng	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China	10/2/2019
992	Rovimix® K3 MNB	46-02/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Menadione Nicotinamide Bisulfite (C17H16N2O6S) ≥ 96,5 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %;Vitamin K3 (Menadione) ≥ 43,9 %; Vitamin B3 (Nicotinamide) ≥ 31,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,01 ppm; Pb < 0,05 ppm; Hg < 0,005 ppm.	Bổ sung vitamin (K_3, B_3) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu.	Brother Enterprises Holding Co, Ltd.	China	08/11/2022
993	Roxarsone	035-8/04-NN		Sản phẩm Asen hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Furward Veterinary Pharmaceuticals Co., Ltd.,	China	10/2/2019
994	Roxarsone 98% USP24	ZC-1428-02/03-KNKL		Bổ sung kháng sinh trong TĂCN		Zhejiang Huangyan Vet Pharma Factory.	China	10/2/2019
995	Ru Xiang 0307	374-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
996	Rui mei hong (RMD Red)	286-10/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (β-carotene) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ tím.	Nanning Ze Wei Er Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
997	Safe Iron Climelia (Futiebao)	WC-1523-5/03-KNKL		Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
998	Sal-Eco 120 (Salinomycin 12%	432-12/08-CN		Phụ gia chứa Salinomycin sodium dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu hoặc nâu xám.	Eco-Biok Animal Health Products Co. Ltd.	China	10/2/2019
999	Salinofeed	107-12/04-NN		Sản phẩm chứa Salinomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích sinh trưởng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/2/2019

1000	Salinomycin Sodium Premix 12%	428-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1001	Salinomycin Sodium Premix 12%	113-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1002	Santoquin® Liquid	142-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	China	10/2/2019
1003	Santoquin® Mixture 6	143-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International, Inc.	China	10/2/2019
1004	Seper Sweet (Sweet Spice)	YQ-1635-8/03-KNKL		Bổ sung vị ngọt trong TĂCN.		Yun Hua.Vân Nam	China	10/2/2019
1005	Shui Guo Xiang 0317	378-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
1006	Sida 102 type feed flavour	197-3/05-NN		Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1007	Sida 108 milk type feed flavour	196-3/05-NN		Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1008	Sida super sweet taste flavouring	198-3/05-NN		Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1009	Skim Milk Replacer	284-9/07-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám sáng.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China	10/2/2019
1010	Smizyme Phytase 5000U/g Granular	326-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/7/2022

1011	Smizyme Phytase 5000U/g Micro-Granular	327-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/7/2022
1012	Smizyme Phytase 5000U/g Powder	330-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/7/2022
1013	Smizyme Phytase 5000U/g Thermostable Granular	328-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/7/2022
1014	Smizyme Phytase 5000U/ml Liquid	329-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/7/2022
1015	Sobuy 98 (Sodium Butyrate)	348-10/09-CN		Bổ sung muối axit béo dễ bay hơi (Sodium Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
1016	Sodium Bicarbonate	IT-400-01/02-KNKL		Cân bằng Ion		Inner MongoliaIhju Chemical	China	10/2/2019
1017	Sodium Bicarbonate ($NaHCO_3$)	263-5/05-NN		Bổ sung Na trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zigong Honghe Chemical Industry Co., Ltd.,	China	10/2/2019

1018	Sodium Butyrate	261-8/07-CN		Chất phụ gia dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Hubei Shenzhou Chemical Co., Ltd.)	China	10/2/2019
1019	Sodium Butyrate ($C_4H_7O_2Na$) Feed Grade	349-12/06-CN		Muối natri của axit butyric bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ hấp thụ chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Singao Agribusiness Development Co., Ltd.	China	10/2/2019
1020	Sodium Selenite	266-7/10-CN		Phụ gia bổ sung Selen trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh thể hoặc bột tinh thể.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China	10/2/2019
1021	Sorbitol (Sorbitol Powder Food Grade)	HC-1421-01/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co. Ltd.,)	China	10/2/2019
1022	Sow Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	121-01/05-NN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/2/2019
1023	Soya Lecithin	77-3/12-CN		Lecithin (từ hạt đậu tương), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Qingdao Hisea Imp. & Exp. Co., Ltd.	China	10/2/2019
1024	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	China	10/2/2019
1025	Soycomil R (Soy protein concentrate)	226-4/05-NN		Đạm đậu nành cô đặc nhằm bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuff Industries Co., Ltd. (Wilmar/ADM J.V.)	China	10/2/2019
1026	Soycomil R (Soycomil protein concentrate)	344-8/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuf Industries Co., Ltd (Wilmar/ADM J.V.),	China	10/2/2019

1027	Squid Liver Paste	012-7/04-NN		Bột gan mực bổ sung chất béo giàu năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng cô đặc, màu nâu đen.	Jiashan chem Group	China	10/2/2019
1028	Stop-Stress	213-06/09-CN		Bổ sung premix vitamin và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu đỏ hồng.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China	10/2/2019
1029	Suan Jian Fei	GT-1643-8/03-KNKL		Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
1030	Sunphase – L5000	194-6/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	10/2/2019
1031	Sunphase 5000 (Sunphase Phytase)	441-11/05-NN		Bổ sung enzyme tăng khả năng hấp thu photpho (P) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China	10/2/2019
1032	Sunzyme	204-7/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzym Xylanase, Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/2/2019
1033	Super Sweet	329-10/09-CN		Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/2/2019
1034	Sweetening	NC-1487-5/03-KNKL		Tạo vị ngọt trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/2/2019
1035	Sweetening	SC-263-8/01-KNKL		Chất tạo vị ngọt		Mei Nong Feed Co. Ltd. Shanghai.	China	10/2/2019
1036	Tartrazine (Ning meng huang)	287-10/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (Tartrazine) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ quýt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China	10/2/2019
1037	Tea Seed Meal	TT-316-11/01-KNKL		Khử mùi hôi của chất thải trong chăn nuôi		Ningbo Unite Plant Technology Co. Ltd. .	China	10/2/2019

1038	The Flavor of Fish treasure	357-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Haiyun Biotechnology Co., Ltd	China	10/2/2019
1039	The Tankarom	359-12/06-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
1040	The Tankebaal Sweet	358-12/06-CN		Bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/2/2019
1041	Thức ăn lên men (Phụ gia TĂCN bằng rơm rạ)	TT-1371-12/02-KNKL		Phân huỷ chất xơ trong TĂCN		Trí Viễn	China	10/2/2019
1042	Tiamufeed	101-04/06-CN		Chất bổ trợ chứa kháng sinh giúp tăng cường hiệu suất của vật nuôi và hiệu quả của TĂCN.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/2/2019
1043	Tianxiangsu	VH-232-7/00-KNKL		Chất tạo mùi sữa		Vân Hoa	China	10/2/2019
1044	Trace - Mineral premix for second - phase piglet	234-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 15 - 35 kg	Dạng bột màu xám	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1045	Trace - Mineral premix I for first - phase piglet	222-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1046	Trace - Mineral premix II for first - phase piglet	233-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn dưới 15 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1047	Trace element premix for piglets	318-8/10-CN		Premix bổ sung vi khoáng trong thức ăn cho lợn sau cai sữa đến 30 kg.	Dạng bột, màu sáng.	Beijing Qiangda Concentrated Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
1048	Trace mineral premix feed for beef cattle	128-5/12-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò thịt.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019

1049	Trace mineral premix feed for dairy cow	127-5/12-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1050	Trace -Mineral premix for final –phase meat duckling	227-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn cuối	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1051	Trace -Mineral premix for first – phase pig grower	235-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 30-60 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1052	Trace -Mineral premix for first - phase replacement pullet	236-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà hậu bị 0-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1053	Trace -Mineral premix for first –phase broiler	224-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1054	Trace -Mineral premix for first –phase meat duckling	225-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1055	Trace -Mineral premix for laying hen	223-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1056	Trace -Mineral premix for middle –phase broiler	237-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt 4-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019
1057	Trace -Mineral premix for Middle –phase meat duckling	226-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn giữa	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/2/2019

1058	Troivit	NC-1488-5/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D_3, E trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/2/2019
1059	Tylosin Phosphate 10% Premix Granular Powder	90-2/07-CN		Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
1060	Tylosin Phosphate 25% Premix Granular Powder	91-2/07-CN		Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/2/2019
1061	Tylosin Phosphate Premix	110-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/2/2019
1062	Tylosin Tartrate Soluble Powder (Zhi Ke Qing)	247-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Tylosin Tartrate Soluble trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
1063	Ultraphos (DCP)	YP-304-10/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong TĂCN.	Bột màu trắng	Yunnan Phosphate.CoChina	China	10/2/2019
1064	VC Phosphate Ester	CC-1804-12/03-NN		Giúp chuyển hoá khoáng trong TĂCN		TNHH chất phụ gia Shanghai Sanwei.	China	10/2/2019
1065	Vị ngọt tố (Điềm mật bảo) Feed Sweetener	HH-1926-6/04-NN		Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/2/2019
1066	Vital Wheat Gluten	318-10/08-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Zibo Sanhe	China	10/2/2019
1067	Vital Wheat Gluten	137-5/11-CN		Gluten lúa mỳ, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Longcom Enterprise Ltd.	China	10/2/2019
1068	Vital Wheat Gluten	273-9/11-CN		Gluten lúa mì, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Anhui Jinhua Imp./ Exp. Co., Ltd.	China	10/2/2019
1069	Vital Wheat Gluten	046-8/04-NN		Bổ sung chất kết dính và Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Shanghai MEG Imp. & Exp. Corp.,	China	10/2/2019

1070	Vital Wheat Gluten (Chất kết dính)	227-08/06-CN		Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Rae (Shanghai) Co., Ltd..	China	10/2/2019
1071	Vitamin A 5.000.000UI/G	XK-306-11/00-KNKL		Bổ sung VitaminA	Bột màu nâu nhạt	Xiamen KingdomwayVitamin Ltd	China	10/2/2019
1072	Vitamin E 50% POWDER	XC-1514-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin E trong TĂCN		Xinchang Guobang Chemical Co.Ltd.	China	10/2/2019
1073	Vitamin H 2 PCT Feed Grade	Jc-1714-9/03-KNKL		Bổ sung vitamin H trong TĂCN		Jiangsu Yabang Improt & Export Co. Ltd	China	10/2/2019
1074	Vitamin premix feed for broiler	131-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1075	Vitamin premix feed for growing-fattening pig	130-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn sinh trưởng và vỗ béo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1076	Vitamin premix feed for layer	132-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1077	Vitamin premix feed for piglet	129-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1078	Vitasow Lacto 5%	197-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1079	VP05-4% Boar	196-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo đực giống.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/2/2019
1080	White Oil	VC-1503-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Trader Junwei	China	10/2/2019

1081	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	386-12/09-CN		Protein đậu tương (hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu và tinh bột), được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries	China	10/2/2019
1082	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	106-3/11-CN		Protein đậu tương (sản phẩm từ hạt đậu tương sau khi tách vỏ, dầu và tinh bột), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries Co., Ltd.	China	10/2/2019
1083	Wisdem Golden-Y (20)	343-8/05-NN		Chất phụ gia tạo màu sản phẩm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1084	Wisdem Phytase 5000	458-12/05-CN		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu trắng hoặc vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1085	Wisdem Red 10%	342-8/05-NN		Chất phụ gia tạo màu sản phẩm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đỏ.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.,	China	10/2/2019
1086	Yeast Cell Wall	72-03/09-CN		Thành tế bào men dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd	China	10/2/2019
1087	Yeast Feed	307-08/09-CN		Bổ sung protein sinh học (từ môi trường được nuôi cấy tế bào nấm men) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China	10/2/2019
1088	Yeast Feed	380-12/09-CN		Bổ sung protein sinh học (từ môi trường được nuôi cấy tế bào nấm men) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China	10/2/2019
1089	Yeast Powder 55%	167-6/08-CN		Bổ sung protein có nguồn gốc từ tinh bột ngũ cốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd	China	10/2/2019

1090	Yeast Powder 55%	310-09/09-CN		Phụ phẩm ngũ cốc được lên men dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd.	China	10/2/2019
1091	Yeast Selenium (for feed)	75-03/09-CN		Bổ sung selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu.	Angel Yeast Co., Ltd	China	10/2/2019
1092	Yiduozyme 818 (Feed enzyme preparation)	009-7/04-NN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng hơi xám.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd., China (Trung Quốc).	China	10/2/2019
1093	Yiduozyme 868 (Feed enzyme preparation)	010-7/04-NN		Bổ sung enzyme tiêu hoá nội sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng hơi xám.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd., China (Trung Quốc).	China	10/2/2019
1094	Yiduozyme 9180	GC-1515-5/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China	10/2/2019
1095	Yiduozyme 9680	GC-1516-5/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China	10/2/2019
1096	Yiduozyme 9980	GC-1517-5/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China	10/2/2019
1097	Yiduozyme L-B	103-4/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu hoặc nâu đậm.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	10/2/2019
1098	YIDUOZYME-9380	GC-1435-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Guangdong VTR Biotech Co. Ltd.	China	10/2/2019
1099	Yikangsu	GC-1475-03/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN.		Guangdong VTR Biotech Co. Ltd.	China	10/2/2019
1100	Yuetai 988 Qian Neng Wang Feed	386-12/07-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 3kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China	10/2/2019
1101	Yuetai 990 Bao Bao Le Milk Substitute Feed	385-12/07-CN		Thức ăn tập ăn cho lợn con từ 6 ngày tuổi đến 36 ngày tuổi.	Dạng viên, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China	10/2/2019
1102	Yun Hua Flavour	YQ-1638-8/03-KNKL		Bổ sung hương thơm trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China	10/2/2019

1103	Zhonghua FuGekang	28-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Nicotinate (Cr(C6H4NO2)3), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Crôm (Cr) ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm.	Bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám nhạt.	Sichuan Animtech Biological Development Co, Ltd.	China	14/6/2022
1104	Zhonghua Futiekang ($C_4H_2FeO_4$ ≥ 85%)	236-08/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ferros Fumarate (C4H2FeO4) ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %; Sắt (Fe) ≥ 30,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Sắt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ cam hoặc đỏ nâu.	Sichuan Animtech Biological Development Co, Ltd.	China	14/6/2022
1105	Zhonghua Hongyouliang Premixed Feed P02 For Pig ($C_4H_2FeO_4$ ≥ 55%)	238-08/06-CN		Bổ sung chất khoáng sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc đỏ nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
1106	Zhonghua Vitamin Premix	235-08/06-CN		Bổ sung các chất Vitamin trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
1107	Zinc Bacitracin	223-07/06-CN		Bổ sung khoáng vi lượng (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đục.	Shenzhou Tongde Pharmacuetical s Co., Ltd.	China	10/2/2019
1108	Zinc Bacitracin 10% (Albac Powder 10%)	409-12/08-CN		Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/2/2019
1109	Zinc Bacitracin 10% Powder	TC-1407-01/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tianjin Xin. Xing Veterinary Pharmaceutical Factory.	China	10/2/2019
1110	Zinc bacitracin 15% (Albac 15% Powder)	126-04/09-CN		Bổ sung Zinc bacitracin trong khẩu phần thức ăn của vật nuôi nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn.	Dạng bột, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/2/2019

1111	Zinc Bacitracin 15% (Albac granulated 15%)	408-12/08-CN		Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/2/2019
1112	Zinc Bacitracin 15% Premix	155-5/07-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/2/2019
1113	Zinc Bacitracin-Colistin Sulfate Premix	154-5/07-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin Sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/2/2019
1114	Zinc Lactate Feed Grade Zhonghua Fuxinkang ($C_6H_{10}Zn_6O.3H_2O$ ≥ 95%)	237-08/06-CN		Bổ sung chất khoáng kẽm (Zn) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/2/2019
1115	Zinc Oxide	006-7/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hạt màu trắng.	Hebei Pingshan Foreign Trade Corp.	China	10/2/2019
1116	Zinc Oxide ZnO	004-7/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China	10/2/2019
1117	Zinc Oxide 50% Coated (Feed Grade)	206-7/11-CN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China	10/2/2019
1118	Zinc Oxide 72%	YT-363-10/01-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám sậm	Yinli Group. Liuzhou. Guang	China	10/2/2019
1119	Zinc Oxide 72%	ALL-109-4/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Zn)	Dạng bột, màu xám	Quangxi Chemical Import And ExportChina	China	10/2/2019
1120	Zinc Oxide 99,5%	NW-68-3/00-KNKL		Bổ sung khoáng		Yinli Group	China	10/2/2019

1121	Zinc oxide 99,5% min	333-7/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd	China	10/2/2019
1122	Zinc Sulphate	KV-229-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Zn)		Khang Vu.	China	10/2/2019
1123	Zinc Sulphate Monohydrate	316-9/08-CN		Bổ sung khoáng (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt tinh thể, màu trắng ngà.	Kirns Chemical Ltd.	China	10/2/2019
1124	Biomold L	57-1/07-CN		Bổ sung chất chống mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Biomix S.A	Colombia	10/2/2019
1125	Biomold-P	45-1/07-CN		Bổ sung chất chống mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomix S.A.	Colombia	10/2/2019
1126	Bionox	262-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxihóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019
1127	Bionox L	263-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxihóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019
1128	BIOSURE	260-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019
1129	BIOSURE L	261-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019
1130	Prokel Iron	349-11/11-CN		Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Premex S.A.	Colombia	10/2/2019
1131	Prokel Selenio	352-11/11-CN		Bổ sung selen (Se) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	Premex S.A.	Colombia	10/2/2019
1132	Prokel Zinc	350-11/11-CN		Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Premex S.A.	Colombia	10/2/2019
1133	Prokelo Chromium	353-11/11-CN		Bổ sung crôm (Cr) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím nhạt.	Premex S.A.	Colombia	10/2/2019
1134	TOXIBOND	258-6/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố (HSCAS-hydrated Sodium Calcium Aluminum Silicate) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be sang.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019

1135	Toxibond Pro	259-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp chất hấp phụ độc tố nấm mốc (HACAS), probiotic, prebiotic và enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	BIOMIX S.A	Colombia	10/2/2019
1136	Toxout	187-6/07-CN		Chất hấp thụ độc tố dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt.	Biomix S.A.	Colombia	10/2/2019
1137	Vituprop	265-08/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mezclas Biomix	Colombia	10/2/2019
1138	Plastin	TN-14-8/99-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Bioveta. A.S.	Czech Republic	10/2/2019
1139	AlphaSoy PIG 510 Non-GMO	352-8/10-CN		Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark	10/2/2019
1140	AlphaSoy PIG 530 Non-GMO	351-8/10-CN		Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark	10/2/2019
1141	Baby Feed® 18/18	294-6/05-NN		Thức ăn cho lợn con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1142	BioPlus 2B	CĐ-1568-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		CHR.HANSEN	Denmark	10/2/2019
1143	Bolifor DPC-S (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade Structured)	KKA-183-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		Kk Animal Nutrition	Denmark	10/2/2019
1144	CN708	103-04/06-CN		Bổ sung chất đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark	10/2/2019
1145	CN709	104-04/06-CN		Bổ sung chất đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark	10/2/2019
1146	Flavodan CV-514	ĐM-307-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/2/2019
1147	Flavosweet SW 2100	ĐM-309-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/2/2019

1148	Flavosweet SW-2514	ĐM-308-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/2/2019
1149	HP 100	HP-158-5/00-KNKL		Bột đậu tương cao đạm		Hamlet Protein	Denmark	10/2/2019
1150	HP 200	179-06/06-CN		Bột đậu tương cao đạm dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Hamlet Protein A/S	Denmark	10/2/2019
1151	HP 300	HP-159-5/00-KNKL		Bột đậu tương cao đạm		Hamlet Protein A/S	Denmark	10/2/2019
1152	Levucell Sb 20	LP-333-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	Denmark	10/2/2019
1153	Levucell SB20	72-3/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be sáng.	De Danske Gærfabrikker A/S	Denmark	10/2/2019
1154	Quiponin® S Powder	70-02/11-CN		Bổ sung chất tạo hương thơm (sản phẩm từ thực vật Quillaja saponaria và Chenopodium quinoa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Nor-Feed A/S	Denmark	10/2/2019
1155	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN		Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	10/2/2019
1156	Ronozyme® A (CT)	NĐ-622-8/02-KNKL		Cung cấp enyme Amylase trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1157	Ronozyme® A (L)	NĐ-623-8/02-KNKL		Cung cấp enyme trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1158	Ronozyme® NP (CT)	170-6/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	10/2/2019
1159	Ronozyme® NP (L)	168-6/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Novozymes A/S	Denmark	10/2/2019
1160	Ronozyme® NP (M)	169-6/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	10/2/2019

1161	Ronozyme® P (CT)	NĐ-620-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme phytase glucanase trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1162	Ronozyme® P (L)	NĐ-621-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme beta glucanase trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1163	Ronozyme® Pro (CT)	NĐ-624-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1164	Ronozyme® Pro (L)	NĐ-625-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1165	Ronozyme® ProAct (CT)	469-12/10-CN		Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu be.	Novozymes A/S	Denmark	10/2/2019
1166	Ronozyme® VP (CT)	NĐ-618-8/02-KNKL		Cung cấp enyme Beta glucanase trong TĂCN.	Bột màu nâu hạt.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1167	Ronozyme® VP (L)	NĐ-619-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme beta glucanase trong TĂCN.	Dạng lỏng, màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/2/2019
1168	Ronozyme® WX (CT)	NO-118-4/01-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá Xylanase cho gia súc.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novo Zyme A/S.	Denmark	10/2/2019
1169	Ronozyme® WX (L)	NO-119-4/01-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá Xylanase cho gia súc.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Novo Zyme A/S	Denmark	10/2/2019
1170	Unimix® 4 PreWean	289-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1171	Unimix® Finishers	293-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn xuất chuồng.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1172	Unimix® Growers	292-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn trưởng thành.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1173	Unimix® Sows Gestat	288-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái chửa.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1174	Unimix® Sows Lactat	287-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1175	Unimix® Weaner II	0291-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1176	Unimix® Weaners	290-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con tới 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/2/2019
1177	Perfect Digest™ FPC-L23	284-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/2/2019

1178	Perfect Digest™ FPI-SD	285-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/2/2019
1179	Perfectdigest FPI	283-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/2/2019
1180	Addarome Sow	94-4/08-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám nâu.	Nutriad Ltd., England.	England	10/2/2019
1181	Addarome Squid	HK-1899-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi trắng be	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1182	ALPHABLOCK	062-10/04-NN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England	10/2/2019
1183	Apex 3010	081-11/04-NN		Chất trích ly thảo dược bổ sung trong thức ăn gia súc làm tăng khả năng tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1184	Apex 3050	080-11/04-NN		Chất trích ly thảo dược bổ sung trong thức ăn gia súc làm tăng khả năng tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1185	Aptimize	95-4/08-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutriad Ltd. .	England	10/2/2019
1186	Ascorbic Acid	RA-606-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.,	England	10/2/2019

1187	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) (từ Bacillus subtilis), Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) (từ Bacillus amyloliquefaciens), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Enzym Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 600,0 U/g; Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 8.000,0 U/g; Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 800,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
1188	Bact-A-Cid	292-10/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm khống chế tác nhân gây bệnh đường ruột trên lợn.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/2/2019
1189	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	England	10/2/2019
1190	BMP Cobalt 5%	331-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung khoáng coban trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Norfeed UK Ltd.	England	10/2/2019
1191	Bmp- selenium 1%	AA-485-3/02-KNKL		Bổ sung Selenium trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England	10/2/2019
1192	Bnp-Cobalt 5%	AA-484-3/02-KNKL		Bổ sung Cobalt trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England	10/2/2019
1193	Calcium Iodate	NI-1794-03/04-NN		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Prachi Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom	England	10/2/2019
1194	Calcium Iodate	WA-483-3/02-KNKL		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		W.M.Blythe. Church. Accring Lancashire.	England	10/2/2019
1195	Cobalt Carbonate (20-21% Feed Grade)	NI-1795-03/04-NN		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.		A.B. Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom.	England	10/2/2019

1196	Codvit	20-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1197	Dry Fat 50P	149-5/08-CN		Bổ sung năng lượng từ dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1198	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/2/2019
1199	Fusion	30-01/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc, NH_3 và chống vón (hỗn hợp thành tế bào nấm men, khoáng tự nhiên, chất chiết xuất cây họ bạc hà) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited .	England	10/2/2019
1200	Fusion DYAD	276-9/11-CN		Hỗn hợp tê bào nấm men bất hoạt và khoáng tự nhiên Clinoptilolite, bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited	England	10/2/2019
1201	Fusion MBX	275-9/11-CN		Zeolite tự nhiên (Clinoptilolite), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited .	England	10/2/2019
1202	Genex Pig	158-5/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/2/2019
1203	Genex Poultry	157-5/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/2/2019

1204	IBEX MCP (MonoCalcium Phosphate)	Hb-1891-3/04-NN		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) cho TĂCN.	Bột màu trắng.	Rodia	England	10/2/2019
1205	LactoFeed 70 ™	VE-410-01/02-KNKL		Nguyên liệu thay thế sữa gày	Bột, màu nhạt	Volac International Ltd.	England	10/2/2019
1206	Mag Rich Rockies	41-02/12-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu.	Tithebarn limited .	England	10/2/2019
1207	Mastercube	296-10/07-CN		Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám hoặc hơi hồng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/2/2019
1208	Maxarome C Liquid	132-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1209	Maxarome CV	HK-1901-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu trắng.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1210	Maxarome CV Liquid	131-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1211	Maxarome F	HK-1896-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi lẫn hạt màu trắng be.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1212	Maxarome F Liquid	130-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1213	Maxarome HC	083-11/04-NN		Chất tạo mùi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1214	Maxarome M	HK-1898-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem trắng tinh.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1215	Maxarome MF Liquid	128-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1216	Maxarome RF	HK-1895-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu kem trắng tinh.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1217	Maxarome RF Liquid	HK-1900-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dung dịch trong màu trắng vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1218	Maxarome Sweet R	HK-1894-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi lẫn hạt màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1219	Maxarome Sweet S	HK-1893-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019

1220	Maxarome TF Liquid	129-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1221	Maxarome V	HK-1897-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1222	Maxarome VM Liquid	133-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1223	Moldgard	153-5/08-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/2/2019
1224	Moldgard Powder	315-10/11-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp axit propionic, acetic và sorbic; ammonium propionate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England	10/2/2019
1225	Monomega	68-2/07-CN		Chất bổ sung protein thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1226	Optimise HS	320-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/2/2019
1227	Optimise MB	319-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/2/2019
1228	Optisweet SD	082-11/04-NN		Chất tạo ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutriad Ltd.	England	10/2/2019
1229	Optizyme	317-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/2/2019
1230	Optizyme HS	318-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/2/2019

1231	Orego-Stim Liquid	122-04/09-CN		Hương liệu từ cây Oregano dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tính thèm ăn, giảm stress cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng đục.	Meriden Animal Health Limited	England	10/2/2019
1232	Oxigard	152-5/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHT, BHA, Citric acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu xanh nhạt.	Optivite International Ltd.	England	10/2/2019
1233	Oxigard Powder	314-10/11-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHA, BHT, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/2/2019
1234	ParturAid	93-3/07-CN		Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho heo nái.	Dạng nhão, màu nâu.	SCA Nutec	England	10/2/2019
1235	Phosrich Rockies	TL-73-2/01-KNKL		Dạng tảng liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho Bò sữa, cừu	Dạng khối	Tithebarn Limited.	England	10/2/2019
1236	Phyzyme 40000 G	FP-499-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/2/2019
1237	Phyzyme 5000 L	FP-498-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/2/2019
1238	Pig Grower Premix	AN-284-9/00-KNKL		Premix Vitamin, khoáng cho lợn	Dạng bột, màu nâu xẩm	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England	10/2/2019
1239	Pig Starter Premix	AN-283-9/00-KNKL		Premix Vitamin, khoáng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu xẩm	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England	10/2/2019

1240	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang: Bột.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/2/2019
1241	Porzyme TP 100	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang: Bột, màu nâu nhạt.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/2/2019
1242	Prefect	293-10/07-CN		Sản phẩm prebiotic bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/2/2019
1243	Promega	69-2/07-CN		Chất bổ sung protein trong thức ăn thú nhai lại.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1244	Protexin Concentrate	PI-69-2/01-KNKL		Dạng men vi sinh, cung cấp cho vật nuôi các chủng vi sinh vật có lợi cho tiêu hoá và miễn dịch.	Dạng bột, màu trắng kem.	Probiotics InternationalLimited.	England	10/2/2019
1245	Protexin Electrozyme	PI-70-2/01-KNKL		Chất cân bằng điện giải, có lợi cho quá trình chuyển hoá thức ăn	Dạng lỏng	Probiotics InternationalLimited.	England	10/2/2019
1246	Protexin Lifestart	PI-71-2/01-KNKL		Cung cấp cho lợn con các chủng vi sinh vật có lợi , vitamin và chất khoáng	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Probiotics InternationalLimited.	England	10/2/2019
1247	Protexin Nutricin For Piglets	PI-72-2/01-KNKL		Cung cấp cho lợn con các chất giầu năng lượng, chất kháng khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm	Probiotics InternationalLimited.	England	10/2/2019
1248	Red Rockies hoặc Baby Red Rockies	TL-73-2/01-KNKL		Dạng tảng liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho bò, bê, ngựa, dê, cừu	Dạng khối, màu đỏ hồng	Tithebarn Limited.	England	10/2/2019
1249	Rovimix ®C-EC	RA-608-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Ascorbic acid, Ethyl cellulose. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin C (Ascorbic acid) ≥ 97,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin C (Ascorbic acid) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Bột mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	30/3/2023

1250	Rovimix® Calpan	RA-607-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Calcium D-pantothenate (C18H32CaN2O10). - Chỉ tiêu chất lượng: Calcium D-Pantothenate ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin B_5 (từ Calcium D-Pantothenate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Bột mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	30/3/2023
1251	Salgard Liquid	154-5/08-CN		Bổ sung chất diệt vi khuẩn gây bệnh (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt hoặc không màu.	Optivite International Ltd.	England	10/2/2019
1252	Salgard Powder	316-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic và propionic, ammonium formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn Gram âm có hại.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England	10/2/2019
1253	Seapak	79-03/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật và thực vật giàu protein, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1254	Sweet Whey Powder	LL-570-7/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Lnb International Feed	England	10/2/2019
1255	Trace Elements	21-01/08-CN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tảng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1256	Trace Elements with Copper	22-01/08-CN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tảng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/2/2019
1257	VITABLOCK	063-10/04-NN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England	10/2/2019
1258	Yucca Extract Powder 30%	YA-382-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	Stan Chem International Limited	England	10/2/2019
1259	Yucca Liquid L-50	YA-383-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dung dịch màu nâu.	Stan Chem International Limited	England	10/2/2019

1260	Fibosel	112-04/08-CN		Bổ sung Beta-Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Danstar Ferment AS, Lallemand	Estonia	10/2/2019
1261	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) (từ Bacillus subtilis), Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) (từ Bacillus amyloliquefaciens), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Enzym Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 600,0 U/g; Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 8.000,0 U/g; Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 800,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
1262	Betafin S1	FP-1802-12/03-NN		Bổ sung vitamin B4 trong TĂCN	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy	Finland	10/2/2019
1263	Betafin S4	FP-1803-12/03-NN		Bổ sung vitamin B4 trong TĂCN	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy	Finland	10/2/2019
1264	Danisco Xylanase 40000 L	86-3/11-CN		Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Genencor International Oy	Finland	10/2/2019
1265	Econase Barley P 700	59-02/11-CN		Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1266	Econase BG 300	63-02/11-CN		Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1267	Econase XT 25	238-8/08-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Roal Oy, Finland	Finland	10/2/2019
1268	Econase XT 25L	62-02/11-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1269	Econase XT 5P	61-02/11-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1270	Econase XT P	60-02/11-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1271	Econase® Wheat P Plus	179-02/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu kem.	Roal Oy	Finland	10/2/2019

1272	Finase EC 40P	394- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Roal Oy	Finland	10/2/2019
1273	Finase EC 5L	457-11/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzym phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Roal Oy	Finland	10/2/2019
1274	Finase EC 5P	393-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Roal Oy	Finland	10/2/2019
1275	Finase PC	AF-1743-10/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	AB Enzyme	Finland	10/2/2019
1276	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition.	Finland	10/2/2019
1277	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng lỏng	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland	10/2/2019
1278	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng bột.	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland	10/2/2019
1279	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition Phần Lan	Finland	10/2/2019
1280	Phyzyme XP 5000 G	134-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy, (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	10/2/2019
1281	Phyzyme XP 5000 L	199-7/11-CN		Bổ sung enzyme phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Genencor International, Jämsänkoski Plant	Finland	10/2/2019

1282	Porzyme 93010	302-9/08-CN		Bổ sung enzyme trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ nịn, màu nâu nhạt.	Finnfeed Oy (trading as Danisco Animal Nutrition), Finland	Finland	10/2/2019
1283	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang: Bột.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland	10/2/2019
1284	Porzyme TP-100HP	382-12/07-CN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt lẫn màu trắng.	Finnfeeds International Ltd., Danisco Animal Nutrition	Finland	10/2/2019
1285	Porzyme TP102	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland	10/2/2019
1286	Porzyme® tp 100 (HP)	273-7/10-CN		Phụ gia bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	10/2/2019
1287	Quantum 2500 TR	58-02/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1288	Quantum TR 5000 L	57-02/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland	10/2/2019
1289	Quantum TR 5000 P	242-8/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Roal Oy	Finland	10/2/2019
1290	Sodium Selenite 2.25% Se (Selenium 2.25%)	58-1/07-CN		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	Finland	10/2/2019
1291	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	France	10/2/2019
1292	1st Age Milk	52-02/06-CN		Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019

1293	44EP (Protein Egg powder for animal feed)	397-12/08-CN		Bột trứng dùng bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Valoroeuf	France	10/2/2019
1294	A Concentre Porc 05/0.5%	PP-549-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1295	A Concentre Porc Phy 96/0.5%	PP-550-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1296	Acid Whey Powder HF	PR-313-11/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu trắng, màu kem.	ProtilactFrance	France	10/2/2019
1297	Acti Plus	EP-1755-11/03-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN		Evialis Company Ltd.	France	10/2/2019
1298	Actisaf Sc 47 Hr+	321-10/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường rỉ mật đường, phụ gia (nitơ, phốt pho, khoáng và vitamin). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 7,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung nấm men Saccharomyces cerevisiae hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Societe Industrielle Lesaffre.	France	3/5/2023
1299	Actisaf Sc 47 Std	067-10/04-NN		Bổ sung protein và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Société Industrielle Lesaffre	France	10/2/2019
1300	Activit	63-3/12-CN		Bổ sung premix vitanin và Sorbitol cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng sẫm.	Artimon	France	10/2/2019
1301	Ad3e Hydrosol	EP-319-9/01-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng.	Evialis.	France	10/2/2019
1302	AD3E Power	65-3/12-CN		Bổ sung vitamin A, D_3, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Artimon	France	10/2/2019
1303	AEN 1400	35-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1304	AG SOW	262-8/07-CN		Hỗn hợp axít béo bay hơi từ dầu cọ, lúa mỳ ép đùn, vitamin và các chất tạo mùi tự nhiên nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vitalac	France	10/2/2019
1305	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/2/2019
1306	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/2/2019

1307	Almaril Plus	161-05/06-CN		Bổ sung năng lượng và chất điện phân cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Neolait SAS	France	10/2/2019
1308	Anti- OX HP	CP-267-8/01-KNKL		Bổ sung các chất chống oxy hoá		CCA Nutrition.	France	10/2/2019
1309	Antidium	EP-324-9/01-KNKL		Bổ sung nguyên tố vi lượng	Dạng bột	Evialis.	France	10/2/2019
1310	Aquamune	GP-707-10/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Guyomarch	France	10/2/2019
1311	Arolac	RD-1923-6/04-NN		Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng kem.	CCA Nutrition	France	10/2/2019
1312	Artifix Extra	68-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật, vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	10/2/2019
1313	Artiphos	66-3/12-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Artimon	France	10/2/2019
1314	Aviance	242-5/05-NN		Cải thiện khả năng tiêu hoá và thay thế kháng sinh kích thích sinh trưởng cho gia cầm.	Dạng bột màu be.	Techna	France	10/2/2019
1315	B Croissance Porc 06/0.25%	PP-552-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1316	B Croissance Porc Phy 97/0.25%	PP-551-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1317	B- Max Aviaire	EP-321-9/01-KNKL		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi.		Evialis.	France	10/2/2019
1318	Babycat 34	48-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1319	Babycat Milk	50-02/06-CN		Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1320	Bactocell	73-3/12-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Pediococcus acidilactici MA18/5M) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lallemand SAS	France	10/2/2019
1321	Bactocell Pa	LP-331-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng.	Lallemand Sa.	France	10/2/2019
1322	Biacalcium	BA-1- 1999-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột màu trắng.	Laboratories Biove.	France	10/2/2019

1323	Biacid	439-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn trơn chảy, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France	10/2/2019
1324	Biacid 500	276-08/09-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu sáng với các hạt màu xám.	Provimi France	France	10/2/2019
1325	Biacid Nucleus	201-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem tới nâu nhạt, điểm các hạt màu nâu và xám.	Provimi France	France	10/2/2019
1326	Bicalphos	EP-325-9/01-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric, Calcium chloride, Sodium chloride, Magnesium chloride, Manganese chloride, Iron chloride, Zinc chloride, Copper chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Phospho (P): 79.600,0 - 119.400,0 mg; Canxi (Ca): 40.480,0 - 60.720,0 mg; Natri (Na): 12.160,0 - 18.240,0 mg; Magiê (Mg): 8.856,0 - 13.284,0 mg; Mangan (Mn): 1.040,0 - 1.560,0 mg; Sắt (Fe): 1.136,0 - 1.704,0 mg; Kẽm (Zn): 1.760,0 - 2.640,0 mg; Đồng (Cu): 448,0 - 672,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 10,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; As < 4,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Qalian.	France	29/6/2022
1327	Biolyse	188-7/07-CN		Khoáng silica có độ tinh khiết cao 100% thiên nhiên nhằm bổ sung khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biové	France	10/2/2019
1328	Biové Preserve	189-7/07-CN		Chất chiết xuất từ cây xương rồng nhằm bổ sung dưỡng chất vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Biové	France	10/2/2019
1329	Biovital	CF-293-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin, nguyên tố vi lượng	Dạng viên và bột.	Franvet S.A	France	10/2/2019
1330	Biscoblé (Bisco-Wheat)	VF-215-6/01-KNKL		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi		VITALAC	France	10/2/2019

1331	Boosty Vo	146-4/10-CN		Bổ sung vi khuẩn lactic, hỗn hợp acid béo, khoáng, vitamin và các chất dinh dưỡng khác nhằm tăng cường năng lượng cho bê con.	Dạng bột nhão, màu be, mùi vanni sữa.	New Born Animal Care	France	10/2/2019
1332	Bột vỏ tôm (Shrimp Shell Meal/Carapaces De Crevette)	SP-359-10/01-KNKL		Cung cấp chất sắc tố cho thức ăn gà		Sopropeche	France	10/2/2019
1333	Bovistart	307-10/11-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi Enterococcus faecium NCIMB-10415 cho gia súc mới sinh (bê, cừu, ngựa).	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement	France	10/2/2019
1334	Boxer 26	24-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1335	BPS Plus	64-02/11-CN		Bổ sung hỗn hợp Natri Butyrate và các muối Natri của axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Broc Nutrition	France	10/2/2019
1336	B-SAFE SD	119- 4/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pentahydrate, chất chống vón (bã củ cải đường khô, silica), chất tạo mùi (chiết xuất tannin từ hạt dẻ), phụ gia và chất mang (dầu thực vật, bột đá, dextrose, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 100,0 - 150,0 mg/kg. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 200,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung Đồng (Cu) và các chất hỗ trợ đường tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến be.	Neovia.	France	12/2/2022
1337	B-Traxim® 2C G/Cu-210	280-6/05-NN		Phức hợp sulphate đồng và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xanh nhạt đến xanh đậm.	Pancosma France SA	France	10/2/2019
1338	B-Traxim® 2C G/Fe-170	281-6/05-NN		Phức hợp sulphate sắt và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng xanh đến nâu xanh.	Pancosma France SA	France	10/2/2019
1339	B-Traxim® 2C G/Mn-210	282-6/05-NN		Phức hợp sulphate mangan và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France SA	France	10/2/2019

1340	B-Traxim® 2C G/Zn-210	283-6/05-NN		Phức hợp sulphate kẽm và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hơi trắng.	Pancosma France SA	France	10/2/2019
1341	Bulldog 24	25-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1342	Butyris	RD-1924-6/04-NN		Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng vàng.	CCA Nutrition	France	10/2/2019
1343	C Finition Porc 07/0.25%	PP-553-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1344	C Finition Porc Phy 98/0.25%	PP-554-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1345	Calci +	67-3/12-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Artimon	France	10/2/2019
1346	Calfilac	80-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/2/2019
1347	Carnitol	EP-322-9/01-KNKL		Tăng hiệu quả tiêu hoá		Evialis.	France	10/2/2019
1348	Carnitol-L	55-02/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: D-Sorbitol, Choline chloride, L-Carnitine, chiết xuất từ thảo dược (Artichoke, Boldo, Rosemary, Orthosiphon) và mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính trong 1,0 lít): L-Carnitine ≥ 20,0 g; Choline ≥ 22,0 g; Sorbitol ≥ 160,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung L-Carnitine, Choline, Sorbitol, cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Qalian.	France	27/6/2022
1349	Carophyll Red 10%	41-1/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxathin, chất chống oxi hoá (BHT), Dextrin và chất mang (lignosulfonate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ tím.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2023

1350	Carophyll Yellow 10%	43-1/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Apocarotenoic Ester, chất chống oxi hoá (BHT) và chất mang (lignosulfonate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Apocarotenoic Ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất sắc tố Apocarotenoic trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2023
1351	Carophyll® Pink	RP-597-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.		DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1352	CAROPHYLL® Pink 10% - CWS	196-7/08-CN		Bổ sung chất tạo sắc tố (Astaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1353	Carophyll® Pink 10% CWS	NĐ-617-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS,	France	10/2/2019
1354	Carophyll® Red	RP-598-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố đỏ trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1355	Carophyll® Stay-Pink 10%-CWS	221-06/09-CN		Cung cấp sắc tố trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1356	Carophyll® Yellow	RP-599-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố vàng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1357	CC 3% Sow Gestation	232-5/10-CN		Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France	10/2/2019
1358	CC 3,5% Sow Lactation	231-5/10-CN		Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France	10/2/2019
1359	CC 5% Piglet	230-5/10-CN		Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn heo con.	Dạng bột màu, màu be.	VITALAC France	France	10/2/2019
1360	CEC (Coli-Enterocox)	232-8/08-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019

1361	Celtilait Baby NG	313-09/09-CN		Chất thay thế sữa có chứa vi khuẩn lactic, dùng cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Sản xuất bởi: UCLAB,(xuất khẩu bởi Scica Ouest Elevage)	France	10/2/2019
1362	Celtilait SE	312-09/09-CN		Chất thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Sản xuất bởi: UCLAB,(xuất khẩu bởi Scica Ouest Elevage)	France	10/2/2019
1363	Chick'boost	375-12/09-CN		Thức ăn bổ sung năng lượng cho gà con từ khi nở đến hết 01 ngày tuổi.	Dạng hạt, màu nâu đỏ.	Newborn Animal Care	France	10/2/2019
1364	Chihuahua 28	26-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1365	Chocolate 019 (6019)	PM-140-5/00-KNKL		Chất tạo hương sô cô la		Pancosma.	France	10/2/2019
1366	Cinergy	136-4/10-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi thơm vào thức ăn cho lợn.	Dạng bột, hạt màu kem tới màu nâu sáng.	PROVIMI FRANCE,	France	10/2/2019
1367	Cinergy Sows	440-12/08-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt trơn chảy đến bột mịn, màu trắng đến vàng với những hạt nâu.	Provimi France	France	10/2/2019
1368	Club A3	33-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1369	Club CC	34-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1370	Club high energy	315-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1371	Cmo-Factors 013 (6013)	PM-134-5/00-KNKL		Chất tạo hương hoa quả		Pancosma.	France	10/2/2019
1372	Cmo-Factors 022 (6022)	PM-135-5/00-KNKL		Chất tạo hương sữa		Pancosma.	France	10/2/2019
1373	CMO-Factors 024, code 6024	205-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1374	CMO-TEK 161, Code 6161	178-06/06-CN		Bổ sung hương sữa va-ni trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A	France	10/2/2019
1375	Cobalt 5% Bmp	NW-29-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/2/2019

1376	Coco Cream	PP-577-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1377	Colifit C	34-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1378	Coloboost Pet	376-12/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa đầu cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng.	Newborn Animal Care	France	10/2/2019
1379	Copper Sulphate Free Flowing	PP-551-6/02-KNKL		Bổ sung Sulphate đồng trong TĂCN		Z.A. du Hautdu Bois 56580 Brehan	France	10/2/2019
1380	Coremix	174-05/06-CN		Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu ghi-trắng.	Techna	France	10/2/2019
1381	Covotek 570, code 6570	204-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1382	Coxivia	278-6/05-NN		Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá.	Dạng bột, màu gạch non.	Techna	France	10/2/2019
1383	Cupramel - 25 ($CuSO_4,5H_2O$)	OP-515-4/02-KNKL		Cung cấp Cu trong TĂCN		Olmix	France	10/2/2019
1384	D Repro Porc 08/0.25%	PP-555-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1385	D Repro Porc Phy 99/0.25%	PP-556-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1386	Dachshund 28	27-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1387	Dairy Concentrate For Piglets C882	VO-57-2/01-KNKL		Bổ sung đạm sữa Trong TĂCN	Dạng bột	Voreal	France	10/2/2019
1388	Detox	NS-129-5/00-KNKL		Kháng độc tố Aflatoxin		Nutritec S.A	France	10/2/2019
1389	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres	France	10/2/2019
1390	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01-KNKL		Chất mang cho phụ gia thức ăn gia súc		Roquette	France	10/2/2019
1391	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01-KNKL		Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France	10/2/2019

1392	Diabetic	36-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1393	Digest- Acid Plus	CP-247-7/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/2/2019
1394	Digest'ion	CF-210-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/2/2019
1395	Digestive Low Fat	04-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1396	Digest-O-Lac	302-08/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn.	Dạng bột hoặc viên, màu be.	Techna SA	France	10/2/2019
1397	E Concentre Broiler DC 09/0.5%	PP-557-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1398	E Concentre Broiler Phy DC 00/0.5%	PP-558-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1399	E Concentre Broiler Phy SA 04/0.5%	PP-566-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1400	E Concentre Broiler SA 13/0.5%	PP-565-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1401	Ecolac	VP-1396-12/02-KNKL		Thức ăn cho heo con cai sữa		Vitalac	France	10/2/2019
1402	Egg Balance	220-7/11-CN		Bổ sung calcium butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu sáng điểm các hạt trắng và xám.	Provimi France	France	10/2/2019
1403	Elevage 20/16	81-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/2/2019
1404	Energy 4300	31-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1405	Enterocox	33-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1406	Euromold Plus	EP-1367-12/02-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Eurotec Nutrition	France	10/2/2019
1407	F Concentre Ponte 10/0.5%	PP-559-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019

1408	F Concentre Ponte Phy 01/0.5%	PP-560-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1409	Fer Dextran B12	EP-320-9/01-KNKL		Bổ sung sắt, chống thiếu máu	Nước: 100ml	Evialis.	France	10/2/2019
1410	Fibosel	LI-1465-03/03-KNKL		Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/2/2019
1411	Fibregum Feed	196-7/11-CN		Bổ sung chất xơ Polysaccharides từ cây gôm Ả Rập (Arabic gum) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột vật nuôi (prebiotic).	Dạng bột, màu nâu đậm.	Colloides Naturels International	France	10/2/2019
1412	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90 Special G)	SP-340-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/2/2019
1413	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90)	SP-339-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/2/2019
1414	Fit 32	RF-204-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1415	Floryboost Pet	150-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho chó và mèo.	Dạng bột nhão, màu đen, mùi than.	New Born Animal Care	France	10/2/2019
1416	Floryboost Piglet	147-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho lợn con	Dạng bột nhão, màu be, mùi cỏ xạ hương.	New Born Animal Care	France	10/2/2019
1417	Flutec 10	SA-36-1/00-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Sandres Aliments .	France	10/2/2019
1418	Fongi- Stat (Fongi-Stacid/Fongi-stacid 50)	AP-745-10/02-KNKL		Chất chống nấm, mốc trong TĂCN		CCA	France	10/2/2019

1419	Fortiboost Pet	377-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng hữu cơ và các chất dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu xanh lá cây.	Newborn Animal Care	France	10/2/2019
1420	Fruit Rouge S07	PHO-351-12/00-KNKL		Chất tạo hương	Dạng lỏng,	Phodes S.A	France	10/2/2019
1421	Genox	EP-323-9/01-KNKL		Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằnm tăng hiệu quả tiêu hoá	Dạng bột	Evialis.	France	10/2/2019
1422	German Shepherd Adult 24	22-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1423	Giant Maxi Adult	RF-201-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1424	Giant Maxi Junior	RF-200-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1425	Globacid LF 60 Plus	129-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng, tăng cường cho hệ tiêu hoá của lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1426	Globacid OPCL	219-4/05-NN		Bổ sung chất axit hoá, kích thích tính thèm ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1427	Globacid OPCL Extra	297-10/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit phosphoric, lactic và citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1428	Globafix	221-4/05-NN		Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1429	Globagold	357-11/09-CN		Bổ sung sắc tố xanthophyll tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1430	Global PS (Premix of additives)	54-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật, chất tạo hương vị trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (chi nhánh Evialis)	France	10/2/2019
1431	Globamax 1000	130-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng cho gà đẻ và gia cầm.	Dạng bột, màu xám trắng.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1432	Globamax B 700	68-02/11-CN		Muối axit hữu cơ (Canxi Butyrate), nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition International	France	10/2/2019

1433	Globamold L Plus	187-02/05-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France	10/2/2019
1434	Globamold P Plus	185-02/05-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France	10/2/2019
1435	Globastop T	85-3/12-CN		Than gỗ sồi đã được xử lý, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1436	Globatiox 32 Premix	186-02/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1437	Globatiox L 32	220-4/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1438	Globatiox P 07	218-4/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/2/2019
1439	Globind	HT-1300-11/02-KNKL		Bổ sung Protein và canxi trong TĂCN		Global Nutrition International	France	10/2/2019
1440	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	France	10/2/2019
1441	Gluten lúa mì (vital wheat gluten Or viten)	RP-591-08/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Roquette Freres.	France	10/2/2019
1442	Greencab 75 P or Calcium Butyrate	EP-708-10/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Global Nutrition International	France	10/2/2019
1443	Growth	41-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1444	Gustolac 20 (concentrated milk product)	12-01/11-CN		Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm bột whey và dầu cọ).	Dạng bột, màu be.	MG2MIX	France	10/2/2019
1445	Hair & skin 33	319-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1446	Hair & Skin 33	RF-206-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Dạng viên	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1447	Hepatic	435-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1448	Hf Whey Powder	PL-153-5/00-KNKL		Cung cấp đường sữa (Đường lacto)		PROTILAC Và Voreal.	France	10/2/2019

1449	Hot lyte	309-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp đường, các axit hữu cơ và các chất điện giải cho gia cầm.	Dạng lỏng, trong suốt.	Bio Armor Developpement	France	10/2/2019
1450	Hydraboost Pet	378-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France	10/2/2019
1451	Hydrovit A D3 E 100-20-20	AP-562-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Adisseo.	France	10/2/2019
1452	Hypal A (Concentrate A)	VP-255-7/01-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1453	Hypoallergenic	37-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1454	Hypoallergenic	433-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1455	I Complet Caille et Ponte Phy 02/0.25%	PP-562-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1456	I Complet Caille et Ponte Phy 11/0.25%	PP-561-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1457	Indoor 27	RF-202-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1458	Initiation	CF-214-6/01-KNKL		Bổ sung hỗ hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France	10/2/2019
1459	Intestinal	434-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1460	Iodine 10% Bmp	NW-30-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/2/2019
1461	J Complet Canard Phy 03/0.25%	PP-564-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1462	J Complet Canard Phy 12/0.25%	PP-563-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/2/2019
1463	K Liver L	117-04/08-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France	10/2/2019
1464	K Liver L2	118-04/08-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France	10/2/2019
1465	K Vigor	119-04/08-CN		Chất bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi cho heo.	Dạng lỏng, màu hồng.	Artan	France	10/2/2019

1466	Karno - Kolac - AGF 115	058-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France	10/2/2019
1467	Karno - Liver	VP-1569-7/03-KNKL		Giúp giải độc gan, thận; tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và cải thiện chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng xám.	Olmix	France	10/2/2019
1468	Karno - Renol - AGF 114	057-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Vitalac	France	10/2/2019
1469	Karno- Aquacid (aquamin)	VP-1571-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Vitalac	France	10/2/2019
1470	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL		Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France	10/2/2019
1471	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL		Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France	10/2/2019
1472	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL		Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1473	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL		Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1474	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Vitalac	France	10/2/2019
1475	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Olmix	France	10/2/2019
1476	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1477	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1478	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1479	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1480	Karno-Kolac	RD-1925-6/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN giúp giải độc gan, thận cho vật nuôi.	Dạng bột trắng xám.	Vitalac	France	10/2/2019

1481	Karno-Liver	351-8/05-NN		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, cải thiện chất lượng thịt. Giúp giải độc gan, thận.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France	10/2/2019
1482	Karno-Renol	VP-337-10/01-KNKL		Chất hỗ trợ sức khoẻ cho gà	- Dung dịch màu trắng	Vitalac	France	10/2/2019
1483	Karno-Renol	VP-337-10/01-KNKL		Chất hỗ trợ sức khoẻ cho gà	Dung dịch màu trắng.	Vitalac	France	10/2/2019
1484	Karno-Vigor	VP-1445-02/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho heo con trong TĂCN		CCA	France	10/2/2019
1485	Karno-White	460-12/05-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột, màu xám trắng	Vitalac	France	10/2/2019
1486	Kitten 34	RF-203-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1487	Labrador Retriever 30	23-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1488	Lactarine	VP-256-7/01-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/2/2019
1489	Lactex	133-04/06-CN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi, giúp tiêu hoá cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Vitalac	France	10/2/2019
1490	Lactose	176-06/06-CN		Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng ngà.	Lacto Serum France	France	10/2/2019
1491	Lactotaste Aroma	PP-579-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1492	Levucell SB 10 ME	LP-332-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France	10/2/2019
1493	Levucell SB 20	LP-333-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France	10/2/2019
1494	Light 40	318-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A, France	France	10/2/2019
1495	Liquid Vitacid	66-02/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit citric, formic, lactic và propionic) cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Vitalac	France	10/2/2019
1496	Lysar NF	262-5/05-NN		Thức ăn thay thế sữa dành cho bò.	Dạng bột, màu trắng.	Neolait Sas	France	10/2/2019
1497	Lysar Piglet LC	050-8/04-NN		Sữa bột thay thế sữa cho heo con.	Bột màu trắng.	Neolait SAS	France	10/2/2019

1498	Lysar Piglet NW	462-12/05-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu kem.	Neolait	France	10/2/2019
1499	M Feed	106-04/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi giúp ổn định hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhẹ.	Olmix S.A.	France	10/2/2019
1500	Mature S/O	44-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1501	Maxi Adult	RF-197-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Dạng bột trắng	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1502	Maxi Energy	RF-198-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1503	Maxi Junior	RF-196-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1504	Maxi Mature	RF-199-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1505	Medium Adult	RF-194-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1506	Medium Energy	RF-193-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1507	Medium Junior	RF-192-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1508	Medium Mature	RF-195-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1509	Megaderm (hoặc Omegaderm)	309-09/09-CN		Premix vitamin và axit béo thiết yếu dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng.	Virbac S.A.	France	10/2/2019
1510	MetaSmart® Dry	252-6/10-CN		Phụ gia, bổ sung methionine cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo France S.A.S. France	France	10/2/2019
1511	Microlacta Ant	VP-268-8/01-KNKL		Thức ăn tập ăn cho heo con		VITALAC.	France	10/2/2019
1512	Microvit A Oil Propionate 2.5	AA-36-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng	Adisseo	France	10/2/2019
1513	Microvit A Prosol 500	AA-35-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/2/2019
1514	Microvit A Supra 1000	AP-563-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng.	Adisseo.	France	10/2/2019
1515	Microvit A Supra 500	AA-34-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng	Adisseo	France	10/2/2019
1516	Microvit AD3 Supra 500-1000	AP-561-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu xám.	Adisseo.	France	10/2/2019
1517	Microvit B12 Promix 10 000	RhP-8-8/99-KNKL		Bổ sung vitamin B12 trong TĂCN	Dạng bột màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/2/2019

1518	Microvit B12 Promix 1000	AA-41-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/2/2019
1519	Microvit B12 Prosol 1000	AA-42-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/2/2019
1520	Microvit B2 Supra 80	AA-44-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B2 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/2/2019
1521	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/2/2019
1522	Microvit D3 Prosol 500	AA-37-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin D3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/2/2019
1523	Microvit E Oil Acetate Ep/Usp	AA-40-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng.	Adisseo	France	10/2/2019
1524	Microvit E oil Acetate fg	AP-1424-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo	France	10/2/2019
1525	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/2/2019
1526	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/2/2019
1527	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/2/2019
1528	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/2/2019
1529	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/2/2019
1530	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/2/2019
1531	Microvit ™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/2/2019
1532	Microvit ™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/2/2019
1533	Microvit ™ H Promix 2000	AA-43-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin H cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/2/2019
1534	Microvit™ A D3 Supra 1000-200	AP-1423-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Adisseo	France	10/2/2019
1535	Milk Permeate	143-5/07-CN		Sản phẩm bột sữa sấy phun từ sữa nhằm bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Armor Proteines SAS	France	10/2/2019
1536	Milk Replacer C882	RUBY-73-3/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng cho lợn con		Voreal.	France	10/2/2019
1537	Mineral Enriched Yeast (Meycr 2000)	LP-1712-9/03-KNKL		bổ sung Crôm trong TĂCN		Lallemand Inc	France	10/2/2019

1538	Mini Adult	RF-189-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1539	Mini baby dog	306-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1540	Mini beauty	307-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1541	Mini Energy	RF-190-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1542	Mini indoor adult	312-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1543	Mini indoor junior	311-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1544	Mini Junior	RF-188-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1545	Mini Mature	RF-191-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1546	Mistral Tox	Op-1548-6/03-KNKL		Phòng và xử lý nhiễm độc tố Mycotoxin trong TĂCN		Olmix	France	10/2/2019
1547	Mixodil	162-05/06-CN		Bổ sung các loại vitamin, khoáng và axít amin cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trong suốt.	Neolait SAS	France	10/2/2019
1548	Mixoligo Plus	163-05/06-CN		Bổ sung khoáng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh lá đậm.	Neolait SAS	France	10/2/2019
1549	Mobility Support	438-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1550	MT.X Plus	177-06/06-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp kiểm soát chất lượng thức ăn, tăng năng suất chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	S.A Olmix	France	10/2/2019
1551	Mycotox NG	63-02/08-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất Thymol, khoáng vô cơ tự nhiên và nấm men vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc và tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Ceva Sante Animale	France	10/2/2019
1552	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase	Bột màu vàng nâu.	BASF	France	10/2/2019
1553	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF	France	10/2/2019
1554	Neomeriol	297-10/07-CN		Bổ sung chất điều hoà gan và thận cho gia súc, gia cầm.	Dạng nước, màu nâu.	Neolait SAS	France	10/2/2019

1555	Neosorb® P20/60 (Powder Sorbitol)	RP-1453-02/03-KNKL		Tăng cường khả năng giải độc cho gia súc		Roquete.	France	10/2/2019
1556	NLP Super 20	241-07/09-CN		Sản phẩm sữa đậm đặc dùng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Societe Laitiere De Retiers (one of the plants of Lactalis Ingredients Ets. Lactalis Feed)	France	10/2/2019
1557	Nor Feed GSE (Grape Seed Extract) Powder	278-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hạt nho khô và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %;Tổng số Polyphenols ≥ 70,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 200,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất từ hạt nho, được sử dụng làm chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Nor-Feed Sud Sarl.	France	27/6/2022
1558	Novatan	244-5/05-NN		Cải thiện khả năng tiêu hoá protein và tăng khả năng sản sinh sữa cho bò sữa.	Dạng bột, màu ghi be	Techna	France	10/2/2019
1559	Noyau 1ER AGE Proconco	SP-287-8/01-KNKL		Bổ sung vào thức ăn cho heo con	Dạng bột	Sanders Aliments.	France	10/2/2019
1560	Noyau 30 Sous La Mere	PRO-243-7/01-KNKL		Cung cấp thức ăn cho lợn con cai sữa		Sanders Aliments.	France	10/2/2019
1561	Noyau Delice A	358-11/08-CN		Hỗn hợp các loại nguyên liệu nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi làm tăng tính ngon miệng và khả năng tiêu hóa cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà hoặc vàng nhạt.	Sanders S.A.S	France	10/2/2019
1562	Nucleo-Feed	125-04/06-CN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi, giúp cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu vàng kem.	Vitalac	France	10/2/2019
1563	Nutri-plus gel	248-08/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó, mèo và heo con.	Dạng nhão, màu nâu.	Virbac S.A.	France	10/2/2019
1564	Nutrival Powder	SF-235-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng, acid amin	Dạng bột	Sogeval Laboratoires.	France	10/2/2019
1565	Obesity	35-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1566	Obesity	432-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1567	Oleobiotic Pig	PF-1783-11/03-NN		Tạo hương trong TĂCN		Phode.	France	10/2/2019

1568	Oleobiotic Poultry	PF-1784-11/03-NN		Tạo hương trong TĂCN		Phode.	France	10/2/2019
1569	Omegalin	352-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France	10/2/2019
1570	Omegalin	352-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France	10/2/2019
1571	Optifeed Fish	PF-1785-11/03-NN		Tạo hương trong TĂCN		Phode.	France	10/2/2019
1572	Optifeed Fruity	PP-1559-7/03-KNKL		Bổ sung mùi trái cây, vani, kem trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1573	Optifeed Intake	PP-1558-7/03-KNKL		Bổ sung mùi dâu, vị ngọt kem trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1574	Optifeed Milky Way	PP-1556-7/03-KNKL		Bổ sung mùi vani, kem trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1575	Optifeed Milky Way Sweet	PP-1557-7/03-KNKL		Bổ sung mùi vani, vị ngọt, kem trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1576	Optimax M61	142-01/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu ghi tối.	Techna	France	10/2/2019
1577	Optimax M62	143-01/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu ghi tối.	Techna	France	10/2/2019
1578	Optimax M63	144-01/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France	10/2/2019
1579	Optimax M64	240-5/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái.	Dạng bột màu xám.	Techna	France	10/2/2019
1580	OptiMax M75	224-8/08-CN		Hỗn hợp khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France	10/2/2019
1581	Optimax M81	271-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà con hướng thịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1582	Optimax M82	272-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019

1583	Optimax M84	273-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ trứng giống.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1584	Optimax M85	274-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1585	Optimax M92	275-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1586	Optimax M94	276-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng giống.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1587	Optimax M95	277-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/2/2019
1588	Oral sensitive 30	317-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1589	Orange Aroma	PP-578-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1590	Orange Flavour	NW-53-1/00-KNKL		Chất tạo hương		Technic Aroes.	France	10/2/2019
1591	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	France	10/2/2019
1592	PA240 - Protical 3+	426-12/08-CN		Hỗn hợp của khoáng, tinh dầu thơm và chất chiết thực vật giàu silic dùng bổ sung vào thức ăn cho gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu be.	Techna SA	France	10/2/2019
1593	Pal'Acid	CF-211-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France	10/2/2019
1594	Palmigreen	381-9/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt và ngan.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France	10/2/2019
1595	Pan-Fish 136 (6136)	PM-137-5/00-KNKL		Chất tạo hương cá		Pancosma.	France	10/2/2019

1596	Pan-Fish 139 (6139)	PM-138-5/00-KNKL		Chất tạo hương cá		Pancosma.	France	10/2/2019
1597	Persian 30	RF-208-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1598	Phodesweet	PP-1560-7/03-KNKL		Bổ sung mùi kẹo mứt trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1599	Phoscal	138-5/11-CN		Bổ sung premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Artimon	France	10/2/2019
1600	Phytolayer	32-02/09-CN		Hỗn hợp bột thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1601	Pictacid	BF-496-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Màu vàng nhạt.	Bonilait Proteines	France	10/2/2019
1602	PID'VET	221-7/11-CN		Bổ sung caxi trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện vỏ trứng và giúp xương chắc khỏe cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Merial	France	10/2/2019
1603	PIDOLin PCa	67-02/11-CN		Canxi Pidolate, được sử dụng làm nguyên liệu bổ sung Canxi dễ hấp thụ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Terafeed	France	10/2/2019
1604	Piggyboost	71-3/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, PP), Lactose, Medium chains fatty acids, Glucose syrup, chiết xuất từ trà (Cammellia sinensis), Xanthan gum, chất nhũ hóa (dầu thầu dầu), chất tạo mùi (Lato vanilla), chất bảo quản (axit Sorbic), chất chống oxi hóa (BHT), Enterococcus Faecium (NCIMB 10415) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô (Fat) ≥ 40.5 %; Vitamin A ≥ 1.462,5 MIU/lít; Vitamin D3 ≥ 64.000,0 IU/lít; Enterococcus faecium (NCIMB 10415) ≥ 2,5 × 10^9 CFU/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất béo, vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hóa, hỗn hợp vitmamin cho lợn con sơ sinh và lợn con còi cọc.	Dạng nhão, màu be.	NewBorn Animal Care.	France	11/7/2022
1605	PIGGYBOOST	378-9/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng cho lợn con.	Dung dịch, màu vàng nhạt.	Agrifa Nutrition Animal	France	10/2/2019
1606	Pigor ® 730 Code; 6730	PM-296-9/00-KNKL		Chất tạo mùi bơ	Bột màu trắng ngà đến hồng nhạt.	Pancosma.	France	10/2/2019
1607	Pigor 757 (6757)	PM-139-5/00-KNKL		Chất tạo hương thơm tự nhiên		Pancosma.	France	10/2/2019

1608	Pigor Magnasweet 237, code 6237	206-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1609	Pigor Magnasweet 241, code 6241	207-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1610	Pigor Magnasweetr 219	PM-288-9/00-KNKL		Tạo hương thơm, vị ngọt cho TĂCN	Bột màu hồng nhạt.	Pancosma S.A.	France	10/2/2019
1611	Pigor® 711	279-6/05-NN		Hỗn hợp hương liệu tự nhiên bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hương và vị.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1612	Pigortek® 650 Code 6650	23-1/07-CN		Bổ sung hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1613	Pigortek® 657, code 6657	157-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi mật ong và vani (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	10/2/2019
1614	Pigortek® 658, code 6658	158-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi trái cây mâm xôi (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	10/2/2019
1615	Pigstart	308-10/11-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi Pediococcus acidilactici MA18/5M cho lợn con.	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement	France	10/2/2019
1616	Poisson S69	PF-217-7/00-KNKL		Chất tạo hương cá cho TĂCN		Phodes Aromas & Nutrition	France	10/2/2019
1617	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/2/2019
1618	Polycalcium Croissance	298-10/07-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và axít amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Neolait SAS	France	10/2/2019
1619	Polyvit	GUYO-63-1/00-KNKL		Bổ sung vitamin & axit amin		Guyomarch Nutrition Animal.	France	10/2/2019

1620	Pongo	GUY-4-98-KN		Thức ăn nuôi chó		Guyomarch Nutrition Animal	France	10/2/2019
1621	Porcilac 35	270-9/11-CN		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/2/2019
1622	Porcilac 72	271-9/11-CN		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/2/2019
1623	Premix 0.25% Breeder	05-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France	10/2/2019
1624	Premix 0.25% Broiler	06-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France	10/2/2019
1625	Premix 0.25% Duck	04-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1,B2, B3, B5, B8, B9,D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,8 MIU; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.280,0 mg; Vitamin B3 ≥ 9.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.640,0 mg; Vitamin B8 ≥ 32,0 mg; Vitamin B9 ≥ 160,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,7 MIU; Vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 480,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.200,0 - 4.800,0 mg; Kẽm (Zn): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 36.000,0 mg; Iốt: 480,0 - 720,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 100,0 - 140,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho vịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/7/2022

1626	Premix 0.25% Layer	07-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1,B2, B3, B5, B6, B9,D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,24 MIU; Vitamin B1 ≥ 160,0 mg; Vitamin B2 ≥ 960,0 mg; Vitamin B3 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.080,0 mg; Vitamin B6 ≥ 320,0 mg; Vitamin B9 ≥ 100,0 mg; Vitamin B12 ≥ 3,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 4.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.200,0 - 4.800,0 mg; Kẽm (Zn): 19.200,0 - 28.800,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 36.000,0 mg; Iốt: 480,0 - 720,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 80,0 - 120,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/7/2022
1627	Premix 0.25% Pig Grower-Finisher	09-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B2, B3, B5, D3, E, B12), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 1,68 MIU; Vitamin B2 ≥ 768,0 mg; Vitamin B3 ≥ 3.200,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B12 ≥ 4,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,28 MIU; Vitamin E ≥ 3.840,0 IU; Sắt (Fe): 22.400,0 - 33.600,0 mg; Đồng (Cu): 4.800,0 - 7.200,0 mg; Kẽm (Zn): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Mangan (Mn): 12.800,0 - 19.200,0 mg; Iốt: 192,0 - 288,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 80,0 - 120,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/7/2022

1628	Premix 0.25% Piglet	08-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B8, B9, B12, D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 3,36 MIU; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B3 ≥ 9.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 4.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 320,0 mg; Vitamin B8 (Biotin) ≥ 32,0 mg; Vitamin B9 (axit Folic) ≥ 130,0 mg; Vitamin B12 ≥ 9,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 16.00,0 IU; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg; Sắt (Fe): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Đồng (Cu): 48.000,0 - 72.000,0 mg; Kẽm (Zn): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Mangan (Mn): 19.000,0 - 28.800,0 mg; Iốt: 240,0 - 360,0 mg; Coban (Co): 72,0 - 108,0 mg; Selen (Se): 110,0 - 170,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/7/2022
1629	Premix 0.25% Sow	10-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B8, B9, B12, D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,94 MIU; Vitamin B1 ≥ 182,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.190,0 mg; Vitamin B3 ≥ 4.900,0 mg; Vitamin B5 ≥ 3.640,0 mg; Vitamin B6 ≥ 252,0 mg; Vitamin B8 (Biotin) ≥ 28,0 mg; Vitamin B9 (axit Folic) ≥ 210,0 mg; Vitamin B12 ≥ 7,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 16.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 308,0 mg; Sắt (Fe): 28.000,0 - 57.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.080,0 - 6.285,0 mg; Kẽm (Zn): 28.000,0 - 57.000,0 mg; Mangan (Mn): 15.400,0 - 31.428,0 mg; Iốt: 210,0 - 428,0 mg; Coban (Co): 56,0 - 114,0 mg; Selen (Se): 98,0 - 200,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/7/2022
1630	Premix PTS 120	MP-534-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo thịt		Mg2mix	France	10/2/2019
1631	Premix PTS 200	MP-532-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo nái		Mg2mix	France	10/2/2019
1632	Premix PTX 240	MP-533-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo con		Mg2mix	France	10/2/2019

1633	Primanimal $N^0$6	SP-1493-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ		Sofivo BP20.50890Conde Sur - Vire	France	10/2/2019
1634	Primanimal $N^0$6	SP-1493-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu vàng kem.	Sofivo BP20-50890 Condesur- Vire	France	10/2/2019
1635	Primapig 200	SP-1494-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho heo con.	Dạng bột, màu kem.	Sofivo BP20-50890 Conde Sur- Vire	France	10/2/2019
1636	Primolac	*GUY-5-8/00-KNKL		Bổ sung protein, a xít amin, chất khoáng	Dạng bột	Guyomarch Nutrition Animale.	France	10/2/2019
1637	Prisma Hit	EP-1646-8/03-KNKL		Bổ sung Vitamin C trong TĂCN		EVIALIS	France	10/2/2019
1638	Prisma Jet	175-6/07-CN		Hỗn hợp khoáng chất, chất chiết thực vật và sản phẩm phụ từ ngũ cốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu be.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/2/2019
1639	PRISMA OSTI	EP-1647-8/03-KNKL		bổ sung Vitamin A, D3, E, B1 và C trong TĂCN		EVIALIS	France	10/2/2019
1640	Prismacid Avipro	176-6/07-CN		Hỗn hợp khoáng chất dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/2/2019
1641	Prismacid Pig Pro	177-6/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/2/2019
1642	Provimax	252-8/08-CN		Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France	10/2/2019
1643	Provimi Orange Nectar	14-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng phớt xanh.	Centralys	France	10/2/2019
1644	Provimi Red Fruit Aroma	13-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France	10/2/2019
1645	Provimi Vanilla Nectar	12-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France	10/2/2019
1646	Provita' Bee	194-3/05-NN		Bổ sung protein, vitamin cho ong.	Dạng bột, màu trắng.	Laboratoires Biove'	France	10/2/2019

1647	Puppy'boost	379-12/09-CN		Thúc ăn bổ sung dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France	10/2/2019
1648	PX Asco	IM-1463-4/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Alfalis	France	10/2/2019
1649	Refferhyboost	148-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng vên sủi, màu trắng, mùi không đặc trưng.	New Born Animal Care	France	10/2/2019
1650	Refferhyboost+	149-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng vên sủi, màu tía, mùi quả nho.	New Born Animal Care	France	10/2/2019
1651	Regal 10	149-01/05-NN		Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Techna	France	10/2/2019
1652	Regal 5	146-5/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng vi lượng và enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna SA	France	10/2/2019
1653	Regalac 38	379-9/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/2/2019
1654	Regasur	245-5/05-NN		Làm môi trường thuận lợi cho hệ vi khuẩn lactic giúp phòng chống hiệu quả bệnh tiêu chảy cho lợn.	Dạng bột màu be.	Techna	France	10/2/2019
1655	Renal	436-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1656	Renal	439-11/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1657	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo	France	10/2/2019
1658	Rhodimet NP 99	AA-52-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng bột, màu nâu.	Adisseo	France	10/2/2019
1659	Rovabio Excel AP 10 T-Flex	346-10/09-CN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Adisseo France SAS	France	10/2/2019
1660	Rovabio® Excel AP T-Flex	265-8/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France	10/2/2019
1661	Rovabio® Max AP	264-8/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France	10/2/2019
1662	Rovabio™ Excel LC	AP-721-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Adisseo.	France	10/2/2019

1663	Rovimix ® A500 WS	RP-1345-12/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, chất chống ôxy hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (tinh bột biến tính, Dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g;	Bổ sung Vitamin A trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	30/3/2023
1664	Rovimix ® AD3 500/100	RP-591-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A; D3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1665	Rovimix ® Beta Carotene 10%	RP-601-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: β-Carotene, chất chống oxi hoá (BHT, Ascorbyl palmitate) và chất mang (Porcine Gelatin, Sucrose, Dextrin yellow, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: β-Carotene ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung β-Carotene trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đỏ.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2021
1666	Rovimix ® D3-500	RP-593-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (protein từ khoai tây, Maltodextrin, dầu ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm..	Bổ sung Vitamin D_3 trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2021
1667	Rovimix ® E50 SD	PR-1346-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1668	Rovimix ® E-50 SD	RP-594-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1669	Rovimix ® Folic 80 SD	RP-595-8/02-KNKL		Cung cấp Folic acid trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	DSM Nutritional Products France SAS (France)	France	10/2/2019
1670	Rovimix ® H-2	RP-596-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin H2 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019

1671	Rovimix ® Stay-C35	RP-592-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Bột màu trắng kem.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1672	Rovimix A-500 W	RP-590-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	Roche Vitamines SA.	France	10/2/2019
1673	Rovimix® Biotin HP	195-7/08-CN		Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1674	Rovimix® Biotin	199-3/05-NN		Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1675	Ruminolac	332-8/10-CN		Bổ sung tinh dầu thực vật triết ly vào thức ăn để kích thích sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1676	Safizym GP800	132-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Safisis (Lesaffre Group)	France	10/2/2019
1677	Safmannan	131-04/06-CN		Thành tế bào nấm men tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Bio-Springer (Lesaffre Group)	France	10/2/2019
1678	Santos	243-5/05-NN		Cải thiện khả năng tiêu hoá và thay thế kháng sinh kích thích sinh trưởng cho lợn.	Dạng bột màu gạch non.	Techna	France	10/2/2019
1679	Securitor	64-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Artimon	France	10/2/2019
1680	Sedafit	233-8/08-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/2/2019
1681	Selenium 2.25%	59-1/07-CN		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	France	10/2/2019
1682	Selenium 3 Bmp (3%) (Selenium 4,5% Bmp)	NW-31-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.		Doxal.	France	10/2/2019
1683	Selenium 4,5% Bmp	NW-31-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/2/2019

1684	Selsaf	01-01/11-CN		Nấm men bất hoạt giàu Selen hữu cơ, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi bổ sung.	Dạng bột, màu vàng.	Lesaffre Feed Additives (Division of S.I. Lesaffre)	France	10/2/2019
1685	Senior 28	RF-209-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1686	Senior S/O	45-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1687	Sensible 33	RF-205-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1688	Sensitive	46-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1689	Sensitivity Control	03-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1690	Sensitivity Control	38-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1691	Serowhey (Feed Material Powder)	SP-1754-11/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Sofivo S.A.S.	France	10/2/2019
1692	Servitol	CF-294-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin	Dạng bột mềm	Franvet S.A	France	10/2/2019
1693	Skin support ss 23	314-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1694	Slim 37	RF-207-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/2/2019
1695	Sogevit	*SG-8-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin cho vật nuôi	Dạng bột.	Sogeval.	France	10/2/2019
1696	Soya Protein Concentrate (Estrilvo)	SP-341-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/2/2019
1697	Spray Whey Powder	152-01/05-NN		Bổ sung bột váng sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Euroserum	France	10/2/2019
1698	Starter	29-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1699	Substilac	117-3/07-CN		Chất thay thế sữa sử dụng trong thức ăn lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France	10/2/2019
1700	Sucram 200 (6830)	PM-141-5/00-KNKL		Chất tạo vị ngọt		Pancosma.	France	10/2/2019
1701	SucramR/ Pigor Tek ™ 217 (Code 6217)	PF-240-7/00-KNKL		Tạo hương sữa, hương hoa quả và vị ngọt trong TĂCN.		Pancosma S.A.	France	10/2/2019
1702	Sweet Whey Powder	LL-680-8/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Lacto SerUM S.A	France	10/2/2019
1703	Sweet Whey Powder HF	PR-314-11/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	Protilact.	France	10/2/2019

1704	Sweet Whey Powder Lactoserum Doux (Hf)	VP-343-2/02-KNKL		Bổ sung sữa trong TĂCN		Voreal	France	10/2/2019
1705	T- Mold	148-01/05-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France	10/2/2019
1706	T- Ox	147-01/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ghi sáng.	Techna	France	10/2/2019
1707	T5X SD	366-11/07-CN		Chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/2/2019
1708	Taritral	427-12/08-CN		Hỗn hợp vitamin C, Sorbitol và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn nái nuôi con.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Techna SA	France	10/2/2019
1709	Tech’whey	380-9/05-NN		Bổ sung đường Lactose và protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be trắng.	Techna	France	10/2/2019
1710	Tech’zyme G	146-01/05-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hoá cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/2/2019
1711	Tech’zyme P	145-01/05-NN		Bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp tăng khả năng hấp thu Photpho cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Techna	France	10/2/2019
1712	Tech'arom Choco	258-08/06-CN		Bổ sung hương liệu sô cô la trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/2/2019
1713	Tech'arom Fish	255-08/06-CN		Bổ sung hương liệu cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France	10/2/2019
1714	Tech'arom Milk	256-08/06-CN		Bổ sung hương liệu sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/2/2019
1715	Tech'arom Red Fruits	257-08/06-CN		Bổ sung hương liệu hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France	10/2/2019
1716	Tech'zyme W	118-3/07-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France	10/2/2019
1717	Thepax Liquid	NW-59-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/2/2019
1718	Thepax Poudre	NW-57-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/2/2019
1719	Thepax Spray	NW-58-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/2/2019

1720	Toffilac Aroma	PP-580-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1721	Troivit	CF-292-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng	Franvet S.A	France	10/2/2019
1722	T-Tox hoặc Tox-Stop hoặc VitalProtect	241-5/05-NN		Bổ sung chất chống nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Techna	France	10/2/2019
1723	Tubermine	NW-54-1/00-KNKL		Bổ sung đạm và axít amin		Roquette	France	10/2/2019
1724	Turbovit Powder	299-10/07-CN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng và đỏ.	Neolait SAS	France	10/2/2019
1725	Tutti Frutti Aroma	PP-582-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1726	Ucavit AD3E	121-4/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệuCác vitamin (A, E, D3) và mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 80,0 MIU; Vitamin E ≥ 16,0 g; Vitamin D3 ≥ 16,0 MIU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vitamin (A, D, E) trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Qalian.	France	27/6/2022
1727	Urinary	437-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1728	Urinary S/0	440-11/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/2/2019
1729	V & V	CF-212-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/2/2019
1730	Vanilla Milk Aroma V141p2 Sa (Sweetened)	PP-576-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1731	Vanilla Milk V141p3	PP-581-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/2/2019
1732	Vanille Creme S193	PHO-350-12/00-KNKL		Chất tạo hương	Dạng lỏng, màu vàng.	Phodes S.A.	France	10/2/2019
1733	Vanille-Pan870.051 (6051)	PM-136-5/00-KNKL		Chất tạo hương kem		Pancosma.	France	10/2/2019
1734	Veterinary Maxi Junior	13-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1735	Veterinary Maxi Mature	15-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1736	Veterinary Medium Adult	11-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1737	Veterinary Medium Mature	12-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1738	Veterinary Mini Adult	08-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019

1739	Veterinary Mini Mature	09-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1740	Veterinary Puppy Milk	51-02/06-CN		Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1741	Veterinary Starter	06-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1742	VFAppetite	CF-213-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/2/2019
1743	Vit' Sec	VP-1548-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Vitalac	France	10/2/2019
1744	Vital Milk	49-02/06-CN		Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1745	Vital SHM	64-02/06-CN		Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/2/2019
1746	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France	10/2/2019
1747	Vitalacid	65-02/06-CN		Bổ sung hỗn hợp axít hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hoá và cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng be.	Techna	France	10/2/2019
1748	Vitamin B12 1% Feed Grade	RP-600-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B12 trong TĂCN.	Bột màu đỏ nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/2/2019
1749	Vitamin Best	73-03/11-CN		Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	10/2/2019
1750	Vitamin Quatro Liquid	72-03/11-CN		Hỗn hợp vitamin và axit amin bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Artimon	France	10/2/2019
1751	Vitavel	310-10/11-CN		Bổ sung các vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae CBA-493.94 và Enterococcus faecium NCIMB-10415) cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	Bio Armor Developpement	France	10/2/2019
1752	Weaning	40-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1753	Weight Control	02-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019

1754	Wou	BA-2- 1999-KNKL		Premix vitamin-khoáng	Bột màu trắng	Laboratories Biove.	France	10/2/2019
1755	Xtract™ code 6930	208-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi và kích thích ngon miệng (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam sậm.	Pancosma France S.A.	France	10/2/2019
1756	Yeast Extract Springer 0402	290-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/2/2019
1757	Yeast Extract Springer 2006	291-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/2/2019
1758	Yeast Extract Springer 2012	292-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/2/2019
1759	Young Male S/O	43-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/2/2019
1760	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	Germany	10/2/2019
1761	204675 Bigarolâ Strawberry	164-05/06-CN		Bổ sung chất tạo hương dâu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng kem.	Symrise GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1762	A D3 E C	308-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1763	Acidomatrix Pro	116-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1764	Acidomix® AFG	114-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1765	Acidomix® AFL	115-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1766	Activate WD Max	113-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1767	Amivit	109-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho vật nuôi.	Dạng nước, màu hồng.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019

1768	Anilac	MG-222-7/00-KNKL		Chất thay thế, sữa dùng cho lợn con, bê, cừu non		Meggle GMBH.	Germany	10/2/2019
1769	Anipro Red Hemoglobin Powder	001-7/04-NN		Bổ sung protein và các loại axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Bột mịn, màu đỏ đậm.	EURODUNA Technologies GmbH	Germany	10/2/2019
1770	Anti Heat Stress	309-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1771	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.		Leko Chemical Pte. Ltd.	Germany	10/2/2019
1772	Arbocel RC	285-6/05-NN		Bổ sung chất xơ lignocellulose trong thức ăn chăn nuôi nhằm chống táo bón.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	J. Rettenmaier & Sohne (JRS)	Germany	10/2/2019
1773	Aromax	280-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019
1774	Aromax Dry	281-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019
1775	Avixanthin 10	91-3/11-CN		Bổ sung chất tạo sắc tố Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ hoặc nâu sẫm.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1776	Avizant Gelb 20s (Avuzan Yellow 20s)	LĐ-1700-9/03-KNKL		Bổ sung sắc tố trong TĂCN		Lohmann Animal Health	Germany	10/2/2019
1777	Avizant® Yellow 20 HS	114-3/12-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1778	Avizant® Yellow 60 HS	115-3/12-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1779	Baby Star	120-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi cung cấp dinh dưỡng cho lợn con cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019

1780	B-Complex	307-9/08-CN		Bổ sung vitamin B, K3 và axít folic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nâu đỏ.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1781	Bergaprime	157-05/06-CN		Hỗn hợp dầu hướng dương, dầu đậu nành nhằm cung cấp năng lượng cao cho thú nuôi nhỏ.	Dạng bột, màu vàng.	Berg + Schmidt GmbH & Co.	Germany	10/2/2019
1782	Bergazym P	88-2/07-CN		Sản phẩm enzyme phức hợp nhằm bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Berg + Schmidt GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1783	BioAktiv Animal Feed	279-9/07-CN		Bột phấn đá tự nhiên bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	BioAktiv-Pulver Produktions - und Vertriebs - GmbH	Germany	10/2/2019
1784	Biotin 2%	313-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1785	Cal D Phos	01-01/10-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và vitamin D_3 cho gia cầm, bò và cừu.	Dạng lỏng, màu trắng hơi đục.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019
1786	Calcium-D3	306-9/08-CN		Bổ sung vitamin D3 và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, trong suốt.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1787	Carolac	226-8/07-CN		Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1788	Circolin®	305-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1789	Combilac	MG-152-5/00-KNKL		Chất thay thế sữa trong TĂCN.		Meggle GMBH.	Germany	10/2/2019
1790	Copper Sulphate “Feed Grade”.	HE-1902-3/04-NN		Bổ sung khoáng (Cu) trong TĂCN.	Bột màu xanh.	Helm AG.	Germany	10/2/2019
1791	Cuxacid Solid B	216-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi, cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi và giảm ammonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019

1792	Cuxacid Solid S	217-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi và cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi	Dạng hạt, màu nâu bạc.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1793	Cuxarom Fruit 201	102-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt Cherry (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1794	Cuxarom Fruit 204	103-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi hoa quả (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1795	Cuxarom Lac 101	100-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla và mùi kem (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1796	Cuxarom Lac 103	101-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1797	Cuxarom Spicemaster P	147-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi (hương liệu từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1798	Cuxarom Sweet 401	215-7/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi vị ngọt (Na-saccharin và Neohesperidine dihydrochalcone), trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1799	Cuxarom® Spice 301	13-01/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm (từ tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1800	Digestarom® Aqua Liquid	41-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019

1801	Digestarom® Finish	42-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019
1802	Digestarom® Sows	43-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019
1803	Digestarom® Poultry	44-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019
1804	Digestarom® start	45-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019
1805	Digestarom® Grow	46-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/2/2019
1806	Enterocrin	312-9/08-CN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1807	EPge-pro	349-8/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	GePro Geflugel–Protei n Vertriebsgesells chaft mbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1808	Ethoxyquin, Bht (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-656-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Trader. Helm	Germany	10/2/2019
1809	Extra Fluid	115-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitaminB, vitamin D3, vitaminE cho vật nuôi.	Dạng nước, màu cam.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1810	Ferromel-30 ($FeSO_4.H_2O$)	151-5/08-CN		Bổ sung Sắt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Melspring Germany GmbH	Germany	10/2/2019
1811	Formi® (Potassium Formiate)	336-7/05-NN		Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể tơi mịn, màu trắng.	BASF	Germany	10/2/2019
1812	Globigen Jump Start	78-03/08-CN		Hỗn hợp bột trứng sấy khô và men, dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc màu vàng.	EW Nutrition GmbH	Germany	10/2/2019
1813	Globigen Pig Doser	344-10/08-CN		Hỗn hợp dầu đậu nành và bột trứng, bổ sung vitamin và chất béo vào thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng lỏng, màu vàng.	EW Nutrition GmbH	Germany	10/2/2019

1814	Globigen Pig Doser	208-7/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin và dầu đậu nành cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	EW Nutrition GmbH.	Germany	10/2/2019
1815	Headstart	MG-221-7/00-KNKL		Thức ăn cho lợn con tập ăn		Meggle GMBH.	Germany	10/2/2019
1816	Helmox (Antioxidant Mixture)	MM-632-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá		Helm Ag.	Germany	10/2/2019
1817	Helmox Antioxidant Mixture	MM-632-8/02-KNKL		Chất chống oxi hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Helm AG	Germany	10/2/2019
1818	Helmvit Biotin (Vitamin H)	AI-1366-12/02-KNKL		Bổ sung Vitamin H trong TĂCN		Miavit	Germany	10/2/2019
1819	Helmzym	AI-1363-12/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Helm Ag	Germany	10/2/2019
1820	Helmzyme Phytase 5000 ftu/G	HĐ-1622-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN		Helm AG	Germany	10/2/2019
1821	Hipro 70	116-01/05-NN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/2/2019
1822	In-Combilac	50-02/11-CN		Hỗn hợp protein đậu tương và sữa gầy, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG.	Germany	10/2/2019
1823	Kani-Plus	116-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1824	KaSa K99	249-8/11-CN		Kali Chloride (KCl), dùng làm nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH	Germany	10/2/2019
1825	KaSa K99	332-11/11-CN		Kali Chloride (KCl), nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH	Germany	10/2/2019
1826	Lacto 112	311-9/08-CN		Bổ sung vitamin E và vi khuẩn có lợi trong thức ăn lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu be vàng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1827	Lactolyte Energy	282-9/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi đối với đường tiêu hóa Enterococcus faecium và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng pha lẫn hạt màu tối.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019

1828	Lactose	160-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sachsenmilch AG, Leppersdorf.	Germany	10/2/2019
1829	Lactose	141-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Sachsenmilch AG.	Germany	10/2/2019
1830	Lactose eg Spray	236-8/08-CN		Bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Milei GmbH	Germany	10/2/2019
1831	Latibon	111-3/11-CN		Muối Canxi formate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi và bảo quản chất lượng thức ăn.	Dạng bột, màu trắng.	Lanxess Distribution GmbH	Germany	10/2/2019
1832	Latibon®Plus ME	49-02/09-CN		Bổ sung chất acid hóa (hỗn hợp acid hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Dr. Eckel GmbH	Germany	10/2/2019
1833	Lecithin Nutripur-G	LM-154-5/00-KNKL		Nhũ hoá mỡ làm tăng khả năng tiêu hoá, hấp thu lipit		Lucas Meyer	Germany	10/2/2019
1834	Leiber Biolex® MB40	112-3/12-CN		Bổ sung Glucan và MannanOligoSaccharides (từ thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Leiber GmbH	Germany	10/2/2019
1835	Livervital	110-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và năng lượng cho vật nuôi.	Dạng nước, màu cam.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1836	Loxidan 300	14-01/12-CN		Bổ sung chất chống ôxy hóa (hỗn hợp: BHT, Propyl gallate, BHA, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sẫm.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1837	Loxidan CF	203-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1838	Lucantin CX Fort	BASF-333-12/00-KNKL		Chất tạo màu	Bột, màu vàng nâu	BASF	Germany	10/2/2019

1839	Lucantin Pink	BASF-334-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Astaxanthin, axit Phytic, chất chống oxy hóa (ethoxyquin hoặc Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), chất mang (Sucrose, Gelatin, dầu hướng dương, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Astaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Astaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu	BASF SE.	Germany	12/6/2022
1840	Lucantin Red	BASF-331-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxy hóa (ethoxyquin hoặc Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), axit Phytic, chất mang (Sucrose, Gelatin, Silica, dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ tím.	BASF SE.	Germany	12/6/2022
1841	Lucantin Yellow	BASF-332-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: β-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester, gelatin, dầu thực vật, Silica, chất chống oxi hóa (ethoxyquin, Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), chất mang (Sucrose, Glucose syrup, Gelatin, dầu hướng dương, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; β-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	BASF SE.	Germany	12/6/2022
1842	Luprosil Salt (Calcium Propionate)	BC-256-8/00-KNKL		Chất chống mốc		Basf Company.	Germany	10/2/2019
1843	Luprosil® NC	124-3/07-CN		Hỗn hợp acid và muối hữu cơ, bổ sung chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng tới vàng nhạt.	BASF Aktiengesellschaft	Germany	10/2/2019
1844	Luta-CLA® 60 (Conjugated Linoleic Acid Methyl Ester)	337-7/05-NN		Bổ sung axit béo cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu, hơi vàng.	BASF	Germany	12/6/2022
1845	Lutavit® A/D_3 1000/200 plus	320-10/09-CN		Bổ sung vitamin A và D_3 vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BASF	Germany	10/2/2019

1846	Magna Vit Plus	114-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung muối khoáng và vitamin cho vật nuôi.	- Dạng nước, màu nâu đỏ.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1847	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng lỏng	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany	10/2/2019
1848	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng bột.	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany	10/2/2019
1849	Mentofin	364-11/09-CN		Chất bổ trợ dùng trong chăn nuôi nhằm giảm viêm, giảm phản ứng sau khi tiêm vaccin IB và NCD.	Dạng lỏng nhớt, màu vàng nâu.	EWABO Chemikalien GmbH & Co.	Germany	10/2/2019
1850	Mia Ca-Phos	176-02/05-NN		Bổ sung Canxi, Photpho và nguyên tố vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng chanh.	Miavit	Germany	10/2/2019
1851	Mia Soluble AD3E	435-11/10-CN		Bổ sung vitamin A, D3, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1852	Mia Vita C	433-11/10-CN		Bổ sung vitamin C và vitamin E trong thức ăn chăe nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1853	MIA vitamino Fortify	431-11/10-CN		Bổ sung các vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1854	MiaBond	220-06/09-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1855	Mia-Electrolyte	468-12/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1856	Miamax	118-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1857	Miamox (Antioxidant Mixture)	232-4/05-NN		Chống oxy hoá cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới nâu sẫm.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019

1858	MiaMycofit	219-06/09-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1859	Mia-Poultry VTM Layer	429-11/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1860	Mia-Poultry VTM Layer 2.5	430-11/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1861	Miavit Extra	310-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1862	Miavita 909	434-11/10-CN		Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1863	Miavita Gold	347-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1864	Miavita Soluble	432-11/10-CN		Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1865	Miazyme	231-4/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà tới vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1866	Microbisan	277-9/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Enterococcus faecium (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1867	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Germany	10/2/2019
1868	Microvit ™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany	10/2/2019
1869	Microvit ™ B2 Supra 80	023-8/04-NN		Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng cam.	Adisseo	Germany	10/2/2019
1870	Microvit ™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany	10/2/2019
1871	Molkolac® Instant	317-9/08-CN		Bổ sung lactose, dùng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	MILEI GmbH	Germany	10/2/2019
1872	Multivit Forte	428-11/10-CN		Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1873	Na-Saccharin (Sodium Saccharin) 100 mesh	214-7/11-CN		Na-saccharin, dùng để bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019

1874	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger), ZnSO4 và chất mang (tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	BASF SE	Germany	6/12/2022
1875	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger), ZnSO4 và chất mang (tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu vàng nâu	BASF SE	Germany	6/12/2022
1876	Natuphos® 5000	125-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	BASF Aktiengesellschaft	Germany	10/2/2019
1877	Natuphos® 5000 L	126-3/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (Glycerol, Sorbitol) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu	BASF SE	Germany	6/12/2022
1878	Nutravit	RĐ-730-10/02-KNKL		- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany	10/2/2019
1879	Nuvita C	268-8/08-CN		Bổ sung Vitamin C nhằm giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, trong suốt.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1880	Nuvita EC	269-8/08-CN		Bổ sung Vitamin E và Vitamin C nhằm giảm stress, tăng hiệu quả tiêu hóa thức ăn, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1881	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Germany	10/2/2019
1882	Permeat (Permeatpulver)	MG-223-7/00-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn con		Meggle GMBH.	Germany	10/2/2019

1883	Pigpro Lin	87-03/09-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con trước và sau cai sữa	Dạng mảnh, màu nâu vàng.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/2/2019
1884	Pigpro Wean	86-03/09-CN		Thức ăn cho heo con cai sữa	Dạng viên, màu vàng nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/2/2019
1885	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	Germany	10/2/2019
1886	Pro Spur 1866	119-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin E và khoáng cho bò.	Dạng bột, màu nâu sang.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1887	Probat W.P.R	227-8/07-CN		Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Bewital GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1888	Pro-Calci-Vit	112-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng và vitamin cho bò sữa và lợn nái.	Dạng nước, màu vàng.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1889	Prolific	117-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn nái thời kỳ động dục.	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1890	Pro-Stabil AP 55G	68-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1891	Pro-Stabil AP 80 L	69-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng..	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1892	Pro-Stabil BSL	70-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1893	Prostar	RĐ-729-10/02-KNKL		- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany	10/2/2019
1894	Pyridoxine Hydrochloride	RĐ-614-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/2/2019
1895	Rovimix® B1	RĐ-611-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B1 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/2/2019
1896	Rovimix® B2 80-SD	HR-120-4/01-KNKL		Cung cấp vitamin B2 cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nâu	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/2/2019

1897	Rovimix® B6	RĐ-612-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/2/2019
1898	Sangrovit®	229-7/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi thơm (sanguinarine) chết xuất từ cây diếp cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xanh đến màu hơi nâu.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	10/2/2019
1899	SOS Tabs	304-9/08-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng viên, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/2/2019
1900	Spuracid	113-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng và chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng nước, màu xanh sẫm.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1901	Super CPM	455-11/10-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và Magiê trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu hơi trắng.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019
1902	Surf-Ace	67-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ và chất nhũ hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng nâu.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/2/2019
1903	Thiamine Hydrochloride	RĐ-613-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B1 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/2/2019
1904	Toxisorb® Classic	136-04/06-CN		Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Aflatoxin và Ergot.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany	10/2/2019
1905	Toxisorb® Premium	137-04/06-CN		Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Mycotoxin có phân cực và không phân cực.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany	10/2/2019
1906	Turbo Fluid	456-11/10-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin, khoáng và chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu cam đỏ.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/2/2019
1907	Vit.E + Selenium	111-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin E và selenium cho vật nuôi.	Dạng nước, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1908	Vitacel R 200	284-6/05-NN		Bổ sung chất xơ cellulose trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu trắng.	J. Rettenmaier & Sohne (JRS)	Germany	10/2/2019
1909	Vital Wheat Gluten	CĐ-525-5/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Cerestar Deutschland gmbh	Germany	10/2/2019

1910	Vital Wheat Gluten	AA-1793-03/04-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Jackering Muhlen.Und Nahrmittel Werke Gmbh.	Germany	10/2/2019
1911	Vitamin E 50 Feed Grade	DHG-67-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin		Degussa Huls.Germany	Germany	10/2/2019
1912	Vitamine E 50%	285-9/07-CN		Bổ sung vitamin E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany	10/2/2019
1913	Whey powder partially delactosed (MAK 18)	56-02/12-CN		Bột whey đã được tách một phần lactose, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng bột, màu kem.	Bayerische Milchindustrie EG	Germany	10/2/2019
1914	Zinteral 35	204-7/11-CN		Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) vô cơ từ oxit kẽm (ZnO) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/2/2019
1915	Zy Phytase Ii	LD-500-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Hạt màu nâu nhạt	Lohmann Animal Health Gmbh& Co.K.G	Germany	10/2/2019
1916	Biomun	172-7/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp axit hữu cơ, chiết xuất nấm men Saccharomyces cerevisiae và propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A	Greece	10/2/2019
1917	Escent	27-01/11-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (khoáng tự nhiên, nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1918	Escent L	26-01/11-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (axit citric, nấm men bất hoạt, chiết xuất nấm men, axit lactic, H_3PO_4 và Propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019

1919	Escent S	65-02/11-CN		Bổ sung chất khử độc tố mycotoxin (khoáng tự nhiên, sản phẩm từ nấm men và muối axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A	Greece	10/2/2019
1920	Magnet	110-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng tự nhiên, chiết xuất nấm men và nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố mycotoxin.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1921	Mellis T	23-01/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin, Neohesperidine dihydrochalcone) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1922	Novicid	13-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và axit formaic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1923	Novicid 12 PS	14-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H_3PO_4, axit formic, citric và fumaric) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1924	Novicid ES L	15-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H_3PO_4, axit formic, acetic, propionic và sorbic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1925	Novicid S	18-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic, axit lactic và Natri formate) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019

1926	Novicid YY	269-9/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit Lactic, axit Formic và Natri Formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1927	Novigest V	79-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất nhũ hóa và các acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1928	Novimold	16-01/11-CN		Bổ sung chất chống mốc (canxi propionate, axit citric và sorbic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1929	Novimold L	17-01/11-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc, nấm men (H_3PO_4, ammonium propionate, axit sorbic, propionic và chất nhũ hóa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1930	Novinat V	78-3/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi (chiết xuất từ tỏi và hương thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1931	Novinox	20-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, axit citric và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1932	Novinox L	22-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1933	Novinox SV	21-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHA, BHT, ethoxyquin, Propyl gallate và axit citric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1934	Novioro Y 20	24-01/11-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ lòng trứng gia cầm (chất chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019

1935	Novipel S	25-01/11-CN		Bổ sung chất kết dính ($CaSO_4$ và chiết xuất từ đậu Guar) trong sản xuất thức ăn công nghiệp ép viên.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1936	Novitech V	77-3/11-CN		Bổ sung dinh dưỡng (hỗn hợp axit amin, axit béo, khoáng Selen, sản phẩm từ tế bào nấm men bất hoạt, chiết xuất thực vật) và các chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1937	Novyrate C	19-01/11-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/2/2019
1938	Novyrate S	173-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit sorbic) và muối natri butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A	Greece	10/2/2019
1939	Detoxa Plus 2	295-10/07-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dr. Bata Hungarian-Canadien BioTechnological R&D Ltd.	Hungary	10/2/2019
1940	Ekodiár	334-11/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Eko-Pharma Kft.	Hungary	10/2/2019
1941	Ekodiár Plusz	234-8/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eko-Pharma Kft.	Hungary	10/2/2019
1942	3-CARE	239-5/05-NN		Hợp chất chức Quinol dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Provimi Animal Nutrition India Private Limited	India	10/2/2019
1943	Acidomix	277-7/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019

1944	Acidovet-L	286-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic, acetic, lactic và citric) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu trong suốt.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
1945	Aciplex	84-3/12-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India	10/2/2019
1946	Adphos	171-7/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/2/2019
1947	Amylex	232-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa tinh bột (amylase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/2/2019
1948	Ashitox	174-06/09-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ giúp ngăn cản sản sinh độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
1949	Ashitox - H	01-01/12-CN		Khoáng tự nhiên (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến âu đậm.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
1950	Avisol Premix	360-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu kem.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
1951	Avsorb Forte	124-4/11-CN		Hỗn hợp khoáng tự nhiên HSCAS, cacbon hoạt tính và axit hữu cơ, được sử dụng làm chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
1952	Ayucal D Premix	DAY-13-8/99-KNKL		Bổ sung Ca, P, Vitamin D3.....		Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/2/2019
1953	Ayucee premix	352-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Vitamin C và Bioflavonoid vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019

1954	Ayufytase 5000 premix	351-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
1955	Ban-Tox	369- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
1956	Bayzyme	138-04/06-CN		Cung cấp các loại Enzyme giúp tiêu hoá đạm, tinh bột và xơ.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon India Ltd.	India	10/2/2019
1957	Bazyme NSP	137-5/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon Limited	India	10/2/2019
1958	Bergapur	362-12/06-CN		Lecithin tinh khiết dạng bột. Chất nhũ hóa thực vật, giúp cải thiện tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến vàng.	Synergy Foods Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
1959	Bergathin	96-3/07-CN		Lecithin đậu nành, bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Synergy Foods Private Limited.	India	10/2/2019
1960	Beta-glucan	76-3/12-CN		Bổ sung prebiotic (beta-glucan, mannanOligo Saccharides) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
1961	Bio Liv	286-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chiết xuất của gan, các acid amin và vitamin nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
1962	BioCholine Powder	307-7/10-CN		Thảo mộc, cung cấp Choline tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn màu xám nhạt.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd.	India	10/2/2019
1963	Biograin	82-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India	10/2/2019
1964	Biosmart – P	187-7/11-CN		Bổ sung các axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
1965	Biospark-V	371- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Venky’s (India) Limited	India	10/2/2019
1966	Biospark-V	249-6/10-CN		Bổ sung Protein, khoáng, chiết xuất nấm men và Carbohydrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu nâu	Venky's (India) limited	India	10/2/2019

1967	Calcivite H	253-08/06-CN		Thức ăn bổ sung khoáng và vitamin cho gia súc gia cầm.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Intercorp Biotech Limited, Enteprise	India	10/2/2019
1968	Cellulex	231-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa xơ (cellulase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/2/2019
1969	Check - O - Tox	225-08/06-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Harshvardhan's Laboratories PVT. Ltd.	India	10/2/2019
1970	Choline Chloride 60% Dry	VO-251-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B	Dạng bột, màu nâu	Vam Organic Chemicals Ltd.	India	10/2/2019
1971	CMP-1	276-7/10-CN		Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn gia cầm.	Dạng bột. màu trắng.	Venky’s (India) Limited	India	10/2/2019
1972	CMP-200	364- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi phòng bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Venky’s (India) Limited	India	10/2/2019
1973	Confical	104-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu hồng.	Salus Pharmaceuticals	India	10/2/2019
1974	Copper Chelate of amino acids 10%	286-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Priya Chemicals	India	10/2/2019
1975	Corn Gluten Meal	VI-1394-12/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Vijaya Enterprises	India	10/2/2019
1976	Corn Gluten Meal	VA-725-10/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Bột màu vàng	Vijaya Enterprises	India	10/2/2019
1977	Coxynil	164-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Growell India	India	10/2/2019
1978	Coxynil Liquid	167-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India	10/2/2019
1979	Ecomos	287-10/06-CN		Bổ sung prebiotic (glucomannans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
1980	Elimin-8	247-6/10-CN		Bổ sung axit hữu cơ (Organic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu trắng trong.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019

1981	Fe-Folate	367- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung sắt và vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
1982	Fermento	288-10/06-CN		Bổ sung chất tổng hợp sinh học (probiotic và prebiotic) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
1983	Fred Sel-E (Liquid)	08-01/12-CN		Bổ sung vitamin E và Selen cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/2/2019
1984	Freds	10-01/12-CN		Bổ sung vitamin nhóm B và axit amin cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/2/2019
1985	Fretone - V	09-01/12-CN		Bổ sung premix vitamin A, D_3, E và C cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/2/2019
1986	Growell	166-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Growell India	India	10/2/2019
1987	Growell Liquid	169-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đen.	Growell India	India	10/2/2019
1988	Hepaboost	108-3/12-CN		Bổ sung hỗn axit amin, vitamin B và Magiê cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/2/2019
1989	Hepato Care	251-8/11-CN		Hỗn hợp các chất dinh dưỡng (tricholine citrate, các vitamin, axit amin, inositol, Selen) bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện\ chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu đen.	Varsha Multi Tech	India	10/2/2019
1990	Herbal C Powder	308-7/10-CN		Thảo mộc, cung cấp vitamin C tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn màu nâu nhạt.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd	India	10/2/2019
1991	Herbal E Powder	309-7/10-CN		Thảo mộc, cung cấp vitamin E tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mịn màu nâu xanh.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd	India	10/2/2019

1992	Hiprovit-1	118-4/11-CN		Bổ sung protein, premix khoáng vi lượng và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited	India	10/2/2019
1993	Immovac Plus	62-02/12-CN		Bổ sung vitamin E, Selen, Biotin và axit Folic cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
1994	Immunex	59-02/12-CN		Hỗn hợp các chiết xuất thực vật, bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xám đen.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
1995	Immuno-Tech	170-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme nguồn gốc từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sệt.	Advanced Enzyme Technologies Ltd	India	10/2/2019
1996	Immuno-Tech Powder	83-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India	10/2/2019
1997	Intermix WDS	89-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin A, C, D, E và axit amin Lysine, Methionine cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Intercorp Biotech Limited	India	10/2/2019
1998	Lipidin	123-4/11-CN		Bổ sung Lecithin đậu tương thủy phân trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
1999	Livamin Forte	189-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2000	Livamin H	190-7/11-CN		Bổ sung chất chiết xuất từ thực vật trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2001	Livdigest	90-03/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin; inositol; chất chiết xuất từ nấm men, gan, thực vật cho vật nuôi nhằm cải thiện chức năng giải độc của gan.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited	India	10/2/2019
2002	Lotus VM	290-10/07-CN		Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà.	Dạng bột, màu trắng mờ.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2003	Lumi Phytase 10X	197-5/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase nhằm cải thiện lượng Phospho trong thức ăn cho gia súc	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt, Ltd	India	10/2/2019

2004	Lumi Phytase 5XG	196-5/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase nhằm cải thiện lượng Phospho trong thức ăn cho gia súc	Dạng hạt, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt, Ltd	India	10/2/2019
2005	Luminase 1680	113-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
2006	Luminase 2300	347-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India	10/2/2019
2007	Luminase 2320	348-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India	10/2/2019
2008	Luminase 6550	349-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India	10/2/2019
2009	Luminase 7250	350-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India	10/2/2019
2010	Manganese Oxide 62%	104-12/04-NN		Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám.	Manmohan International Contracting	India	10/2/2019
2011	Manganese Oxide 62%	MI-1555-7/03-KNKL		Bổ sung Mn trong TĂCN		Manmohan International Contracting.	India	10/2/2019
2012	Manganous Cxide 62%	NV-110-4/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Mn)	Dạng bột, màu nâu xanh	Superfine Minerals.	India	10/2/2019
2013	Manganous Oxide 62% (Manganese Oxide 62%)	AA-1792-03/04-NN		Bổ sung khoáng trong TĂCN.		Armine Exports Ltd.	India	10/2/2019
2014	Maxigest	243-8/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Enzyme phytase cho thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/2/2019
2015	Maxigrain	289-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/2/2019
2016	Metazyme B	125-4/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2017	Methiorep premix	349-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Methionin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019

2018	Non GMO Soya Lecithin Food Grade	126-5/08-CN		Bổ sung Lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách (nâu vàng).	Gujarat Ambuja Exports, Ltd.	India	10/2/2019
2019	Nutritase 5000	11-01/12-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/2/2019
2020	Optiphos DS	361- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu sáng đến kem.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2021	P-Cal-D_3	61-02/12-CN		Bổ sung canxi, phôtpho và vitamin D_3 cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
2022	Pet-Cal	123-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó, mèo.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/2/2019
2023	Petspark	365- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2024	Pet-Tabs	124-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/2/2019
2025	Pet-Tabs Plus	125-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/2/2019
2026	Probee	42-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi và enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited Enterprise	India	10/2/2019
2027	Probee	271-09/06-CN		Bổ sung men vi sinh, vitamin và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Intercorp Biotech Limited, Enterprise.	India	10/2/2019

2028	Promix Total	105-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, probiotic và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Salus Pharmaceuticals	India	10/2/2019
2029	Protein Plus	60-02/12-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin, axit amin, protein thủy phân cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
2030	Proteinex	230-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa protein (protease) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/2/2019
2031	Repchol premix	348-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Cholin và Biotin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2032	Respowell	165-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến xanh nhạt.	Growell India	India	10/2/2019
2033	Respowell Liquid	168-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	- Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India	10/2/2019
2034	Ricol Korma Meal	23-01/08-CN		Khô dầu đậu Guar dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt lẫn xanh.	Rama Industries	India	10/2/2019
2035	Ruchamax	147-6/07-CN		Bột thảo dược và khoáng chất nhằm bổ sung các chất bổ và khoáng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2036	SaiVit Layer Premix	370-12/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd. India	India	10/2/2019
2037	Salcochek Premix	382-12/11-CN		Hỗn hợp thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2038	SD-MOS	353-11/07-CN		Phụ gia bổ sung acid hữu cơ và chất chống mốc trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Saideep Exports Pvt	India	10/2/2019

2039	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/2/2019
2040	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Enzyme phytase cho thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/2/2019
2041	Selenium chelate of amino acids 2%	287-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Priya Chemicals	India	10/2/2019
2042	Selenium chelate of amino acids with yeast	288-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Priya Chemicals	India	10/2/2019
2043	Selvie WD	117-4/11-CN		Bổ sung vitamin E và Selen cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited	India	10/2/2019
2044	Selvit- E DS	362- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky’s (India) Limited	India	10/2/2019
2045	Selvit-E	248-6/10-CN		Bổ sung Vitamin E và Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mầu trắng.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019
2046	Sequcal	459-11/10-CN		Dung dịch Canxi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp canxi cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu đỏ thẩm	Sequent Scientific Limited	India	10/2/2019
2047	Sequvit	460-11/10-CN		Bổ sung aminoacid, vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Sequent Scientific Limited	India	10/2/2019
2048	Solex-M	245-6/10-CN		Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019
2049	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2050	Soya Lecithin Liquid	RA-501-4/02-KNKL		Chống ôxy hoá trong TĂCN.		Ruchi Soya Industries Limited.	India	10/2/2019
2051	Soya Lecithin Liquid (Feed Grade)	144-5/07-CN		Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Vippy Industries Ltd.	India	10/2/2019

2052	Stresomix Powder	266-8/08-CN		Bổ sung hỗn hợp bột thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2053	Stress Reliver	186-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin A, E, D3 và C trong thức ăn cho gia cầm	Dạng lỏng trong, màu vàng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2054	Stresvel	243-6/10-CN		Bổ sung Vitamin A, D, E và C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dich, màu vàng.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019
2055	Superfine Bentonite Powder	KI-1760-11/03-NN		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Khim Jee Hunsraj.	India	10/2/2019
2056	Superliv Concentrate	DAY-11-8/99-KNKL		Chất chống nấm, độc tố nấm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi và tăng khả năng sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/2/2019
2057	Tartrazine	105-04/09-CN		Phụ gia nhằm bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu da cam.	Standardcon Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2058	TM-7 Trace Mineral Premix	291-10/07-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2059	Toxiroak Gold Premix	381-12/11-CN		Bổ sung chất chống mốc và hấp phụ độc tố Mycotoxin (bao gồm: hỗn hợp axit hữu cơ, Zeolite, $CuSO_4$, Manan Oligosaccharide và hỗn hợp thảo dược) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2060	Toxiroak Premix	DAY-12-8/99-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/2/2019
2061	U.T.P.P. Nucleus	342-11/11-CN		Chất tạo mùi thơm (chứa tinh dầu cam), dùng làm phụ gia sản xuất chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Provimi Animal Nutrition India Pvt. Ltd.	India	10/2/2019

2062	Upliv Forte	246-6/10-CN		Bổ sung các loại Vitamin B1, B12, D- Panthenol, DL-Methionin, chiết xuất gan, chiết xuất nấm men, L-Lysin, muối khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu nâu.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019
2063	UPLIV-H LIQUID	250-6/10-CN		Thảo dược bổ sung trong thức ăn gia cầm để nâng cao sức đề kháng	Dạng dung dich, màu nâu.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2064	Upliv-H Premix	363- 9/10-CN		Thảo dược, bổ sung vào thức ăn để phòng bệnh cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2065	UTPP Biotech	19-1/07-CN		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đen xám.	Tetragon Chemie Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2066	Vencal –P	366- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin và khoáng chất cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2067	Vengro Drops	368- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu hổ phách.	Venky's (India) Limited	India	10/2/2019
2068	Venlyte	244-6/10-CN		Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) limited	India	10/2/2019
2069	Ventrimin - 17	370- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India	10/2/2019
2070	Verol Drops	221-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India	10/2/2019
2071	Verol Syrup	222-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India	10/2/2019
2072	Vetbio E + Se	188-7/11-CN		Bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2073	Vetbiolyte	287-9/11-CN		Bổ sung chất điện giải (hỗn hợp muối của axit vô cơ và axit hữu cơ, vitamin C) cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019
2074	Vetbiosol Premix	185-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm	Dạng hạt, màu kem.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/2/2019

2075	Vetcal Phos	106-3/12-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/2/2019
2076	Vetliv	107-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/2/2019
2077	Vilocym Z premix	350-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/2/2019
2078	Vitabio	75-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/2/2019
2079	Vitaminoxy	88-03/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các loại vitamin, kháng sinh (Neomycin sulphate và Oxytetracycline HCl) cho vật nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sequent Scientific Limited.	India	10/2/2019
2080	Zinc Oxide	439-11/10-CN		Phụ gia, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India	10/2/2019
2081	Zinc Oxide	325-10/11-CN		Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India	10/2/2019
2082	ADE SOLE	75-03/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2083	Aminovit	239-07/09-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin và các chất điện giải cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia	10/2/2019
2084	BB4 PIG Supplement	255-5/05-NN		Bổ sung chất Carbohydrate trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột màu vàng.	PT WIRIFA SAKTI	Indonesia	10/2/2019
2085	Biscuit Meal	305-7/10-CN		Bột bánh quy cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Gunungmas Maju Jaya, PT.	Indonesia	10/2/2019
2086	Bm-Zeo 157	HD-250-8/00-KNKL		Kết dính các độc tố mycotoxin, cation độc ammonium	Bột màu trắng ngà	Pt. Hasmindo Dinamika.	Indonesia	10/2/2019
2087	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Granular	BI-330-10/01-KNKL		Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia	10/2/2019

2088	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Powder	BI-329-10/01-KNKL		Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia	10/2/2019
2089	Broiler Vita	238-07/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia	10/2/2019
2090	Cell Protein (CJ Prosin)	PI-1704-9/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		PT. Cheil Jedang	Indonesia	10/2/2019
2091	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	Copra.	Indonesia	10/2/2019
2092	Fortevit	405-11/08-CN		Bổ sung nguồn vitamin, acid folic và canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt có hạt đỏ.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2093	Green Zeolite (Powder/Round Pellet)	ZI-384-11/01-KNKL		Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong TĂCN.	Dạng bột.	Pb. Kurnia	Indonesia	10/2/2019
2094	Maxcare	59-03/09-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2095	Medimilk	403-11/08-CN		Bột sữa gầy tiệt trùng dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng trắng.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2096	Mineral Babi	402-11/08-CN		Premix khoáng và vitamin B12 dùng dùng kích thích sinh trưởng cho lợn.	Dạng bột, màu xám trắng.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2097	Mixtovit P-50	58-03/09-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2098	Neobro	401-11/08-CN		Premix vitamin, khoáng và acid amin dùng kích thích sinh trưởng cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt xen lẫn nâu đỏ.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2099	Optima 100	373- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/2/2019
2100	Optima 300	353-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ và lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/2/2019
2101	Optimin® Se Y	279-7/10-CN		Phụ gia, bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019

2102	Perfexsol-H	285-7/10-CN		Hỗn hợp các vitamin hoà tan bổ sung vitamin cho vật nuôi qua đường uống.	Dạng bột, màu vàng.	PT. Trow Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2103	Perfexsol-L	284-7/10-CN		Hỗn hợp các vitamin hoà tan bổ sung vitamin cho vật nuôi qua đường uống.	Dạng bột, màu vàng	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2104	Powder Fat - Optima 999	141-5/11-CN		Sản phẩm từ dầu cọ (có bổ sung thêm lecithin), được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/2/2019
2105	Puyuh Medi Egg	240-07/09-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin và các chất điện giải cho cút đẻ.	Dạng bột, màu nâu lẫn vàng.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia	10/2/2019
2106	Strong Egg	404-11/08-CN		Bổ sung nguồn acid amin, vitamin và canxi vô cơ cho gà giúp tăng sản lượng trứng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2107	VITA SOLE	76-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/2/2019
2108	Vita Stress	406-11/08-CN		Bổ sung nguồn vitamin và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT. Medion	Indonesia	10/2/2019
2109	Zeolite Granular	PI-1640-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia	10/2/2019
2110	Zeolite Natural	DI-1718-10/03-NN		Bổ sung khoáng và vi lượng trong TĂCN.		Dwijaya Perkasa Abdi.	Indonesia	10/2/2019
2111	Zeolite Powder	PI-1641-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia	10/2/2019
2112	Super -Vit For Layers	FP-167-6/00-KNKL		Chất bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Franklin pharmaceuticals .	Ireland	10/2/2019
2113	Copper Sulphat Pentahydrate	NW-56-1/00-KNKL		Bổ sung khoáng		Timna.	Israel	10/2/2019
2114	Copper Sulphate Pentahydrate	TI-529-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Timna Copper	Israel	10/2/2019
2115	K-LAC-E ® Edible Lactose (Lactose 200 mesh)	BI-1585-7/03-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Ba.emek Advanced Technologies Ltd.Israel	Israel	10/2/2019

2116	Soya Lecithin Liquid (Feed grade)	315-9/08-CN		Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Solbar Hatzor Ltd.	Israel	10/2/2019
2117	AciPEARL	82-03/11-CN		Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu.	Eurhema S.R.L	Italy	10/2/2019
2118	Act-Ione Cu 100	AI-1356-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2119	Act-Ione Fe 100	AI-1357-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2120	Act-Ione Mn 90	AI-1358-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2121	Act-Ione Zn 100	AI-1355-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2122	Alphamune G	26-01/08-CN		Phê phụ phẩm từ sản xuất bia rượu, dùng bổ sung β-glucan và mannans (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng hạt tơi, màu nâu.	Farzoo S.r.l.	Italy	10/2/2019
2123	Aminovitamin Super	56-02/08-CN		Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/2/2019
2124	Ascorequil	55-02/08-CN		Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Dung dịch, màu hồng hoặc hồng xám.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/2/2019
2125	ButiPEARL	83-03/11-CN		Bổ sung axit butyric và muối butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu trắng kem.	Eurhema S.R.L	Italy	10/2/2019
2126	Cerqual	DI-1533-6/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.	Bột, màu vàng cam.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/2/2019
2127	Cerqual	DI-1433-02/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/2/2019
2128	Choline Chloride 60%	AN-340-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Akzo Nobel.	Italy	10/2/2019
2129	Co 5% BMP	DI-1430-02/03-KNKL		Bổ sung Coban (Co) trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/2/2019
2130	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres.	Italy	10/2/2019
2131	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01-KNKL		Chất mang cho phụ gia thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng.	Roquette	Italy	10/2/2019

2132	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01-KNKL		Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy	10/2/2019
2133	Digesint	SY-364-10/01-KNKL		Bổ sung các acid có lợi cho đường tiêu hoá		Sintofarm S.P.A	Italy	10/2/2019
2134	Echomos	201-5/10-CN		Bổ sung chất chiết xuất vách tế bào men bia (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	Mazzoleni Prodotti Zootecnici S.R.L.	Italy	10/2/2019
2135	Ecu Feed Dry	DI-1534-6/03-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN.	Bột, màu xám nhạt.	Dox.AL S.P.A.	Italy	10/2/2019
2136	Ecu-Feed Dry	DI-1432-02/03-KNKL		Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Dox.Al S.P.A	Italy	10/2/2019
2137	Formaxol Dry	80-03/11-CN		Bổ sung hương liệu tự nhiên và axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vết đỏ vàng.	Eurhema S.R.L	Italy	10/2/2019
2138	K3 Stab, Feed Grade	RY-610-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy	10/2/2019
2139	Lactiplus (Lactiplus Coated line®)	57-02/08-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng vi kết viên, màu trắng.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/2/2019
2140	Lacto-Butyrin Powder	331-11/11-CN		Bổ sung axit Butyric (đã được este hóa bởi Glycerol) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	SILO S.p.A.	Italy	10/2/2019
2141	Lactose	LI-1466-03/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Lactose Siero Spa	Italy	10/2/2019
2142	Levochel Cu 10	AI-1359-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2143	Levochel Fe 10	AI-1360-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2144	Levochel Mn 10	AI-1361-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019
2145	Levochel Zn 10	AI-1362-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/2/2019

2146	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	RY-609-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy	10/2/2019
2147	Microgran Co 5% BMP	229-4/05-NN		Cung cấp Cobalt cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu canh tím đến hồng nhạt.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/2/2019
2148	Microgran I 10% BMP	228-4/05-NN		Cung cấp Iodine cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu trắng nhạt đến xám.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/2/2019
2149	Microgran Se 4,5% BMP	230-4/05-NN		Cung cấp Selenium cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám trắng.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/2/2019
2150	Micromin Co 5% Bmp	DI-1553-6/03-KNKL		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.	Hạt, màu hồng hơi tím.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/2/2019
2151	Micromin Se 1% Bmp	DI-1536-6/03-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.	Hạt, màu xám nhạt.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/2/2019
2152	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Italy	10/2/2019
2153	Mix-Oil liquid	272-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol, Oregano, Thymol) và chất mang (dầm). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalytol ≥ 2,0 %; Oregano ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm.	Bổ sung các tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc xanh.	A.W.P. s.r.l.	Italy	14/6/2021
2154	Mix-Oil powder	273-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol, Oregano, Thymol), axit Citric và NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalytol ≥ 2,0 %; Oregano ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %; Axit Citric ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm.	Bổ sung các tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng sáng.	A.W.P. s.r.l.	Italy	14/6/2021
2155	Phosphate Bicalcique (Dicalcium Phosphate – DCP)	071-11/04-NN		Bổ sung Photpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Far. Pro. Modena S.p.a	Italy	10/2/2019
2156	Protecno 50	396-9/10-CN		Thức ăn đạm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	EUROFEED TECHNOLOGIES, s.r.l.	Italy	10/2/2019
2157	Repaxol Dry	81-03/11-CN		Bổ sung hương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu vàng.	Eurhema S.R.L	Italy	10/2/2019

2158	Rovimax™ NX	375-9/10-CN		Chiết xuất từ nấm men để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Prosol S.P.A	Italy	10/2/2019
2159	Saccarube	253-8/08-CN		Bột lõi quả carob, bổ sung đường cho thức ăn chăn nuôi và tăng độ ngon miệng cho vật nuôi.	- Bột mịn, màu coca.	Mangimificio I.M.A.R..	Italy	10/2/2019
2160	Se 1% BMP	DI-1431-02/03-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/2/2019
2161	Sintoplasma	SY-365-10/01-KNKL		Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	Italy	10/2/2019
2162	Standard Qph1	FI-171-6/00-KNKL		Ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn		Feed Industry Service.	Italy	10/2/2019
2163	Sun phát đồng ngậm nước (Copper Sulphate Pentahydrate)	MS-38-2/00-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Manica S.P.A.Italia	Italy	10/2/2019
2164	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy	10/2/2019
2165	VPC 65	397-9/10-CN		Thức ăn đạm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Eurofeed Technologies s.r.l	Italy	10/2/2019
2166	Calsporin	313-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Asahi Calpis Wellness Co, Ltd.	Japan	14/6/2022
2167	Cholesterol feed grade	NN-1524-4/03-KNKL		Bổ sung cholesterol trong TĂCN	Bột màu trắng.	Nippon Fine Chemical Co. Ltd.	Japan	10/2/2019
2168	Cholesterol Feed Grade	NN-464-02/02-KNKL		Nâng cao hiệu quả trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Nippon Fine Chemical.	Japan	10/2/2019
2169	Dicalcium Phosphate	SN-1467-03/03-KNKL		Bổ sung Photpho (P) và Canxi (Ca) trong TĂCN.		Shin.Etsu Trading Co. Ltd.	Japan	10/2/2019
2170	Dicalcium Phosphate	NN-1399-01/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Nitta Genlatin.	Japan	10/2/2019
2171	Dicalcium Phosphate (DCP)	HT-1427-02/03-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Nitta Gelatin Inc.	Japan	10/2/2019

2172	Dried Scallop Liver Powder – Absorbed Grade (Japanese Scallop Liver Powder-Absorbed Grade)	NJ-728-10/02-KNKL		Bổ sung đạm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám đen.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd.,	Japan	10/2/2019
2173	Ferrous Sulphate Monohydrate	FN-528-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Fuji Kasei.	Japan	10/2/2019
2174	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-55-1/00-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Fuji.	Japan	10/2/2019
2175	Fish Soluble Liquid For Feed Purpose	021-7/04-NN		Bổ sung đạm cá vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Chất lỏng, màu nâu sẫm.	Kaikoh Co., Ltd.	Japan	10/2/2019
2176	GCW (Great Cell Walls)	352-8/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng đến màu nâu.	Asahi Food and Healthcare Co., Ltd.	Japan	10/2/2019
2177	Globigen Piglet I	64-02/08-CN		Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan	10/2/2019
2178	Globigen Piglet II	65-02/08-CN		Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan	10/2/2019
2179	Globigen Jump Start	031-8/04-NN		Thức ăn bổ sung, cung cấp chất đạm cho heo con.	Dạng bột, màu vàng đến vàng chanh.	Ghen Co.,	Japan	10/2/2019
2180	Kaneka Q10 Feed Grade	05-01/12-CN		Yeast derived Coenzyme Q10, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng da cam.	Kaneka Corporation	Japan	10/2/2019
2181	Kyodo-Shiryo Mama 7 High Act	109-04/09-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Kyodo Shiryo Co., Ltd.	Japan	10/2/2019
2182	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Japan	10/2/2019
2183	Neodrink-S	241-8/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D3 và E cho lợn con.	Dạng dung dịch, màu đỏ.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan	10/2/2019
2184	New a - Lacto	113-04/08-CN		Bổ sung vi sinh vật có lợi (vi khuẩn lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Plobaio International Co., Ltd.	Japan	10/2/2019

2185	Scallop Liver Powder (Pure Grade)	NJ-727-10/02-KNKL		Bổ sung đạm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd	Japan	10/2/2019
2186	Squid Liver Powder	185-6/07-CN		Hỗn hợp nội tạng mực, dầu gan mực và bột đậu nành nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Hachinohe Chemical Feed Company Ltd.	Japan	10/2/2019
2187	Starmate	240-8/11-CN		Hỗn hợp muối canxi axit béo mạch vừa, dùng làm nguyên liệu bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan	10/2/2019
2188	1551	276-09/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo con từ 7 đến 35 ngày tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Green Cross Veterinary Products Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2189	(HP) Beta - Glucan	389-10/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn.	Dạng bột, màu vàng sậm.	Han Poong Industry Co., Ltd.,	Korea	10/2/2019
2190	Bakery Meal	228-5/10-CN		Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Daeduck FRD Co., Ltd, (Daeduck Feed Resources Development)	Korea	10/2/2019
2191	BiCore	44-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng sáng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2192	Bio- Agent No.1 (Choongbuk 65-1)	GH-491-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng, vitamin trong TĂCN		Soma Inc.	Korea	10/2/2019
2193	Bio- Agent No.3 (Choongbuk 65-3)	GH-492-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng, vitamin trong TĂCN		Soma Inc.	Korea	10/2/2019
2194	Bio-Boss	289-8/08-CN		Bổ sung Lactobacillus acidophilus và nấm men vào thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng đông khô, màu canh lá.	Hanson Biotech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2195	Bio-CL	HK-446-01/02		Bổ sung men vi sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng ngà.	Han Poong Industry Co., Ltd	Korea	10/2/2019

2196	Bio-Gold	265-9/07-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2197	Bio-Green (Green Power)	133-04/09-CN		Hỗn hợp vi khuẩn có lợi dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi giúp ngăn ngừa tiêu chảy cho vật nuôi và loại bỏ mùi hôi của phân.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Green World	Korea	10/2/2019
2198	Bio-Green-A	190-6/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (probiotic) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Green Global in Korea Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2199	Bio-Plus	264-9/07-CN		Men vi sinh nhằm bổ sung khuẩn lợi cho động vật, cải thiện môi trường chuồng nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2200	Biotite V	30-02/09-CN		Hỗn hợp các chất khoáng dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Seobong Biobestech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2201	Bio-Top	161-4/10-CN		Bổ sung Probiotic vào thức ăn nhằm kích thích tiêu hóa và sinh trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Shinil Biogen Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2202	Bột Gan Mực (Squid Liver Powder)	MR-134-5/01-KNKL		Bổ sung Protein và chất béo	Dạng bột, màu xám tới xám đen	Milae Resources Ml Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2203	BPF (By Product of Food)	386-11/08-CN		Phụ phẩm từ quá trình chế biến bia, tinh bột, rau, củ quả và kim chi dung bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2204	Chất Chống Mốc (Moldzer Ordry)	DH-724-10/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Daeho Co. Ltd	Korea	10/2/2019
2205	Cheil Colistin 100	295-8/08-CN		Bổ sung Colistin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng hoặc hơi vàng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2206	Cheil Phytase 10,000	222-7/11-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vàng nhạt.	Cheilbio Co., Ltd	Korea	10/2/2019

2207	Choline Chloride 50% cereal base	96-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2208	Choline Chloride 50% silica base	98-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2209	Choline Chloride 60% cereal base	97-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2210	Choline Chloride 75% liquid	99-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2211	CJ Protide	374- 9/10-CN		Sản phẩm phụ quá trình lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	CJ Liaocheng Biotech Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2212	Cleantec 100	381-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2213	Cleantec 50-2X	GK-1401-01/03-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng bột kem, màu xám.	Geneybio Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2214	Cleantec Q	384-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Selen) trong thức ăn của lợn giúp giảm lượng khí có hại và tăng hấp thụ protein.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2215	Cleantec Q30-2X	GK-1400-01/03-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng dịch lỏng, màu nâu sậm.	Geneybio Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2216	Cleo®	304-10/07-CN		Phụ gia thức ăn, kích thích tiêu hoá cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc	Korea	10/2/2019
2217	CTC-KOCA™	58-02/10-CN		Bổ sung chất Betain giúp tăng khả năng tiếp nhận thức ăn, nước uống và hỗ trợ sức khỏe vật nuôi, ngăn ngừa stress.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/2/2019

2218	CTCzyme	128-3/07-CN		Enzyme đậm đặc của beta mannanase dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc,	Korea	10/2/2019
2219	CTCZYME P	175-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzym β-mannanase và phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC	Korea	10/2/2019
2220	C-Trac Premium	CK-1580-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2221	C-Tractoman	CK-1579-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2222	C-Tractoman 100	CK-1578-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2223	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN		Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2224	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN		Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2225	DaOne AD_3E Plus	333-9/08-CN		Bổ sung các vitamin A, D3 và E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2226	Denkavit – master Plus 1	KT-1912-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2227	Denkavit – master Plus 2	KT-1913-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2228	Denkavit – master Plus 3	KT-1914-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 10 đến 28 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2229	Denkavit – master Plus 4	KT-1915-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 35 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019

2230	Denkavit – master Plus 5	KT-1916-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2231	Denkavit – master Plus 6	KT-1917-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2232	Diet-chew	95-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/2/2019
2233	Digesta - 10	254-8/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu vàng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2234	Doctor IGY	CK-1582-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2235	Easy Chrome®	305-10/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Crom (Cr) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/2/2019
2236	Endo-power Beta	153-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/2/2019
2237	Energizer	151-6/11-CN		Bổ sung đạm (từ tế bào nấm men bất hoạt) và premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/2/2019
2238	Energizer®	302-10/07-CN		Phụ gia thức ăn cho heo nái, heo choai, heo thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/2/2019
2239	Gallcin	227-07/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi, bổ sung Allicin giúp cải thiện hiệu quả thức ăn và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng sẫm.	Natural F and P Corp.	Korea	10/2/2019
2240	GenoPhos 5000G	423-10/10-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	GenoFocus, Inc.	Korea	10/2/2019
2241	Glocton	410-12/08-CN		Bổ sung tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea	10/2/2019

2242	Golden-Flamycin	310-7/10-CN		Bổ sung kháng sinh bambermycin (Flavomycin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2243	Gromone	438-11/10-CN		Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Dongsun Ind., Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2244	Grow Max	152-6/11-CN		Bổ sung khoáng Crôm (từ Cr-Picolinate) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/2/2019
2245	Guardizen-M	334-8/10-CN		Hỗn hợp vi sinh vật (probiotic) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hơi vàng.	DongBang Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2246	Helicobacter IGY Gold	CK-1583-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2247	Helicobacter IGY Plus	CK-1584-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2248	Hi-Bioculture	358-11/09-CN		Bổ sung nấm men hoạt động (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea	10/2/2019
2249	High Vita C Solution	296-8/08-CN		Bổ sung Vitamin C trong thức ăn chăn nuôi giúp vật nuôi giảm stress, cải thiện miễn dịch.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2250	Hy Bioyeast	69-3/10-CN		Bổ sung nấm men, trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Eunjin Interational Biotechnology Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2251	Hyprozyme®	125-5/08-CN		Chế phẩm sinh học chứa hỗn hợp enzyme tiêu hóa và các vi sinh vật có lợi, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	CellTech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2252	IBC	377-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019

2253	Ig-Guard (Swine)	171-4/10-CN		Bổ sung lòng đỏ trứng, Alphalized-corn, Glucose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn	Dạng bột, màu vàng.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2254	IgOne-S™	57-02/10-CN		Bổ sung Prebiotics giúp nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi và tăng năng suất vật nuôi.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/2/2019
2255	Ig-Top	172-4/10-CN		Bổ sung lòng đỏ trứng, Fructo-oligosacharide, Sucrose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2256	Immuno-Y®	303-10/07-CN		Bột trứng bổ sung cho thức ăn heo con và gia súc.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/2/2019
2257	Lactacid	334-9/08-CN		Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi của lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2258	Lactic Yeast	DH-723-10/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2259	Lacto IGY	CK-1581-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/2/2019
2260	Livermarine Solution	52-02/09-CN		Bổ sung chất chiết thực vật silymarin (từ cây Silybum marianum) vào thức ăn chăn nuôi giúp cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng hay nâu nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2261	Mamma-Pie	385-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng miếng tròn, màu xám kem.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2262	Mamma-Soma	382-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm và Sắt) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019

2263	Marine-Labs	235-07/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Bacillus polyfermenticus vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea	10/2/2019
2264	Melen-Pro	335-8/10-CN		Thức ăn bổ sung nhàm cải thiện sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn cho bê cái	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DongBang Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2265	Moldzero Dry	155-05/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Daeho Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2266	Moldzero Liquid	156-05/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Daeho Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2267	Multi 600	385-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin, vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu vàng hoặc nâu đậm.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2268	MultiSol-G	180-06/09-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin, khoáng chất vào thức ăn giúp tăng sức đề kháng của vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt,màu nâu vàng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2269	Neolac	183-6/08-CN		Bổ sung protein từ gạo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu vàng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2270	No. Scour	WH-519-4/02-KNKL		Nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi		Woogenne B&G	Korea	10/2/2019
2271	Omega-chew	94-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/2/2019
2272	One-Q PMWS	357-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt.	Insect Biotech	Korea	10/2/2019
2273	One-Q Poultry	358-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea	10/2/2019
2274	One-Q Swine	360-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea	10/2/2019
2275	Organic Ggreen Culture	HK-544-5/02-KNKL		Bổ sung men vi sinh vật trong TĂCN	Dạng bột	Han Poong Industry Co. Ltd.	Korea	10/2/2019

2276	Organic Green Culture zs	NS-325-11/00-KNKL		Bổ sung các chủng vi sinh vật có lợi trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Han Poong Industry Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2277	Oxyzero ® Dry (Powder)	SK-1588-7/03-KNKL		bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		DaeHo Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2278	PepSoyGen	173-05/09-CN		Chất phụ gia, bổ sung protein có khả năng tiêu hóa cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng đến nâu.	Genebiotech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2279	Phosphor Omega 500	WH-521-4/02-KNKL		Tăng khả năng hấp thụ thức ăn		Woogenne B&G	Korea	10/2/2019
2280	Phosphor-mega 5000	303-08/09-CN		Bổ sung enzyme phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2281	Photo-Plus	WH-520-4/02-KNKL		Thúc đẩy tiêu hoá và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Woogene B&G	Korea	10/2/2019
2282	Pif Chrome ®	SK-1589-7/03-KNKL		Bổ sung Sắt và Crom trong TĂCN		SamJo Life Science	Korea	10/2/2019
2283	PigAro (Probiotics)	433-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hannam University Institute for Industry - Academia Cooperation & Research Support	Korea	10/2/2019
2284	Power-Cell	359-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea	10/2/2019
2285	Power-Zyme (Live Mlco-organisms 2)	129-4/07-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B&B Korea Co., Ltd,	Korea	10/2/2019
2286	Pre Soma-B	379-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2287	Pre Soma-R	378-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2288	Pre Soma-Y	374-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019

2289	Precipitated Silica - Tixosil 38	Rh-15-1/01-KNKL		Chất chống kết vón dùng trong TĂCN	Bột màu trắng	Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2290	Probio-3	376-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2291	Protene	01-03/06-CN		Chất kích sữa, cải thiện chất lượng sữa, tăng sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Komipharm International Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2292	Re-Fence	160-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng năng suất cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	CellTech Co, Ltd.	Korea	10/2/2019
2293	Sacchagen	277-08/09-CN		Bổ sung chất tạo ngọt và hương vị cam trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2294	Saccharo Culture	CK-479-3/02-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN		Cheil Bio Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2295	SDN Probiotics (Live Mlco-organisms 6)	130-4/07-CN		Bổ sung vi khuẩn lactic có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ đậm.	B&B Korea Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2296	Shield Zinc	411-12/08-CN		Bổ sung khoáng Zinc oxide (ZnO) nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea	10/2/2019
2297	Solmax 50	162-7/11-CN		Bổ sung hợp chất hữu cơ (sodium stearoyl-2-lactylate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.nhạt.	IL SHIN WELLS Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2298	Sol-Stress	311-7/10-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2299	Soma-Cid	380-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2300	Soma-Meat	383-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm và Selen) trong thức ăn của lợn giúp tăng chất lượng thịt.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019

2301	Soma-Yeast	375-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/2/2019
2302	Somazyme-101	188-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp emzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho lợn	Dạng hạt mịn, màu xám bạc.	Soma Inc	Korea	10/2/2019
2303	Somazyme-303	190-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gà	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt.	Soma Inc	Korea	10/2/2019
2304	Somazyme-PT	189-5/10-CN		Bổ sung emzyme Phytase vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu xám nhạt.	Soma Inc.	Korea	10/2/2019
2305	Sorbitol 70% solution	81-3/10-CN		Bổ sung Sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Samyang Genex Corporation	Korea	10/2/2019
2306	Soytide (Fermented soybean meal)	29-01/11-CN		Khô dầu đậu tương đã được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	10/2/2019
2307	Squid Liver Oil	DK-1531-6/03-KNKL		Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2308	Squid Liver Oil	GC-321-11/00-KNKL		Dầu gan mực làm nguyên liệu bổ sung chất béo	Dạng lỏng, màu nâu xẩm	Gem Corporation.	Korea	10/2/2019
2309	Squid Liver Oil	YP-55-2/01-KNKL		Dầu gan mực bổ sung chất beo giầu năng lượng cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Young Poung Precision Co..Ltd.	Korea	10/2/2019
2310	Squid Liver Oil (Dầu gan mực)	EG-305-10/00-KNKL		Thức ăn bổ sung chất béo	Dung dịch, màu nâu đậm	East Gulf Industrial Product	Korea	10/2/2019
2311	Squid Liver Paste	YP-56-2/01-KNKL		Dầu gan mực bổ sung chất beo giầu năng lượng cho TĂCN	Dạng sệt, màu vàng ,nâu xẩm	Young Poung Precision Co.,Ltd.	Korea	10/2/2019
2312	Squid Liver Powder	DK-1530-6/03-KNKL		Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2313	Squid Liver Powder (Bột gan mực)	HS-271-8/00-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu nâu đậm và dính	Hyundai Special Feed Ind. Co. Ltd.	Korea	10/2/2019

2314	Stimuler	437-11/10-CN		Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Dongsun Ind., Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2315	Super Vita-M	145-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ nhạt.	Woo Gene B&G	Korea	10/2/2019
2316	Super-Sol	223-7/11-CN		Bổ sung premix vitamin - khoáng cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2317	Thermo Phytase 1000G	412-12/08-CN		Bổ sung men Phytase nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/2/2019
2318	Thermo Phytase 5000G	435-12/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea	10/2/2019
2319	T-immune Stick	93-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/2/2019
2320	Tixolex 28F	RK-66-3/00-KNKL		Chất chống vón dùng trong TĂCN (Anticaking)		Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2321	UNI Multivita-Gold	252-9/11-CN		Bổ sung Premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt..	Unibiotech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2322	V-Guard	16-02/10-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, enzyme tiêu hóa và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	ELT Science Corporation	Korea	10/2/2019
2323	Vitabio	355-10/08-CN		Hỗn hợp các vitamin và khoáng dùng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea	10/2/2019
2324	VitaC-200	146-5/08-CN		Bổ sung vitamin C cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Woo Gene B&G	Korea	10/2/2019
2325	Vitamin Premix For Poultry	DK-281-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho gia cầm		Daone Chemical.	Korea	10/2/2019
2326	Vitamin Premix For Swine	DK-282-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho lợn		Daone Chemical.	Korea	10/2/2019

2327	Vitapoultry	311-09/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin đậm đặc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eagle Vet. Tech Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2328	Woogene Bacillus coagulans	171-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus coagulans) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2329	Woogene Bacillus licheniformis	164-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus licheniformis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2330	Woogene Bacillus subtilis	169-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus subtilis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2331	Woogene Clostridium butyricum	166-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Clostridium butyricum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2332	Woogene Enterococcus faecium	170-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Enterococcus faecium) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2333	Woogene Lactobacillus acidophilus	165-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus acidophilus) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2334	Woogene Lactobacillus casei	172-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus casei) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2335	Woogene Lactobacillus plantarum	168-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus plantarum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2336	Woogene Pediococcus acidiclactici	167-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Pediococcus acidiclactici) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/2/2019
2337	Zymepro	70-3/10-CN		Bổ sung Probiotics (vi sinh vật có lợi) và men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea	10/2/2019
2338	Lactose (Edible Lactose)	183-07/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AB "Rokiskio suris"	Lithuania	10/2/2019
2339	AA-Nutri™ Bye2tox	44-02/11-CN		Bột đất sét tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia	10/2/2019

2340	AA-Nutri™ Lyte P	43-02/11-CN		Hỗn hợp muối vô cơ, bổ sung các chất điện giải trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng ánh cam.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2341	Amoxsulfa	463-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Amoxicillin và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/2/2019
2342	Bergafat B-30	97-3/07-CN		Chất béo từ dầu dừa, dầu đậu nành nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Berg + Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2343	Bergafat DLN - 2	BS-164-5/00-KNKL		Bổ sung chất béo		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia	10/2/2019
2344	Bergafat HPL - 106	BS-163-5/00-KNKL		Bổ sung chất béo		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia	10/2/2019
2345	Bergafat HTL 306	BS-186-6/00-KNKL		Bổ sung chất béo giầu năng lượng		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia	10/2/2019
2346	Bergafat HTL-316	123-04/06-CN		Dầu cọ dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cao cho vật nuôi nhỏ.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Berg & Schmidt Sdn., Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2347	Bergafat T-300	TA-1714-9/03-KNKL		Bổ sung chất béo thực vật cho bò sữa.		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia	10/2/2019
2348	Bergameal (Khô dầu cọ thêm dầu thực vật và men tiêu hoá)	BS-79-3/01-KNKL		Cung cấp đạm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	Berg & Schimidt	Malaysia	10/2/2019
2349	Bergaphos 100	407-12/08-CN		Phụ gia dùng bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Premier Oil Industries Sdn Bhd (Xuất khẩu bởi Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd)	Malaysia	10/2/2019

2350	Betafin BT	FF-132-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/2/2019
2351	Betafin S1	FF-130-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/2/2019
2352	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/2/2019
2353	Betafin S6	FF-131-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/2/2019
2354	Biofat 532	299-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2355	Biolax	Am-1497-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2356	Bioyeast	Em-1716-9/03-KNKL		Bổ sung Protein và vitamin trong TĂCN		Excelcrop Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2357	Biscuit meal	422- 10/10-CN		Phụ phẩm từ sản xuất bánh để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu vàng.	Cheung Chean Recycle Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2358	Biscuit Meal	PM-266-8/01-KNKL		Bột bánh - Cung cấp năng lượng, đạm và chất béo trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Profeed Agronutrition. SDN. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2359	Breeder Vitamin Premix (A9300V)	MA-343-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2360	Broiler mineral Premix (A9205M)	MA-345-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng lẫn xanh.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019

2361	Broiler/layer grower/breeder grower Vitamin Premix (A9200V)	MA-344-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2362	Calcium Salt of Long Chain Fatty Acid (CalFa)	81-03/09-CN		Dầu cọ chứa chất khoáng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu hồng nhạt.	Wawasan Tebrau Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2363	Canmutin Plus	Am-1496-5/03-KNKL		Chất độc tố và nấm trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2364	Chrominate	SM-525-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nhạt.	Sunroute Nutritech	Malaysia	10/2/2019
2365	Copper Sulphate ($CuSO_4.5H_2O$)	GS-1509-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu đỏ.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2366	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Malaysia	10/2/2019
2367	Duck breeder Vitamin Premix (A9510V)	MA-347-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2368	Duck Mineral Premix (A9505M)	MA-348-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2369	Duck Vitamin Premix (A9500V)	MA-346-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2370	Extima 300	312-10/11-CN		Sản phẩm từ dầu cọ, làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Erafeed Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2371	Ferrous Sulphate ($FeSO_4.H_2O$)	GS-1510-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu vàng.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia	10/2/2019
2372	Ferrous Sulphate Monohydrate	RM-1476-03/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4.H2O ≥ 93,5%). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 30,0 - 32,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; Cd < 5,0 ppm; As < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm	Bổ sung khoáng (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Hạt mịn, màu trắng đến xám nhạt.	Pacific Iron Products Sdn Bhd.	Malaysia	11/9/2022

2373	Fishmate	37-1/07-CN		Hỗn hợp bột cá và các chất đạm khác nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Modal Sumber Bestari Sdn Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2374	Glycerine USP 99.5%	211-7/08-CN		Bổ sung chất béo trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Southern acids (M) Berhad	Malaysia	10/2/2019
2375	Green Bean Meal	MM-1605-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	Malaysia	10/2/2019
2376	Hi - Prolac (Skim Milk Powder Replacer)	026-8/04-NN		Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục, ngà.	Bio-Strength Sdn. Bhd.,	Malaysia	10/2/2019
2377	Kofat AFS	300-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2378	Kofat Premium	297-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2379	Layer Vitamin Premix (A9400V)	MA-349-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2380	Megalac	369-12/07-CN		Bổ sung chất béo mạch vòng (bypass fat) năng lượng cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Volac Ingredients Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2381	Natural Pet Mushroom Extract Deodorant Tablet	324-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2382	Natural Pet Skin & Coat supplement Tablet	323-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2383	Natural Pet Super Multi With Glucosamine Tablet	322-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2384	Nhân cọ dầu ép viên (thức ăn cho bò sữa)	CM-487-3/02-KNKL		Thức ăn cho bò sữa		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia	10/2/2019

2385	Nhân cọ dầu ép viên (thức ăn cho bò thịt)	CM-486-3/02-KNKL		Thức ăn cho bò thịt		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia	10/2/2019
2386	Nutriplex 815	Am-1498-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD	Malaysia	10/2/2019
2387	Orgaclds	SM-1347-12/02-KNKL		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2388	Palmifat	372-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/2/2019
2389	Pfactor 001	SM-1348-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2390	Pfactor 002	SM-1349-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2391	Pfactor 003	SM-1350-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2392	Pfactor 004	SM-1351-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2393	Pfactor 005	SM-1352-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2394	Pfactor 006	SM-1353-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2395	Pfactor 007	SM-1354-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2396	PON PON POWDER	229-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và men tiêu hóa trong thức ăn nhằm tăng hấp thu chất dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Y.S.P. INDUSTRIES (M) SDN.BHD.	Malaysia	10/2/2019
2397	Pro-Milk (Skim Milk Replacer)	PM-1419-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Profeed Agronutrition Sdn.Bhd	Malaysia	10/2/2019
2398	Pro-milk (Skimmed Milk Replacer)	AM-1377-12/02-KNKL		Bột thay thế sữa – bổ sung đạm, năng lượng trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt đến vàng cam.	Profeed agronutrition sdn.bhd	Malaysia	10/2/2019

2399	Rumifat Plus	466-11/10-CN		Bổ sung hỗn hợp axit béo hữu cơ trong thức ăn cho bò, dê, cừu.	Dạng hạt, màu hơi vàng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/2/2019
2400	Rumifat R100	359-11/09-CN		Dầu hạt cọ đã được chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/2/2019
2401	Soya Bean Peptide GF	282-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn từ 30-90kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2402	Soya Bean Peptide PL	280-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2403	Soya Bean Peptide SW	281-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái đẻ và nuôi con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.,	Malaysia	10/2/2019
2404	Susfat S100L	278-7/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các acid béo và chất béo (Lecithin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đồng nhất.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/2/2019
2405	Swine Breeder Mineral Premix (A9155M)	MA-350-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng	Bột màu xám vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2406	Swine Breeder Vitamin Premix (A9150V)	MA-351-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin	Bột màu vàng nâu.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2407	Swine Grower/Finisher Mineral Premix (A9135M)	MA-352-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng	Bột màu xám vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2408	Swine Grower/Finisher Vitamin Premix (A9130V)	MA-353-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2409	Swine Starter Mineral Premix (A9125M)	MA-354-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng	-Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019

2410	Swine Starter Vitamin Premix (A9120V)	MA-355-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/2/2019
2411	Swine Vitamin Premix (Starter Phase) - A801	230-07/09-CN		Premix vitamin dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn giai đoạn khởi đầu.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2412	Tylonsulfa	461-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc nâu đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/2/2019
2413	Tylonsulfa Plus (+)	462-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate, Sulphadiazine và Colistin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/2/2019
2414	Whey Powder-G20	229-07/09-CN		Bột váng sữa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	10/2/2019
2415	63882Z Luctamold 63882Z	07-01/08-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta Mexicana S.A.de C.V.	Mexico	10/2/2019
2416	Agrocons –YL50	212-7/11-CN		Chất chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Pure Land Products	Mexico	10/2/2019
2417	Agrocons -YP30	211-7/11-CN		Bột cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng bột, màu be hoặc nâu nhạt.	Pure Land Products	Mexico	10/2/2019
2418	Aqua choice (Fish Soluble)	208-3/05-NN		Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Alimentos Concentrados California, S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019

2419	Avelut Powder A-7263-004	PV-101-4/00-KNKL		Chất tạo màu	Dạng bột, màu nâu sáng	Pigmentos Vegetables Del Centro S.A De C.V.	Mexico	10/2/2019
2420	Bioaqua Pmr	AM-425-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/2/2019
2421	Biofil Red Laying Hen	IM-537-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2422	Biofil Rred 540	IM-535-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2423	Biofil Yellow	IM-541-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2424	Biofil Yellow LZ	IM-539-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2425	Bioliquid 3000	AM-423-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/2/2019
2426	Biopowder	AM-424-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/2/2019
2427	Enzymatic Chews – Cet Dog Chew (Flat's Stick's Cet)	22-02/10-CN		Miếng nhai giúp sạch răng cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Virbac Mexico, S.A. De C.V.	Mexico	10/2/2019
2428	Florafil - 93 Powder	370-11/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico	10/2/2019
2429	Florafil HP Powder	371-11/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico	10/2/2019
2430	Harina Mix-65	275-7/10-CN		Bổ sung đạm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico	10/2/2019
2431	Harina Mix-70	274-7/10-CN		Bổ sung đạm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico	10/2/2019
2432	Phyzyme ® XP 5000L	125-4/10-CN		Bổ sung enzyme phytase vào TĂCN cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	FERMIC S.A. DE C.V	Mexico	10/2/2019

2433	Phyzyme XP 5000L	303-9/08-CN		Bổ sung phytase trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Fermic SA. De CV.	Mexico	10/2/2019
2434	Red Pixafil Laying Hen Liquid	IM-536-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dung dịch nhũ tương màu đỏ.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2435	Yellow Pixafil Liquid	IM-540-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu vàng nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2436	Yellow Pixafil LZ Liquid	IM-538-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu cam nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/2/2019
2437	Yucca Schidigera In Liquid	372-12/07-CN		Chất chiết suất từ thân cây thảo mộc bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải của vật nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019
2438	Yucca Schidigera in Liquid	72-3/10-CN		Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019
2439	Yucca Schidigera in Liquid (Yucca Schidigera Liquid PLP/YL50)	269-7/10-CN		Bổ sung chất Saponin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	- Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019
2440	Yucca Schidigera In Powder	371-12/07-CN		Chất chiết suất từ thân cây thảo mộc bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019
2441	Yucca Schidigera in Powder	73-3/10-CN		Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sang.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019

2442	Yucca Schidigera in Powder (Yucca Schidigera Powder PLP/YP30)	270-7/10-CN		Bổ sung chất Saponin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico	10/2/2019
2443	Zeotek®	376- 9/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (muối nhôm silicate hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Nutek S.A de C.V	Mexico	10/2/2019
2444	Mixed Bile Acids	NN-1888-02/04-NN		Bổ sung Acid mật trong TĂCN		Newzealand Pharmaceutical Ltd.	New Zealand	10/2/2019
2445	Formi® NDF	255-07/09-CN		Bổ sung chất bảo quản (hỗn hợp acid formic và Natri formate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	ADDCON Nordic AS	Norway	10/2/2019
2446	Potassium formate (FORMI®)	85-03/09-CN		Bổ sung muối Kali của axit formic (Potassium formate) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	ADDCON Nordic AS	Norway	10/2/2019
2447	Bột tảo (Sea Weed Meal)	AN-588-5/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) trong TĂCN.	Bột màu xanh rêu.	Algea a.s Norway	Norway	10/2/2019
2448	Marine Protein Concentrate	Sn-1715-9/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Scanbio Ingredients AS.	Norway	10/2/2019
2449	OryzaStan 500	02-01/11-CN		Gluten gạo, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Shafi Glucochem (Pvt) Ltd.	Pakistan	10/2/2019
2450	Fish Soluble Concentrate	PP-1449-02/03-KNKL		Cung cấp Protein trong TĂCN		Pesquera Diamante S.A Peru	Peru	10/2/2019
2451	GP-RED/5	197-7/08-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ từ thực vật (Red-xanthophylls) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Innova Andina S.A.	Peru	10/2/2019
2452	Kuf	EP-750-10/02-KNKL		Giảm mùi hôi trong TĂCN		Exprosel va S.A.c Peru	Peru	10/2/2019
2453	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL		Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Innova Andina S.A.	Peru	10/2/2019

2454	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL		Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Quimtia S.A.	Peru	10/2/2019
2455	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/2/2019
2456	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL		Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/2/2019
2457	Copra Expellet Cake Meal	CP-260-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines	10/2/2019
2458	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines	10/2/2019
2459	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/2/2019
2460	Premiks selenowy 4,5% Se (Selenium premix 4.5% Se)	123- 4/12-CN		Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến be.	Anima Sp.zo.o.	Poland	10/2/2019
2461	Sweet Whey Powder	IM-1490-4/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Fleur Sp.Z.O.O	Poland	10/2/2019
2462	Sweet Whey Powder Spray	025-8/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Spoldzielnia Mleczarska Mlekpol Zaklad Produkcji Mleczarskiej W Mragowie	Poland	10/2/2019
2463	Vital Wheat Gluten	61-1/07-CN		Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Cargill (Polska) Sp.z o.o.	Poland	10/2/2019
2464	Whey Powder (Non hygroscopic sweet whey powder)	CP-1920-5/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột màu kem.	Euroserum SP. Z O.O.	Poland	10/2/2019
2465	B.H.T Feedgrade	AI-1365-12/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia	10/2/2019
2466	Copper Sulphate	241-8/07-CN		Bổ sung khoáng (đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia	10/2/2019

2467	Copper sulphate pentahydrate	421-10/10-CN		Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh thể hoặc bột, màu xanh.	NEKK	Russia	10/2/2019
2468	Cupramel - 25	241-8/07-CN		Phụ gia nhằm cung cấp đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia	10/2/2019
2469	Ethoxyquin 66,6%	AI-1364-12/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia	10/2/2019
2470	Torula Yeast	253-5/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng tới nâu nhạt.	Inter-Harz GmbH, Russland	Russland (Russia)	10/2/2019
2471	Acid lac Dry	KM-662-8/02-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte ltd.	Singapore	10/2/2019
2472	Acid Lac Premium Dry	88-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH và kiểm soát vi khuẩn có hại đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2473	Acid Lac Liquid	KM-81-3/01-KNKL		Chất điều chỉnh độ PH trong dạ dày, ngăn chặn sự phát triển của các chủng vi khuẩn có hại, tăng sức hoạt động của các men tiêu hoá	Dạng lỏng, màu nâu	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2474	Amonex GT Liquid	227-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit acetic, axit sorbic, axit photphoric), muối ammonium hydroxide và BHA nhằm chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đục.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2475	Ana Monodon Vitamin Premix-188	ZS-543-5/02-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột mịn, màu vàng cam	Zagro Ltd.	Singapore	10/2/2019
2476	AntiOx 30	122- 4/12-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống ôxy hoá trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím.	Crown Pacific Biotechnology Pte.Ltd.	Singapore	10/2/2019
2477	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2478	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho gà	Dang bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019

2479	Barox Liquid	KM-15-10/99-KNKL		Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2480	BAROX™ brand Liquid	KM-15-10/99-KNKL		Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2481	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019
2482	Bio Curb Dry	KM-125-4/01-KNKL		Chất ức chế hoạt động của men ureasa, giảm khí amoniac, tăng ngon miệng	Dạng bột mịn, màu trắng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2483	Biodor Cream	BI-316-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu hoa quả trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2484	Biodor Fruit	BI-317-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu quả dâu trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2485	Biodor Lact	BI-318-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu sữa trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2486	Biodor Milk	BI-320-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu sữa trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2487	Biodor Vanilla	BI-319-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu mùi vani trong trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2488	Biomin P.E.P 125	BI-272-8/01-KNKL		Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2489	Biomin P.E.P 1000	BI-273-8/01-KNKL		Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột thô màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2490	Biomin P.E.P Liquid	BI-274-8/01-KNKL		Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2491	Biomin P.E.P Sol	BI-275-8/01-KNKL		Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2492	Biomin Phytase 10000 Liquid	04-01/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019

2493	Biomin Phytase 5000 Liquid	03-01/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2494	Biomin® Phytase 10000	223-7/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Biomin Laboratory Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2495	Biotronic P	BIO-105-4/00-KNKL		Tăng tiết dịch tiêu hoá, tăng sự ngon miệng	Dạng bột màu trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2496	Biotronic SE	BIO-104-4/00-KNKL		Sử dụng acid hữu cơ để kích thích hệ thống tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột màu xám nâu.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2497	Biotronic SE Liquid	BI-1709-9/03-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Dung dịch không màu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2498	Butter Vanilla Dry	KM-121-4/01-KNKL		Chất tạo hương: Tạo mùi bơ, mùi vani	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2499	Calcium Iodate Ca $(IO_3)_2.H_20$	BN-1448-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TĂCN.	Dạng bột màu da bò nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2500	Calphovit	ZS-542-5/02-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột, nâu nhạt	Zagro Ltd.	Singapore	10/2/2019
2501	Cholesterol BP	355 - 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung cholesterol trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu trắng.	NK Chemicals Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2502	CloSTAT 11 Dry	219-5/10-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2503	CloSTAT HC Dry	91-03/08-CN		Chất phụ gia thức ăn gia súc chứa tế bào vi khuẩn Bacillus subtilis nhằm duy trì sức khỏe vật nuôi	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2504	CloSTAT SP Dry	220-5/10-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2505	CloSTAT Dry	TA-1620-8/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019

2506	Cobalt suphate ($CoSo_4$. $7H_20$)	BN-1446-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột tinh thể màu cam đỏ.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2507	CompleMIN 7 + Dry	225-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2508	Dairy Lure Dry	KS-221-6/01-KNKL		Chất tạo mùi cỏ tươi cho thức ăn cho trâu bò và động vật dạ dày đơn		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2509	Dry Bird Food Pellet	MS-1804-12/03-NN		Thức ăn nuôi chim cảnh		Mata Puteh Samtom Pet Foods.	Singapore	10/2/2019
2510	Duck vitamin	364-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2511	Ecostat	BIO-103-4/00-KNKL		Tăng sức đề kháng, tăng năng suất cho lợn con	Dạng bột thô màu xám.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2512	Endox 5X Concentrate Dry	292-10/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	10/2/2019
2513	Endox Dry	KM-277-9/00-KNKL		Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2514	Endox Dry	KM-657-8/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2515	Endox C Dry	KS-251-7/01-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2516	Enerzyme	137-5/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme (xylanase, manase, Beta – glucanase) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2517	Feed Curb Dry	KM-276-9/00-KNKL		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng	Kemin Industries(Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2518	Feed CURB® brand Dry	KM-658-8/02-KNKL		Chống oxy mốc trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019

2519	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition.	Singapore	10/2/2019
2520	Fixar Viva Dry	228-7/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc từ vách tế bào nấm men và khoáng tự nhiên (HSCAS) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2521	Goldleaf Stockfood Milk Powder	236-10/06-CN		Bổ sung năng lượng vào thức ăn cho bò và lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Gold Industries Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2522	Inorganic Carrier	BI-1710-9/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN.	Dạng bột thô màu nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2523	Kem GLO Dry	KM-83-3/01-KNKL		Chất chiết từ ớt quả, dùng làm chất tạo màu cho TĂCN	Dạng bột, màu đỏ	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2524	KEM WET OS Liquid	200-3/05-NN		Bổ sung vào các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu mỡ giúp dễ dàng tan chảy và đảm bảo độ đồng nhất.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/2/2019
2525	KEM WET WS Liquid	201-3/05-NN		Bổ sung vào rỉ mật đường giúp dễ chảy và ổn định.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/2/2019
2526	KEM WET OW Liquid	237-8/11-CN		Bổ sung chất nhũ hóa thực vật và propylene glycol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tím tới nâu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2527	KEM-GEST Dry	107-04/06-CN		Bổ sung các chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore	10/2/2019
2528	KEM-GEST$^{TM}_{brand}$Dry	466-11/05-NN		Bổ sung các chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore	10/2/2019
2529	KEMTRACE Chromium Dry 0,04%	KM-85-3/01-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng.	Dạng bột, màu lục nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019

2530	KEMTRACE Chromium Dry 4.0%	KM-123-4/01-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng	Dạng bột mịn, màu lục nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2531	KemZIN 2000 Dry	KM-124-4/01-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng.	Dạng bột mịn, màu trắng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2532	Kemzyme C Liquid	181-6/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2533	Kemzyme C Dry	KM-660-8/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2534	Kemzyme CS Dry	KM-661-8/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2535	Kemzyme HF Dry	KM-20-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2536	Kemzyme P G Dry	54-02/08-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá (Phytase) nhằm tăng khả năng tiêu hoá Phốtpho cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng rơm.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	10/2/2019
2537	Kemzyme Plus Dry	KM-23-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2538	Kemzyme Dry	KM-659-8/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2539	Kemzyme TOP Dry	137-4/10-CN		Phụ gia bổ sung các men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2540	Kemzyme V Dry	66-02/06-CN		Cung cấp men tiêu hoá dạng bột cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2541	Kemzyme VP Dry	180-6/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019

2542	Kemzyme W Dry	KM-24-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2543	KEMZYME® brand Dry	KM-265-8/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Màu trắng ngà	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2544	KEMZYME PS Dry	KM-21-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2545	Kemzymetm CS Dry	KS-250-7/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2546	Lysoforte Dry	182-6/08-CN		Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin biến tính) nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn chăn nuôi của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2547	Microvit Blend Poultry V	AP-186-6/01-KNKL		Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore	10/2/2019
2548	Microvit Blend Swine V	AP-185-6/01-KNKL		Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore	10/2/2019
2549	Milk Powder Replacer (Milk Lac)	CS-471-03/02-KNKL		Bổ sung Protein, dinh dưỡng trong TĂCN.		Cyt Trading & Logistics.	Singapore	10/2/2019
2550	Myco Curb Extend Liquid	KS-1569-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2551	Myco Curb M Dry	KM-84-3/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2552	Myco CURB Aw Liquid	236-8/11-CN		Bổ sung chất ức chế nấm mốc (hỗn hợp các axit hữu cơ: propionic, phosphoric, sorbic và chất chống oxi hóa: BHT và propylene glycol, polyoxyethylene sorbitan ester axit béo).	Dạng lỏng, màu tím tới nâu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019

2553	Myco CURB Dry	KM-16-10/99-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2554	Myco CURB Liquid	KM-17-10/99-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2555	Mycofix Plus 3.0	BI-271-8/01-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2556	Mycofix Secure	BI-269-8/01-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng đục.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2557	Mycofix Select 3.0	BI-270-8/01-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột trắng nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2558	Mycofix® Plus	223-4/05-NN		Chất khử độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2559	Mycofix® Plus 4.0	50-02/08-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và một số men bất hoạt tính) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2560	Mycofix® Select	222-4/05-NN		Chất khử độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2561	Mycofix® Select 4.0	49-02/08-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và một số men bất hoạt tính) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2562	NutriMin	157-5/07-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2563	Oro Glo Dry	KM-82-3/01-KNKL		Chất chiết từ hoa cúc vàng, dùng làm chất tạo màu cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng đậm	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2564	Oro Glo 20 Dry	KS-218-6/01-KNKL		Chất tạo màu cho da, chân và lòng đỏ trứng gà		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019

2565	PhyLink	138-5/12-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2566	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019
2567	Pig Lure Dry	KM-80-3/01-KNKL		Chất tạo hương và tạo sự ngon miệng, tăng khả năng tiêu thụ thức ăn.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2568	Pig mineral	362-11/08-CN		Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2569	Pig Savor Liquid	KM-86-3/01-KNKL		Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, tăng khả năng tiêu hoá của thức ăn	Dạng lỏng, màu lục hơi nâu	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2570	Pig vitamin	365-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2571	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019
2572	Porzyme Tp 100-(Hp)	FF-133-5/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá	Dạng bột, màu vàng, nâu.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019
2573	Porzyme Tp101	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang: Bột, màu nâu nhạt.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/2/2019
2574	Poultry mineral 2000	361-11/08-CN		Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2575	Poultry vitamin 21270	363-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2576	PoultryStar® sol	204-5/10-CN		Bổ sung probiotic trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gia cầm	Dạng bột, màu hơi trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2577	PoultryStar®ME	205-5/10-CN		Bổ sung probiotic trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gia cầm	Dạng bột, màu xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2578	Primos 25	333-10/09-CN		Chất từ thiên nhiên làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng trắng đến vàng nhạt.	Vantarion Pte., Ltd. Singapore	Singapore	10/2/2019

2579	PROACID AD 201	184-3/05-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/2/2019
2580	PROCHEK GP 77L	183-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/2/2019
2581	ReciTOL® S Liquid	427-11/10-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để duy trì độ ẩm.	Dạng lỏng, không màu.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2582	Rovabio Excel AP	AA-54-2/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá (enzyme)cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Singapore	10/2/2019
2583	Rovabio Excel AP 10%	99-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Adisseo Asia Pacific Ptd. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2584	Sal CURB Dry	201-7/07-CN		Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muôi của chúng) trong thức ăn chăn .	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2585	Sal CURB Liquid	199-7/07-CN		Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muôi của chúng) trong thức ăn chăn .	Dạng lỏng, màu tía đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2586	Sal CURB RM Extra Liquid	200-7/07-CN		Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muôi của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tía đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2587	Sal Curb RM Liquid	KS-223-6/01-KNKL		Khống chế samonella, các khuẩn có hại trong nguyên liệu và TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2588	Sicovit Tartrazin 85 e102	BS-1397-12/02-KNKL		Chất tạo màu trong TĂCN	Bột màu đỏ thẫm	Basf Sounth East Asia. Pte	Singapore	10/2/2019
2589	SixTET Dry	465-11/05-NN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore	10/2/2019
2590	SixTET™ brand Dry	281-9/07-CN		Chất phụ gia bổ sung chất axít hoá đường ruột cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2591	Sodium Selenite ($NazSeO_3$)	BN-1447-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TĂCN.	Dạng bột tinh thể màu trắng.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019

2592	Sweet vanilla B Dry	KS-222-6/01-KNKL		Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho thức ăn cho heo và cho bê		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2593	Toxfin Dry	133-4/07-CN		Chất liên kết hữu hiệu nhằm giảm tác hại của độc tố nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2594	Toxibind Dry	KS-219-6/01-KNKL		Chất hấp thụ độc tố nấm		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2595	Trace Mineral Premix for final phase meat duckling	**420-10/CN-10**		Premix khoáng cho vịt từ 6 tuần trở lên	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2596	Trace Mineral Premix for first phase broiler	**415-10/CN-10**		Premix khoáng cho gà thịt dưới 3 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2597	Trace Mineral Premix for first phase meat duckling	**417-10/CN-10**		Premix khoáng cho vịt dưới 3 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2598	Trace Mineral Premix for first phase pig grower A	**405-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2599	Trace Mineral Premix for first phase pig grower B	**406-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2600	Trace Mineral Premix for first phase pig grower C	**407-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019

2601	Trace Mineral Premix for first phase pig grower D	**408-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2602	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet A	**412-10/CN-10**		Premix khoáng cho gà đẻ dưới 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2603	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet B	**413-10/CN-10**		Premix khoáng cho gà đẻ dưới 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2604	Trace Mineral Premix for Laying Hen	**414-10/CN-10**		Premix khoáng cho gà đẻ.	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2605	Trace Mineral Premix for middle phase broiler	**416-10/CN-10**		Premix khoáng cho gà thịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2606	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling A	**418-10/CN-10**		Premix khoáng cho vịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2607	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling B	**419-10/CN-10**		Premix khoáng cho vịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2608	Trace Mineral Premix for second phase piglet	**411-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn từ 15 đến 35kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2609	Trace Mineral Premix I for first phase piglet	**409-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn con cai sữa sau 2 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019

2610	Trace Mineral Premix II for first phase piglet	**410-10/CN-10**		Premix khoáng cho lợn con dưới 15kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore	10/2/2019
2611	Vanilla Aroma C Dry	KS-220-6/01-KNKL		Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/2/2019
2612	VitaLink	**156-5/07-CN**		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2613	Vitalink Plus	**158-5/07-CN**		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/2/2019
2614	VP 1000 W.S	**102-04/06-CN**		Bổ sung axit amin và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vetpharm Laboratories (S) Pte Ltd.	Singapore	10/2/2019
2615	Zymeyeast 100	**84-03/06-CN**		Giúp tăng khả năng hấp thụ thức ăn và tăng chất lượng trứng.	Dạng bột, màu nâu.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/2/2019
2616	Fish Meal Analogue	**262-08/06-CN**		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Kafileria, A.S.	Slovakia	10/2/2019
2617	Klinofeed	UT-1827-1/04-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Zeocem, (Product of Unipoint AG, Switzerland).	Slovakia	10/2/2019
2618	Globatan	188-02/05-NN		Bổ sung tanin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Tanin Sevnica	Slovenia	10/2/2019
2619	Ligno Bond DD	119-4/11-CN/17	- Thành phân nguyên liệu: Calcium Lignosulphonate và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Canxi (Ca): 3,0 - 8,0 %; Sulfur (S): 1,0 - 10,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 1,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Lignotech South Africa.,	South Africa	14/6/2022
2620	Sweet Whey Powder	054-9/04-NN		Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Pamarlat SA (PTY) LTD	South Africa	10/2/2019
2621	Kinofos 18 (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-181-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition. South African	South Africa	10/2/2019

2622	Kinofos 21 Fines (Monocalcium Phosphate Feed Grade)	KKA-180-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition.	South Africa	10/2/2019
2623	Acidbac	331-7/05-NN		Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain	10/2/2019
2624	Adizox	45-02/12-CN		Bổ sung Kẽm (dưới dạng ôxít Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain	10/2/2019
2625	Alquerfeed AD3Evital	165-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2626	Alquerfeed Aminovet	127-04/09-CN		Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2627	Alquerfeed Vitamin Aminoacidos L	128-04/09-CN		Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2628	Alquerfeed Vitamin Antistress L	164-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2629	Alquerfeed Vitamin B	163-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2630	Alquermix Breeding Sows Premium	170-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2631	Alquermix Grower Premium	168-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2632	Alquermix Layer Premium	167-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2633	Alquermix Post Weaning Premium	169-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2634	Alquermix Starter Lechones	132-04/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2635	Alquermix Starter Premium	131-04/09-CN		Hỗn hợp emzyme và hương liệu tự nhiên dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019

2636	Alquernat Magacal	129-04/09-CN		Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2637	Alquernat Nebsui	130-04/09-CN		Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2638	Alquerplus Columvital	166-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain	10/2/2019
2639	Anilox P-10	NS-399 -12/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2640	Anilox P-20	NS-400-12/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2641	AP301	67-02/06-CN		Cung cấp chất đạm và các chất dinh dưỡng khác trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu đỏ nâu.	APC Europe, S.A.	Spain	10/2/2019
2642	Atox	01-01/09-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (bentonite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/2/2019
2643	Bergameal	BS-79-3/01-KNKL		Cung cấp chất đạm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	InvesaSpain	Spain	10/2/2019
2644	Biomet Copper 10%	NS-439-01/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Norel S.A	Spain	10/2/2019
2645	Biomet Copper 15% (Biomet Cobre 15%)	303-6/05-NN		Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh.	Norel, S.A	Spain	10/2/2019
2646	Biomet Fe 10%	NS-408-12/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A	Spain	10/2/2019
2647	BIOMET FE-15% (Biomet Iron 15%)	141-01/05-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2648	BIOMET MN - 15% (Biomet Manganese 15%)	139-01/05-NN		Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2649	BIOMET ZN - 15% (Biomet Zinc 15%)	140-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019

2650	Bionulpro	347-8/05-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi và ngừa tiêu chảy.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Alimcarat, S.L	Spain	10/2/2019
2651	Biosaponin Pv	BN-500-4/02-KNKL		Tạo mùi trong TĂCN	Bột màu nâu	Bioquimex.	Spain	10/2/2019
2652	Biosaponin-P	BT-381-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	S.A.Alniser	Spain	10/2/2019
2653	Bột trái minh quyết (Caromic)	GS-474-3/02-KNKL		Bổ sung trong TĂCN nhằm tăng khả năng tiêu hoá		G.A Torres. S.L.	Spain	10/2/2019
2654	Butimax 45 NT	44-02/12-CN		Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain	10/2/2019
2655	Butirex	325-10/09-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain	10/2/2019
2656	Calfostonic	IS-165-5/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng	Industrial Veterinaria, S.A		Spain	10/2/2019
2657	Canthacol (Canthaxanthin)	HĐ-1623-8/03-KNKL		Bổ sung chất tạo màu trong TĂCN		Iqf	Spain	10/2/2019
2658	Canthacol®	269-9/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2659	Canthacol® 1%	47-01/08-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng với các hạt đỏ.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2660	Capsantal CX 1 Pigmentante (Capsantal CX 1)	174-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng hạt nhỏ mịu, màu nâu nhạt.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A	Spain	10/2/2019
2661	Capsantal CX Pigmentante (Capsantal CX)	173-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng hạt nhỏ mịu, màu đỏ đậm đến tím.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A	Spain	10/2/2019
2662	Capsantal EBS 30 NT	03-01/09-CN		Bổ sung chất tạo màu vàng chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/2/2019

2663	Capsantal FS 20 NT	162-05/09-CN		Chất tạo màu đỏ dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/2/2019
2664	Capsantal FS 30 NT	04-01/09-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ chiết xuất từ quả ớt đỏ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/2/2019
2665	Capsoquin Liquid (Capsoquin Liquid Etoxiquin)	IS-1756-11/03-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria S.A	Spain	10/2/2019
2666	Capsoquin N	IS-697-9/02-KNKL		Chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2667	Capsozyme SB Up	243-07/09-CN		Men tiêu hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng đến nâu.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/2/2019
2668	Caromic (Caroba)	82-02/06-CN		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	G.A. Torres, S.L.	Spain	10/2/2019
2669	Cena Wou	AA-1736-10/03-NN		Bổ sung khoáng và vitamin trong TĂCN	Bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain	10/2/2019
2670	Cencalcium Plus C	CT-1492-5/03-KNKL		Bổ sung Vitamin và khoáng trong TĂCN	Dạng bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain	10/2/2019
2671	Corion Calciomag Oral	315-8/10-CN		Bổ sung khoáng chất Canxi và Mngie trong\thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng đặc, màu hơi vàng đục.	Dilus Labs, S.L (Dilus Laboratories).	Spain	10/2/2019
2672	DIGESTO VET	374-9/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	TAV Veterinaria S.L.,	Spain	10/2/2019
2673	Digestocap	IS-695-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2674	Drop Off	187-5/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	TAVET (TAV VETERINARIA)	Spain	10/2/2019
2675	Esporafeed®	NS-440-01/02-KNKL		Cung cấp men vi sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Norel S.A	Spain	10/2/2019
2676	EXAL	55-02/11-CN		Bổ sung chất chống vón cục (từ khoáng tự nhiên - Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain	10/2/2019
2677	Exal (E-562)	360-11/09-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (khoáng tự nhiên - Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Tolsa, S.A.	Spain	10/2/2019

2678	Exal-H	126-4/10-CN		Bổ sung chất chống vón cục (Sepiolite) vào TĂCN cho vật nuôi.	Dạng bột trơn chảy, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain	10/2/2019
2679	Fintox	206-07/06-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/2/2019
2680	Fintox mold	207-07/06-CN		Bổ sung chất kháng mycotoxin và độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/2/2019
2681	Fintox mold Plus	208-07/06-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin và ức chế nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/2/2019
2682	Fitodigest SDP	203-3/05-NN		Bổ sung đạm đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/2/2019
2683	Flavoral	362-11/09-CN		Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sữa.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	10/2/2019
2684	Formycine Gold PX	316-8/10-CN		Phụ gia để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng ngà.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2685	Fungicap Liquid	02-01/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid Propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/2/2019
2686	Fungicap N	IS-696-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2687	Fungicap S	361-11/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	10/2/2019
2688	Funginat FP	NS-401-12/01-NKKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2689	Funginate FP-42	NS-402-12/01-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2690	Gustor B-40	NS-407-12/01-KNKL		Bổ sung chất Acid hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2691	Gustor Lactating Animals	NS-403-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2692	Gustor Liquid	218-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit latic, axit formic, axit propionic) và muối ammonium formate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Norel, S.A	Spain	10/2/2019

2693	Gustor Monogastrics	NS-405-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hạt.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2694	Gustor Poultry	NS-406-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2695	Gustor Ruminants	NS-404-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2696	Gustor XXI B92	302-6/05-NN		Bổ sung chất acid hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel, S.A	Spain	10/2/2019
2697	Ibernat Yucca L	40-02/12-CN		Bổ sung chiết xuất cây Yucca schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Biovet, S.A.	Spain	10/2/2019
2698	Ingaso P-120	356-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu phớt hồng.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/2/2019
2699	Ingaso P-140	355-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/2/2019
2700	Ingaso P-712	354-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/2/2019
2701	Lactic Acid Feed 80	374-12/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH trong hỗn hợp thức ăn chăn nuôi và dạ dày của heo con.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Bioquimica SA.	Spain	10/2/2019
2702	Lacticap P	IS-694-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2703	Lipto-Antiox	LS-1720-10/03-NN		Bổ sung chất chống oxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu kem	Lipidos Toledo S.A. Spian	Spain	10/2/2019
2704	Liptomold M	LS-1721-10/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám	Lipidos Toledo S.A. Spian	Spain	10/2/2019
2705	Liptosafe - L	209-07/06-CN		Bổ sung các chất kháng độc tố cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi nâu.	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/2/2019
2706	Luctamold 34892-Z	351-12/06-CN		Chất chống mốc cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.	Spain	10/2/2019
2707	Luctamold 50155Z	049-8/04-NN		Chất chống mốc dùng để bảo quản nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain	10/2/2019
2708	Luctamold HC 1777Z	LT-556-6/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain	10/2/2019
2709	Luctamold L 1473z	LT-557-6/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain	10/2/2019
2710	Luctamold LS 1491-Z	LS-355-12/00-KNKL		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, không màu	Lucta S.A.	Spain	10/2/2019

2711	Luctanox 2072-Z	353-12/06-CN		Chất chống oxy hóa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Lucta S.A.	Spain	10/2/2019
2712	Luctanox LG 1680-Z	LS-356-12/00-KNKL		Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2713	Luctanox Premix 56815Z	237-8/08-CN		Chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Lucta, S.A.	Spain	10/2/2019
2714	Luctaplus 35999Z	LC-285-9/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, tạo hương thơm, bổ sung chất a xít hoá vào thức ăn cho lợn con trước và sau cai sữa	Bột trơn màu nâu nhạt.	Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2715	Luctarom Lactantes 33114z	LS-583-8/02-KNKL		Bổ sung hương liệu và Na trong TĂCN		Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2716	Luctarom Sucklers "S" 1775-Z	LS-311-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi thơm trái cây	Bột màu vàng nhạt	Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2717	Luctarom Sucklers "S" 31933Z	LS-310-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi thơm trái mâm xôi	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2718	Luctarom Sucklers "S" 33091-Z	LS-309-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi vani	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain	10/2/2019
2719	Luctarom Sucklers “S” 60031Z	89-2/07-CN		Phụ gia TACN nhằm bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lucta S.A.	Spain	10/2/2019
2720	Luctarom Sweet 500 53862Z	069-11/04-NN		Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain	10/2/2019
2721	Luctazyme Pro-Pig 2089Z	047-8/04-NN		Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain	10/2/2019
2722	Luctazyme Pro-Pig 33630Z	048-8/04-NN		Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain	10/2/2019
2723	Magnapac	163-05/09-CN		Phụ gia bổ sung muối canxi của axit béo dầu cọ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Norel, S.A.	Spain	10/2/2019
2724	Micofung	329-7/05-NN		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain	10/2/2019
2725	Moxid Powder	327-10/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (hỗn hợp Axit propionic và Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain	10/2/2019
2726	Next Enhance 150	434-12/08-CN		Bổ sung chất tạo hương vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019

2727	Novacid Pigs Powder	328-10/09-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Novation 2002	Spain	10/2/2019
2728	Nucleoforce	204-3/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/2/2019
2729	Nutriaroma Edulcorante A-100	332-7/05-NN		Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain	10/2/2019
2730	Oxicap E2	IS-692-9/02-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2731	Palbio 50RD	205-3/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/2/2019
2732	Palbio 62 SP	206-3/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/2/2019
2733	Premix Mega 11	346-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2734	Premix Mega 40	345-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2735	Premix PL-211	344-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 1 tuần tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2736	Premix Provipor-3	343-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2737	Premix PS-3%	340-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2738	Premix PS-610	342-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con được 21 ngày tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2739	Premix Reprodumix-3	341-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2740	Premix Reprodumix-7	348-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019

2741	Premix ST-10	347-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 42 ngày tuổi đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/2/2019
2742	Promotor - L	244-07/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Laboratorios Calier, S.A.	Spain	10/2/2019
2743	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo.	Spain	10/2/2019
2744	Salcap NT	IS-693-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/2/2019
2745	Salmosan	242-07/09-CN		Chất chiết xuất từ hạt cây bồ kết ba gai (Locust) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/2/2019
2746	Salmox Powder	326-10/09-CN		Bổ sung chất chống salmonella (hỗn hợp Nhôm-phomate và Axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain	10/2/2019
2747	Skimmed Milk Replacer Suspray 42	LT-1518-5/03-KNKL		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Lipidos Toledo. S.A	Spain	10/2/2019
2748	Soyalait	202-3/05-NN		Bột đậu nành cao đạm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Lipidos Toledo S.A. (Liptosa).	Spain	10/2/2019
2749	Tastex B/20 F	134-04/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (20,0 %) (gồm: Butyric acid, Vanillin, Diacetyl, Gamma decalactone, Aldehyde C18, Anisyl acetate và chất mang (Propylene Glycol)), chất chống kết dính (SiO2), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Vinallin: 0,8 - 1,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi hương vanillin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Interquim, S.A.	Spain	8/2/2023
2750	Tastex B/30F	RUBY-81-3/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain	10/2/2019

2751	Tastex F/30F	RUBY-80-3/00-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (30,0 %) (gồm: Ethyl butyrate, Isoamyl acetate, Vanillin, Raspberry ketones, Isoamyl butyrate, Maltol, Methyl salicylate và chất mang (Propylene Glycol)), chất chống kết dính (SiO2), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethyl butyrate: 4,5 - 6,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Interquim, S.A.	Spain	8/2/2023
2752	Tastex F1/10	RUBY-82-3/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain	10/2/2019
2753	Toxiban AM	317-8/10-CN		Phụ gia để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2754	Toxiban® Max	48-01/08-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và chiết xuất men bia) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2755	Toxidex	330-7/05-NN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain	10/2/2019
2756	Toxinor	202-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, phòng ngừa độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain	10/2/2019
2757	Toyocerin 10^{10}	233-07/09-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A.	Spain	10/2/2019
2758	Toyocerin 10^{9}	234-07/09-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A.	Spain	10/2/2019
2759	Ultra-C	LS-1791-12/03-NN		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Lipodos Toledo S.A (Liptosa) .	Spain	10/2/2019
2760	Vacu Block RD	BS-125-NN		Đá liếm bổ sung khoáng vi lượng cho đại gia súc.	Màu nâu đỏ.	Trisal S.A.	Spain	10/2/2019
2761	Xamacol® 40	270-9/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (chất chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đất.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/2/2019
2762	Bolifor DPC-P (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-182-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Kk Animal Nutrition. Sweden	Sweden	10/2/2019

2763	Bolifor MSP	KT-338-10/01-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Kemira.Sweden	Sweden	10/2/2019
2764	Bredol 683	419-12/08-CN		Chất nhũ hóa dùng bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB	Sweden	10/2/2019
2765	Bredol 694	53-02/06-CN		Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nhão, màu trắng đục.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB	Sweden	10/2/2019
2766	Ascogen	108-3/11-CN		Bổ sung chiết xuất nấm men và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Chemoforma Ltd.	Switzerland	10/2/2019
2767	B-Traxim® 2C Cu-240 (Code M60-5010)	36-01/11-CN		Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2768	B-Traxim® 2C Fe-220 (Code M60-5000)	35-01/11-CN		Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2769	B-Traxim® 2C Mn-220 (Code M60-5030)	38-01/11-CN		Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2770	B-Traxim® 2C Zn-260 (Code M60-5020)	37-01/11-CN		Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2771	B-TRAXIM® Pro, Code M61-6000	15-02/10-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2772	B-Traxim® Pro2, code M61-6001	156-6/11-CN		Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò và lợn.	Dạng bột, màu hơi xanh xám.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2773	B-Traxim® Selenium-11 (Code 9847)	39-01/11-CN		Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ đến nâu.	Pancosma S.A.	Canada	10/2/2019
2774	CRINA® Finishing Pigs and Sows	88-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn thịt và lợn nái.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/2/2019
2775	CRINA® Piglets	89-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/2/2019

2776	CRINA® Poultry	90-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/2/2019
2777	Cylactin® LBC ME10	184-6/07-CN		Vi khuẩn lactic bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ổn định hệ vi khuẩn đường ruột vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	Cerbios-Pharma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2778	Dynamutilin 10% Premix	NT-1428-02/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Novartis Animal Health INC	Switzerland	10/2/2019
2779	Klino-Acid	UA-169-6/00-KNKL		Chống mốc,bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, bất hoạt Salmonella		Unipoint A.G	Switzerland	10/2/2019
2780	Klinofeed	UA-168-6/00-KNKL		Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, chống kết vón		Unipoint A.G	Switzerland	10/2/2019
2781	Klinosan	UA-170-6/00-KNKL		Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, phục hồi chức năng gan		Unipoint A.G	Switzerland	10/2/2019
2782	Ronozyme® G2 G	NT-626-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Xylanase Glucanase trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng kem.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2783	Rovimex® AD3 1000/200	RT-1891-02/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, Vitamin D3, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2), phụ gia và chất mang (Gelatin, Fructose, Glycerin, dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/g; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin A, D_3 trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	DSM Nutritional Products Ltd., Site Sisseln.	Switzerland	16/3/2023
2784	Rovimix® A 1000	RT-1890-02/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2), phụ gia và chất mang (Gelatin, Fructose, Glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A≥ 1.000.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin A trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	DSM Nutritional Products Ltd., Site Sisseln.	Switzerland	16/3/2023

2785	ROVIMIX® A 500	RT-604-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2786	ROVIMIX® A 750	RT-602-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2787	ROVIMIX® AD3 750/150	RT-603-8/02-KNKL		Cung cấp vitamin A, D3 trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd.Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2788	ROVIMIX® E- 50 Adsorbate	RT-605-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2789	Rovimix® Niacin	RP-616-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin Niacin trong TĂCN.	Hạt mịn, màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/2/2019
2790	Sucram® 150.838 (Code 6838)	40-01/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Natri saccharin) trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/2/2019
2791	Vannagen	109-3/11-CN		Bổ sung chiết xuất nấm men và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Chemoforma Ltd.	Switzerland	10/2/2019
2792	Vitamin A Palmitate 1.0 m IU/g (tocopherol)	42-1/07-CN		Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/2/2019
2793	Vitamin A Palmitate 1.7 m IU/g (tocopherol)	40-1/07-CN		Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/2/2019
2794	Vitamin D3 1.0 m. IU/g	39-1/07-CN		Cung cấp Vitamin D3 cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, không mầu đến hơi vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/2/2019
2795	AA-Nutri Yeast CH	145-4/10-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên gà.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2796	AA-Nutri Yeast DK	144-4/10-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên vịt.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019

2797	AA-Nutri Yeast SW12	371-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2798	AA-Nutri Yeast SW2	369-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2799	AA-Nutri Yeast SW6	370-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2800	AA-Nutri^{TM} Focus CH	113-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2801	AA-Nutri^{TM} Focus DK	112-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi vịt.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2802	AA-Nutri^{TM} Focus FH	115-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2803	AA-Nutri^{TM} Focus SP	114-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2804	AA-Nutri^{TM} Focus SW12	49-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2805	AA-Nutri^{TM} Focus SW2	47-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2806	AA-Nutri^{TM} Focus SW6	48-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019

2807	Active Cleaner	RI-1721-10/03-NN		Bổ sung chất diệt độc tố trong TĂCN.	Hạt màu vàng.	Future Biotech Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2808	Adhealth No.1	240-10/06-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin, men và chất chiết từ khuẩn Rhizopus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Union Formosa Biochemistry Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2809	Aminogen-S	295-10/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hóa từ nguồn đậu tương cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đen.	Chung-Chi Biotechnology Co.	Taiwan	10/2/2019
2810	Bio - Gold	131-4/07-CN		Thức ăn bổ sung được sản xuất bởi sự lên men tách béo bã đậu nành.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/2/2019
2811	Bio Gold	359-11/11-CN		Khô dầu đậu tương tách vỏ được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2812	Biometa	08-01/10-CN		Khô dầu đậu tượng lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Ye Cherng Industrial Products Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2813	Bio-Pro (Soya Protein)	HT-1434-03/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/2/2019
2814	Biotide	467-12/10-CN		Khô dầu đậu tương đã được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2815	Cobalt Sulphate ($CoSO_4.7H_2O$)	GS-1508-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	Gremont Chemical Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2816	Comwell (For Pig Breeder)	MR-552-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng hữu cơ trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2817	Comwell (For Porker)	MR-553-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2818	Copper Sulphate Pentahydrate	52-02/12-CN		Bổ sung khoáng Đồng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Beneut Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2819	Dabomb-P	DD-726-10/02-KNKL		Bột đậu nành, bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan	10/2/2019

2820	DCP (Dicalcium Phosphate)	TS-318-11/00-KNKL		Chất bổ sung khoáng (Ca, P)	Hạt nhỏ, màu trắng ngà	TSOU SEEN Chemical Industries Corporation	Taiwan	10/2/2019
2821	Dicalcium Phosphate	TT-527-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Hạt màu trắng xám.	Tsou Seen Chemical Industries Corporation.	Taiwan	10/2/2019
2822	Easy-Immune	337-8/10-CN		Hỗn hợp chiết xuất nấm men bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2823	Engine	53-02/12-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (Bacillus coagulans, Bacillus Natto, Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu sáng.	Syngen Biotech Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2824	Entose	107-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Microbial Resources Laboratories Inc.	Taiwan	10/2/2019
2825	EZ Protein (peco)	053-9/04-NN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Uni-President Enterprises Corp.,	Taiwan	10/2/2019
2826	Feed milk flavor 688	TB-1911-5/04-NN		Chất tạo hương vị sữa bổ sung trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Teeming Enterprise Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2827	Ferroboy	MR-554-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng nhạt.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2828	Glykozyme	442-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/2/2019
2829	Goodfite	83-03/09-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2830	Goodwell Fe 140	387-11/08-CN		Bổ sung khoáng sắt hữu cơ (Iron Chelate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019

2831	Goodwell Zn150	82-03/09-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2832	Herb-porch	215-7/07-CN		Bổ sung hương liệu thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đất pha màu vàng.	Bioking Technology Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2833	I Pao Lin W	214-7/08-CN		Chất phụ gia (hỗn hợp sodium polyphosphate và potassium metaphosphate) dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng bột, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2834	IRON-G	217-06/09-CN		Premix khoáng, dùng bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng nâu.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2835	J.John Concentrate Feed 1A Prestarter	366-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2836	J.John Concentrate Feed 2A Starter	367-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2837	J.John Concentrate Feed 2S Starter	371-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2838	J.John Concentrate Feed 3A Grower	368-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2839	J.John Concentrate Feed 3S Grower	372-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2840	J.John Concentrate Feed 4A Gestation	369-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái chửa.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019
2841	J.John Concentrate Feed 5A Lactation	370-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/2/2019

2842	Joypork	84-03/09-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2843	Joyswan	338-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ, premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2844	KL-41	212-7/08-CN		Chất phụ gia (hỗn hợp protein đậu tương và chất chiết xuất từ tảo biển), dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo	Dạng bột, màu vàng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2845	Lecithin	87-3/11-CN		Bổ sung lecithin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Central Union Oil Corp.	Taiwan	10/2/2019
2846	Lecithin	TT-465-02/02-KNKL		Nhũ hoá thành phần dinh dưỡng		TTET Union.	Taiwan	10/2/2019
2847	Lecithin thô	TT-465-02/02-KNKL		Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng lỏng, màu nâu.	TTET Union..	Taiwan	10/2/2019
2848	Ling Hung Yeast	LC-1471-03/03-KNKL		Bổ sung enzym trong TĂCN		Ling Hung Enterprise Co. Ltd	Taiwan	10/2/2019
2849	Linh Hung Yeast	LĐ-1753-11/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		TNHH Linh Hùng.	Taiwan	10/2/2019
2850	Milkin Plus	TW-1597-7/03-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca), Photpho (P) và Sắt (Fe) trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Bestar.	Taiwan	10/2/2019
2851	Mono Sodium Phosphate	YD-1309-11/02-KNKL		Bổ sung Natri (Na), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Jin Yih.	Taiwan	10/2/2019
2852	Mycostatin®-20	NO-278-9/00-KNKL		Phòng chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt, vàng kem.	Novartis Animal Health GMBH	Taiwan	10/2/2019
2853	Nutide N-100	272-7/10-CN		Bổ sung đạm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019
2854	Pop-Gold	271-7/10-CN		Bổ sung đạm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019

2855	Popup	HT-1707-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hui Shung Agriculture And Food Corp	Taiwan	10/2/2019
2856	Popup (Soya Protein)	HF-142-6/01-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Hui Shung Agriculture & Food Corp	Taiwan	10/2/2019
2857	Prochal - Cu	216-08/06-CN		Bổ sung đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2858	Prochal - Zn	215-08/06-CN		Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2859	Propro	DT-1744-10/03-NN		Bột đậu nành, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp	Taiwan	10/2/2019
2860	Protigen-F100	139-04/06-CN		Đạm đậu nành dùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Great-Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2861	Rubys Protein	443-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/2/2019
2862	Rubyzyme	337-12/06-CN		Đạm đậu tương lên men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm dễ tiêu tăng cường tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan	10/2/2019
2863	Silicon Dioxide (Sipernat 22 S)	EA-357-10/01-KNKL		Chất chống vón trong TĂCN		United Silica Industrial. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2864	Soappetite	444-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/2/2019
2865	Sodium Erythorbate	213-7/08-CN		Chất phụ gia dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng kết tinh, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2866	Soya Protein	GT-1720-10/03-NN		Bổ sung protein trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Gene Agri.Qua Ecosystem.	Taiwan	10/2/2019
2867	Soya Protein	AT-526-5/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/2/2019
2868	Strong®	216-06/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Bion Tech Inc.	Taiwan	10/2/2019

2869	Supersoy	231-07/09-CN		Bột đậu nành lên men dùng bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Great Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2870	Supplemental Feed (Ly – 230)	095-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hoá và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2871	Suprotein	327-11/07-CN		Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2872	Tetranutra	326-11/07-CN		Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2873	TOP 98	TW-1598-7/03-KNKL		Giảm stress và phòng tiêu chảy cho lợn con cai sữa.	Bột màu hồng nhạt.	Bestar.	Taiwan	10/2/2019
2874	Top-Ho concentrated feed	249-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nung Ho Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2875	Toshi Soy Protein	210-7/07-CN		Đậu nành lên men nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sáng.	Hui Shung Agriculture & Food Corporation	Taiwan	10/2/2019
2876	Toxi-Free	212-7/07-CN		Chất phụ gia có nguồn gốc từ nấm men Pichia Pastoris dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa độc tố nấm mốc.	Dạng bột mịn, màu nâu vàng.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2877	Versazyme™	398-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Yung Shin Pharm Ind	Taiwan	10/2/2019
2878	Wellac (Milk Replacer)	HT-248-7/01-KNKL		Chất thay thế sữa trong TĂCN	Dạng bột.	Hui Shung Agriculture& Food Corp	Taiwan	10/2/2019
2879	Yen Yen	127-3/07-CN		Phụ phẩm từ đậu nành nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Uni-Topp Grains Trading Co., Ltd	Taiwan	10/2/2019

2880	Yoto	336-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ (Fe, Zn, Mn, Cu, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2881	Zineboy	MR-555-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng sữa.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd .	Taiwan	10/2/2019
2882	Zygoseeds	LC-1735-10/03-NN		Bổ sung Protein trong TĂCN		Leonar Co. Ltd.	Taiwan	10/2/2019
2883	591-Prestarter Feed	69-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tập ăn (từ 7 đến 20 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2884	599-Creep Feed	68-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tiền tập ăn (từ 7 đến 10 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2885	A Pro Adult / Grilled Beef	228-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2886	A Pro Adult / Grilled Liver	227-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2887	A Pro Puppy / Grilled Beef	230-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2888	A Pro Puppy / Grilled Liver	229-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2889	A Pro Small & Toy / Added Vegetable & Eggs	226-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2890	AA Concentrate	108-04/09-CN		Bổ sung các acid amin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2891	Abs-Plus	64-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2892	Acid-Pak 4-Way 2X Water Soluble	116/4/12-CN		Bổ sung axit hoá hữu cơ vào thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand	10/2/2019

2893	Acid-Pak 4-Way Liquid Hard Water Formula	117/4/12-CN		Bổ sung axit hoá hữu cơ vào thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trong suốt hoặc màu vàng nhạt.	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2894	Acidtec 401	51-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
2895	Actimix Pig Breeder	BP-295-9/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn giống	Bột thô màu nâu.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2896	Actimix Pig Stater	BP-294-9/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn con	Bột màu nâu lẫn đốm xanh.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2897	Actisol	93-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2898	Active Plus	254-4/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, C, D3, E, K3), Sodium Selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2,5 MIU; Vitamin C ≥ 250,0 g; Vitamin D3 ≥ 1,25 MIU; Vitamin E ≥ 12.500,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,2 g; Selen (Se): 0,014 - 0,021 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; ; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Better Pharma Co,Ltd.	Thailand	11/7/2022
2899	Actmix Layer	318-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
2900	Actmix Pig Finisher	317-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
2901	Actmix Pig Grower	316-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
2902	Agmix NRC 02 Starter	247-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2903	Agmix NRC 03 Grower	248-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo lứa (30-60kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2904	Agmix NRC 04 finisher	37-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2905	Agmix NRC Breeder	38-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2906	Agmix NRC Finisher	245-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2907	Agmix NRC Grower	36-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2908	Agmix NRC Prestarter	243-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo con (7-15kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2909	Agmix NRC Starter	244-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2910	Agmix Optima Layer	242-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2911	AGS Breeder	270-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2912	AGS Finisher	271-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo thịt trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2913	AGS Grower	272-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2914	AGS Prestarter	274-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 1-15kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2915	AGS Starter	273-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 15-30kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2916	All Vet Petty Meal 20% Adult	239-8/07-CN		Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2917	All Vet Petty Meal 26% Puppy	240-8/07-CN		Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2918	Alphavit Layer C-AP00136	297-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà hậu bị (giai đoạn từ 0-10 tuần).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2919	Alphavit Layer C-AP00146	298-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn từ 10 tuần tuổi đến đẻ 2%).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2920	Alphavit Layer C-AP00156	299-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2921	Alphavit Layer C-AP126	296-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2922	Alphavit Pig Breeder AP215	290-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2923	Alphavit Pig Breeder C-AP0715	295-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2924	Alphavit Pig Finisher AP514	289-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2925	Alphavit Pig Finisher C-AP0714	294-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2926	Alphavit Pig Grower AP513	288-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2927	Alphavit Pig Grower C-AP0713	293-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2928	Alphavit Pig Pre-Starter AP511	286-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2929	Alphavit Pig Pre-Starter C-AP0711	291-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2930	Alphavit Pig Starter AP512	287-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2931	Alphavit Pig Starter C-AP0712	292-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2932	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng, xanh và đỏ.	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/2/2019
2933	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng và xanh	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/2/2019
2934	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu và ngà vàng	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/2/2019
2935	Aniplex Plus Breeder	172-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo nái.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2936	Aniplex Plus Creep-Starter	170-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo con.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2937	Aniplex Plus Grower-Finisher	171-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo lớn.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2938	Aoxtec 101	52-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất bảo quản chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
2939	Aoxtec 111	53-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng làm chất bảo quản chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
2940	AOXTEC® F01	139-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/2/2019
2941	AOXTEC® F11	138-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/2/2019
2942	AOXTEC® F12	140-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu..	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/2/2019
2943	Aschromium	337-9/08-CN		Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2944	Aschromium	337-9/08-CN		Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2945	Asmix 101 Pig Prestarter	211-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo con tập ăn.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
2946	Asmix 101 Plus B	368-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo con giai đoạn 7-15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2947	Asmix 102 Pig Starter	212-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo con.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
2948	Asmix 102 Plus B	370-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn gia đoạn 15-30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2949	Asmix 103 Pig Grower	213-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo lứa.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
2950	Asmix 103 Plus B	371-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn 30-60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2951	Asmix 104 Pig Finisher	214-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo thịt.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019

2952	Asmix 104 Plus B	372-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2953	Asmix 105 Plus B	373-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2954	Asmix 105 Pig Breeder	215-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo giống.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
2955	Asmix 210 Cow	369-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa và bò giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2956	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher	08-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2957	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher LC	11-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2958	ASMIX EXTREME-Starter	07-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2959	ASMIX EXTREME-Starter LC	10-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2960	Asmix Pre-Layer	67-3/10-CN		Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2961	Astamix 101	132-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn con giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2962	Astamix 102	133-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2963	Astamix 103	134-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2964	Astamix 104	135-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2965	Astamix 105	136-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2966	Astamix C Coated	216-4/05-NN		Cung cấp Vitamin, khoáng.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
2967	As-Tox	66-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2968	Aszymase	259-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
2969	Aszymase F	261-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019

2970	Aszymase FP	262-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
2971	Aszymase P	260-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
2972	Availa - G/F	213-7/11-CN		Bổ sung premix khoáng vi lượng (Zn, Mg, Cr, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2973	Availamin Plus	342-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
2974	Bactosac	390- 9/10-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hóa vật nuôi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Lỏng, màu nâu.	K.M.P. Biotech Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2975	BE-LAC 300	84-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 15kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2976	Be-lac 300	118-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con 2 tuần sau cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
2977	BE-LAC 300S	83-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn sau 1 tuần tuổi.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2978	Be-lac 300S	117-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
2979	Benef - 6	342-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2980	Benef - 9	339-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
2981	Benef Forte	340-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2982	BETAGRO 301	85-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

2983	BETAGRO 301B	87-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2984	BETAGRO 301L	86-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2985	BETAGRO 302	88-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 30kg đến 60kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2986	BETAGRO 303	89-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2987	BETAGRO 304	90-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 90kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2988	BETAGRO 306	91-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái có chửa.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2989	BETAGRO 307	92-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái cho con bú.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2990	BETAGRO 701	93-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2991	BETAGRO 702	94-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2992	BETAGRO 703	95-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2993	BETAGRO 704	96-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn nái có chửa và lợn nái cho con bú.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2994	BETAGRO 707	97-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
2995	Betamix 1	TL-418-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2996	Betamix 2	TL-419-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2997	Betamix 3	TL-417-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019

2998	Betamix 4	TL-420-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
2999	Betamix A	TL-416-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3000	Better Diet Adult	TT-388-11/01-KNKL		Thức ăn dạng viên dùng cho chó lớn	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3001	Better Diet Beef & Liver Formula 696	BT-1784-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu.	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3002	Better Diet Beef And Liver Formula 695	BT-1785-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3003	Better Diet Chicken Formula 691	BT-1788-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3004	Better Diet Chicken Formula 692	BT-1787-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3005	Better Diet Puppy	TT-387-11/01-KNKL		Thức ăn dạng viên dùng cho chó con	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3006	Better Diet Vegetarian Formula 694	BT-1786-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3007	BIC Vita Con W/S	06-01/09-CN		Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng.	Rovithai Limited	Thailand	10/2/2019
3008	BIC Vita Zone W/S	05-01/09-CN		Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Rovithai Limited	Thailand	10/2/2019
3009	Bio - Bome	355-10/09-CN		Khô đậu tương chiết ly lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pro Biotech Feed Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3010	BIO – Mate	91-03/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3011	BIO – Mate DF	90-03/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	ThaiLand	10/2/2019
3012	Bio - Selennium (0,1% Se)	36-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung selen (Se) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3013	BIO - X	89-03/06-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3014	Bio Egg	34-1/07-CN		Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3015	Bio-Chromium (0.4% Cr)	276-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3016	Bio-Chromium 0,04%	32-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung chrom (Cr) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3017	Biofac-200 5X	AP-343-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn, gia cầm	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3018	Biomax	271-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3019	Bio-Mins	33-1/07-CN		Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3020	Biosan 400	377-9/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sanguinarine, chất bảo quản (Sodium propionate) và chất mang (bột đá, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Sanguinarine ≥ 0,6 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; ; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chiết xuất thảo dược trong thức ăn để cải thiện năng suất chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co,Ltd.	Thailand	11/7/2022
3021	Bio-Selenium (0.2% Se)	275-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Selen) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3022	Biosol-Poultry	150-5/08-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3023	Bis Mix Pre-Starter- B111CCF	89-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể dưới 15 kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3024	Bis Mix Breeder-B127	93-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3025	Bis Mix Finisher-B114CCF	92-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3026	Bis Mix Grower-B113CCF	91-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3027	Bis Mix S.D Breeder	98-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3028	Bis Mix S.D Finisher	97-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3029	Bis Mix S.D. Grower	96-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3030	Bis Mix S.D. Starter	95-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3031	Bis Mix Starter-B112CCF	90-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3032	Blend P-Max 1700	175-4/10-CN		Bổ sung Vitamin vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu kem.	Vita Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3033	BM-Cream	332-9/08-CN		Cung cấp khoáng chất và dầu cho đại gia súc.	Dạng kem, màu trắng đục.	Thai - Meko Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3034	BP 102 Pig Starter	310-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 15-30kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3035	BP 202 Pig Grower	311-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019

3036	BP 302 Pig Finisher	312-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3037	BP 402 Pig Breeder	313-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3038	Briter Bunny	225-8/08-CN		Thực phẩm dành cho thỏ có công thức đặc biệt.	Dạng viên khô, màu xanh, cam.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3039	Broiler Premix B444	NE- 95-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3040	Broiler stater Premix B111	NE- 94-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin &chất khoáng cho gà con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3041	BT 2 - A	314-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3042	BTM MC - 2	315-12/06-CN		Bổ sung khoáng trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3043	C.P Singing Bird	09-01/10-CN		Thức ăn hỗn hợp choc him cảnh	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3044	C.P. Mynah Dry Bird Food	203-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chim cảnh	Dạng viên màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3045	C.P. Puppy Beef Flavor	040-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3046	C.P. Puppy Liver	041-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu đỏ, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3047	Carnilean	57-02/12-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng (vitamin E, L-Carnitine, các khoáng vi lượng) trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Rovithai Limited	Thailand	10/2/2019
3048	C-Fern	252-07/09-CN		Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3049	C-Fern 01	253-07/09-CN		Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3050	Chappi Beef 16 Kg	EF-271-8/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Dạng viên nhiều hình, nhiều màu	Effem Foods.	Thailand	10/2/2019
3051	Chappi® Adult Beef Flavour	122-4/11-CN		Thức ăn bổ sung cho chó (sản phẩm có vị thịt bò và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu xám.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3052	Choline choride 60%n	BASF-335-12/00-KNKL		Chất bổ sung Vitamin B	Bột, màu vàng nâu	BASF	Thailand	10/2/2019
3053	Chrolinate	268-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3054	Chromin 0.4%	86-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng picolinate và crom nhằm bổ sung crom trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3055	Colistin 10% Meiji	83-03/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa colistin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Thai Meiji Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3056	Companion Pet Classic Dog Liver	038-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3057	Companion Pets Classic Adult Dog Beef Flavour	133-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu cam, nâu và đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3058	Companion Pets Classic Adult Dog Chicken Flavour	131-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu nâu xanh.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3059	Companion Pets Classic Beef BBQ Flavor	037-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu cam, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3060	Companion Pets Classic Biscuit Bone, Beef B.B.Q. Flavor	202-08/06-CN		Bánh quy hương vị thịt bò, thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh khô, viên màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3061	Companion Pets Classic Cat Food Seafood Flavor	204-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3062	Companion Pets Classic Cat Food Tuna Flavor	205-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu cam.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019

3063	Companion Pets Classic Grilled Liver	039-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3064	Companion Pets Classic Puppy Milk Flavour	349-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3065	Companion Pets Classic Small Breed Dog Beef Flavour	132-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3066	Companion Pets Classic Small Breed Dog Food Beef BBQ Flavour	375-12/07-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3067	Comzyme	334-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3068	Comzyme F	336-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3069	Comzyme FP	337-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3070	Comzyme P	335-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3071	Concenzyme	335-9/08-CN		Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3072	Concenzyme - P	336-9/08-CN		Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3073	Concenzyme NSP	366-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3074	Concenzyme NSP II	367-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3075	Copper BioProteinate (10% Cu)	30-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung đồng (Cu) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3076	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade Fnac Code : 8-113)	AC-22-2/01-KNKL		Bổ sung khoáng vào TĂCN	Dạng tinh thể, màu xanh	Asian ChemicalCo. Ltd	Thailand	10/2/2019
3077	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade G Code : 8-118)	AC-21-2/01-KNKL		Bổ sung khoáng vào TĂCN	Dạng tinh thể, màu xanh nhạt	Asian ChemicalCo. Ltd	Thailand	10/2/2019
3078	Country 18%	106-04/09-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên. màu xám hoặc đỏ.	Petech Inter Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3079	Country Adult Cat Seafood Flavour	97-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3080	Country Adult Cat Tuna Flavour	98-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3081	Country Adult Dog Beef Flavour	101-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3082	Country Adult Dog Lamb Flavour	102-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3083	Country Adult Dog Liver Flavour	103-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3084	D 4 DAM	173-05/06-CN		Bổ sung vitamin B2, Biotin và sắt hữu cơ (chelate) cho heo.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3085	Danizyme TX	217-4/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/2/2019
3086	Deemix Pig Breeder	304-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3087	Deemix Pig Finisher	303-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3088	Deemix Pig Grower	302-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn thịt 35-70kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3089	Deemix Pig Starter	301-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai 7- 35kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3090	DETESSOL	200-5/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu hồng cam.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3091	Dextrose Monohydrate (30-100 Mesh)	BI-390-11/01-KNKL		Cung cấp năng lượng trong TĂCN		Pure Chem	Thailand	10/2/2019
3092	Dog chews (Munchy)	306-6/05-NN		Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng hình thỏi vuông, tròn, hình cục xương.	Pet Products Ltd - Thailand	Thailand	10/2/2019
3093	Dog Chews (Munchy)	169-02/05-NN		Thức ăn chơi cho chó	Hình xương, nhiều màu (tự nhiên, đỏ, nâu, xanh lá, vàng/ Hình xúc xích, 2 thỏi gắn vào nhau, mỗi thỏi dài 6”, màu nâu/ Hình xương, dài 5,5”, màu vàng/ Thanh dài, nhiều màu./Hình bánh pizza/Hình xương, nhiều màu, dài 2”/ Hình que, nhiều màu, 5” x 9,5 mm	Pet Products Limited.	Thailand	10/2/2019

3094	Dog chews (Rawhide)	168-02/05-NN		Thức ăn chơi cho chó	Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 4”-4,5”. Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 5,5”-6”/ Dây thắt, dài 5,5”, màu trắng đục/ Hình xương, dài 3”, màu trắng ngà. / Hình xương, dài 6” /Hình chiếc giày, dài 5”, màu da. /Xúc xích đỏ cuộn trắng, dài 3,5”	Pet Products Limited.	Thailand	10/2/2019
3095	Dog Chews (Rawhide)	307-6/05-NN		Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng, hình chiếc đũa.hình xương cuốn.	Pet Products Ltd	Thailand	10/2/2019
3096	Dog Master Beef and Liver	328-7/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu vàng.	Premier Pet Products Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3097	Doggymilk	84-03/08-CN		Hỗn hợp sữa bột, whey, premix vitamin, dùng làm chất thay thế sữa cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3098	Dogmate Adult	BT-1610-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3099	Dogmate Puppy	BT-1609-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3100	Dololab	TL-683-9/02/-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng xám.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3101	Dried Yeast-Feed Grade	AT-1590-7/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột nâu nhạt	Additive Food Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019

3102	DT-Plus	65-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3103	Duck Premix D111	NE- 97-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho vịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3104	D-X Plus	331-11/07-CN		Premix bổ sung màng tế bào men trong thức ăn dành cho heo và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3105	Ecsef - 4	333-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3106	Ecsef - 5	336-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3107	Ecsef Forte	334-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3108	E-Max 210	266-09/06-CN		Bổ sung premix khoáng cho heo con từ 7,5kg-30kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/2/2019
3109	E-Max 310	267-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo thịt 30-60kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/2/2019
3110	E-Max 410	268-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo 60kg tới bán thịt.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/2/2019
3111	E-Max 610	269-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo trong thời kỳ mang thai.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/2/2019
3112	E-Max 710	270-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo nái.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/2/2019
3113	ESP 500	267-8/08-CN		Bột đậu nành lên men lactobacilus nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Evershining Ingredient Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3114	EX-T HP	78-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin vào thức ăn giúp nâng cao chất lượng thịt cho lợn từ 15kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd,.	Thailand	10/2/2019
3115	Extreme	335-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3116	Extreme Finisher	246-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3117	Feedcol Red	304-10/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng hạt, màu đỏ tím.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand	10/2/2019
3118	Feedcol TE	303-10/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyll) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng sệt, màu nâu.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand	10/2/2019
3119	Felipro	249-8/08-CN		Thức ăn dành cho mèo (có chứa sản phẩm động vật).	Dạng viên, màu xanh, đỏ và vàng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3120	Ferovit	139-5/08-CN		Bổ sung sắt và premix vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3121	Fitase 7000	339-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3122	Forpet	83-03/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu nâu xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3123	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand	10/2/2019
3124	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN		Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Thailand	10/2/2019

3125	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand	10/2/2019
3126	Furmeg-3-Plus	143-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit béo cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3127	Furmeg-3-Plus Gel	275-8/08-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và acid béo trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3128	Gesta - C	337-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3129	Gesta - S	270-8/09-CN		Premix vitamin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3130	Glucanon	149-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, axit amin, protein thực vật và chất xơ (beta-glucan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3131	Golden Soy Lac	324-11/06-CN		Bột đậu nành lên men và thủy phân nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3132	Granuphos 7000	264-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3133	Gusto Adult	BT-1608-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó trưởng thành	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3134	Gusto Puppy	BT-1611-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3135	Hairry	82-03/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu đến xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3136	Hicass	266-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019

3137	Higain	265-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3138	Hogtonal 10X	AP-344-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn	Bột mịn, màu hồng tới da cam	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3139	Inges Plus	94-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin (B_1, B_6, B_{12}) và Crôm trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3140	Innolact	76-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin và khoáng chất vào thức ăn chăn nuôi cho lợn giống (>60kg)	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3141	Iron BioProteinate (10% Fe)	28-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung sắt (Fe) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3142	Iron Chelamin (15% Fe)	82-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung sắt và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3143	IronBioproteinate(13% Fe)	272-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3144	Jerhigh Bacon	157-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ và trắng ngà.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3145	Jerhigh Carrot Sticks	163-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng đậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3146	Jerhigh Chicken Jerky	162-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019

3147	Jerhigh Chicken Meat Sticks	159-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3148	Jerhigh Chicken Sausage	160-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, dẹp, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3149	Jerhigh Cookie	154-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn, đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3150	Jerhigh Golden Crispy	161-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn nhỏ, màu nâu.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3151	Jerhigh Hot Dog - Beef	166-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, màu kem dâu.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3152	Jerhigh Liver Browny	158-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu đỏ sậm	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3153	Jerhigh Milky Sticks	165-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng sáng.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3154	Jerhigh Salami	153-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Khoanh tròn, màu đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3155	Jerhigh Spinach Stick	164-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu xanh lá.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019

3156	Jerhigh Sticks	155-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3157	Jerhigh Strips	156-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3158	Jinny Fish Crumble Gravy	167-02/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Thịt cá viên có nước sốt.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3159	Kanipro	250-8/08-CN		Thức ăn dành cho chó trưởng thành (có chứa sản phẩm động vật).	Dạng viên, màu xanh, đỏ và xám.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3160	Kitekat® Mackerel Flavour	120-4/11-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo (sản phẩm có vị cá thu và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3161	Kitekat® Tuna Flavour	121-4/11-CN		Thức ăn cho mèo (sản phẩm có vị cá ngừ và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3162	Lafeed 80	426-10/10-CN		Bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Purac (Thailand) Ltd.	Thailand	10/2/2019
3163	Layer Premix L444	NE- 96-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà đẻ		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3164	Linqzyme 301	236-07/09-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3165	LUTAVIT BLEND VL – 0499	BASF-89-3/01-KNKL		Premix vitamin dùngtrộn vào thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF.	Thailand	10/2/2019
3166	LUTAVIT BLEND VS – 0499	BASF-90-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vầo thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF.	Thailand	10/2/2019
3167	Lutavit blend vb-0499	BASF-87-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà thịt	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF	Thailand	10/2/2019
3168	Lutavit blend Vbb –0499	BASF-88-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà giống hướng thịt	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF	Thailand	10/2/2019

3169	Lutavit Mix Pig 101	104-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho heo cai sữa.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3170	Lutavit Mix Pig 102	105-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3171	Lutavit Mix Pig 103	106-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn hậu bị.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3172	Lutavit Mix Pig 104	107-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn thịt.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3173	Lutavit Mix Pig 105	108-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn bố mẹ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3174	Lutavit Mix STD Layer Hen	109-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho gà mái đẻ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3175	Lutazyme	110-3/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3176	Macchromium	343-10/09-CN		Bổ sung khoáng chất (Cr) vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3177	Macfit	340-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3178	Macfit F	341-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin E và khoáng (Se) dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3179	Manganese BioProteinate (10% Mn)	31-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung mangan (Mn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3180	Manganese Chelamin (15% Mn)	84-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung mangan và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3181	ManganeseBioprot einate(13% Mn)	273-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3182	Maxsure	77-3/10-CN		Premix bổ sung Betaine và Biotin vào thức ăn giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn và gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3183	Me-O Cat Beef Flavor	043-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3184	Me-O Cat Chicken	044-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3185	Me-O Cat Seafood	042-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị hải sản.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3186	Me-O Cat Tuna	045-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị cá ngừ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/2/2019
3187	Me-O Kitten Ocean Fish	350-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3188	Min P-Max 1700	176-4/10-CN		Bổ sung khoáng vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3189	Mineral 10X	AP-345-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung khoáng cho vật nuôi	Bột mịn, màu hồng.	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3190	Minerals Premix	383-10/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi trâu, bò, lợn.	Dạng bột, màu hồng.	Better Pharma Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3191	MiniCal	81-03/08-CN		Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3192	Moldtec 201	48-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3193	Moldtec 202	49-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3194	Moldtec 211	50-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng lỏng, màu đỏ tía.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3195	MOLDTEC® 212	141-4/10-CN		Bổ sung chất chống mốc aicd propionic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/2/2019

3196	Money Adult Cat Seafood Flavour	99-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3197	Money Adult Cat Tuna Flavour	100-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3198	Money Adult Dog Beef Flavour	104-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3199	Money Adult Dog Liver Flavour	105-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3200	Natu-Mix	112-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phylase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3201	Natu-Mix C	111-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/2/2019
3202	Newish Cal	42-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3203	Newtex	14-01/08-CN		Bột gạo đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3204	Novazyme TX	338-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3205	Nutri Vet Gel	144-5/08-CN		Bổ sung năng lượng, premix vitamin, khoáng, axit amin cho chó.	Dạng gel, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3206	Nutrical	80-03/08-CN		Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó.	Dạng viên, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3207	Nutri-Forte	85-03/08-CN		Thức ăn bổ sung năng lượng và vitamin cho chó và mèo.	Dạng keo, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3208	Octamix Mineral Compound	340-11/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Zinc sulphate monohydrate, axit Pantothenic, Axit Nicotinic, chất bảo quản (Axit Citric), Silicon dioxide và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Natri (Na): 49,05 - 68,0 g; Kali (K): 22,95 - 31,0 g; Kẽm (Zn): 4,75 - 6,5 g; Axit Pantothenic ≥ 9,0 g; Axit Nicotinic ≥ 11,25 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng và vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Thai Progress Feed Co, Ltd.	Thailand	11/7/2022
3209	Octamix Vitamin Compound	339-11/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, axit Nicotinic, Axit Folic), chất tạo màu (Carmoisine), chất bảo quản (Ethoxyquin) và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 1,8 g; Vitamin B2 ≥ 1,8 g; Vitamin B6 ≥ 1,8 g; Vitamin B12 ≥ 1,8 g; Vitamin C ≥ 2,25 g; Vitamin D3 ≥ 1,8 g; Vitamin E ≥ 2,97 MIU; Vitamin K3 ≥ 1,35 g; Axit Nicotinic ≥ 6,30 g; Axit Folic ≥ 1,8 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Thai Progress Feed Co, Ltd.	Thailand	11/7/2022
3210	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL		Bổ sung chất khoáng khuẩn		Pfizer	Thailand	10/2/2019
3211	Pedigree Beef	SH-106-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên ,khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3212	Pedigree Beef Chunks Flavour in Gravy	TL-1379-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3213	Pedigree Chicken And Vegetable Flavour	EF-336-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên ,khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3214	Pedigree Chicken Chunks Flavour in Gravy	TL-1380-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3215	Pedigree Chicken With Tasty Liver	SH-108-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên, khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3216	Pedigree Denta stix Puppy	TU-1829-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019

3217	Pedigree Denta Stix Toy To Small Dogs	TU-1830-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3218	Pedigree Puppy Chicken and Egg Formula	SH-107-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên, khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3219	Pedigree Puppy Chicken Chicken Chunks Flavour in Gravy	TL-1381-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3220	Pedigree Puppy Weaning Formula	UU-1517-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó và mèo trưởng thành		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3221	Pedigree Ringo Beef	TU-1831-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3222	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3223	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3224	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3225	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3226	Pedigree Tasty Bone	EF-94-3/01-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho chó	Dạng viên	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3227	Pedigree Tasty Bone Milky Biscuits	TU-1833-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3228	Pedigree Tasty Bone Puppy Biscuit	TU-1832-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3229	Pedigree® Beef Flavour	312-7/05-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu,vàng nhạt, xanh lá.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019

3230	Pedigree® Chicken with Tasty Liver Flavour	313-7/05-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng đậm, vàng nhạt, xanh lá.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3231	Pedigree® DentaStix®	46-02/12-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3232	Pedigree® Puppy Chicken and Egg Flavour	310-7/05-NN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3233	Pedigree® Puppy Weaning – 3 months Formula	311-7/05-NN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3234	Pedigree® Tastybone® Meaty Flavour	400- 10/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó (sản phẩm có chứa thịt gia cầm).	Dạng thanh, màu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3235	Pet- F.A Liquid R	PM-709-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand	10/2/2019
3236	Pet- Tinic®	PM-710-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand	10/2/2019
3237	Petty Gel	130-4/10-CN		Bổ sung vitamin, axit amin vào TĂCN cho chó và mèo	Dạng keo, màu nâu xẫm.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3238	Phytase 5000S	80-3/10-CN		Thức ăn bổ sung enzyme Phytase cho lợn	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3239	Phytase 7000S	107-04/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong công thức thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3240	Phytozyme TX	263-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3241	Pig Breeder Premix S444	NE-72-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn giống		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3242	Pookie snack kamaboko milk flavor	207-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu đỏ, vàng, nâu, kem.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3243	Pookie snack bacon	209-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu đỏ, vàng cam nhẹ.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3244	Pookie snack cookie	211-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu vàng, kem hồng.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3245	Pookie snack ministeak	210-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng miếng, màu vàng, kem hồng.	AG-Science Co., Ltd,	Thailand	10/2/2019
3246	Pookie Snack Stick Barbeque Flavor	278-8/08-CN		Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu nâu sậm.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3247	Pookie Snack Stick Beef Flavor	277-8/08-CN		Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3248	Pookie Snack Stick Chicken Flavor	279-8/08-CN		Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu vàng trứng.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3249	Pookie Snack Stick Milk Flavor	276-8/08-CN		Thức ăn cho chó, mèo (có chứa thịt).	Dạng que, màu trắng kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3250	Pookie snack strip barbeque flavor	206-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu nâu đậm.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3251	Pookie snack strip beef flavor	205-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3252	Pookie snack strip chicken flavor	203-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu vàng trứng.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3253	Pookie snack strip milk flavor	204-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng mảnh, màu trắng kem.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3254	Pookie snack sushi	208-06/09-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp dinh dưỡng cho chó mèo.	Dạng que, màu đỏ, vàng kem, nâu.	AG-Science Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3255	Premix 25-1	327-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/2/2019
3256	Premix 25-2	328-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/2/2019
3257	Premix 25-3	329-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/2/2019

3258	Premix 9011 E-V (Premic Vitamin)	CT-490-3/02-KNKL		Bổ sung vitamin trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3259	Premix Hog Finisher S333	NE-71-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3260	Premix Pig Grower S222	NE-70-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn choai		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3261	Premix Pig Stater S111	NE-69-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3262	Premix TW-IN (Premic khoáng)	CT-489-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3263	Premix Vitamin (PV1)	RV-143-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3264	Premix Vitamin (PV2)	RV-144-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3265	Premix Vitamin (PV3)	RV-145-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3266	Premix Vitamin (PV4)	RV-146-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3267	Premix Vitamin (Rovimix 2116)	RV-147-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3268	Premix Vitamin (Rovimix 2118)	RV-148-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3269	Preserve-M	330-8/10-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi để ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhẹ.	P.V.T Manufacturing Co.Ltd	Thailand	10/2/2019
3270	PRIMO ADULT DOG 6121	101-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3271	PRIMO CAT OCEAN FISH FLOVEUR 6221	100-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3272	PRIMO PUPPY 6111	102-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sau cai sữa đến 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3273	Profit - S	344-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3274	Profortz	269-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019

3275	Proteinate Chelate Plus 5	332-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3276	Protelate Plus 5	338-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3277	Purina® Alpo Adult Beef Liver and Vegetable Flavour	71-02/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/2/2019
3278	Purina® Alpo Adult Chicken Liver and Vegetable Flavour	72-02/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt, nâu sậm, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/2/2019
3279	Purina® Alpo Puppy Beef and Vegetable Flavour with Milk EssentialsTM	73-02/06-CN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/2/2019
3280	RAMBO 221	98-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi dưới 3 tuần tuổi.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3281	RAMBO 222	99-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi lớn hơn 8 tháng.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3282	Rishy Adult	120-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3283	Rishy Puppy	119-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/2/2019
3284	Rovimix 33-9515	RT-220-7/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng		Rovithai Limited	Thailand	10/2/2019
3285	Rovimix® VB 0499	RO-30-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019

3286	Rovimix® VB 0502	RT-719-10/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 3 × 10^7 IU; Vitamin D3 ≥ 1,1 × 10^7 IU; Vitamin E ≥ 100.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 7.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 6.860,0 mg; Vitamin B2 ≥ 21.120,0 mg; Vitamin B6 ≥ 13.860,0 mg; Vitamin B12 ≥ 70,0 mg; Niacin ≥ 168.300,0 mg; Pantothenic acid ≥ 40.180,0 mg; Folic acid ≥ 3.330,0 mg; Biotin ≥ 670,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3287	Rovimix® vb br 0499	RO-33-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019
3288	Rovimix® VBBR 0502	RT-720-10/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 4,2 × 10^7 IU; Vitamin D3 ≥ 1,0 × 10^7 IU; Vitamin E ≥ 133.250,0 mg; Vitamin K3 ≥ 13.250,0 mg; Vitamin B1 ≥ 8.330,0 mg; Vitamin B2 ≥ 33.600,0 mg; Vitamin B6 ≥ 16.340,0 mg; Vitamin B12 ≥ 70,0 mg; Niacin ≥ 150.000,0 mg; Pantothenic acid ≥ 66.640,0 mg; Folic acid ≥ 4.280,0 mg; Biotin ≥ 670,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3289	Rovimix® VL 0499	RO-32-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/2/2019

3290	Rovimix® VS 0499	RO-31-2/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 5 × 10^7 IU; Vitamin D3 ≥ 6,5 × 107 IU; Vitamin E ≥ 130.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 14.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 17.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B12 ≥150,0 mg; Niacin ≥ 120.000,0 mg; Pantothenic acid ≥ 50.000,0 mg; Folic acid ≥ 4.000,0 mg; Biotin ≥ 300,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3291	S.P. MIX 07 Pig Breeder	300-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3292	S.P. MIX 07 Pig Finisher	299-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3293	S.P. MIX 07 Pig Grower	298-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3294	S.P.MIX 07 Pig Prestarter-Pig Starter	297-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn con tập ăn và lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3295	Saltec 501	46-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3296	Saltec 511	47-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019
3297	Saltec 513	383-12/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit formic và propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của vi khuẩn có hại.	Dạng dung dịch, màu hổ phách.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/2/2019

3298	Sangrovit 400	158-05/06-CN		Bổ sung chất triết xuất từ thảo dược trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích vật nuôi ăn nhiều, tăng trọng nhanh.	Dạng bột, màu kem nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3299	Selemix 964	365-11/07-CN		Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3300	Selemix 982	364-11/07-CN		Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3301	SmartHeart Adult Chicken & Egg Flavor	23-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3302	SmartHeart Adult Chicken & Tuna	346-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3303	SmartHeart Adult Dog Toy & Small Breed Roast Beef Flavor	344-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó cảnh và chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3304	SmartHeart Adult Roast Beef Flavor	339-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3305	SmartHeart Adult Roast Chicken	341-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3306	SmartHeart Adult Seafood	347-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3307	SmartHeart Adult Smoked Liver	340-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3308	SmartHeart Adult Tuna & Shrimp	345-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3309	Smartheart Dog Treat Dental Care	33-02/12-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3310	Smartheart Dog Treat Healthy Hip Happy Joint	31-02/12-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3311	Smartheart Dog Treat Shiny & Healthy Coat	32-02/12-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3312	SmartHeart Kitten Chicken, Fish, Egg & Milk	348-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3313	SmartHeart Mynah	28-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3314	SmartHeart Puppy Beef & Milk Flavor	24-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu đỏ, xanh, vàng.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3315	SmartHeart Puppy Chicken, Egg & Milk Flavor	25-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3316	SmartHeart Puppy Roast Beef Flavor	342-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3317	SmartHeart Puppy Roast Chicken	343-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3318	SmartHeart Singing Bird Enhanced Energy & Voice	29-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3319	SmartHeart Singing Bird Enhanced Immunity & Reduced Stress	30-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3320	SmartHeart Small Breeds Chicken & Liver Flavor	27-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ).	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3321	SmartHeart Small Breeds Roast Beef Flavor	26-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ).	Dạng viên, hỗn hợp các màu đỏ, xanh, vàng.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3322	Sovirac	79-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin và khoáng chất giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3323	Sowgest	345-10/09-CN		Bổ sung vitamin vào thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019
3324	S-Plex Co	AT-1629-8/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se) ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Coban (Co) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3325	S-Plex Cu	AT-1439-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 13,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu xanh lá nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3326	S-Plex Fe	AT-1438-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 13,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu xám.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3327	S-Plex Mg	AT-1630-8/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Magiê (Mg) ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu nhạt đến nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022

3328	S-Plex Mn	AT-1440-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 15,0 - 17,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3329	S-Plex Se	AT-1442-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men bất hoạt (Candida utilis) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se) ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Se (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3330	S-Plex Zn	AT-1441-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 17,0 - 18,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3331	Star Bio Soy - Phos	35-1/07-CN		Đậu nành lên men bởi lactobacillus acidphilus nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xám.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3332	Startex-2	15-01/08-CN		Hỗn hợp bột gạo và bột đậu tương đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3333	Superior Breeder Proteinate	333-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3334	Superior Chromium Tripicolinate (0,04%Cr)	335-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3335	Superior Chromium Tripicolinate (0,4%Cr)	334-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3336	Superior Copper Proteinate (10%Cu)	327-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3337	Superior Finisher Proteinate	332-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3338	Superior Iron Proteinate (10%Fe)	329-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3339	Superior Iron Proteinate (13% Fe)	78-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung sắt và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3340	Superior Magnesium Proteinate (7%Mg)	326-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Magie) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3341	Superior Manganese Proteinate (10%Mn)	328-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3342	Superior Manganese Proteinate (13% Mn)	80-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung mangan và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3343	Superior Mins-Broiler	28-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3344	Superior Mins-Layer	29-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3345	Superior Mins-Swine	30-01/08-CN		Bổ sung Mangan và protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3346	Superior Selenium Yeast (0.1% Se)	102-3/07-CN		Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3347	Superior Starter Proteinate	331-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con mới đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3348	Superior Zinc Proteinate (10%Zn)	330-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3349	Superior Zinc Proteinate (15% Zn)	81-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung kẽm và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3350	Supreme	341-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3351	Supremmix Layer	68-3/10-CN		Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3352	Syner plus	267-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/2/2019

3353	Tokusil® 233 (Silicon dioxide hydrated)	267-5/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Silicon dioxide hydrated - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2 (tính theo vật chất khô) ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung SiO_2 trong thức ăn chăn nuôi để làm chất chống kết vón.	Dạng bột, màu trắng.	OSC Siam Silica Co, Ltd., Thailand.	Thailand	29/12/2022
3354	Toto-Min	41-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3355	TR-EGG Formula Premix For Duck Layer 5X	AP-342-12/00-KNKL		Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho vịt đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3356	TR-EGG Formula Premix For Layer 5X	AP-341-12/00-KNKL		Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho gà đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3357	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/2/2019
3358	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/2/2019
3359	Tuna soluble extract	147-5/08-CN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3360	Tuna Soluble Extract	39-02/09-CN		Chất chiết xuất từ cá ngừ, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3361	V-Cat	138-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho mèo.	Dạng viên, màu kem nâu với các đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3362	Vet Soy Hydrolyse	325-11/06-CN		Bột đậu nành thủy phân bằng sinh học nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3363	Vet Soy Lac	101-3/07-CN		Bổ sung đạm thực vật từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3364	Vet Soy Lac P	134-4/07-CN		Đậu nành lên men và thủy phân với men enzyme phytase.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant	Thailand	10/2/2019
3365	VIROGREEN	199-5/10-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/2/2019

3366	Vita - Bitch	141-5/08-CN		Bổ sung sắt và premix vitamin cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3367	Vita - Cal	135-5/08-CN		Bổ sung canxi, photpho và vitamin D cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3368	Vita - Cardiac	136-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3369	Vita - Derm	137-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axít amin, axít béo cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3370	Vita - Flex	140-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3371	Vita - Fur	142-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3372	Vitamin Premix "Max-One"	FT-258-7/01-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng, vitamin, khoáng giúp phòng bệnh	Dạng bột màu vàng	F.T.I Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3373	Vitamix 1	HT-1452-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/2/2019
3374	Vitamix 2	HT-1453-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/2/2019
3375	Vitamix 3	HT-1454-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/2/2019
3376	Vitamix 4	HT-1455-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/2/2019
3377	Vitamix A	HT-1456-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/2/2019
3378	VS Lacti Soy	88-03/08-CN		Đậu tương lên men bởi Lactobacillus, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3379	VS Lacti Soy Plus	89-03/08-CN		Đậu tương lên men bởi Lactobacillus và có chứa enzyme Phytase, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3380	V-Supravit	135-4/10-CN		Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3381	V-Tamin Plus	134-4/10-CN		Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3382	Whiskas Junior Ocean Fish Flavour	TL-568-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3383	Whiskas Junior Tuna	TL-1384-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3384	Whiskas Mackerel	TL-1383-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3385	Whiskas Ocean Fish	SH-111-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3386	Whiskas Pocket Ocean Fish	TL-569-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3387	Whiskas Pocket Tuna	TL-570-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3388	Whiskas Tuna	TL-1382-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3389	Whiskas Tuna And Anchovy	SH-112-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3390	Whiskas® Chicken & Tuna	354 - 8/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3391	Whiskas® Junior Ocean Fish Flavour with Milk	118-3/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3392	Whiskas® Kitten Tuna	314-7/05-NN		Thức ăn cho mèo con.	Dạng sệt, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3393	Whiskas® Mackerel	246-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/2/2019
3394	Whiskas® Mackerel & Salmon	399- 10/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành (sản phẩm có chứa thịt gà).	Dạng sệt, ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3395	Whiskas® Ocean Fish	250-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/2/2019
3396	Whiskas® Ocean Fish	315-7/05-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3397	Whiskas® Pocket® Mackerel	SH-1929-6/04-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Mars Petcare	Thailand	10/2/2019
3398	Whiskas® Sardine, Calamari, Prawns	247-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/2/2019
3399	Whiskas® Seafood Platter	248-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/2/2019
3400	Whiskas® Tuna	249-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/2/2019
3401	Zeolab	TL-684-9/02/-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu kem sữa.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand	10/2/2019
3402	Zinc BioProteinate (10% Zn)	29-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung kẽm (Zn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3403	Zinc Bioproteinate (15% Zn)	271-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/2/2019
3404	Zinc Chelamin (20% Zn)	85-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung kẽm và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019
3405	Zotech - F	95-03/06-CN		Bổ sung premix khoáng đa, vi lượng cho vật nuôi.	Dạng khối màu nâu đỏ.	Zotech International Co., Ltd.	Thailand	10/2/2019

3406	20 Calf Milk	323-8/10-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp vitamin, chất khoáng và axit amin cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V	The Netherlands	10/2/2019
3407	35 Calf Milk	86-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ, premix vitamin và khoáng, probiotic, chất tạo mùi) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3408	50 Calf Milk	87-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3409	Agra-Air	316-10/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/2/2019
3410	Aminovitaplan	317-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm và lợn.	Dạng dung dịch, màu đỏ nâu.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/2/2019
3411	Amytex 100 (Vital Wheat Gluten)	AG-58-2/01-KNKL		Sản phẩm giầu đạm (protein) dùng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng kem	Amylum Group	The Netherlands	10/2/2019
3412	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dung trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	The Netherlands	10/2/2019
3413	Avilac E	NH-1801-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3414	Babylac 20-20	216-7/08-CN		Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, bổ sung cho gia cầm và lợn con.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/2/2019
3415	BESTLAC	VM-1486-4/03-KNKL		bổ sung đường Lacto trong TĂCN		VitUSA Corp	The Netherlands	10/2/2019
3416	Borcilac 20	BH-589-5/02-KNKL		Bổ sung Lipit trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borcullo Domo Ingredients.	The Netherlands	10/2/2019
3417	Bormofett 50	BN-547-5/02-KNKL		Bổ sung chất béo và protein trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borculo Domo Ingredients.	The Netherlands	10/2/2019

3418	Breeder Gestation Concentrate	PH-394-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái mang thai		Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3419	Breeder Gestation Feed (14-01943)	016-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3420	Breeder Lactation Concentrate	PH-395-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái nuôi con		Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3421	Breeder Lactation Feed (14-01945)	017-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3422	Calf Milkreplacer	IH-1487-4/03-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3423	Calprona C/Ca (Calcium Propionate)	VB-258-8/00-KNKL		Chất chống mốc	Bột mịn,màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands	10/2/2019
3424	Calprona P-CAR-65	VB-257-8/00-KNKL		Chất chống mốc	Bột mịn,màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands	10/2/2019
3425	CC 50 Choline Chloride, 50% on Silica	AN-478-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Akzo Nobel Funtional Chemicals BV. Armersfoort. Netherlands	The Netherlands	10/2/2019
3426	Chất Thay Thế Sữa (Porcolac 20)	MP-243-7/00-KNKL		Chất thay thế bột sữa dùng trong thức ăn cho lợn		Joosten products B.V	The Netherlands	10/2/2019
3427	Cholesterol FG	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3428	Cholesterol SF	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3429	Cholesterol XG	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3430	Choline Chloride 75% (AKZO Nobel CC75)	AN-303-10/00-KNKL		Cung cấp Vitamin nhóm B trong TĂCN	Dung dịch, trong	Akzo Nobel.	The Netherlands	10/2/2019
3431	Eurolac Red	387-8/05-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bê, heo con.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands	10/2/2019

3432	Farmwin Broiler-322	FW-246-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho gà thịt		FarmwinB.V	The Netherlands	10/2/2019
3433	Farmwin Pig G Stater – 315	FW-245-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn con		FarmwinB.V	The Netherlands	10/2/2019
3434	Farmwin Pig Grower- 312	FW-244-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn		FarmwinB.V	The Netherlands	10/2/2019
3435	Feedolac (skimmed powder replacer)	128-04/06-CN		Chất thay thế sữa bột gầy dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Interfood B.V	The Netherlands	10/2/2019
3436	Feedomel	119-04/06-CN		Bột sữa, cung cấp lactose, các acid amin và nguồn protein dễ tiêu hoá cho heo con và gà.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Nukamel	The Netherlands	10/2/2019
3437	Fokkamel	314-7/10-CN		Thức ăn thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	The Netherlands	10/2/2019
3438	Forticoat® – NL	281-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đến vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3439	Fra Acid Liquid (Nghiên Cứu)	FN-1602-8/03-KNKL		Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3440	Fra®Mould V Dry	FP-20-2/01-KNKL		Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3441	Frazyme Pe Plus	FN-1601-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3442	Frazyme W Plus	HH-1299-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3443	Fylax® - Liquid	03-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc trong TACN.	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019
3444	Fylax-Forte HC SP	280-7/10-CN		Chất chống mốc để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng và vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3445	Fysal® - Liquid	02-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN, nguyên liệu TACN.	Dạng keo lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019

3446	Fysal®-SP	06-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN, nguyên liệu TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019
3447	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V.	The Netherlands	10/2/2019
3448	Gluten Lúa Mì (Gluvital)	TT-516-4/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Cerestar benelux B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3449	Goatlac	388-8/05-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi dê, cừu con.	Dạng bột, màu cam nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3450	Hadox Dry	239-8/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3451	HamecoAcid Dry	240-8/08-CN		Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3452	Hamecozyme II	241-8/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3453	Health Pack A (Code 1450)	224-07/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3454	Health Pack B (Code 1451)	225-07/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3455	Hemoglobin Powder 92p	209-3/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Harimex Loenen BV	The Netherlands	10/2/2019
3456	Isilac	176-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi bê dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3457	Joosten Lac Pellet	068-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con tập ăn.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3458	Kalvolac	116-4/11-CN		Chất thay thế sữa (hỗn hợp sản phẩm từ sữa, đậu tương, dầu thực vật, premix vitamin khoáng, probiotic, prebiotic) cho bê con từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019

3459	Kemira Bacteria Control SF1	135-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic và citric) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3460	Kemira Calcium Propionate Powder Feed Grade	258-07/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (Calcium Propionate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolutions	The Netherlands	10/2/2019
3461	Kemira Mould Control LP1	274-10/06-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và chống nhiễm khuẩn trong TACN.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3462	Kemira Mould Control LP3 NC	357-11/08-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng dùng bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Kemira ChemSolutions B.V	The Netherlands	10/2/2019
3463	Kemira Mould Control SP1	272-10/06-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3464	Kemira Pro GIT SB5	12-02/10-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution	The Netherlands	10/2/2019
3465	Kemira Pro GIT SF1	275-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3466	Kemira Pro GIT SF3	133-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, lactic, citric và các axit béo mạch vừa) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3467	KNZ® Multi	208-7/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3468	KNZ® Specialty Biotin	96-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và Biotin cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/2/2019

3469	KNZ® Tradition	94-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3470	KNZ® Tradition Production	95-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và vitamin B3 cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3471	Lactofeed 70	56-02/06-CN		Bổ sung Lacto trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DV Nutrition UA	The Netherlands	10/2/2019
3472	Lactoflo	96-4/08-CN		Sản phẩm chế biến từ sữa (có hàm lượng lactose ≥82%), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	D.V. Nutrition	The Netherlands	10/2/2019
3473	Lactose Technical Fine Powder	RUBY-79-3/00-KNKL		Bổ sung đường lacto		Borculo Domo Ingredients	The Netherlands	10/2/2019
3474	Lianol Colostro	91-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng tăng cường trao đổi chất cho lợn dưới 01 tháng tuổi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3475	Lianol Solapro	92-04/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ khoai tây được lên men bởi vi sinh vật (Bacillus licheniformis) và chất mang (Dextrose, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô (CP) ≥ 58,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 10,0 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3476	LNB Bioprotein	LNB-346-12/00-KNKL		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá cho gia cầm, cho lợn con	Mầu vỏ trấu	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/2/2019
3477	LNB Elby Soy 55	IM-1506-5/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3478	LNB Elby Soy 65	IM-1507-5/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3479	LNB gestation concentrate (8722)	072-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái mang thai.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/2/2019

3480	LNB lactation concentrate (8721)	073-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3481	LNB Lonobi prestarter pellets (8000)	075-11/04-NN		Thức ăn tập ăn cho heo con.	Dạng viên, màu nâu sáng.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3482	LNB pig finisher concentrate (8724)	076-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo thịt (từ 50kg – xuất chuồng).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3483	LNB Pig Prestater Concentrate	LNB-286-9/00-KNKL		Thức ăn đậm đặc dùng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu.	Lnb International.	The Netherlands	10/2/2019
3484	LNB pig starter concentrate (8720)	074-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo lứa (từ 20kg-50kg).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3485	Lnb Porcisweet	IM-1505-5/03-KNKL		Chất tạo ngọt trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3486	Lnb Specilac	LNB-287-9/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho gia súc non	Dạng bột, màu sữa	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/2/2019
3487	LNB Specilac (6975)	094-11/04-NN		Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3488	Lnb Super Vit WS	LH-1425-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, acid amin trong TĂCN.	Dạng bột	LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3489	Lnb Vitaplus Premium	LNB-348-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Mầu trắng ngà	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/2/2019
3490	Lnb Vitaplus Soluble	LNB-349-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Mầu vàng nhạt	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/2/2019
3491	Lon Acid Liquid	LH-1738-10/03-NN		Bổ sung acid lactic trong trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3492	Lon Acid Pigs	LH-1737-10/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3493	Lon acid Pigs Citrate	LH-1740-10/03-NN		Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019

3494	Lon Acid Poultry	LH-1739-10/03-NN		Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3495	LonAcid Anti-Mould Code 13	264-5/05-NN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/2/2019
3496	LonAcid Anti-Mould Code 14	265-5/05-NN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/2/2019
3497	LonAcid Anti-Salmonella/Anti-Mould Code 37	266-5/05-NN		Chất chống mốc, chống salmonella dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/2/2019
3498	Lonobi I Creepfeed	LH-1457-03/03-KNKL		Thức ăn cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3499	Lonobi II Weaner Concentrate	LH-1458-03/03-KNKL		Thức ăn cho heo cai sữa		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3500	Lonobi III Pre-starter Concentrate	LH-1459-03/03-KNKL		Thức ăn đậm đặc cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3501	Microvit ™ D3 Oil 4000 FG	AN-1796-12/03-NN		Bổ sung vitamin D3 trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo.	The Netherlands	10/2/2019
3502	Micrum Concentrate Creep 30% (Code 1482)	183-5/10-CN		Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3503	Micrum Concentrate Weaner 25% (Code 1484)	184-5/10-CN		Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3504	Mild Acid Dry	CB-575-7/02-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		BIAKONBelgium	The Netherlands	10/2/2019
3505	Milkpro 16-21	215-7/08-CN		Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, dùng thay thế sữa cho bê.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.).	The Netherlands	10/2/2019
3506	Muco Pro Liquid 30P	203-5/10-CN		Bổ sung đạm thủy phân từ niêm mạc ruột lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dịch lỏng, màu be.	Sonac Burgum B.V.	The Netherlands	10/2/2019

3507	Nasco I	LH-1741-10/03-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3508	Nasco II	LH-1742-10/03-NN		Thức ăn đậm đặc cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3509	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands	10/2/2019
3510	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands	10/2/2019
3511	Nubibind 95	87-2/07-CN		Hỗn hợp muối silicate nhôm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm bất hoạt độc tố nấm mốc mycotoxin, chống kết vón.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Tesgo International B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3512	Nuklospray E20	343-11/11-CN		Nguyên liệu bổ sung lactose và chất béo (từ hỗn hợp bột whey và dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3513	Nuklospray K09	SL-32-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3514	Nuklospray K10	SL-31-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3515	Nuklospray K53	SL-33-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3516	Nuklospray L70	33-01/11-CN		Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3517	Nuklospray P30	31-01/11-CN		Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3518	Nuklospray P42	372-12/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019

3519	Nuklospray P42	32-01/11-CN		Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương, lúa mỳ và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3520	Nuklospray S 20-20	34-01/11-CN		Hỗn hợp gồm: sản phẩm từ sữa, đậu tương và dầu thực vật; dùng làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3521	Nuklospray Yoghurt	46-02/11-CN		Thức ăn hoàn chỉnh thay thế sữa cho heo con từ 01 ngày tuổi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3522	Nutridox	NW-22-10/99-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Franklin Products Int. B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3523	Nutrimac	NH-1797-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3524	Nutrimac	NV-27-11/99-KNKL		Sản phẩm thay thế sữa		Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/2/2019
3525	Nutrimac Extra	297-6/05-NN		Bổ sung thức ăn cho heo con dưới 4 tháng tuổi.	Dạng bột màu kem, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/2/2019
3526	Nutri-Sure DW1	273-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi nhằm ngăn ngừa nhiễm khuẩn.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3527	Nutri-sure DW1	134-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic, formic và acetic) và Đồng sunphát ($CuSO_4$), bổ sung trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3528	Omnivitmin Super W.O.	318-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/2/2019
3529	Optilac	60-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B.V	The Netherlands	10/2/2019

3530	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	The Netherlands	10/2/2019
3531	Pig Finisher (14-02199)	019-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3532	Pig Finisher Concentrate	PH-393-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn vỗ béo		Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3533	Pig Starter (14-02195)	018-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn choai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3534	Pig Starter Concentrate	PH-392-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn choai		Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3535	Pigiplus ®	SH-213-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, chất béo, chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands	10/2/2019
3536	Pigipro Milk	126-4/12-CN/17	- Thành phân nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), béo thực vật, bột Whey. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô (CP) ≥ 22,0 %: Xơ thô (CF) ≤ 0,6 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %; Lactose ≥ 44,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein, Lactose và các dưỡng chất chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3537	Pigipro Milk HE	125-4/12-CN		Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3538	Pigletmix DH-VN	345-11/11-CN		Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho lợn con (bao gồm: bột whey, protein đậu tương và dầu thực vật).	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3539	Pig-Safe Dry	282-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đồng nhất.	Selko B.V	The Netherlands	10/2/2019
3540	Porco Sweet	NV-27-11/99-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con.		Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/2/2019

3541	Porcolac Extra	BL-1903-3/04-NN		Bổ sung sữa cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The Netherlandss	The Netherlands	10/2/2019
3542	Porcomel	118-04/06-CN		Bột sữa, cung cấp nguồn protein dễ tiêu hoá, lactose, các acid amin, Vitamin A, D_3, E cho heo con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	The Netherlands	10/2/2019
3543	Porcomix Plus	117-04/06-CN		Bột sữa cung cấp chất béo, protein, acid amin thiết yếu và các acid hữu cơ cho heo con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	The Netherlands	10/2/2019
3544	Prelac	NH-1796-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3545	Prelac	NV-353-12/00-KNKL		Chất thay thế sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt	Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3546	Prelac (Skimmed Milk Powder Replacer)	NF-317-11/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho lợn con	Bột mịn, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3547	Premulac L	175-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3548	Prestarter Concentrate (14-01125)	014-7/04-NN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con sau cai sữa.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3549	Pro-Bind Plus	356-8/05-NN		Chất kết dính dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Smits Vuren B.V	The Netherlands	10/2/2019
3550	ProFare EZ 103	151-01/05-NN		Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3551	ProFare EZ 301	FN-1600-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3552	ProFare EZ 308	150-01/05-NN		Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3553	Profert (Code 8643)	84-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (hỗn hợp sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu và premix khoáng) cho lợn nái giai đoạn sau cai sữa đến phối giống lại.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019

3554	ProGress (Code 6890)	219-7/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3555	ProHacid Basic (Code 9207)	54-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, axit Citric, axit Fumaric, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Axit Formic ≥ 13,6 %; Axit Lactic ≥ 8,9 %; Axit Citric ≥ 4,4 %; Axit Fumaric ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3556	Prohacid MI (code 9201)	251-07/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, axit Propionic và muối Calcium propionate, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Axit Propionic ≥ 27,2 %; Axit Citric ≥ 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 12,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.,	The Netherlands	27/6/2022
3557	ProHacid Phusion (Code 9205)	200-7/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (natri benzoate, canxi lactate, canxi formate, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3558	ProHacid Plus (Code 9206)	53-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Formic ≥ 16,4 %; Axit Lactic ≥ 22,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3559	Promote AD 202	02-01/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit: citric, lactic, formic, fumaric và propionic), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands	10/2/2019
3560	Promote GP 77	03-01/12-CN		Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands	10/2/2019

3561	Promote GP 77	04-01/12-CN		Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3562	ProPhorce AC 215	FN-1604-8/03-KNKL		Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3563	ProPhorce PH 101	FN-1603-8/03-KNKL		Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3564	ProSid IS 101	203-7/07-CN		Chất chiết từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerivisiae nhằm bổ sung Manno-Oligosaccharide, glucans trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik BV	The Netherlands	10/2/2019
3565	ProSid MI 201	FN-1597-8/03-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3566	ProSid MI 203	FP-20-2/01-KNKL		Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3567	ProSid MI 503	FN-1598-8/03-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3568	Prosid MI 523	265 - 7/10 -CN		Phụ gia bổ sung acid propionic để ngăn ngừa nấm mốc và bảo quản được giá trị dinh dưỡng của thức ăn.	Dạng dung dịch màu nâu.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3569	ProSid TB 102	339-12/06-CN		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3570	ProTain OT 102	FN-1599-8/03-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019
3571	ProTain OT 502	FH-1701-9/03-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/2/2019

3572	Protilac	087-11/04-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), bột Whey và tinh bột. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,9 %; Protein thô (CP) ≥ 38,0 %: Xơ thô (CF) ≤ 2,03 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,25 %; Lactose ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein, Lactose và các dưỡng chất chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng khô, màu vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3573	Protilac® 20/40	SH-214-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands	10/2/2019
3574	Protiplus	01-01/06-CN		Bổ sung protein và các axit amin thay thế sữa gầy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B/V.,	The Netherlands	10/2/2019
3575	Provilat Super Prestarter (14-06382)	020-7/04-NN		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng viên, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3576	Provisoy (Code 1009)	300-08/09-CN		Bột đậu tương đã được chế biến để có hàm lượng protein cao, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3577	Purox B Flakes (Pure Grade Benzoic Acid)	DH-1485-4/03-KNKL		Bổ sung Benzoic acid trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DMS Special ProductsHolland	The Netherlands	10/2/2019
3578	Pyggylac	SB-126-4/01-KNKL		Chất thay thế bột sữa	Dạng bột, màu trắng	Schils BV.	The Netherlands	10/2/2019
3579	Romelko Orange (9272)	194-7/07-CN		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng bột hoặc viên, màu vàng nhạt.	Koudijs Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3580	Salmonella Killer	LH-1375-12/02-KNKL		Khống chế Salmonella trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3581	Sanolac®	SH-212-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, Chất khoáng, axít amin	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Schils BV.	The Netherlands	10/2/2019
3582	Selacid® - Green Growth MP	04-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN nhằm cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng hạt rắn siêu nhỏ, màu trắng.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019

3583	Selacid®- Dry	321-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3584	Selacid®- Green Growth Poultry SP	322-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3585	Selacid®- Green Growth SP	323-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3586	Seldox-M Dry	346-10/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019
3587	Seldox-M Liquid	347-10/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019
3588	Selko® - pH	05-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh đậm.	Selko BV	The Netherlands	10/2/2019
3589	Selko®-4 Health	283-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho heo và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Selko B.V	The Netherlands	10/2/2019
3590	Serolat	NH-1890-02/04-NN		Bổ sung protein và Carbohydrates trong TĂCN.		NutriFeed Company. Ltd.	The Netherlands	10/2/2019
3591	Serolat	NV-281-8/01-KNKL		Thức ăn cho lợn con	Dang bột, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The Netherlandss	The Netherlands	10/2/2019
3592	Serolat 50	178-06/09-CN		Hỗn hợp bột Whey và dầu thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3593	Serolat EP 20	177-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3594	Serolat HL	NH-1800-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3595	Serolat P25	NH-1799-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019

3596	Serolat Pep	NH-1798-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/2/2019
3597	Serolat XL	179-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3598	Sintonyse	SY-366-10/01-KNKL		Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	The Netherlands	10/2/2019
3599	Skim/Pro 10%	195-3/05-NN		Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Joosten Products B.V.,	The Netherlands	10/2/2019
3600	Sowlac	*HP-7-12/00-KNKL		Thức ăn thay thế sữa cho lợn	Dạng bột	Nutrifeed vegel.	The Netherlands	10/2/2019
3601	Soya Powder code 075	322-10/11-CN		Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3602	Soya Powder code 200	323-10/11-CN		Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3603	Soycomil FC	AH-1477-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands	10/2/2019
3604	Soycomil K	ADM-66-2/01-KNKL		Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm).	The Netherlands	10/2/2019
3605	Soycomil P	ADM-65-2/01-KNKL		Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột thô, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm)	The Netherlands	10/2/2019
3606	Soycomil R	AH-1476-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands	10/2/2019
3607	Soycomil R (Soy Protein Concentrate)	AH-1476-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Archer Daniels Midland Co. (ADM)	The Netherlands	10/2/2019

3608	Sprayfo Blue	78-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3609	Sprayfo Excellent	79-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa và hạt mỳ; dầu thực vật; premix vitamin, khoáng, axit amin) cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3610	Sprayfo Porc Milk	SL-34-12/99-KNKL		Chất thay thế sữa dùng cho lợn con	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3611	Sprayfo Porc Milk	SL-35-12/99-KNKL		Chất thay thế sữa cho lợn con tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3612	Sprayfo Red	140-5/07-CN		Phụ phẩm từ sữa, dầu dừa, dầu cọ và đạm thực vật trích ly dùng làm sữa thay thế cho bê con.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3613	Sprayfo Violet	SH-1310-11/02-KNKL		Thay thế sữa trong TĂCN		Sloten B.V	The Netherlands	10/2/2019
3614	Super Prestarter Concentrate (14-01411)	015-7/04-NN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con tập ăn.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3615	Super Prestater Provilat	PH-391-11/01-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con		Provimi B.V	The Netherlands	10/2/2019
3616	Supermel	48-02/09-CN		Chất thay thế sữa, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hơi vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil BV.	The Netherlands	10/2/2019
3617	Suprex Natural Binder	CN-698-9/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Codrio bv (netherlands)	The Netherlands	10/2/2019
3618	Technolat Extra 42	MP-179-6/00-KNKL		Chất thay thê bột sữa gầy		Joosten products B.V	The Netherlands	10/2/2019
3619	Topolac 38	135-04/06-CN		Bột sữa tách kem dùng trong thức ăn heo con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Mondial	The Netherlands	10/2/2019

3620	Totallac	478-12/05-CN		Bổ sung bột sữa gầy dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa.	Totalfeed B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3621	Toxo®	109-3/12-CN		Bổ sung khoáng tự nhiên (Bentonite) nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3622	Ultralac 11-11	220-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/2/2019
3623	Ultralac 38	219-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV.	The Netherlands	10/2/2019
3624	Ultralac 70	218-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/2/2019
3625	Vevovitall ®	DH-1574-7/03-KNKL		Bổ sung acid Benzoic trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DMS Special Products	The Netherlands	10/2/2019
3626	VevoVitall®	233-4/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Benzoic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Axit Benzoic (tính theo VCK) ≥ 99,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng mảnh, màu trắng.	Emerald Kalama Chemical B.V.	The Netherlands	11/7/2022
3627	Vietlac	174-7/11-CN		Bột whey sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm và lactose cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/2/2019
3628	Vital Wheat Gluten	MH-502-4/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Melunie b.v Amsterdam.	The Netherlands	10/2/2019
3629	Vital Wheat Gluten Meal (Gluten lúa mì)	CH-270-8/00-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu trắng ngà.	Cargill.	The Netherlands	10/2/2019

3630	Vitamilk 42	54-02/12-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (gồm các sản phẩm từ: sữa, hạt đậu tương, hạt mỳ và dầu thực vật), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem trắng.	Eurolac Feed Products B.V.	The Netherlands	10/2/2019
3631	Vitaplan O.M.	319-10/09-CN		Bổ sung khoáng Photpho (từ Mono Natri Phôtphát - NaH_2PO_4) cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/2/2019
3632	Whey Permeate	217-7/08-CN		Sản phẩm từ sữa, bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng đến màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/2/2019
3633	Whey Powder Feed	LH-1426-02/03-KNKL		Bổ sung đường lactose trong TĂCN.		LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/2/2019
3634	Wheylactic	SH-215-7/00-KNKL		Cung cấp đường sữa, đạm sữa, a xít lactíc.	Bột màu kem nhạt.	Schils BV.	The Netherlands	10/2/2019
3635	Young Calf	356-10/08-CN		Hỗn hợp bột váng sữa, béo thực vật, đậu tương, các vitamin và khoáng chất dùng cung cấp các acid amin thiết yếu, các acid béo, vitamin và khoáng chất cho bê con.	Dạng bột, màu trắng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V. Netherlands	The Netherlands	10/2/2019
3636	Zinc Oxide (ZnO)	218-06/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Umicore Nederland B.V	The Netherlands	10/2/2019
3637	Zinc Oxide Afox 72	92-3/11-CN		Oxit kẽm (ZnO), dùng làm nguyên liệu bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Umicore Nederland	The Netherlands	10/2/2019
3638	Monocalcium Phosphate (MCP)	382-10/05-NN		Bổ sung khoáng Canxi và Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám nhạt.	Timab Tunisia B.P – 6000 Gabes	Tunisia	10/2/2019
3639	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	RT-1893-02/04-NN		Cung cấp vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Hạt màu trắng hơi nâu.	Oxyvit Kimya Sanayll Ve Ticaret A.S.	Turkey	10/2/2019
3640	Zinc Oxide	MT-482-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Meb Metal..	Turkey	10/2/2019

3641	Zinc Oxide	MT-356-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng trong TĂCN		Meb Metal.	Turkey	10/2/2019
3642	Calcium D-Pantothenate	354-10/08-CN		Bổ sung Calcium D-Pantothenate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	10/2/2019
3643	E. Faecium Concentrate (Enterococcus Faecium)	209-7/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom	10/2/2019
3644	L. Plantarum Concentrate (Lactobacillus Plantarum)	210-7/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom	10/2/2019
3645	Meribind	100-04/09-CN		Phụ gia dùng làm chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi dạng viên.	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom	10/2/2019
3646	Meribond Xtra	102-04/09-CN		Chất bổ trợ chống đông vón và kết hợp độc tố cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom	10/2/2019
3647	Orego-Stim powder	101-04/09-CN		Chất bổ sung hương liệu (tinh dầu Oregano) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom	10/2/2019
3648	Egg Powder Spray Dried	DU-453-02/02-KNKL		Cung cấp Protein trong TĂCN		Despro Camino Ariel 5444 Montevideo.	Uruguay	10/2/2019
3649	K3 Stab, Feed Grade	44-1/07-CN		Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi xám.	Dirox S.A.	Uruguay	10/2/2019
3650	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	38-1/07-CN		Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Dirox S.A.	Uruguay	10/2/2019
3651	Vitmic C Plus	239-8/11-CN		Bổ sung hỗn hợp aminoaxit và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đậm hoặc vàng nhạt.	Laboratorios Microsules Uruguay S.A.	Uruguay	10/2/2019
3652	21% Hearty Choice-® Dog Food	98-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA	10/2/2019
3653	22% Pig Starter	KM-714-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019

3654	26% Hearty Choice-® Dog Food	99-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA	10/2/2019
3655	5120 Refined Lactose	150-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hilmar Cheese Company (Hilmar Ingredients).	USA	10/2/2019
3656	AB20	229-8/07-CN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Prince Agri Products, Inc.	USA	10/2/2019
3657	Acid – More	096-11/04-NN		Chất bổ sung acid hữu cơ, khoáng, enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Piotech Company	USA	10/2/2019
3658	Acid Pak 4 Way 2x Water Soluble	AU-738-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3659	Acid-All	301-6/05-NN		Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3660	Acid-A-Pro	15-02/12-CN		Các sản phẩm phụ từ ngũ cốc (đã được lên men bằng vi khuẩn lactic với sự hỗ trợ của các chất axit hóa), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3661	Acidified Nutritional Pak (ANP) (9405 & 9406)	093-11/04-NN		Bổ sung nguồn vi sinh vật sống tự nhiên trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Pharmtech	USA	10/2/2019
3662	Acidifier	142-05/09-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3663	Acidifier Copper Sulphate	IN-23-2/01-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu), xúc tác hệ enzyme trong trao đổi chất nhằm ngăn ngừa bệnh thiếu máu	Dạng kết tinh màu xanh.	InternationalNutrition	USA	10/2/2019
3664	Acid-Pak 4-Way Water Soluble Concentrate	69-3/12-CN		Bổ sung axit hữu cơ và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3665	Acid-Way	CU-1327-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019

3666	Actigen	178-4/10-CN		Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3667	Activate® DA	161-05/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
3668	Actoxi-Bio	AME-122-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc Mycotoxins trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3669	ADE Forte	256-8/08-CN		Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
3670	ADE One	257-8/08-CN		Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
3671	Ade w.s.p	PM-1302-11/02-KNKL		Bổ sung Vitamin A,D,E trong TĂCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA	10/2/2019
3672	AF 40/20 Cheese Meal	319-11/06-CN		Bổ sung casein và bơ béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA	10/2/2019
3673	AFC Super Pig Flavor	FF-143-5/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA	10/2/2019
3674	AgraMix	215-06/09-CN		Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Ridley Feed Ingredients	USA	10/2/2019
3675	Agrastim®	93-4/08-CN		Bổ sung Beta-Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bioagra LLC.	USA	10/2/2019
3676	ALIMET® Feed Supplement	282-9/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Methionine cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách hoặc hổ phách đậm.	Novus International Inc.	USA	10/2/2019
3677	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/2/2019
3678	Allplex B	ALL-92-3/01-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3679	Allplex GF	ALL-60-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu xẫm	Alltech Inc	USA	10/2/2019

3680	Allplex LS	ALL-62-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn mẹ đang cho con bú.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3681	Allplex S	ALL-61-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn chửa.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3682	Allplex W	ALL-59-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho gia súc non	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3683	Allzyme FD	461-12/05-CN		Bổ sung Sodium metabisulfite ($Na_2S_2O_5$), Calcium sulfate ($CaSO_4$), Fulgan protease và Lipase có nguồn gốc từ chiết xuất men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3684	Allzyme Lipase Concentrate	214-08/06-CN		Cung cấp enzyme lipase cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Alltech, Inc.	USA	10/2/2019
3685	Allzyme PS	ALL-108-4/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3686	Allzyme SSF	AU-731-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3687	ALLZYME SSF CONCENTRATE	106-4/10-CN		Bổ sung Phytase chiết xuất từ men Aspergillus niger trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước có mùi nhẹ.	Altech Inc.	USA	10/2/2019
3688	Allzyme Vegpro 5x	AU-733-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3689	Allzyme Vegpro Liquid	ALL-93-3/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Alltech Inc	USA	10/2/2019
3690	A-Max Liquid	19-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho bò sữa và bò thịt.	Dạng lỏng, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3691	A-max Yeast Culture ™	VU-412-01/02-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN	Bột, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3692	Ameco-Acids	AME-118-4/00-KNKL		Chất axít hoá bổ sung trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3693	Amonex	BU-1794-12/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Bentoli., Inc	USA	10/2/2019
3694	Ampi Lactose (Spray Dried Lactose Powder)	AMPI-2-1/01-KNKL		Bổ sung đường sữa (Đường lacto)	Dạng bột, màu trắng	AMPI	USA	10/2/2019
3695	ANF Advantage 21	AM-1343-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/2/2019

3696	ANF Advantage 27	AM-1339-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/2/2019
3697	ANF Advantage Puppy-Dog Food	AM-1564-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		ANF Specialties	USA	10/2/2019
3698	ANF Performance	AM-1340-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/2/2019
3699	Animate®	IM-1567-7/03-KNKL		Bổ sung khoáng, đạm, Lipit, xơ trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/2/2019
3700	Antiox for Dogs 10mg 60 Caps	217-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu sáng.	Pet Naturals of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/2/2019
3701	Antiox-50	195-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên nang, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA	10/2/2019
3702	AP920, Porcine Animal Plasma	07-01/06-CN		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám.	APC Inc.,	USA	10/2/2019
3703	Aqua Savor	BU-467-02/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi trong TĂCN		Bentoli.	USA	10/2/2019
3704	Ascogen	CU-1463-03/03-KNKL		Tăng cường khả năng phòng chống bệnh tật cho vật nuôi		Chemoforma (U.S.A)	USA	10/2/2019
3705	ASP C20	258-8/08-CN		Bổ sung vitamin C, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
3706	ASP Gro	259-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin và sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
3707	ASP Mix	260-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
3708	AVAILA - Fe 100	191-6/08-CN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3709	Availa Cu 100	ZM-1626-8/03-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) và Ptotein trong TĂCN	Màu đen sậm	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3710	Availa Fe 60	ZM-1625-8/03-KNKL		Bổ sung Sắt (Fe) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3711	Availa Mn 80	ZM-1627-8/03-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019

3712	Availa Se 1000	ZM-1543-6/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3713	Availa Sow	27-01/08-CN		Hỗn hợp axit amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3714	Availa Starter 1 2 3	ZM-1705-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Màu nâu đen	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3715	Availa Zn 100	ZM-1624-8/03-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3716	Availa® Fe 120	029-8/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3717	Availa® Zn 120	030-8/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3718	Availa-4	315-09/09-CN		Hợp chất khoáng hữu cơ nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3719	Availa-Sow Feet First	429-12/08-CN		Hỗn hợp acid amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn sinh sản.	Dạng bột, màu nâu xám.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3720	Availa-Z/M	314-09/09-CN		Hỗn hợp axit amin, khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
3721	Avian Super Pack International	17-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products Inc.	USA	10/2/2019
3722	Avian Vet Pak	IN-10-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nhạt	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
3723	Avian Vitamino	141-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin và amino acid cho gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3724	Avi-Bac WS	PM-1336-11/02-KNKL		Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA	10/2/2019
3725	Azomite	PU-495-3/02-KNKL		Chống ẩm và kết dính trong TĂCN	Bột màu hơi hồng.	Azomite Mineral Products. Inc.	USA	10/2/2019
3726	Bakery By-product	177-7/11-CN		Phụ phẩm từ chế biến bánh ngọt, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu xám.	Capital Feed	USA	10/2/2019

3727	Bakery Meal	338-12/06-CN		Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Zeeland Farm Servicer, Inc.	USA	10/2/2019
3728	Bakery Meal	229-08/06-CN		Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	International Proteins Corporation	USA	10/2/2019
3729	Bakery Meal	22-02/12-CN		Bột bánh (sản phẩm phụ của quá trình sản xuất bánh ngọt), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3730	Barn Cat Food	254-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3731	Beggin Strips (Bacon Flavor)	NU-1730-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng miếng dải dài, màu nâu, đỏ nhạt.	Purina PetCare Company.	USA	10/2/2019
3732	Bene Bac Gel	08-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hoá của chó, mèo.	Dạng gel, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3733	Betain 91	180-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/2/2019
3734	Betain 96	181-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà hơi ngả vàng.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/2/2019
3735	Betain WS	182-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu vàng nhạt đến vang đậm.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/2/2019
3736	Bg-Max	16-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019

3737	Bical	147-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3738	BIO - DPP 30	028-8/04-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA	10/2/2019
3739	Bio- Actor	AME-121-4/00-KNKL		Tăng năng suất và sức khoẻ vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3740	Bio Yucca 50 Liquid	170-02/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Naturex Inc	USA	10/2/2019
3741	Biobond	CU-1321-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3742	Bio-Chrom	AL-462-02/02-KNKL		Bổ sung crom cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA	10/2/2019
3743	Biofos (Monocalcium Phosphate For Feed)	IA-239-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		IMC.Agro Company.	USA	10/2/2019
3744	Biofos (Mono-Dialcium Phosphate)	MM-1702-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		IMC Agro.	USA	10/2/2019
3745	Biofos® (Monocalcium Phosphate)	AA-1793-12/03-NN		Bổ sung Canxi và photphat trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/2/2019
3746	Bioking	*NP-2-8/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột	Fermented Product	USA	10/2/2019
3747	Biolex	77-02/06-CN		Bổ sung Lactic acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA	10/2/2019
3748	Bio-Mos	AU-735-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3749	Bioplex Bovine Formula	AU-736-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3750	Bioplex Broiler Formula	AU-371-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà thịt		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3751	Bioplex C	249-07/09-CN		Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sậm.	Alltech, Inc.	USA	10/2/2019
3752	Bioplex Cobalt	AL-455-02/02-KNKL		Bổ sung cobalt cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3753	Bioplex Copper	AL-460-02/02-KNKL		Bổ sung đồng cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019

3754	Bioplex Creep/Starter Formula	AU-367-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn con		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3755	Bioplex Grower/Finisher Formula	AU-368-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn choai		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3756	Bioplex Iron	AL-459-02/02-KNKL		Bổ sung sắt cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3757	Bioplex Layer Formula	AU-372-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà đẻ		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3758	Bioplex Maganese 10%	AL-458-02/02-KNKL		Bổ sung mangan cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3759	Bioplex Magnesium	AL-461-02/02-KNKL		Bổ sung magie cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3760	BIOPLEX MQP	251-6/10-CN		Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tan trong nước, màu nâu nhẹ.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3761	Bioplex Poultry Breeder Formula	AU-370-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà giống		Alltech Inc	USA	10/2/2019
3762	BIOPLEX POULTRY PAK	105-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng, tan trong nước.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3763	Bioplex Sow Formula	AU-369-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn nái		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3764	Bioplex Zinc	AL-457-02/02-KNKL		Bổ sung kẽm cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3765	Biopowdermr	AGR-127-5/01-KNKL		Là chất chiết cây Yucca Schidigera có tác dụng điều chỉnh khí amoniac và các khí có hại khác, làm giảm mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Agroindustrias El Alano S.A California Cp.	USA	10/2/2019
3766	Bioprotect Plus	ACG-178-6/00-KNKL		Chất bổ sung các loại Vitamin		ACG Product LTD.	USA	10/2/2019
3767	BIO-PSN-30	AME-113-4/00-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3768	BIO-PSN-35	AME-114-4/00-KNKL		Nguyên liệu cao đạm, giầu axít amin bổ sung trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3769	BIO-PSN-50	AME-115-4/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3770	Bioture	CU-1319-11/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019

3771	Bio-Yucca 30 Natural Powder	290-7/10-CN		Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Berghausen Corporation	USA	10/2/2019
3772	Bio-Yucca 30 Spray Dry Powder	086-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Berghausen Corporation	USA	10/2/2019
3773	Birthright Acidified Baby Pig Milk Replacer	344-8/10-CN		Thức ăn thay thế sữa cho lợn con	Dạng bột, màu trắng hoặc màu kem.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
3774	Bladder Support	200-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3775	Blue Royale	430-12/08-CN		Dung dịch chứa Propionic acid và Copper Sulfate Pentahydrate giúp làm giảm số lượng bào tử nấm mốc, vi khuẩn và phòng sự tăng trưởng của tảo trong nước uống của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
3776	Bospro®	368-12/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA	10/2/2019
3777	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	HT-697-9/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột rời.	Minnesota Corn Processors.	USA	10/2/2019
3778	Bột lông vũ thủy phân	GU-1805-12/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Griffin Industries. Inc.	USA	10/2/2019
3779	Bột Phụ Phẩm Gia cầm (Poultry By Product Meal)	GI-135-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng bột , màu vàng nhạt đến vàng đậm	Griffin Industries Inc.	USA	10/2/2019
3780	Bột váng sữa (DRY WHEY EXTRA GRADE)	FU-475-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Westfarm Foods. INC.	USA	10/2/2019
3781	Bột váng sữa (Nu-century Whey)	CU-526-5/02-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN.		Century Foods International.	USA	10/2/2019

3782	Bột váng sữa (Whey Powder Permeate)	AD-216-7/00-KNKL		Bổ sung đường lacto và các chất dinh dưỡng		Alto Dairy Cooperative.	USA	10/2/2019
3783	Bovine Milk Booster	144-05/09-CN		Bổ sung premix vi dưỡng chất, nấm men, men tiêu hóa cho be con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3784	BZTR Aquaculture	UT-4-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/2/2019
3785	BZTR Extra-Wet	UT-5-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/2/2019
3786	BZTR OBT (OBTTM Oil Degradation Treatment)	UT-6-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào và men tiêu hoá làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/2/2019
3787	BZTR waste digester	UT-3-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/2/2019
3788	Cal Phos tablets	193-7/07-CN		Viên nhai có mùi thịt ngon miệng nhằm bổ sung canxi và photpho cho chó và mèo.	Dạng viên, màu trắng kem.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3789	Calcium Propionate Feed Grade	DA-162-5/00-KNKL		Bổ sung chất bảo quản, chống mốc trong TĂCN.		Ducoa	USA	10/2/2019
3790	Calibrin A	56-03/09-CN		Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA	10/2/2019
3791	Calibrin Z	57-03/09-CN		Khoáng đất sét dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp thu độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt, xám hoặc đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America)	USA	10/2/2019
3792	Candy Oats®	121-4/10-CN		Bổ sung yến mạch và ngũ cốc vào TĂCN nhằm cung cấp năng lượng cho vật nuôi	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3793	Canidae C&R	368-11/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA	10/2/2019
3794	CBN (Catalytic Bio - Nutrients)	365-11/09-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA	10/2/2019

3795	Celmanax	179-6/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa và Mannan Oligo Sacarit (MOS) trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu xanh lá cây.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3796	Celmanax Liquid	17-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3797	Celmanax SCP	18-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3798	Cenmos	CU-1326-11/02-KNKL		Bổ sung Dluxit trong TĂCN.		Cenzone	USA	10/2/2019
3799	Cenplex Cu	CU-1323-11/02-KNKL		Bổ sung đồng trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3800	Cenplex Iron	CU-1324-11/02-KNKL		Bổ sung sắt trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3801	Cenplex Mn	CU-1325-11/02-KNKL		Bổ sung Mn trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3802	Cenplex Zn	CU-1322-11/02-KNKL		Bổ sung Zn và Protein trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3803	Cenzyme	CU-1316-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3804	Chất Kết Dinh Pegabind	BU-316-9/01-KNKL		Chất kết dính trong TĂCN	Bột màu trắng.	Bentoli Agriculture Products.	USA	10/2/2019
3805	Chocolate Candy Feed®	122-4/10-CN		Bổ sung Chocolate và kẹo đường vào trong TĂCN cho lợn con và bò sữa.	Dạng bột, màu nâu đặc trưng của Chocolate.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3806	Chromax ™ 0,04%	GU-409-01/02-KNKL		Bỏ sung Crôm trong TĂCN	Bột, màu đỏ nhạt	Great River Foundation	USA	10/2/2019
3807	Chro-Meth	209-7/07-CN		Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xẫm.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3808	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL		Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/2/2019
3809	Chromium Yeast	CU-1315-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3810	Cibenza ™ DP_{100}	07-01/10-CN		Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019

3811	Citrex Liquid	SA-1783-12/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Citrex Inc .	USA	10/2/2019
3812	Citrex Powder 100%	024-8/04-NN		Bổ sung hợp chất hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Citrex Inc.,	USA	10/2/2019
3813	Citric Acid	IN-24-2/01-KNKL		Chất kháng khuẩn, có tác dụng cải thiện việc sử dụng khoáng vi lượng và vitamin	Bột màu trắng.	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
3814	Citristim	465-11/10-CN		Bổ sung mannan oligosaccharides và β-glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ADM Alliance Nutrition, Inc	USA	10/2/2019
3815	Cỏ khô (Thức ăn cho bò sữa)	AM-1337-11/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho bò sữa	Đóng trong côngtenơ	Anderson Hay And Grain Co. Inc	USA	10/2/2019
3816	Cỏ khô dạng viên (Alfalfa pellets)	US-1719-10/03-NN		Nguyên liệu TĂCN	Dạng viên	Wilbur.Ellis Company.	USA	10/2/2019
3817	Commstart ™ 15-25	KM-713-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
3818	CompetiLac 72	18-01/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/2/2019
3819	CompetiLac 80	19-01/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhẹ.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/2/2019
3820	Condition ADE TM	OA-284-8/01-KNKL		Làm mất các dụng của độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dang bột màu xám tro	OIL.DRI Corporation Of America	USA	10/2/2019
3821	ConditionAde 200HPC	113-3/07-CN		Khoáng chất giúp nâng cao độ bền vững và cải thiện chất lượng cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám đến xám đậm.	Oli-Dri Corporation of America	USA	10/2/2019
3822	Corn Gluten Feed Pellets	137-05/09-CN		Gluten ngô dạng viên dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu hoặc xám.	Delong Company Inc.	USA	10/2/2019

3823	Corn Gluten Meal	192-3/05-NN		Bột Gluten ngô bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Archer Daniels Midland Company (ADM).	USA	10/2/2019
3824	Corn Gluten Meal	468-12/05-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Cargill, Inc.,	USA	10/2/2019
3825	Corn Gluten Meal	228-08/06-CN		Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	International Proteins Corporation	USA	10/2/2019
3826	Corn Gluten Meal (Gluten ngô)	MU-530-5/02-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN	Bột rời đóng contener	Minnesota Corn Processors	USA	10/2/2019
3827	Cozyme 10X	AME-117-4/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3828	CPC-34	238-10/06-CN		Sản phẩm từ phomát sấy khô, bổ sung đạm và làm tăng tính ngon miệng cho động vật.	Dạng bột nhuyễn, màu cam nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3829	CPI Deproteinized Whey Powder	036-8/04-NN		Bổ sung đạm và Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng sữa.	Saputo Cheese and Protein LLC	USA	10/2/2019
3830	CW-65	237-10/06-CN		Hỗn hợp các sản phẩm từ sữa cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu cam.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3831	Daily Best 180 Tabs	219-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/2/2019
3832	Daily Best 60 Tabs	218-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/2/2019
3833	Daily Best For Dogs	193-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019

3834	Daily Best For Puppies 60 Tab	220-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên hình xương, màu vàng nhạt.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/2/2019
3835	Dairy VTM Premix	145-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin, vi khoáng cho bê con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3836	Dairylac 80	IU-261-8/01-KNKL		Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA	10/2/2019
3837	De-Odorase	ALL-67-2/01-KNKL		Là chất chiết từ cây Yucca Schidigera, dùng bổ sung vào TĂCN nhằm hạn chế mùi khó chịu của phân vật nuôi		Alltech Inc	USA	10/2/2019
3838	De-Odorase 2X Liquid Concentrate	293-7/10-CN		Chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3839	De-Odorase CP	177-4/10-CN		Bổ sung chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3840	Deproteinized Whey	278-9/07-CN		Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Trega Foods Inc.	USA	10/2/2019
3841	Deproteinized Whey (Whey Permeate)	124-04/06-CN		Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mullins Whey Inc.	USA	10/2/2019
3842	Deproteinzed Whey Powder	OU-488-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Land Olakes. INC.	USA	10/2/2019
3843	Desert Gold Dry	*NP-3-8/00-KNKL		Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng bột	Fermented Product	USA	10/2/2019
3844	Desert Gold Liquid	*NP-4-8/00-KNKL		Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chê mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng	Fermented Product	USA	10/2/2019
3845	DFS-42	AME-116-4/00-KNKL		Bổ sung đạm của cá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3846	Diamond V "XP"™ Yeast Culture	DV-187-7/00-KNKL		Nâng cao hiệu quả sử dụng TĂCN		Diamond V Mills Inc.	USA	10/2/2019

3847	Diamond V XPC Yeast Culture	54-02/06-CN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc,	USA	10/2/2019
3848	Dinaferm	DN-112-4/01-KNKL		Bổ sung men và vitamin B trong TĂCN.	Dạng bột	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/2/2019
3849	Dinase 10 Liquid	DN-116-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac và các khí độc khác	Dạng lỏng , màu nâu xẩm	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/2/2019
3850	Dinase 1000 IR Dry	DN-115-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/2/2019
3851	Dinase 30 FA	DN-114-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/2/2019
3852	Distillers Dried Grains (DDGS)	002-7/04-NN		Bã ngô dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Màu vàng.	Archer Daniels Midland Co.	USA	10/2/2019
3853	DK Sarsaponin 30	DU-187-6/01-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, khử mùi hôi		Desert King International	USA	10/2/2019
3854	DK Sarsaponin 30	NB-96-3/01-KNKL		Chất chiết thực vật dùng cải thiện hệ vi sinh trong đường tiêu hoá	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nature S Best Ingredients Inc.	USA	10/2/2019
3855	DMX-7 Mold Inhibitor	DEL-110-4/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu hổ phách nhạt.	Delst Inc.,	USA	10/2/2019
3856	Dried Egg Product	302-10/11-CN		Bột trứng phun sấy khô, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	aOva Technologies Inc.	USA	10/2/2019
3857	Dried Porcine Solubles 30 (DPS 30)	*NP-1-8/00-KNKL		Bổ sung protein, axít amin	Dạng bột	Nutra Flo	USA	10/2/2019
3858	Dried Porcine Solubles 40 (DPS 40)	NP-140-6/01-KNKL		Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN.		Nutra. Flo Protein Products.	USA	10/2/2019

3859	Dried Porcine Solubles 50 RD (DPS 50 RD)	CD-141-6/01-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ thu được từ quá trình thuỷ phân niêm mạc ruột lợn để sản xuất heparin (Dried Porcine Digest) và bột đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 49,0 %; Béo thô ≥ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 30,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Protein từ niêm mạc ruột lợn thuỷ phân và bột đậu tương cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt	NF Protein, LLC.	USA	17/1/2023
3860	Dried Whey Permeate	353-10/08-CN		Bột váng sữa, bổ sung đường Lactose và đạm sữa trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/2/2019
3861	Dry Butter Scotch-Ade 02080	FF-289-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi kem	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/2/2019
3862	Dry Fish Krave	FF-142-5/00-KNKL		Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA	10/2/2019
3863	Dry Pig Krave 16091	FF-290-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/2/2019
3864	Dry Rum Butter Maple- 18004	FF-293-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/2/2019
3865	Dry Strawberry Ade- 18010	FF-292-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi dâu	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA	10/2/2019
3866	Dry Sweet Milk Replace- 13044	FF-291-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA	10/2/2019
3867	Dry Whey	184-07/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Tillamook County Creamery Association	USA	10/2/2019
3868	Dry Whey (Formula 521)	185-07/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Associated Milk Producers Inc.	USA	10/2/2019
3869	DVAQUA	186-6/07-CN		Men Saccharomyces cerevisiae trên môi trường nuôi cấy là vỏ đậu nành, tấm lúa mì, lúa mạch, mật đường mía nhằm bổ sung men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc	USA	10/2/2019
3870	Dyna- K ®	IM-1565-7/03-KNKL		Bổ sung Kali (K) và Clo (Cl) trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/2/2019

3871	DynaGain HYDRO-Lyz Yeast	245-8/07-CN		Bổ sung men tiêu hoá vào thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3872	Dynamate ®	IM-1566-7/03-KNKL		Bổ sung L; S; Mg trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/2/2019
3873	Ecoferm-Mix	AME-120-4/00-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng và men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3874	Economase	324-10/09-CN/1	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men (Saccharomyces cerevisiae), bột aga, Vitamin C (axit Asorbic), chiết xuất từ nấm men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.500,0 - 1.950,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
3875	Ecorgen	AME-119-4/00-KNKL		Tăng khả năng miễn dịch, tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/2/2019
3876	Edible Coarse Lactose	GL-236-7/00-KNKL		Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/2/2019
3877	Edible Lactose	BM-1414-01/03-KNKL		Bổ sung đường, sữa trong TĂCN		Blue Milk Brand Protien Inc	USA	10/2/2019
3878	Edible Lactose	LM-1595-7/03-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Lynn protein. Inc	USA	10/2/2019
3879	Edible Lactose # 1000A	FD-263-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First District Association.	USA	10/2/2019
3880	Edible Lactose # 2000A	FD-264-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA	10/2/2019
3881	Edible Lactose # 400A	FD-262-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA	10/2/2019
3882	Edible Lactose (Hilmar 5000 Natural Lactose)	01-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/2/2019
3883	Edible Lactose (Hilmar 5020 Fine Grind Lactose)	02-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/2/2019
3884	Edible Lactose (Hilmar 5030 Extra Fine Grind Lactose)	03-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/2/2019

3885	Edible Lactose XL440 (>99%lactose)	140-04/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt đến trắng.	Protient Inc.	USA	10/2/2019
3886	Eggshell 49 2x	AU-737-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA	10/2/2019
3887	Electrolyte Soluble	PM-1304-11/02-KNKL		Bổ sung chất điện giải trong TĂCN.	Bột màu hồng nhạt.	Pharmtech	USA	10/2/2019
3888	Emalon F Dry	304-11/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019
3889	Emalon F Liquid	305-11/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019
3890	Energel for Dogs	361-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng đặc quánh, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3891	Enhance 97	CU-315-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA	10/2/2019
3892	Enhancer 1.2B	124-4/12-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa (Bacillus subtilis và Bacillus licheniformis) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	Performance Plus International Inc.	USA	10/2/2019
3893	Enzite	412-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen	International Nutrition	USA	10/2/2019
3894	Enzyme Mineral Mix	70-3/12-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá (protease và amylase) và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3895	Esbilac 2nd Step Puppy Weaning Food	188-06/09-CN		Thức ăn cho chó sau cai sữa.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3896	Esbilac Liquid	186-06/09-CN		Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng lỏng, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3897	Esbilac Powder	187-06/09-CN		Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3898	EZF – 300 PW	055-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Ameco – Bios & Co.,	USA	10/2/2019

3899	F1-100 Feed Grade Lecithin, Soy Lecithin Feed Grade	CS-302-10/00-KNKL		Cung cấp phospholipid, axít béo, có tác dụng nhũ tương hoá.	Dung dịch, màu nâu, vàng	The Solae Company/Solae, LLC	USA	10/2/2019
3900	Family Pig Balance Plus	IN-14-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng, a xít amin	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
3901	Farm dog dog food	128-5/08-CN		Bổ sung vào thức ăn cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/2/2019
3902	Fat Pak 50	MU-545-5/02-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Milk Specialties Company	USA	10/2/2019
3903	Fatpak 100	*MS-78-3/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Màu trắng	Milk Specialties Co.	USA	10/2/2019
3904	Felidae C&K	369-11/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA	10/2/2019
3905	FERM – A - ZIN	413-11/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn), vitamin C và các axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019
3906	Fermacto®	367-12/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA	10/2/2019
3907	Fermenture	097-11/04-NN		Chất bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/2/2019
3908	Ferm-O-Tide	345-10/08-CN		Hỗn hợp đạm heo đậm đặc và bột đậu nành dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest Ag Enterprises Inc.	USA	10/2/2019
3909	First Pulse D	431-12/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng, dùng bổ sung cho lợn con.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
3910	First Pulse D	343-8/10/-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
3911	First Rate Fitter's Formula	246-8/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3912	Fish Fac	IN-12-1/01-KNKL		Chất thay thế bột cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu đậm	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019

3913	Fish Ferm 42*	NB-209-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, axít amin.	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA	10/2/2019
3914	Five Star Booster	301-11/06-CN		Phụ phẩm đường, tinh bột giúp tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3915	Fixar Dry	306-11/06-CN		Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xám nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019
3916	Flamotin Dry	307-11/06-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019
3917	Flamotin Liquid	308-11/06-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019
3918	Flo Bond	41-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Khoáng Montmorillonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO_2: 55,0 - 80,0 %; Al_2O_3: 5,0 - 20,0 %; Fe_2O_3: 2,0 - 12,0 %; MgO: 1,5 - 3,0 %; K_2O: 0,6 - 1,2 %; CaO: 0,5 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Brookside Agra L.L.C.	USA	14/6/2022
3919	Fresh Aire Feed Grade	152-05/09-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3920	Fresh Aire Premix	422-11/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám	International Nutrition	USA	10/2/2019
3921	GL X-TRA Plus	247-8/07-CN		Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3922	Gl X-Tra ™	KM-716-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
3923	Gluten Aide TM	KM-711-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng, Vitamin cho bò thịt		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
3924	Gluten ngô (Corn Gluten Meal 60%)	MU-1403-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Minnesota Corn Processors.	USA	10/2/2019
3925	Gluten ngô (US Corn Gluten Meal)	HS-273-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Mill Bros International INC.	USA	10/2/2019
3926	Gold Lac	300-11/06-CN		Bột đậu nành và phụ phẩm từ sữa nhằm cung cấp đạm cho động vật non.	Dạng bột nhuyễn, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019

3927	Gold Star Milk®	123-4/10-CN		Bổ sung sữa và pho mát sấy khô vào TĂCN nhằm cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu kem sáng.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3928	GP Hydraid	IN-27-2/01-KNKL		Chất cân bằng điện giải, điều hoà thân nhiệt	Bột trắng.	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
3929	Granular Whey	IU-260-8/01-KNKL		Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA	10/2/2019
3930	Grape By-product	176-7/11-CN		Bã quả nho (phụ phẩm từ chế biến rượu nho), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu đen.	Capital Feed	USA	10/2/2019
3931	GroBiotic®-P	302-11/06-CN		Bổ sung protein từ sữa sấy khô và nấm men sấy khô trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột nhuyễn có lẫn vài hạt nhỏ, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3932	GrowMIX PT	437-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm.	- Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3933	H/M F Inoculant	327-7/05-NN		Chất bổ sung vi khuẩn tạo axit lactic dùng để ủ thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Medipharm	USA	10/2/2019
3934	Hairball for Cats	196-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
3935	Hemicell - D	US-282-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Chemgen Corp.	USA	10/2/2019
3936	Hemicell - L	US-283-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Chemgen Corp.	USA	10/2/2019
3937	Hemicell® - HT	458-11/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme β-mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019
3938	Hemicell®-W (Liquid)	64-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019

3939	Hemicell®-W MP	104-04/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019
3940	Hemicell-MP	190-7/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus nhằm bổ sung enzyme Hemicellulase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019
3941	Hi Life 74 (208020)	089-11/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA	10/2/2019
3942	Hilmar™ 8020 Technical Grade Whey Protein Concentrate	95-3/07-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hilmar Ingredients (A Division of Hilmar Cheese Company)	USA	10/2/2019
3943	Hip+joint for Med & Lg dogs	192-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
3944	Hi-Protein 27 Dog Food	252-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3945	Hy.Dđ Beadlet 1.25%	RM-615-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin D trong TĂCN.	Dạng hạt, màu trắng.	DSM Nutritional Products Inc.,	USA	10/2/2019
3946	HYDRO-Lyz Yeast	244-8/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung men tiêu hoá thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3947	Hyporin 30%	57-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/2/2019
3948	Hyporin 40%	58-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/2/2019

3949	Hyporin 50%	59-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/2/2019
3950	Immune Support (for Cats, 30ml)	198-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
3951	Immune Support (for Dogs, 60ml)	197-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
3952	Improved Milbond-TX®	228-07/09-CN		Chất khoáng dùng bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Milwhite, Inc.	USA	10/2/2019
3953	IN Bond	151-05/09-CN		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3954	Instress W/ Electrolytes	146-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
3955	INTER -FEED PREMIX	420-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA	10/2/2019
3956	Invet ADE Forte	338-11/11-CN		Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Animix LLC	USA	10/2/2019
3957	Invet Anilyte	335-11/11-CN		Bổ sung các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Animix LLC	USA	10/2/2019
3958	Invet Ani-mix	336-11/11-CN		Bổ sung premix vitamin và lysine cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animix LLC	USA	10/2/2019
3959	Invet Baczyme F/G	50-02/12-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn Lactic có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Animix LLC	USA	10/2/2019
3960	Invet Vitamix 12 FG	337-11/11-CN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Animix LLC	USA	10/2/2019

3961	ISL ™	KM-717-10/02-KNKL		Thức ăn đậm đặc cho heo nái		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
3962	Jumbo Bical	IN-9-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu xám	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
3963	K-9 Slim Down Plus	199-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
3964	Kem Trace Copper 1.000	KM-663-8/02-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Kemin industries Inc.	USA	10/2/2019
3965	Kit & Cat Cat Food	253-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
3966	KMR Powder	189-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
3967	Ks swine Premix	KM-715-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
3968	Kulactic	FU-298-8/01-KNKL		Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nhạt	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/2/2019
3969	Kulactic	FM-1488-4/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN.		Fermented ProductsBang Iowa	USA	10/2/2019
3970	Kulactic Plus	FP-301-10/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng đậm	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories Inc., USA).	USA	10/2/2019
3971	Lacto-Sacc	AU-734-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3972	Lactose	237-07/09-CN		Bổ sung đường sữa Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA	10/2/2019
3973	Lactose	06-01/10-CN		Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA	10/2/2019

3974	Lactose	05-01/10-CN		Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Trega Foods Inc.	USA	10/2/2019
3975	Lactose	UD-219-7/00-KNCKL		Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)		United Dairymen of Arizona.	USA	10/2/2019
3976	Lactose	IM-1463-03/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		International Ingrecdient Corporation	USA	10/2/2019
3977	Lactose	052-9/04-NN		Cung cấp Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng, vàng kem hoặc màu vàng.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA	10/2/2019
3978	Lactose	180-3/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Trega Foods Inc.,	USA	10/2/2019
3979	Lactose	227-4/05-NN		Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Davisco Foods International, Inc.,	USA	10/2/2019
3980	Lactose	399-11/05-NN		Bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Leprino Foods,	USA	10/2/2019
3981	Lactose 100 mesh	MM-725-10/02-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Muscoda protein	USA	10/2/2019
3982	Lacture	CU-1314-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
3983	LactyTal	78-02/06-CN		Bổ sung Lactic acid, Inulin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA	10/2/2019
3984	Laczyme	410-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu vàng nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019
3985	Laczyme H_2O	411-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	International Nutrition	USA	10/2/2019
3986	Large Breed Puppy 28	AM-1338-11/02-KNKL		Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA	10/2/2019
3987	Lawn Rescue 120 Tabs	221-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/2/2019
3988	Layer and Grower Premix	PM-1307-11/02-KNKL		Premix cho gà hậu bị, gà đẻ.	Bột màu nâu đen.	Pharmtech	USA	10/2/2019

3989	LE-80	283-9/07-CN		Hỗn hợp lactose và sucrose dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cho thú non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
3990	Lecisoy N-2 (Soybean Lecithin)	RM-1576-7/03-KNKL		Bổ sung Lecithin và Phospholipid trong TĂCN.		RiceLand Foods. Inc.	USA	10/2/2019
3991	Lecithin (Emulbesto Tm 100a)	LU-327-9/01-KNKL		Nhũ hoá mỡ	Lỏng sệt, màu vàng nâu.	Lucas Meyer. Inc (Division of Degussa Texturant Systems).	USA	10/2/2019
3992	Lecithin (Thermolec ™ 200 Lecithin)	AM-1529-6/03-KNKL		Cung cấp Photpho lipit trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA	10/2/2019
3993	Lecithin Stablec Ub	AM-1413-01/03-KNKL		Cung cấp photpho trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM.	USA	10/2/2019
3994	Lecithin Yelkinol Ac	BI-1596-7/03-KNKL		Bổ sung phosphor lipid trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA	10/2/2019
3995	Leprino Le-Pro Lactose	LF-320-11/00-KNKL		Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)	Bột màu trắng ngà	Leprino FoodUSA	USA	10/2/2019
3996	Lifeforce Formula	107- 4/10-CN		Phụ gia, bổ sung khoáng, và men saccharomyces cerevisiae trong thức ăn cho ngựa.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
3997	Lignobond 2x-Us	LT- 37-1/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong thức ăn viên		Lignotech.	USA	10/2/2019
3998	Low Odor MonoProp	329-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi nhẹ.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
3999	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/2/2019
4000	MaX Emul ™ 110	CU-411-01/02-KNKL		Cung cấp Lecithin trong TĂCN	Dung dịch mầu hổ phách.	Central Soya Co. Inc.	USA	10/2/2019

4001	Max-Ferm 26	21-02/10-CN		Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA	10/2/2019
4002	Maxi-Mil S	330-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu sáng nhẹ.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4003	Maxi-Mil® A	74-3/10-CN		Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4004	Maxi-Mil® HP	75-3/10-CN		Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4005	MC 60/12	239-10/06-CN		Phế phẩm từ quá trình chế biến chocolate, cung cấp dinh dưỡng và tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu nâu.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
4006	Menhaden Condensed Fish Soluble	TN-26-11/99-KNKL		Bổ sung axít amin, khoáng chất, vitamin trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA	10/2/2019
4007	Menhaden Fish Oil	TN-25-11/99-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA	10/2/2019
4008	Methionine Hydroxy Analgue	NM-1451-02/03-KNKL		Cung cấp axit amin trong TĂCN		Novus international	USA	10/2/2019
4009	MHA® (methionine hydroxy analogue, calcium)	66-1/07-CN		Bổ sung methionine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Novus International Inc.	USA	10/2/2019
4010	Micro Aid A	US-237-6/01-KNKL		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột.	Distibutors Processing INC	USA	10/2/2019
4011	Micro Aid Feed Grade Concentrate	US-236-6/01-KNKL		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột.	Distibutors Processing INC	USA	10/2/2019

4012	Micro Aid Liquid	US-238-6/01-KNKL		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng nước.	Distibutors Processing INC	USA	10/2/2019
4013	Micro Complete	PM-1335-11/02-KNKL		Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA	10/2/2019
4014	Micro Ferm	PM-1306-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4015	Micro Plex 3%	ZM-1703-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN		Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
4016	Microbond	CU-1312-11/02-KNKL		Làm giảm độc tố trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
4017	MICROFERM	427-11/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4018	MICROFERM II	414-11/05-NN		Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019
4019	Microferm II with Enzyme	IN-7-1/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA	10/2/2019
4020	Microplex 1000	ZM-1628-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
4021	Microplex 1000	ZM-1704-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA	10/2/2019
4022	Milac	150-05/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4023	Milk Permeate (Milk Permeate Powder)	182-5/10-CN		Bổ sung đường sữa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem.	Idaho Milk Products	USA	10/2/2019
4024	Mintrex® Cu	119-04/09-CN		Premix khoáng (Cu) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh lục nhạt.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4025	Mintrex® Mn	118-04/09-CN		Premix khoáng (Mn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4026	Mintrex® Poultry	120-04/09-CN		Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu xám-nâu nhạt.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019

4027	Mintrex® Pse	121-04/09-CN		Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm và lợn.	Dạng bột, màu xám-nâu nhạt.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4028	Mintrex® Zn	117-04/09-CN		Premix khoáng (Zn) và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4029	Mold Ban Powder (Vituprop hoặc M.B. Powder)	264-08/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Odyssey Export Co.	USA	10/2/2019
4030	Mold Halt	148-05/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4031	Mold-Zap Liquid	AU-710-10/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
4032	Molt Ease	143-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi nhằm tăng sản lượng, chất lượng trứng.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4033	Monocalcium Phosphate	CB-185-6/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Ca,P)		Connell Bros Company Ltd	USA	10/2/2019
4034	Monocalcium Phosphate	CF-218-7/00-KNCKL		Bổ sung khoáng (Ca,P)		Cargill Fertilizer Inc.	USA	10/2/2019
4035	MonoProp Mold Killer	328-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi cay hăng.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4036	MOS (Mannan Oligosaccharide)	81-02/06-CN		Bổ sung Mannan Oligosaccharide, glucan trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutri Vision Inc.	USA	10/2/2019
4037	MP 722 Porcine Plasma	NW-1921-6/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Merrick's. Inc.	USA	10/2/2019
4038	Mtb-100 (Mycosorb)	AU-252-7/01-KNKL		Là chất có khả năng chống kết dính, dùng hấp thụ độc tố nấm Aflatoxin trong TĂCN	Bột màu nâu sáng	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
4039	MULTIFERM 40	415-11/05-NN		Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019
4040	Myco-AD	SA-1781-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám.	Special Nutrients Inc	USA	10/2/2019

4041	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu.	Special Nutrients Inc	USA	10/2/2019
4042	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu.	Special Nutrients Inc	USA	10/2/2019
4043	Mycoblockr Dry (Mycoblockr)	DA-161-5/00-KNKL		Chống mốc cho TĂCN		Ducoa	USA	10/2/2019
4044	Myco-Lock ® Dry (Mycolock^{R})	DA-161-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi sậm	Trouw Nutrition LLC	USA	10/2/2019
4045	Mycolock® 500NC	TM- 1473-03/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/2/2019
4046	Natustat	212-08/06-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám mờ.	Alltech, Inc.	USA	10/2/2019
4047	Novasil ™ Aluminosilica Feed Additive	EC-148-5/00-KNKL		Chất chống kết vón và hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi trắng.	Trouw Nutrition USA LLC.	USA	10/2/2019
4048	Novasil ™ Plus (Novasil ® Plus)	TM-1474-03/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/2/2019
4049	Novasiltm Aluminosilicate Feed Additive (1327-36-2)	EC-148-5/00-KNKL		Chất chống kết vón		Engelhard Corp	USA	10/2/2019
4050	Nupro	AC 448-01/02-KNKL		Bổ sung đạm cho lợn con.		Alltech Inc	USA	10/2/2019
4051	Nutrafito Plus	139-5/07-CN		Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng kích thích tăng trưởng và làm giảm hàm lượng amoniac từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Desert King International, LLC.	USA	10/2/2019
4052	Nutri-BinderR Super Powder	IG-63-2/01-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên	Dạng bột thô, màu nâu vàng	Industrial Grain Products	USA	10/2/2019
4053	Nutri-CP1000	29-01/09-CN		Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA	10/2/2019
4054	Nutri-CP2000	28-01/09-CN		Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA	10/2/2019

4055	Nutri-Gold®	163-5/07-CN		Phế phẩm từ sữa tươi sấy khô dùng bổ sung đạm sữa và các chất khoáng từ sữa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/2/2019
4056	NutriVision 1018 Med	76-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA	10/2/2019
4057	NutriVision 818 Med	75-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA	10/2/2019
4058	Oasis Hatch Supplement	*NI-77-3/01-KNKL		Bổ sung chất dinh dưỡng cho gà mới nở		Novus International Inc.	USA	10/2/2019
4059	OASIS® Hatchling Supplement	71-03/09-CN		Hỗn hợp khô đậu nành và hạt ngũ cốc dùng bổ sung chất dinh dưỡng cho gia cầm mới nở.	Dạng viên nhỏ, màu xanh hoặc xanh lục.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4060	Odor – Down	098-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm khí NH_3 và H_2S trong chất thải vật nuôi; tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột hoặc lỏng, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/2/2019
4061	Odor-B-Gon (Dry)	GM-1410-01/03-KNKL		Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA	10/2/2019
4062	Odor-B-Gon (Liquid)	GM-1411-01/03-KNKL		Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA	10/2/2019
4063	Odor-None	CU-1313-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
4064	Optigen II	213-08/06-CN		Bổ sung nitơ phi protein cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng.	Alltech, Inc	USA	10/2/2019
4065	Optigen® 1200	341-8/05-NN		Bổ sung Nitơ vào thức ăn cho đại gia súc.	Dạng hột, màu vàng.	Alltech, Inc	USA	10/2/2019
4066	Optimin Magnesium (Optimin® Magnesium Proteinate)	397-10/05-NN		Bổ sung Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Trouw Nutrition, LLC,	USA	10/2/2019
4067	Optimin Selenium (Optimin® Selenium Amino Acid Complex)	398-10/05-NN		Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Trouw Nutrition, LLC,	USA	10/2/2019

4068	OPTIMIN® Zinc Proteinate 15%	136-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA	10/2/2019
4069	OPTIMIN® Copper Proteinate 10%	134-01/05-NN		Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA	10/2/2019
4070	OPTIMIN® Iron Proteinate 15%	135-01/05-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition- LLC	USA	10/2/2019
4071	OPTIMIN® Manganese Proteinate 15%	137-01/05-NN		Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition- LLC	USA	10/2/2019
4072	OPTIMIN® ZMC Blend	138-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn), Mangan (Mn) và đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition- LLC	USA	10/2/2019
4073	Optiphos®	293-8/08-CN		Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA	10/2/2019
4074	Optiphos® PF	294-8/08-CN		Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA	10/2/2019
4075	Opti-Vac	378- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
4076	Original Adult Formula 25%/15% (Protein/Fat)	EPU-234-6/01-KNKL		Dùng cho chó săn và chó làm việc	Viên, dường kính 1,5cm màu nâu đậm.	Eagle Pack.	USA	10/2/2019
4077	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL		Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN.		Pfizer	USA	10/2/2019
4078	Ovum Plus	DN-111-4/01-KNKL		Bổ sung khoáng đa vi lượng trong TĂCN	Dạng bột mịn, màu ghi sáng	DiversifiedNutri.AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/2/2019
4079	Pcs 21% (Monocalcium Phosphate)	CBR-7- 8/99-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.		ConnellbrosCo. Ltd	USA	10/2/2019
4080	PCS 21% Monocalcium (hoặc Monodicalcium Phosphate)	238-8/07-CN		Nguồn cung cấp phốt pho và canxi cho sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt khô, dễ tan, màu xám nhạt.	PCS Sales (USA), Inc.	USA	10/2/2019

4081	PD-Max™ 50	178-6/08-CN		Phụ gia thức ăn gia súc chế biến từ ruột non của lợn và bột đậu tương bóc vỏ nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới vàng nhạt.	Varied Industries Corporation	USA	10/2/2019
4082	Pegabind	BU-466-02/02-KNKL		Chất kết dính trong TĂCN		Bentoli.	USA	10/2/2019
4083	Pekin Brewers Dried Yeast 43-P	BU-259-8/01-KNKL		Cung cấp đạm và nâng cao hiệu quả TĂCN		Williams Bio Products.	USA	10/2/2019
4084	Pep Gro 50	301-08/09-CN		Bổ sung axit amin và protein dễ tiêu hóa (từ hỗn hợp bột ruột lợn khô và khô dầu đậu tương tách vỏ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	John & John LLC	USA	10/2/2019
4085	Peptone 50	470-12/10-CN		Bổ sung protein dễ tiêu hoá (từ pepton niêm mạc ruột lợn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest AG Enterprises Inc	USA	10/2/2019
4086	Pet- F.A Liquid ®	PM-709-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA	10/2/2019
4087	Pet- Tabs Plus	PU-508-4/02-KNKL		Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA	10/2/2019
4088	Pet- Tinic ®	PM-710-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA	10/2/2019
4089	Pet-caltm	PU-509-4/02-KNKL		Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA	10/2/2019
4090	PetLac Powder	190-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho vật nuôi làm cảnh.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/2/2019
4091	Pet-Tabs	PM-1631-8/03-KNKL		Bổ sung Vitamin và khoáng vi lượng cho chó		Pfizer.	USA	10/2/2019
4092	Pharm Calcium	PM-1305-11/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4093	Pharmzyme Pak (733028)	090-11/04-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4094	Piobond	099-11/04-NN		Chất bổ sung chống độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/2/2019
4095	Piomos	100-11/04-NN		Chất bổ sung đạm, Mannan-oligosaccharide trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/2/2019

4096	PKA	382- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri) cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xanh nhạt.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
4097	Porcine Plasma 780 (09594711)	DA-149-5/00-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN		Ducoa	USA	10/2/2019
4098	Poultry Amino Acid Premix	IN-8-1/01-KNKL		Bổ sung axít amin cho gia cầm	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA	10/2/2019
4099	Poultry Trace Mineral Premix	421-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019
4100	Poultryase	283-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/2/2019
4101	Poultryase Plus	284-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/2/2019
4102	Power One (727840)	092-11/04-NN		Bổ sung đạm, béo, canxi và photpho trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4103	Premium Deproteinized Whey	237-8/07-CN		Sản xuất từ váng sữa ngọt tươi, được sử dụng là chất thay thế tốt cho bột váng sữa ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Davisco Foods International, Inc.	USA	10/2/2019
4104	PRO – PEP F	406-11/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4105	PRO – PEP T	407-11/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4106	Pro Plan® (Adult – Original Chicken & Rice Formula)	115-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/2/2019
4107	PRO PLAN® (Performance – Chicken & Rice Formula)	060-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/2/2019
4108	PRO PLAN® (Puppy – Original Chicken & Rice Formula)	059-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/2/2019

4109	PRO PLAN® (Puppy – Small Breed Formula)	061-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/2/2019
4110	Proacid	KU-1758-11/03-NN		Bổ sung acid hữu co trong TĂCN		Kemin Americas Inc.	USA	10/2/2019
4111	Prochek GP 77L	KU-1806-01/04-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin Americas. INC.	USA	10/2/2019
4112	Profine F	CU-313-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co. Inc.	USA	10/2/2019
4113	Profine VF	CU-314-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA	10/2/2019
4114	Prokura	BM-586-8/02-KNKL		Bổ sung chât chống Stress cho gia súc.		Bentoli Inc	USA	10/2/2019
4115	Prokura Bio-Grow	BH-1460-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/2/2019
4116	Prokura Efinol P.T	BH-1461-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/2/2019
4117	Prokura Efinol-L	BH-1462-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/2/2019
4118	Prokura FG	AM-1910-4/04-NN		Hỗn hợp vi sinh đơn bào bổ sung trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu ngà.	Bentoli. Inc	USA	10/2/2019
4119	Proliant Lactose	PU-559-6/02-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		Proliant Inc Hilmar Whey Protein	USA	10/2/2019
4120	Proliant™ 1000 Deproteinized Whey	436-12/08-CN		Bột sữa gầy dùng bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Proliant Dairy Inc	USA	10/2/2019
4121	ProliantTM 5000 Natural Lactose	AU-336-10/01-KNKL		Bổ sung đường Lactose cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, trắng ngà.	American Protein Corporation	USA	10/2/2019
4122	Protimax®– Specialized Egg Protein Animal Feed Supplement For Swine	SC-1908-5/04-NN		Chất bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/2/2019
4123	Punch	201-06/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu trắng.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4124	Puppy	AM-1378-12/02-KNKL		Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA	10/2/2019

4125	Quillaja/ Yucca Blend	171-02/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Naturex Inc	USA	10/2/2019
4126	Refined Edible Lactose 100 Mesh	GL-234-7/00-KNKL		Cung cấp đường lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/2/2019
4127	Refined Edible Lactose 200 Mesh	GL-235-7/00-KNKL		Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/2/2019
4128	Regano 4XL	341-8/10-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
4129	Regano 500	339-8/10-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu xám có hạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
4130	Regano Liquid	340-8/10-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/2/2019
4131	Rodent NIH-31M	306-7/10-CN		Thức ăn có cấu tạo đặc biệt cho chuột, chỉ dùng trong thí nghiệm.	Dạng cục, màu nâu.	Zeigler Bros.Inc.	USA	10/2/2019
4132	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN		Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes North America Inc.	USA	10/2/2019
4133	Rovimixđ Hy-D®1.25%	RM-1475-03/03-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: 25-Hydroxy-Vitamin D3, chất chống ôxy hoá (BHT, Sodium Ascorbate), chất chống kết dính (SiO2), dầu dừa và chất mang (tinh bột biến tính, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: 25-Hydroxy-Vitamin D3 ≥ 1,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Vitamin D_3 (25-Hydroxy-Vitamin D_3) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	30/3/2023
4134	RSD 65 Hight Protein Egg Product	104-3/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung bột trứng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Rembrandt Enterprises Inc.	USA	10/2/2019
4135	Santoquin Mixture 6 (03000-000)	SI-76-3/21-KNKL		Chất chống oxy hoá	Dạng hạt, màu nâu xẫm.	Solutia Inc	USA	10/2/2019
4136	Santoquin® Liquid	159-05/09-CN		Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019
4137	Santoquin® Mixture 6	160-05/09-CN		Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International, Inc.	USA	10/2/2019

4138	Scimos	CU-1320-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
4139	Seapak	148-6/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp cá nguyên liệu từ cá biển (bột cá, dịch cá), huyết tương gia cầm, protein thực vật (khoai tây, đậu tương, gluten lúa mỳ), chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 63,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Hg < 15,0 ppm; Cd < 1,0 ppm.	Thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC US LLC.	USA	27/2/2023
4140	Seapro 40*	NB-211-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, Kali, axít amin	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA	10/2/2019
4141	Select Egg	149-05/09-CN		Bột trứng sấy khô, cung cấp đạm, chất béo cho thú nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4142	Selenium Premix	AL-456-02/02-KNKL		Bổ sung selen cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA	10/2/2019
4143	Selenium Yeast	CU-1318-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019
4144	Selenium Yeast 1000	79-02/06-CN		Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng ngà.	Nutri Vision Inc.	USA	10/2/2019
4145	SelenoSource AF2000	55-02/06-CN		Bổ sung Selen hữu cơ trong premix để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Diamond V Mills Inc,	USA	10/2/2019
4146	Sel-Plex	235-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.000,0 - 1.300,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
4147	Sel-Plex 2000	250-07/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và men bia sấy khô (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.600,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
4148	Semalex Dry	309-11/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/2/2019

4149	Silo Guard II	232-07/09-CN		Sản phẩm gồm hỗn hợp các hợp chất chứa lưu huỳnh và enzyme amylase, dùng làm chất bổ trợ trong việc ủ thức ăn chăn nuôi thô xanh để tạo môi trường yếm khí.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	International Stock Food Corporation	USA	10/2/2019
4150	Skin + Coat for Dogs	194-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/2/2019
4151	Soluble ADE	418-11/05-NN		Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng	International Nutrition	USA	10/2/2019
4152	Soluble Vitamix	417-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	International Nutrition	USA	10/2/2019
4153	Sow Base Mix (727842)	088-11/04-NN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn của heo nái.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4154	SowGAIN	250-8/07-CN		Bổ sung chất béo, hương liệu kích thích lợn nái thèm ăn.	Dạng viên nhỏ, màu trắng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4155	Soy Lecithin (Lecithin Stablec PFE)	175-06/06-CN		Lecithin đậu tương nhằm bổ sung phospholipids trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu đục.	Archer Daniels Midland Co.	USA	10/2/2019
4156	Soy LecithinYelkin R TS	GC-241-7/00-KNKL		Cung cấp các phốt pho lipit có tác dụng làm ẩm, nhũ tương hoá trong TĂCN.		ADM.	USA	10/2/2019
4157	SP 604	AU-739-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA	10/2/2019
4158	Special Porcine Powder 50%	467-12/05-CN		Bổ sung protein trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Nutrition,	USA	10/2/2019
4159	Spray Dried Egg	395-10/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Rose Acre Farms, Inc.,	USA	10/2/2019
4160	Spray-Vac	380- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
4161	SQM Copper	159-5/08-CN		Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Quali Tech, Inc.	USA	10/2/2019
4162	SQM Iron	161-5/08-CN		Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Quali Tech, Inc.	USA	10/2/2019

4163	SQM Manganese	162-5/08-CN		Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Quali Tech, Inc.	USA	10/2/2019
4164	SQM Zinc	160-5/08-CN		Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Quali Tech, Inc.	USA	10/2/2019
4165	Staleydex 333	AU-494-3/02-KNKL		Cung cấp năng lượng trong TĂCN	Bột màu trắng.	A.E Staley Manufacturing	USA	10/2/2019
4166	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1561-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas Farm Products Co.	USA	10/2/2019
4167	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1562-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA	10/2/2019
4168	Star Pro Premium Dog Food- Fish Flavor	TM-1563-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA	10/2/2019
4169	Star Pro Premium Dog Food-Beef Flavor	TM-1557-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA	10/2/2019
4170	Star Pro Premium Dog Food-Beef Liver & Bacon Flavor	TM-1560-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA	10/2/2019
4171	Star Pro Premium Dog Food-Chicken Flavor	TM-1558-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA	10/2/2019
4172	Star Pro Premium Dog Food-Liver Flavor	TM-1559-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA	10/2/2019
4173	Start-2 17-25 D-CTC400	127-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/2/2019
4174	Start-MAX 17-25 D-CTC400	130-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/2/2019
4175	Start-Tech 25-40 D-CTC400	131-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/2/2019
4176	Stevia Extract RP	53-02/09-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Cargill Flavor Systems US, LLC.	USA	10/2/2019
4177	Super 606 Feed Grade	261-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019

4178	Super 606 Soluble	262-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
4179	Super Milk	320-11/06-CN		Phụ phẩm từ sữa nhằm bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA	10/2/2019
4180	Super Supplement PT	368-11/09-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn.	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt.	Kent Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4181	Super-Ferm 40	20-02/10-CN		Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA	10/2/2019
4182	Super-HI PRO 48	325-9/08-CN		Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4183	Super-PRO 46	324-9/08-CN		Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4184	Supper Monocal 21%	408-11/05-NN		Bổ sung canxi và phốtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/2/2019
4185	Sweet Dairy Whey	217-10/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	F & A Dairy of California, Inc.	USA	10/2/2019
4186	Sweet Dairy Whey	296-10/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Davisco Foods International Inc.	USA	10/2/2019
4187	Sweet Dairy Whey Powder	CM-1472-03/03-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Saputo Cheese and Protein LLC	USA	10/2/2019
4188	Sweet Whey Powder	HW-151-5/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.		Hoogwegt U.S In	USA	10/2/2019
4189	Sweet Whey Powder	CM-1540-6/03-KNKL		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Calpro	USA	10/2/2019
4190	Sweet-Joy	166-05/06-CN		Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn cho heo.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Pro-Byn International, Inc.	USA	10/2/2019
4191	Swine Amino Acid Premix	IN-13-1/01-KNKL		Bổ sung axít amin cho gà, lợn	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA	10/2/2019

4192	Swine Breeder Trace Mineral	403-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/2/2019
4193	Swine Breeder Vitamin	400-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4194	Swine Breeder VTM W/CC	405-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4195	Swine G/F Trace Mineral	402-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4196	Swine G/F Vitamin	404-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng hạt, màu nâu vàng	International Nutrition	USA	10/2/2019
4197	Swine G/F VTM W/P	401-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4198	Swine Lean Pak Chromium (209020)	091-11/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4199	Swine Milk Maker	423-11/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiết sữa cho lợn nái.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/2/2019
4200	Swine Trace Mineral Premix	416-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu xám.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4201	Swine VTM – Breeder	426-11/05-NN		Bổ sung Vitamin, khoáng cho lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/2/2019
4202	Swine VTM-Grower/Finisher Premix	425-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn thịt vỗ béo.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4203	Swine VTM-Starter Premix	424-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4204	SwineMIX PT+LYS/M	438-12/08-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4205	Swine-zyme	285-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/2/2019
4206	Tami Amitm Adult	AM-1342-11/02-KNKL		Thức ăn mèo lớn		ANF Specialties	USA	10/2/2019

4207	Tami Amitm Kitten	AM-1341-11/02-KNKL		Thức ăn mèo con		ANF Specialties	USA	10/2/2019
4208	Tasty Nuggets Dog Food	251-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4209	Termin-8® Liquid	53-02/08-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formaldehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu cam.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4210	Termin-8® Powder	52-02/08-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (formaldehyde và propionic acid) trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	Anitox Corporation	USA	10/2/2019
4211	Tomato By-product	178-7/11-CN		Bã quả cà chua (phụ phẩm từ chế biến nước cà chua), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu vàng.	Capital Feed	USA	10/2/2019
4212	Topcithin UB	JJ-1905-3/04-NN		Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng nhũ hóa và khả năng tiêu hóa mỡ.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Cargill Texturizing Solution US, LLC	USA	10/2/2019
4213	UGF-2000	AU-299-8/01-KNKL		Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nâu	Amercan Veterinary Laboratories	USA	10/2/2019
4214	UGF-2000	AM-1489-4/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN.		American Veterinary Laboratories Inc	USA	10/2/2019
4215	UGF-2002	AU-362-10/01-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN		American Veterinary Laboratories	USA	10/2/2019
4216	Ultimate D	354-11/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp muối Natri của axit vô cơ và axit hữu cơ, hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt	Provimi North America, Inc.	USA	10/2/2019
4217	Vac-Protec+	IN-25-2/01-KNKL		Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột, màu trắng.	InternationalNutrition	USA	10/2/2019
4218	Vac-protec+	IN-26-2/01-KNKL		Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột màu trắng.	InternationalNutrition	USA	10/2/2019

4219	Vannagen	CU-1464-03/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng tăng năng suất vật nuôi		Chemoforma	USA	10/2/2019
4220	Versazyme™	186-5/10-CN		Bổ sung men tiêu hóa giúp thủy phân chất đạm trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BioResource International, Inc	USA	10/2/2019
4221	Vitamino 14	IN-11-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA	10/2/2019
4222	Vitamix One	263-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/2/2019
4223	Vitamix Pharm	PM-1303-11/02-KNKL		Bổ sung Vitamin ADE trong TĂCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA	10/2/2019
4224	VM – 505	419-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA	10/2/2019
4225	Walnut By-product	179-7/11-CN		Khô hạt có dầu (sản phẩm phụ từ quá trình ép dầu quả óc chó - Walnut), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu cà phê.	Capital Feed	USA	10/2/2019
4226	Wean-1 10-25 D-CTC400	129-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/2/2019
4227	Wean-Lyte	248-8/07-CN		Bổ sung chất điện giải vào khẩu phần ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4228	Wean-MAX 10-25 D-CTC 400	249-8/07-CN		Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho heo con.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA	10/2/2019
4229	Western Cel-Con 5	148-5/08-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Western Yeast Company	USA	10/2/2019
4230	Wheatease (Liquid)	60-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019

4231	WheatEase M	61-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019
4232	WheatEase-M MP	62-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/2/2019
4233	Whey Permeate	154-05/09-CN		Bột váng sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4234	X-Tra-Lean ® 18	KM-712-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo lớn		Kent Feeds INC.	USA	10/2/2019
4235	XYLAN 500	409-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/2/2019
4236	Yea-Sacc Concentrate	71-3/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Alltech Inc.	USA	10/2/2019
4237	Yea-Sacc R1026	AU-732-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/2/2019
4238	Yeasture	CU-1317-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/2/2019